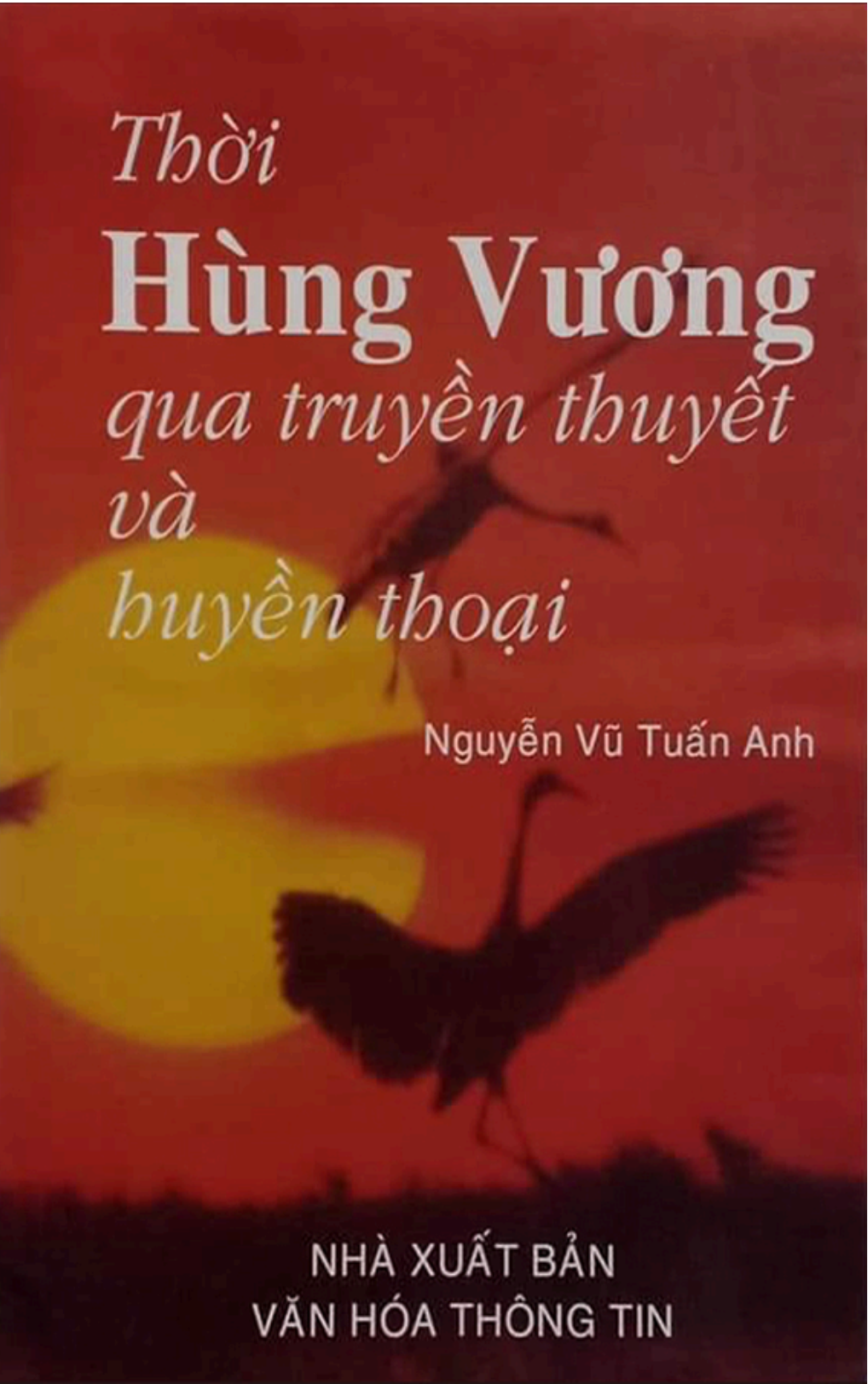

Thời
Hùng Vương
qua truyền thuyết và huyền thoại

Nguyễn Vũ Tuấn Anh

NHÀ XUẤT BẢN
VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI BẠCH

Cuốn *"Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại"* sau khi phát hành lần thứ I vào tháng 1/1999 đã được sự quan tâm của bạn đọc. Cuốn sách nhằm chứng minh một thời huyền sử đã đi sâu vào tâm linh người Việt về một nước Văn Lang dưới thời các vua Hùng. Sự phát triển của khoa học hiện đại với những đòi hỏi về tính chính xác và hợp lý của nó, đã đặt lại những vấn đề về thời Hùng Vương. Nội dung chính của cuốn sách này là: qua những truyền thuyết huyền thoại thời Hùng Vương liên quan giữa những vấn đề, hiện tượng trong văn hoá truyền thống Việt Nam và văn hoá cổ Đông Phương, để minh chứng trên cơ sở sự tương quan hợp lý giữa những vấn đề liên quan và tìm về cội nguồn một nền văn minh rực rỡ đã tồn tại trong lịch sử nhân loại. Đó chính là nền văn minh Văn Lang, cội nguồn của đất nước Việt Nam đã 5000 năm văn hiến.

Trong lần xuất bản thứ I, do lần đầu tiên trình bày một luận điểm mới, lại viết về một thời thuộc về huyền sử, tư liệu và hoàn cảnh lúc bấy giờ cũng có nhiều điều thiếu thốn, bất cập; do đó có nhiều ý tưởng chưa trình bày được thấu đáo. Kể từ lần xuất bản thứ I đến nay, người viết đã hân hạnh trình bày với bạn đọc 3 cuốn sách cùng một chủ đề tìm hiểu về thời kỳ Hùng Vương, thông qua một số hiện tượng và vấn đề trong văn hoá cổ Đông phương liên quan đến văn hoá truyền thống Việt Nam. Qua quá trình tìm hiểu để hoàn thiện, minh chứng một cách nhất quán trong sự tương quan những vấn đề được đặt ra; người viết cố gắng sưu tầm tài liệu, để so sánh đối chiếu với những vấn đề và hiện tượng liên quan. Vì vậy trong lần xuất bản này, cuốn sách có sửa chữa bổ sung một số vấn đề chưa khẳng định rõ, hoặc chưa chính xác.

Người viết hy vọng rằng cuốn *Thời Hùng Vương qua truyền truyết và huyền thoại* trong lần tái bản này, sẽ trình bày được rõ hơn, chứng tỏ tính nhất quán với sự phát triển của quan điểm xuyên suốt cho rằng:

Nền văn hóa của dân tộc Việt Nam là sự sống tiếp tục của một nền văn hiến rực rỡ từ trong cổ sử . Đó là nền văn hiến bắt đầu từ gần 5000 năm trước, tính từ triều đại của các vua Hùng.

Quan điểm này được chứng minh trên cơ sở tiêu chí khoa học là: "Một giả thuyết khoa học chỉ được coi là đúng, nếu nó giải thích được hầu hết những vấn đề liên quan đến nó".

Người viết chân thành bày tỏ lòng biết ơn những ý kiến đóng góp quý báu trong lần xuất bản trước, đã tạo điều kiện cho việc sửa chữa và hiệu chỉnh cho lần tái bản này.

Một lần nữa, người viết chân thành cảm tạ và hết sức mong muốn được sự tiếp tục quan tâm đóng góp của bạn đọc.

Nguyễn Vũ Tuấn Anh

LỜI NÓI ĐẦU

Thời Hùng Vương đã đi vào huyền sử, còn sót lại chăng chỉ có một số truyền thuyết được ông cha lưu truyền qua bao thăng trầm của lịch sử đến ngày nay. Hầu hết những tư liệu về thời Hùng Vương chỉ được viết lại sau khi người Việt giành được độc lập, kể từ thời Đinh, Lê, Lý, Trần... tức là hàng ngàn năm sau đó. Nhưng may thay, sự phát triển của khoa học lịch sử những năm gần đây qua những di vật tìm được đã khẳng định: Thời Hùng Vương là một thời đại có thật. Nhưng những vấn đề của thời Hùng Vương vẫn còn gây ra nhiều tranh cãi về thực trạng xã hội và niên đại của thời kỳ lịch sử này. Nhân lễ hội giỗ Tổ năm 98, báo chí vẫn còn nhắc tới hơn 4000 năm lịch sử và nền văn hiến của dân tộc Việt tính từ thời Hùng Vương. Nhưng trong một số những tác phẩm chuyên ngành thì cho rằng: Thời Hùng Vương chỉ bắt đầu từ khoảng thế kỷ thứ VII tr.CN và kết thúc từ năm 208 tr.CN; do đó nước Việt Nam chỉ có khoảng 2.500 năm lịch sử!

Trong cuốn *Thế thứ các triều đại vua Việt Nam* (Nguyễn Khắc Thuần, Nxb Giáo Dục 1997, tr. 15) đã viết:

> *Trái với ghi chép của chính sử cũ và các tài liệu dã sử khác, các nhà nghiên cứu cho rằng: Nước Văn Lang của các vua Hùng chỉ tồn tại trong khoảng 300 năm và niên đại tan rã khoảng năm 208 tr.CN. Với 300 năm, con số 18 đời Hùng Vương là con số dễ chấp nhận. Tuy nhiên, cũng không vì thế mà khẳng định rằng nước Văn Lang thực sự có 18 đời vua Hùng nối tiếp nhau trị vì.*
>
> *Tóm lại, nước Văn Lang là một thực thể có thật của lịch sử.* ***Nhưng nước Văn Lang chỉ tồn tại trước sau khoảng 300 năm*** *và con số 18 đời vua Hùng cho đến nay vẫn chỉ là con số của huyền sử.*

Về thực trạng thời Hùng Vương, nhiều người cho rằng đó là một thời kỳ chưa được văn minh lắm. Cụ thể hơn trên báo *"Pháp luật và xã hội"* số ra nhân dịp lễ Tổ Hùng Vương Mậu Dần 1998 - tác giả Anh Phó - với tựa đề *"Trang phục tổ tiên ta như thế nào?"* đã viết (phần in đậm do người viết thực hiện):

> *"... Nói vua Hùng làm vua nước Văn Lang, nhưng kỳ thực vua Hùng không giống như những ông vua quân chủ phong kiến của thế hệ*

sau; ***nước Văn Lang cũng chưa đủ yếu tố cấu thành một quốc gia hoàn chỉnh mà lúc ấy nước Văn Lang chỉ mới là một liên minh giữa 15 bộ lạc, người đứng đầu liên minh là tù trưởng đứng đầu bộ lạc Văn Lang - một bộ lạc hùng mạnh nhất trong số 15 bộ lạc. Vị tù trưởng ấy là vua Hùng.***

Hình thức trang phục thời Hùng Vương ngày nay chúng ta còn có thể hình dung được qua những hình chạm khắc trên trống đồng, khạp đồng, lưỡi rìu đồng... đó là những cổ vật có niên đại từ giữa thiên niên kỷ thứ nhất tr.CN đến đầu CN, tìm thấy qua các di chỉ khảo cổ ở Bắc bộ ngày nay.

Nói chung, ***trang phục tổ tiên ta thời đó là cởi trần, đi đất, đóng khố, mặc váy, vật liệu chủ yếu làm bằng lông cầm thú và lá cây.*** *Thời ấy có lẽ đã có vải nhưng còn thô sơ và chưa nhiều. Khố là một dải vải hẹp, thắt vòng quanh bụng, rồi từ đó thắt vòng xuống háng, đuôi khố phía sau để dài đến chấm mông.* ***Hầu hết nam nữ đều ở trần, không mặc áo, cả nam lẫn nữ. Và thời đó tổ tiên ta không có trang phục ở phần chân, tất cả đều đi chân đất...*** *chiếc mũ đội của tổ tiên ta "làm bằng lông vũ có thể lấy từ lông cánh, lông đuôi chim dài, cắm dài và dựng đứng thành vòng tròn theo khuôn đầu. Phía trước điểm chêm, cao vọt lên là những bông lau, có khi cao bằng cả người".*

Như vậy, thời Hùng Vương chưa phải đã văn minh lắm, song phong tục về ăn mặc đã hình thành và ổn định. Bao nhiêu hình ảnh được chạm khắc trên cổ vật như nói trên ắt là hình ảnh phổ biến. Thường là hình ảnh của tầng lớp trên của xã hội lúc bấy giờ. Nó luôn luôn thể hiện tính chất gọn gàng, thích nghi với điều kiện khí hậu và lao động.

Theo chúng tôi nghĩ, đời nay, khi con cháu tái lập lại hình ảnh tổ tiên, chúng ta cũng cần để ý đến tính khoa học của nó. Không nên để đời sau có thể hiểu lầm rằng tổ tiên người Việt là Trung Quốc, như một số ý kiến đã từng cố sức phủ nhận thời kỳ Hùng Vương, bằng cách chứng minh rằng "Hùng Vương chỉ là tên các vua nước Sở"...

Quan niệm mới cho rằng thời Hùng Vương tồn tại khoảng 300 năm, không phải chỉ dừng lại ở vài quyển sách, bài báo đặt vấn đề một cách dè dặt mà gần như đã được khẳng định. Qua bài báo đăng trên một tạp chí được phát hành rộng rãi là *"Kiến thức ngày nay"*, số 256, phát hành ngày 1/9/97 - với tựa đề *"Thời điểm lập quốc và quốc hiệu Việt Nam"* của tác giả Nguyễn Anh Hùng, đã viết:

*"**Các nhà sử học ngày càng thống nhất chung quan điểm khi cho rằng nhà nước đầu tiên trên đất nước ta chỉ có thể xuất hiện vào thời văn hóa Đông Sơn –** giai đoạn phát triển đỉnh cao của thời*

đại đồ đồng và giai đoạn đầu của thời kỳ đồ sắt. ***Quan niệm này được cộng đồng khoa học thế giới thừa nhận*** *- chẳng hạn trong nhiều công trình lịch sử, xã hội học của các tác giả nước ngoài đã dùng từ "văn minh" (civilization) thay vì "văn hóa" (culture) khi bàn về văn hóa Đông Sơn.* ***Do vậy chỉ có thể dùng niên đại văn hóa Đông Sơn làm giới hạn đầu cho thời kỳ lập quốc của dân tộc ta cách đây chừng 25 - 27 thế kỷ.*** *Nó cũng phù hợp với ghi chép của Việt Sử lược - bộ sử khuyết danh nhưng có độ chính xác cao, được biên soạn sớm nhất ở nước ta - theo đó, "Đến thời Trang Vương nhà Chu (696-681 tr.CN), ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô tại Phong Châu, phong tục thuần phác, chính sự dùng nối kết nút, truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương".*

Những hình ảnh trang phục của tổ tiên – theo cách hiểu như trên – cũng được thể hiện trong tập *"Lịch sử Việt Nam bằng tranh"* do Nxb Trẻ xuất bản vào năm 1996.

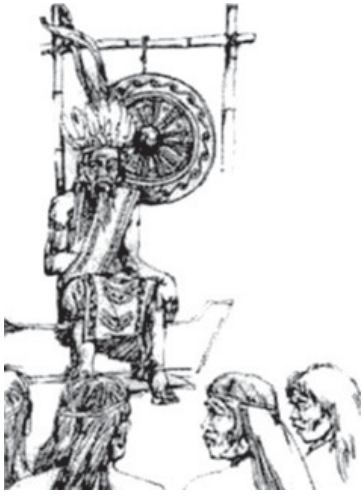

Hình minh họa cho bài báo nói trên:
Vua Hùng và các quan lang
(LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH
Tập 3, Nxb Trẻ 1996)

Và có lẽ bài báo sau đây của tiến sĩ Vũ Minh Hoàng sẽ khái quát được toàn cảnh sự nhận thức vấn đề lịch sử thời Hùng Vương. Trong tạp chí "Thế giới mới" số 89 năm 1994 qua bài *"Có phải Việt Nam lập quốc cách đây 4000 năm?"*, trong mục *"Nhìn lại lịch sử"* tác giả Tiến sĩ Vũ Minh Hoàng đã viết:

"Mỗi quốc gia đều có thời điểm bắt đầu lịch sử văn minh của mình. ***Đó là lúc nhà nước đầu tiên xuất hiện.*** *Trong lịch sử Việt Nam, điểm khởi đầu là thời các vua Hùng dựng nước. Từ lâu có một quan niệm phổ biến gần như hiển nhiên, cho rằng cách đây 4000 năm, chúng ta đã bước vào thời lập quốc. Những cụm từ như "4000 năm lịch*

sử", "4000 năm dựng nước và giữ nước" hay "4000 năm văn hiến"… trở thành rất quen thuộc trong tiếng Việt.

***Quan niệm trên đây thực ra chưa từng được khoa học chứng minh** và vì vậy cần xem nó có chính xác hay không?*

TỪ TRUYỀN THUYẾT ĐẾN LỊCH SỬ

*Dân tộc ta có một hoàn cảnh lịch sử khá đặc biệt: vừa bước vào thời kỳ dựng nước chưa được bao lâu thì mất nước.**Hơn một nghìn năm bị đô hộ, lịch sử văn hiến của người Việt đã hầu như bị xóa mất mọi dấu vết về một thời văn minh của dân tộc**. **Do vậy lịch sử dựng nước của dân tộc ta không được ghi chép để truyền lại.** Điều duy nhất mà những thế lực đô hộ không thể xoá được là ký ức của nhân dân về lịch sử của cha ông mình. Chính vì lẽ đó mà thời kỳ lập quốc của dân tộc Việt Nam, trong một thời gian dài, chỉ được phản ánh trong các huyền thoại hoặc truyền thuyết dân gian. Những câu chuyện kể về 18 đời vua Hùng nối nhau trị nước hay những truyền thuyết về sự tích "bánh chưng, bánh dầy", sự tích "trầu cau"… liên quan đến phong tục tập quán và cuộc sống của người xưa là những mảng màu còn giữ được trong ký ức của nhân dân, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác về thời đại Hùng Vương. Huyền thoại Sơn Tinh, Thuỷ Tinh và thiên anh hùng ca Thánh Gióng là những hình tượng khái quát do nhân dân sáng tạo nên để truyền cho nhau về sự nghiệp của cha ông thời mở nước. Những "pho sử" không thành văn này đã tỏ ra có sức sống mãnh liệt trong suốt hơn một nghìn năm Bắc thuộc.*

*Sau khi giành được độc lập, đất nước ta bước vào kỷ nguyên phục hưng và phát triển. Nhu cầu nhận thức về nguồn gốc và ý thức tự tôn dân tộc và thôi thúc các nhà sử học yêu nước tìm hiểu về lịch sử thời Hùng Vương. Đến thời Trần – Lê những truyền thuyết và huyền thoại bấy lâu chỉ lưu truyền trong dân gian lần đầu tiên được sưu tầm, biên khảo và ghi chép lại trong các tài liệu thành văn. Các bộ sách Việt điện u linh của Lý tế Xuyên và Lĩnh Nam chích quái của Trần Thế Pháp lần lượt ra đời. Đặc biệt, đến thế kỷ XV, nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã chính thức đưa những tư liệu dân gian đó vào bộ chính sử đồ sộ, do ông và các sử thần triều Lê biên soạn. Trong bộ Đại Việt sử ký toàn thư, Ngô Sĩ Liên đã dành riêng một kỷ đặt tên là "Kỷ Hồng Bàng" để trình bày một cách có hệ thống các truyền thuyết mà ông tập hợp được với một diễn biến thế phổ: Kinh Dương Vương – Lạc Long Quân – Hùng Vương. **Ông cũng là người đầu tiên đưa ra những niên đại tuyệt đối cho thời đại lịch sử này**. Theo đó, Kinh Dương Vương (ông nội của Hùng Vương thứ nhất) lên ngôi vào thời Chu Noãn Vương thứ 57(?) (năm 2879 trước Công nguyên – TCN) và năm cai trị cuối cùng của Hùng Vương thứ 18 là năm 258 TCN. Nhưng sự cố gắng chứng minh Việt Nam có lịch sử văn minh lâu đời của Ngô Sĩ Liên không khỏi gây ra sự băn khoăn, hoài nghi của các nhà sử học thuộc các thời đại*

sau. Ông viết như vậy, nhưng không nêu ra được những cơ sở khoa học có sức thuyết phục. ***Chính bản thân ông theo sự trình bày những điều trên cũng phải hạ bút viết câu: " Hãy tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi".***

Quả thực, những điều Ngô Sĩ Liên đưa vào chính sử đều là huyền thoại và truyền thuyết. Các chuyên gia về văn học dân gian thừa nhận rằng các truyền thuyết và huyền thoại luôn chứa đựng trong nó những cốt lõi lịch sử. Nhưng đó không phải là lịch sử. Không thể dựa vào truyền thuyết để xác định niên đại tuyệt đối cho các sự kiện lịch sử. Vả lại khung niên đại về thời gian trị vì của 20 ông vua thời dựng nước do Ngô Sĩ Liên đưa ra lên tới 2622 năm (2879 – 258 tr.CN) ***là điều phi lý, không thể chấp nhận. trong khoảng thời gian đó, mỗi ông vua trung bình phải cai trị tới hơn 130 năm***

THỜI ĐẠI DỰNG NƯỚC CÓ THỂ BẮT ĐẦU TỪ BAO GIỜ?

Về phương diện lý luận, Nhà nước ***chỉ có thể ra đời trên cơ sở kinh tế đã phát triển, tạo tiền đề cho những chuyển biến xã hội tới mức có sự phân hoá****.Thực tế lịch sử văn minh nhân loại chỉ ra rằng các nhà nước đầu tiên trên thế giới thường xuất hiện vào giai đoạn rực rỡ của thời đại đồ đồng hoặc đầu thời đại đồ sắt.*

Nhờ các phát hiện khảo cổ học, khoa học lịch sử Việt Nam đã xây dựng khá hoàn chỉnh một sơ đồ diễn biến văn hoá vật chất, từ sơ kỳ thời đại đồ đồng đến sơ kỳ thời đại đồ sắt với các giai đoạn chủ yếu sau:

Văn hoá Phùng Nguyên – Văn hoá Đồng Đậu – Văn hoá Gò Mun – Văn hoá Đông Sơn.

Theo kết quả xác định niên đại bằng phương pháp các bon phóng xạ (C14), văn hoá Phùng Nguyên (thuộc giai đoạn sơ kỳ đồ đồng) tồn tại cách ngày nay khoảng trên dưới 4000 năm. Nêu theo quan niệm dân gian thì thời điểm nhà nước đầu tiên xuất hiện trên đất nước ta tương ứng với niên đại của văn hoá Đông Sơn. Nhưng các chứng cứ vật chất được khảo cổ học phát hiện đã không cho phép kết luận như vậy. Ở thời Phùng Nguyên, mặc dù đã sớm bước vào thời đại đồ đồng, nhưng công cụ bằng đá vẫn còn phổ biến và chiếm ưu thế tuyệt đối. Trong tất cả những di chỉ đã khai quật thuộc loại hình văn hoá này, ngoài ***vài mẩu xỉ đồng,*** *chưa hề tìm thấy bất kỳ một công cụ bằng đồng nào.Các nhà sử học đã thống nhất nhận định rằng cư dân thời Phùng Nguyên chưa vượt ra khỏi phạm trù của hình thái công xã nguyên thủy. Có nghĩa là không thể nói từ cách đây 4000 năm, nước ta đã bước vào thời đại văn minh, đã có nhà nước.*

Tiếp theo văn hoá Phùng Nguyên và các giai đoạn phát triển của Văn hoá Đồng Đậu và Gò Mun. ***Tuy số lượng và chất lượng của***

***công cụ đồng thau có xu hướng ngày càng tăng**, nhưng cũng chưa thấy bằng chứng rõ rệt về phân hoá xã hội – tiền đề cần thiết cho sự xuất hiện nhà nước.*

Tất cả những chứng cứ hội đủ điều kiện cho sự ra đời của nhà nước đều tìm thấy ở giai đoạn Văn hoá Đông Sơn. Ở giai đoạn này, con người đã làm chủ được kỹ thuật đúc đồng và bắt đầu biết chế tác công cụ từ quặng sắt. Chủ nhân văn hoá Đông Sơn đã có thể chế tạo ra những vật dung tinh xảo, đòi hỏi trình độ kỹ thuật và óc thẩm mỹ cao, như trống đồng, thạp đồng. Nhiều tài liệu khảo cổ học cho thấy nền kinh tế thời Đông Sơn phát triển khá cao. Đặc biệt, sự phân hoá giai tầng cũng đã có những biểu hiện rõ nét. Chẳng hạn, trong di chỉ mộ táng Việt Khê (Hải Phòng), được xác định niên đại tuyệt đối là 2415 ± 100 năm (tính đến năm 1950), thuộc thời đại Đông Sơn, các nhà khảo cổ học phát hiện 4 ngôi mộ chôn quan tài hình thuyền. Ba ngôi trong số đó hoàn toàn không có hiện vật chôn theo. Trong khi đó, có một ngôi người chết được chôn theo 107 hiện vật với 73 hiện vật bằng đồng, trong đó có những đồ dùng sang trọng như thạp, thố, bình, âu, khay, ấm… Chắc chắn khi sống, chủ nhân của ngôi mộ này phải là người giàu sang và có nhiều quyền thế. Sự khác biệt giữa các ngôi mộ phản ánh sự phân biệt thân phận xã hội của họ khi còn sống.

***Các nhà sử học có xu hướng thống nhất ngày càng cao, cho rằng nhà nước đầu tiên trên đất nước ta chỉ có thể xuất hiện vào thời đại Đông Sơn – giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của văn hoá đồ đồng đang bước sang giai đoạn đầu của thời đại đồ sắt. Ý kiến này được các nhà khoa học quốc tế thừa nhận. Trong nhiều giáo trình và tài liệu nước ngoài đã dùng từ văn minh (civilization) khi nói về giai đoạn văn hoá Đông Sơn của Việt Nam. Như vậy thì chỉ có thể dùng niên đại của Văn hoá Đông Sơn làm giới hạn đầu cho thời đại dựng nước của Việt Nam. Đó là khoảng 2.500 – 2.700 năm nay.** Điều này phù hợp với ghi chép của sách Việt sử lược - một bộ sử khuyết danh nhưng được biên soạn sớm nhất ở nước ta. Sách viết: "Đến đời Trang Vương nhà Chu (696-681 TCN), ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, phong tục thuần phác, chính sự dùng lối kết nút, truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương".*

*Chúng ta có quyền tự hào về lịch sử văn minh lâu đời của dân tộc. Nhưng điều không kém phần quan trọng là cần tự hào đúng với cái mình có. Với tinh thần đó, năm 1992. Quốc hội nước ta đã tiếp thu sự góp ý của các nhà sử học, sửa lại cụm từ "Trải qua 4.000 năm lịch sử…" được ghi trong lời mở đầu của Hiến pháp năm 1980, thành cụm từ "Trải qua mấy nghìn năm lịch sử…". **Viết như vậy vừa là tôn trọng sự khách quan của lịch sử, vừa rộng đường cho sự phát hiện mới của khoa học**. Vả lại, với hơn 2.500 năm lịch sử Việt Nam vẫn thuộc vào*

hàng các nước có nền văn minh sớm trên thế giới và là dân tộc có lịch sử lâu đời nhất ở khu vực Đông Nam châu Á.

Chú thích của bài báo: (*) Tác giả hiện là Chủ nhiệm khoa Sử trường ĐH Tổng hợp Hà Nội (BT).

So sánh với quan điểm mới về thời Hùng Vương được trình bày ở trên với một số bộ chính sử của các triều đại Việt Nam trước đây ghi chép lại, thì thời kỳ Hùng Vương tồn tại 2622 năm (từ 2879 tr.CN đến 258 tr.CN). Như vậy, giữa quan niệm của một số học giả hiện nay và sử cũ có một khoảng cách quá lớn. Sự chênh lệch thời gian của khoảng cách này là gần 2500 năm, tức là xấp xỉ một nửa lịch sử của nhân loại kể từ khi các quốc gia cổ đại đầu tiên của loài người được thành lập.

Cổ nhân khi viết về thời Hùng Vương có thể sai lầm đến như vậy chăng?

So sánh với sử cũ thì quan niệm mới cho rằng: thời Hùng Vương chỉ tồn tại 300 năm và là một quốc gia lạc hậu, quan niệm này sẽ có những mâu thuẫn khó lý giải trong sự tương tác của không gian lịch sử với thời đại Hùng Vương và sự diễn biến của thời gian lịch sử về sau.

Về sự tương tác trong không gian lịch sử thời Hùng

Vào thời điểm xuất hiện nước Văn Lang, nếu cho rằng chỉ tồn tại khoảng 300 năm – tức là khoảng 500 năm tr.CN – lúc đó, những quốc gia bên cạnh nước Văn Lang đã bước vào thời đại đồ sắt từ lâu với những kỹ thuật cao cấp và một nền văn minh phát triển về văn hóa, xã hội; kể cả những luận thuyết quân sự còn được sử dụng đến tận bây giờ cho khoa học quân sự hiện đại (như Binh pháp Tôn Tử). Đó là dân tộc Hán ở phía Bắc, hoặc như Phù Nam ở phía Nam, mà những di vật tìm được gần đây đã chứng tỏ nền văn minh của những đất nước này phát triển rất rực rỡ từ trước thời gian đó. Liệu một nước Văn Lang có thể hình thành và tồn tại một cách lạc hậu bên cạnh các dân tộc đó suốt 300 năm hay không?

Về quan hệ giao lưu văn hoá

Một điều khó lý giải tiếp theo là: yếu tố cần yếu để có sự phát triển cho lịch sử tiến hoá xã hội của con người là phải có sự giao lưu

văn hoá dưới mọi hình thức. Thực tế lịch sử đã cho thấy: ngay cả khi loài người chuẩn bị bước vào thế kỷ 21, vẫn còn những tộc người sống ở thời kỳ bán khai, khi không có sự giao lưu văn hoá. Trong khi đó, những sự kiện khảo cổ đã cho thấy ở Việt Nam đã có sự hiện diện của người Tiền sử (di chỉ núi Đọ với những di vật được xác định niên đại cách đây cả hàng chục ngàn năm). Do đó, thật khó tưởng tượng được một sự tiến hoá khép kín của những tộc người tồn tại từ sơ kỳ thời đồ đá (như di chỉ Núi Đọ đã chứng tỏ), trải hàng ngàn năm đến thời đại đồ đồng phát triển, trong một không gian hẹp ở miền Trung và Bắc Việt Nam.

Về diễn biến của thời gian lịch sử về sau

Dân tộc Việt Nam đã mất nước và chịu sự đô hộ nghiệt ngã của các triều đại phong kiến phương Bắc hơn 1000 năm. Một ngàn năm không phải là một con số được đọc trong một giây, mà là thời gian của 10 thế kỷ. Chỉ trong thế kỷ 20 này, người Việt đã chứng kiến sự lụi tàn của Nho giáo – một học thuyết (vốn được coi là thuộc về văn minh Hoa Hạ) đã tồn tại, hòa nhập và ảnh hưởng sâu sắc đến bản sắc văn hóa Việt Nam qua nhiều thế kỷ. Nếu tính từ lúc Nho giáo du nhập vào Việt Nam thì đã 1800 năm. Còn nếu tính Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống dưới triều Hậu Lê thì cũng hơn 500 năm. Vậy mà chỉ mới có cuộc xâm lăng của nước Pháp với sự du nhập của văn minh phương Tây, Nho giáo đã gần như tan biến. Thật là khó lý giải khi cho rằng: Văn Lang có một nền văn minh lạc hậu và tính từ khi hình thành đến kết thúc chỉ có 300 năm – lại có thể để lại bản sắc và dấu ấn cho con cháu lưu truyền qua hơn 1000 năm dưới ách đô hộ với một âm mưu đồng hóa tàn khốc và kiên trì qua nhiều thế hệ.

Xuất phát từ nhận xét những mâu thuẫn khó thuyết phục của quan niệm mới về thời Hùng Vương, dẫn đến sự ra đời của cuốn sách nhỏ này để chứng minh cho một quan niệm khác, dựa trên cơ sở phân tích những truyền thuyết còn lại gồm: Truyền thuyết "Con Rồng Cháu Tiên", "Phù Đổng Thiên Vương", "Bánh Chưng Bánh Dầy", "Trương Chi - Mỵ Nương", sự tích "Đầm Nhất Dạ", sự tích "Trầu Cau", sự tích "Quả Dưa Hấu", "Sơn Tinh Thủy Tinh", "Thạch Sanh", "Mỵ Châu - Trọng Thủy".

Thời Hùng Vương – một thời đại đã đi vào huyền sử, chỉ còn lại

những truyền thuyết được dân gian trân trọng lưu truyền, trong lúc lịch sử nước Việt bước vào không gian u tối của thời kỳ Bắc thuộc. Những truyền thuyết này đã nhắc nhở cho hậu thế sự tồn tại của một quốc gia đầu tiên của dân tộc – được tổ tiên tạo lập – với hy vọng một ngày nào đó, người dân Việt phục hồi được giang sơn sẽ tìm lại cội nguồn. Một ngàn năm sau, nước Việt hưng quốc kể từ thời Đinh, Lê, Lý, Trần... Một ngàn năm nữa trôi đi, khoa sử học hiện đại đã minh chứng được nước Văn Lang tồn tại trên thực tế. Mơ ước của tiền nhân đã trở thành hiện thực. Linh diệu thay, nền văn minh nước Việt. Vấn đề còn lại phải giải quyết là thực trạng xã hội Văn Lang...

Ngày nay, kính cẩn suy ngẫm những tinh túy mà tiền nhân đã gửi gấm qua truyền thuyết để lại sợ khả năng có hạn, không nói được hết ý, rất mong được sự đóng góp của những bậc trí giả.

*

* *

PHẦN MỞ ĐẦU

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA TRUYỀN THUYẾT CỔ TÍCH HUYỀN THOẠI VĂN LANG

ĐỀN HÙNG
Ảnh Võ An Ninh

Niềm tự hào của dân tộc Việt Nam về một truyền thống văn hóa kéo dài ngót 5000 năm là được tính từ thời Hùng Vương, một thời đại mà sự xuất hiện sánh ngang với những quốc gia cổ nhất của nhân loại. Nhưng những tư liệu về thời kỳ này để lại rất ít và độ xác tín không bảo đảm; bởi vì những tư liệu đó hoàn toàn được viết bằng chữ Hán, tức là loại văn tự được du nhập vào Việt Nam sau gần nửa thiên niên kỷ, tính từ khi chấm dứt thời đại của các vua Hùng. Những di vật tìm được liên quan đến thời kỳ này cũng gần như không có, kể cả trống đồng là những cổ vật thể hiện bản sắc văn hóa độc đáo tìm thấy được ở đồng bằng Bắc bộ, nhưng cũng có ở miền Nam Trung Quốc và ở những vùng đất thuộc Chiêm Thành, Phù Nam; thậm chí ở cả vài vùng Đông Nam Á. Đó chính là nguyên nhân để cho đến bây giờ – mặc dù khoa học lịch sử tiến bộ hơn nhiều – nhưng chưa hề có một giả thuyết nào đủ sức để chứng minh một cách thuyết phục cho thực trạng của nước Văn Lang dưới thời vua Hùng, mà mới chỉ chứng tỏ được sự tồn tại trên thực tế của thời đại này. Điều đó chỉ phản ánh được một trong những nội dung của chính truyền thuyết đã nói tới.

Chúng ta thử đặt một giả thuyết: nếu như không có những truyền thuyết từ thời Hùng Vương để các học giả đời sau hàng ngàn năm ghi lại trong những bộ quốc sử, thì liệu những tư liệu không liên quan đến truyền thuyết và những di vật, có thể có một định hướng nhanh chóng cho việc tìm về nguồn cội và khẳng định sự tồn tại trên thực tế của nước Văn Lang hay không?

Điều này đã chứng tỏ: Những truyền thuyết từ thời Hùng Vương đã phản ánh thực tế của thời đại này dưới hình thức này hay hình thức khác, chứ không phải chỉ đơn thuần là những câu chuyện cổ tích phản ánh cái nhìn hoang sơ của con người về các hiện tượng tự nhiên và xã hội, như nhận xét về một số huyền thoại cổ tích của nhiều dân tộc khác trên thế giới của các nhà nghiên cứu.

Có nhiều học giả tìm hiểu về truyền thuyết, cổ tích và huyền thoại Việt Nam nói chung, hầu như đều tìm thấy những nét tương đồng về cốt truyện hoặc tình tiết trong những truyện tương tự ở các dân tộc khác trên thế giới. Thí dụ như bộ *"Kho tàng cổ tích Việt Nam"* của cụ Nguyễn Đổng Chi, hầu như truyện nào cũng có khảo dị. Hoặc cuốn *"Lĩnh Nam chích quái"* (bản dịch của Gs. Đinh Gia Khánh chủ biên, Nguyễn Ngọc San biên khảo - Nxb Văn Học 1990) là một cuốn sách cổ được viết từ thời Lê, chép lại rất nhiều truyền thuyết thời Hùng Vương, những dịch giả cũng tìm được rất nhiều truyện tương đồng của Chiêm Thành, Phù Nam và Trung Quốc.

Trong sự trùng hợp về nội dung, tình tiết tương đối phổ biến của truyền thuyết, cổ tích và huyền thoại có thể phân loại như sau:

Sự trùng lặp do câu chuyện cùng có một nguồn gốc

Thí dụ như sự tích *"Đức Thánh Chèm"* cả bên Trung Quốc lẫn Việt Nam đều có truyện này, do một nhân vật có thật trong lịch sử là Lý Ông Trọng, gốc ở Việt Nam, nhưng làm quan bên Trung Quốc vào thời nhà Tần.

Sự trùng lặp do tái hiện lại câu chuyện

Thí dụ cho trường hợp này là *"Truyện Kiều"* của cụ Nguyễn Du và *"Đoạn Trường Tân Thanh"* của Thanh Tâm Tài Nhân. Đây là trường hợp trùng lặp khi có sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc.

Sự trùng lặp ý tưởng ngẫu nhiên

Do sự phát triển giống nhau trong diễn biến tâm lý xã hội và những quan hệ xã hội của con người. Thí dụ như truyện *"Nghêu, Sò, Ốc, Hến"* của Việt Nam và truyện *"Ba ông thần bếp"* của Ấn Độ.

Đặc điểm truyền thuyết và huyền thoại thời Hùng Vương

Cổ tích thần thoại và truyền thuyết từ thời Hùng Vương trải hơn 1000 năm sau mới được chép lại, không tránh khỏi việc tam sao thất bản và truyện Việt Nam truyền sang Trung Quốc trở thành truyện của Trung Quốc hoặc ngược lại. Hoặc giả, do người đời sau thêm những tình tiết theo cái nhìn thời đại của họ, đôi khi rất bất hợp lý như "Sự tích Đầm Nhất Dạ" trong *Lĩnh Nam chích quái* (sách đã dẫn) có đoạn chép: *"Đổng Tử trở về giảng lại đạo Phật. Tiên Dung giác ngộ ..."* thì thật là vô lý, bởi vì mở đầu câu chuyện đã định vị yếu tố thời gian vào thời Hùng Vương thứ III (theo *Truyền thuyết Hùng Vương - Thần thoại Vĩnh Phú*, Vũ Kim Biên, Sở VHTT TT Phú Thọ 1998; truyền thuyết còn lưu truyền trong dân gian, cũng nói là Hùng Vương thứ XVIII). Nếu chưa nói đến sự tồn tại hơn 2600 năm của các vua Hùng theo các bộ sử xưa chép lại – ngay cả việc tạm ứng dụng quan niệm mới cho rằng thời Hùng Vương chỉ tồn tại khoảng 300 năm và kết thúc vào năm 208 tr.CN – thì ngay cuối thời Hùng Vương thứ XVIII cũng hơn 200 năm tr.CN, lúc này Phật giáo chưa thể truyền đến Việt Nam. Lịch sử Phật giáo ghi nhận: Phật giáo truyền đến Việt Nam vào thế kỷ thứ 2 sau CN.

Do đó, dựa vào truyền thuyết để phân tích thực trạng xã hội thời Hùng Vương là một việc không dễ dàng. Nhưng một nét độc đáo khác của truyền thuyết thời Hùng Vương so với truyền thuyết cổ tích, thần thoại nói chung là:

@ Có những truyền thuyết được bảo chứng bằng di vật văn hoá truyền lại từ đời này qua đời khác như là một sự tiếp nối văn hóa, đó là: truyền thuyết "Bánh Chưng, bánh Dầy" và truyền thuyết "Trầu Cau".

@ Những truyền thuyết từ thời Hùng Vương mặc dù bị vùi lấp trong cơn lốc của thời kỳ Bắc thuộc hơn 1000 năm, nhưng vẫn giữ được kết cấu hợp lý cho giá trị nội dung mà truyền thuyết đó thể hiện. Đây là một sự kỳ diệu! Sự kỳ diệu này nếu không thể giải thích bằng

quyền năng của thần thánh thì chỉ có thể cho rằng: Tổ tiên ta đã có chữ viết, nên đã ghi lại được những giá trị của nền văn minh thời Hùng Vương. Do đó, vẫn giữ được nét căn bản cho nội dung câu chuyện không bị sai lệch với thời gian. Mặc dù sau đó loại chữ viết này đã bị thất truyền (vấn đề chữ viết của thời Hùng Vương xin được nói rõ hơn ở phần sau).

@ Hầu hết những truyền thuyết lịch sử về thời Hùng Vương đều có ghi nhận thời gian xảy ra sự kiện, thường bắt đầu bằng câu: "Vào thời Hùng Vương thứ ..." hoặc có sự hiện diện của vua Hùng - kể cả Sơn Tinh, Thủy Tinh (trừ Trương Chi và Thạch Sanh là hai tác phẩm văn học thời Hùng và "Mỵ Châu, Trọng Thủy" – xin được minh chứng ở phần sau).

Những truyền thuyết từ thời Hùng Vương sau này sưu tầm được rất nhiều. Nhưng để tìm hiểu về thực trạng thời Hùng Vương, trong cuốn sách này sẽ được chứng tỏ bằng những truyền thuyết được phổ biến và truyền tụng mà hầu hết những người Việt Nam ai cũng biết là: Truyền thuyết Con Rồng Cháu Tiên; Phù Đổng Thiên Vương; Bánh Chưng Bánh Dầy; Trầu Cau; Sự tích Dưa hấu; Sự tích Đầm Nhất Dạ, Trương Chi Mỵ Nương; Sơn Tinh Thủy Tinh. (Riêng hai truyện "Thạch Sanh" và "Mỵ Châu Trọng Thủy" cũng được phân tích trong tập sách này với tư cách là những tác phẩm tiêu biểu cho nền văn hoá, nghệ thuật thời Hùng Vương; trong đó có sự minh chứng xuất xứ của truyện "Thạch Sanh" có nguồn gốc từ thời vua Hùng và truyện "Mỵ Châu Trọng Thủy"; bởi nước Âu Lạc là sự tiếp nối của nước Văn Lang, do đó phải có sự tiếp nối về văn hóa).

Trong những truyền thuyết và cổ tích từ thời Hùng Vương thì hai truyền thuyết có di vật lưu truyền qua nhiều thế hệ là "Trầu Cau" và "Bánh Chưng, bánh Dầy". Tục ăn trầu thì ở Đài Loan hiện nay cũng có, nhưng coi trầu cau là một nghi lễ có tính văn hóa truyền thống thì chỉ có ở Việt Nam. Những di chứng này đã chứng minh cho tính thực tế của truyền thuyết ở các thời vua Hùng. Vì vậy, việc tìm hiểu những ý nghĩa của tiền nhân khi lưu truyền lại cho con cháu qua những truyền thuyết là một hướng hoàn toàn có cơ sở.

Trong dân gian Việt Nam đã lưu truyền một câu tục ngữ: "Xanh vỏ, đỏ lòng" xuất phát từ hình tượng của quả dưa hấu trong "Sự tích Dưa Hấu" là một truyền thuyết được truyền lại từ thời vua Hùng, như

muốn nhắc nhở cho hậu thế tìm hiểu nội dung của truyền thuyết do cha ông để lại qua bề ngoài đầy huyền thoại của nó.

Riêng truyền thuyết "Con Rồng, cháu Tiên", vì nội dung của truyền thuyết này đã khẳng định thời điểm bắt đầu của thời Hùng Vương tương đương với thời Tam Hoàng - Ngũ Đế bên Trung Hoa (tức là gần 3000 năm tr.CN), phủ nhận quan điểm cho rằng thời Hùng Vương chỉ tồn tại khoảng 300 năm. Vì vậy, để bảo đảm tính khách quan, cuốn sách này sẽ không phân tích tính thời gian của truyền thuyết nói trên (theo sử cũ thì thời điểm lập quốc của Văn Lang bắt đầu từ năm 2879 tr.CN). Nhưng những tình tiết của truyền thuyết "Con Rồng, cháu Tiên" khẳng định không gian tồn tại và nền văn minh kỳ vĩ của Văn Lang sẽ được minh chứng cùng với các truyền thuyết khác trong cuốn sách này.

Mỗi truyền thuyết đều có những giới hạn trong phạm vi nội dung của nó, cho nên những vấn đề được đặt ra trong truyền thuyết này phải bổ sung cho sự minh chứng trong một truyền thuyết khác. Do đó không tránh khỏi sự lặp lại một vài vấn đề. Mong độc giả lượng thứ.

Quan niệm cho rằng: ***"Thời Hùng Vương bắt đầu từ thiên niên kỷ thứ 3 tr.CN và là một thời kỳ có nền văn minh rực rỡ so với các quốc gia cổ đại khác trên thế giới"*** được trình bày trong tập sách này, hoàn toàn dựa trên sự phân tích những truyền thuyết đã được nêu ở trên. Trong sách này, những tư liệu của các học giả cổ kim, trong và ngoài nước, kể cả những di vật, chỉ xin được sử dụng hoặc trình bày có tính minh họa như một hiện tượng liên quan, không phải là cơ sở của giả thuyết đã trình bày. Bởi vì di vật chỉ là những cái còn lại của một thời đại, nhưng không phải là tất cả những cái của thời đại đó đã có. Còn tư liệu về thời Hùng Vương đang có hiện nay đều được viết lại sau đó cả hàng ngàn năm, không tránh khỏi việc tam sao thất bản. Trong sách này, tất cả phần trích dẫn được thể hiện bằng kiểu chữ *Vni-Helve 10*; phần chính văn của người viết được thể hiện bằng kiểu chữ Vni-Times 12. Những phần in đậm đều do người viết thực hiện.

Hy vọng những sự phân tích dưới đây, là một đóng góp nhỏ so với những công trình nghiên cứu công phu của các học giả cổ kim, trong và ngoài nước về thời đại các vua Hùng, với mong muốn làm sáng tỏ về thực trạng của nước Văn Lang, quốc gia đầu tiên của dân tộc Việt.

Chương I:

TRUYỀN THUYẾT BÁNH CHƯNG BÁNH DẦY & THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

BÁNH CHƯNG BÁNH DẦY BIỂU TƯỢNG CỦA THUYẾT ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH

Bánh Chưng bánh Dầy là một biểu tượng văn hoá đặc trưng độc đáo của người Việt Nam. Theo truyền thuyết kể lại, biểu tượng văn hoá này có nguồn gốc từ thời Hùng Vương thứ VI mà con dân Lạc Việt lưu truyền trải đã hàng ngàn năm, đến tận bây giờ.

Hầu hết mọi người quan tâm đến "Truyền thuyết bánh Chưng, bánh Dầy" đều thống nhất nhận thấy ở trong đó thể hiện vũ trụ quan của dân tộc Việt. Nhưng hầu hết những ý kiến đều cho đó là quan niệm thô sơ của người xưa: *"Trời tròn, đất vuông"*. Trời như cái vung úp xuống đất, đất bằng phẳng và chung quanh là biển. Hoặc cũng có người cho rằng bánh chưng, bánh dầy là thể hiện những giá trị đạo lý của người xưa đối với cha mẹ: *"Trời sinh là cha, đất dưỡng là mẹ"*. Bánh Chưng tượng đất, chứa đựng những hình tượng về sự phú túc của đất mẹ nuôi dưỡng con người (trong bài tựa "*Lĩnh Nam Chích Quái*" của Vũ Quỳnh, thời Hồng Đức cũng nói đến ý này)...

Nhưng nếu hình vuông và tròn của bánh chưng và bánh dầy chỉ là hình tượng để thể hiện một ý niệm đơn giản, thì trong những thực phẩm khác cũng có thể lý giải tương tự: đĩa xôi, bánh chay, bánh trôi cũng tròn như bánh dầy. Hoặc bánh gai, bánh cốm, bánh giò... cũng gồm đủ những yếu tố dinh dưỡng và hình thức tương tự như ở bánh chưng. Do đó, nếu chỉ với ý nghĩa và hình tượng đơn giản được gán cho bánh chưng, bánh dầy thì sẽ khó bền vững qua thời gian hơn 2000 năm, chỉ tính với thời gian ít nhất là từ khi Nam Việt của Triệu Đà bị tiêu diệt. Trên thực tế hiện nay, vì chiếc bánh chưng bánh dầy

đã mất ý nghĩa nguyên thủy đích thực, nên sự tồn tại của nó chỉ là một phong tục truyền thống và sự cảm nhận thiêng liêng đối với tổ tiên, hơn là một sự tiếp nối những giá trị tư tưởng mà bánh chưng, bánh dầy thể hiện. Vậy ý nghĩa đích thực của bánh chưng, bánh dầy là gì?

Trước hết, chúng ta đặt vấn đề bắt đầu từ hình tượng bánh chưng vuông và bánh dầy tròn. Hình tượng vuông tròn này đã được sử dụng một cách phổ biến trong ngôn ngữ dân gian, cách đây hơn 20 năm trở về trước. Đó là câu: ***"Mẹ tròn, con vuông"***. Từ trước đến nay, câu "Mẹ tròn, con vuông" thường sử dụng sai lầm như là một thành ngữ để chúc lành cho sản phụ sinh nở; do đó ngày nay không còn mấy ai nhắc tới, bởi vì sự khó hiểu của nó. Trong truyện Kiều của cụ Nguyễn Du cũng dùng hình tượng vuông tròn nhiều lần. Đó là những câu:

Sắn, bìm chút phận cỏn con

Khuôn duyên biết có ***vuông tròn*** *cho chăng?*

Hoặc:

Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn

Khuôn xanh biết có ***vuông tròn*** *cho chăng?*

Hay là:

Trăm năm tính cuộc ***vuông tròn***

Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.

Vậy hình tượng vuông tròn thể hiện cho cái gì?

Hình tượng vuông tròn trong lý học cổ Đông phương

Để tìm hiểu về vấn đề này, người viết xin bắt đầu bằng sự trình bày về những ý niệm của vũ trụ quan cổ Đông phương. Những sách Lý học Đông phương khi lý giải về sự hình thành vũ trụ cho rằng: *"Khởi thủy của vũ trụ là Thái Cực"*. Sách cổ nhất nói về điều này là kinh Dịch. Hệ từ thượng chương XI viết:

> *"Thị cố Dịch hữu Thái Cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh Tứ tượng. Tứ tượng sinh Bát quái".*

Theo Chu Hy - nhà Lý học đời Tống - nói:

"Thánh nhân gọi là Thái Cực để chỉ cái bản căn của trời đất muôn vật" (*Đại cương Triết học Trung Quốc* - Giản Chi & Nguyễn Hiến Lê, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 1992).

Một số nhà Lý học Trung Hoa từ cuối thời Hán về sau còn diễn đạt trạng thái ban đầu của vũ trụ dưới các ý niệm khác là: Thái Hư (Hư - sự trống rỗng, Thái - vượt ra ngoài sự trống rỗng) hoặc Thái Vô (Vô - không, Thái - vượt ra ngoài cái không). Những ý niệm này đều nhằm mục đích giải thích rõ hơn cho ý niệm của Thái Cực.

Theo sách *Đại cương Triết học Trung Quốc* (sách đã dẫn) thì quan niệm Thái Cực của các nhà Lý học Trung Hoa chưa có sự thống nhất:

Trịnh Khang Thành cắt nghĩa: "Thái Cực là đạo Cực Trung, là cái khí thuần hòa còn chưa chia" (Văn tuyển chú dẫn). Ngu Phiên thì nói: "Thái Cực là Thái Nhất nghĩa là theo thuyết cũ của Hán Nho cho 4 câu này (Dịch hữu Thái Cực) là nói cái quá trình hình thành vũ trụ. Chu tử đời Tống thì cho rằng 4 câu này là quá trình tập hợp quái của cổ nhân. Thuyết của Chu tử sau bị Lý Thứ Cốc đời sau phản bác.

Thái Cực sinh Lưỡng Nghi là Âm Dương. Theo Chu Hy thì "Thái Cực đem phân ra chỉ là Âm Dương" *(Thái Cực phân khai chỉ thị lưỡng cá Âm Dương).*

Khí Dương - theo Lý học cổ Đông phương - có tính thuần khiết, viên mãn và thông biến nên tượng của Dương hình tròn. Khí Âm tụ, đục, giới hạn nên tượng của Âm hình vuông.

Câu nói của người Việt được lưu truyền: "*Mẹ tròn, con vuông*" thường là để chúc lành cho sản phụ sắp sinh nở sẽ rất khó hiểu về ý nghĩa thực tế. Nhưng nếu coi đó là câu tục ngữ mà ông cha lưu truyền cho đời sau sự nhận thức về vũ trụ, thì hoàn toàn có thể hiểu được: tính hiếu sinh của vũ trụ - Thái Cực sinh Lưỡng Nghi và Âm Dương hài hòa là nguồn gốc của mọi sự phát triển tốt đẹp (theo ý nghĩa của câu tục ngữ "*Mẹ tròn, con vuông*" thể hiện vũ trụ quan của người Việt, khác hẳn tất cả các ý niệm về bản nguyên vũ trụ của các nhà Lý học cổ kim, trong tất cả các sách liên quan đến vấn đề này từ trước đến nay, xin được trình bày rõ hơn ở phần sau).

Theo thuyết Âm Dương thì phạm trù của Âm Dương rất rộng: bao trùm từ sự khởi nguyên cho đến mọi sự vận động, phát sinh, phát triển của vũ trụ. Dương bao gồm: Trời, cha, đàn ông... Âm bao gồm:

Đất, mẹ, đàn bà... Như vậy, hình tượng vuông tròn và tính chất của bánh chưng, bánh dầy hoàn toàn đầy đủ điều kiện để biểu tượng cho Âm Dương: Bánh dầy có màu trắng, không vị của nếp giã thể hiện sự thuần khiết; tính dẻo thể hiện sự thông biến; hình tròn của bánh dầy thể hiện sự viên mãn của Dương. Bánh chưng hình vuông là tượng của Âm. Nhưng những vật liệu cấu tạo nên bánh chưng là một vấn đề đáng chú ý khi hình tượng vuông tròn của bánh chưng, bánh dầy thể hiện Âm Dương trong vũ trụ quan cổ Đông phương.

Thuyết Âm Dương và Ngũ hành được chính thức chấp nhận từ thời Hán trong lịch sử Trung Hoa về sau có nói đến: sự chuyển hóa Âm Dương sinh ra 5 dạng vật chất căn bản là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ gọi chung là Ngũ hành. Năm dạng vật chất này tương tác lẫn nhau trong sự chi phối của Âm Dương tạo nên vạn vật.

Sự tương tác, vận động của Ngũ hành trong thuyết Âm Dương Ngũ hành rất phức tạp, nhưng khởi thủy từ hai dạng vận động chính là tương sinh và tương khắc được thể hiện ở hình vẽ sau.

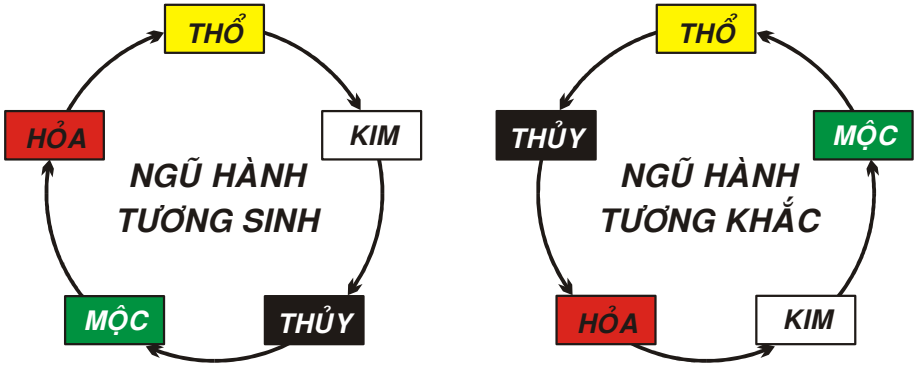

Nhìn chung Ngũ hành tương sinh theo quan niệm Lý học Đông phương là nguồn gốc của mọi sự phát sinh và phát triển trong sự chi phối hài hòa của Âm Dương. Ngũ Hành tương khắc là nguồn gốc của mọi sự ngưng trệ. Tượng của Ngũ Hành khi thể hiện ở màu sắc là: Hỏa màu đỏ; Thổ màu vàng; Kim màu trắng; Thủy màu đen; Mộc màu xanh lá cây.

Xét cấu tạo của chiếc bánh chưng gồm bốn vật liệu chính và phải luộc bánh (dụng Thủy) thì có thể khẳng định đó là biểu tượng của Ngũ hành được sắp xếp theo lý tương sinh từ trong ra ngoài: thịt

lợn (heo) sắc hồng thuộc Hỏa sinh Thổ - sắc vàng của đậu xanh; Thổ sinh Kim - sắc trắng của gạo nếp; Kim sinh Thủy - dịch chất của gạo nếp và diệp lục tố của lá dong tạo nên màu xanh trên mặt bánh khi luộc; Thủy dưỡng Mộc - lá dong bọc bên ngoài bánh. Cách buộc dây lạc (lạt) của bánh chưng lễ gồm 4 sợi dây lạc nhuộm đỏ, buộc từng cặp song song và vuông góc với nhau chia bánh chưng thành 9 hình vuông, còn liên quan đến một đồ hình bí ẩn trong văn hoá đông phương cổ đó là cửu cung Hà đồ.

BÁNH CHƯNG
BIỂU TƯỢNG CỦA NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH

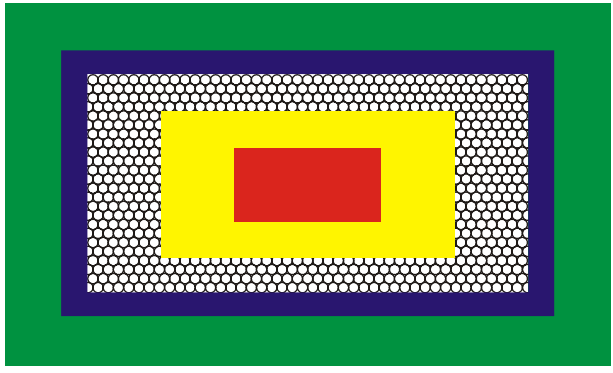

Thịt heo	Đậu xanh	Gạo nếp	Nước + diệp lục tố	Lá dong
HỎA	THỔ	KIM	THỦY	MỘC

Chiều Ngũ hành tương sinh

Bánh chưng bánh dầy – theo truyền thuyết kể lại – đã được chấm giải nhất trong cuộc thi, không phải là ngon hơn các món ăn khác mà là tính biểu tượng cao của nó. Vì vậy, chiếc bánh chưng, bánh dầy không chỉ thể hiện quan niệm vũ trụ quan một cách đơn giản theo cách hiểu của đời sau, khi truyền thuyết này phải xuyên qua thời gian, không gian lịch sử được tính bằng thiên niên kỷ. Bởi vì, nếu bánh chưng, bánh dầy chỉ thể hiện những ý niệm đơn giản như người đời sau quan niệm, thì không chỉ có bánh chưng, bánh dầy mới thể hiện được sự đơn giản đó. Chỉ có sự thể hiện cho thuyết Âm Dương Ngũ hành mới chứng tỏ được tính biểu tượng độc đáo của nó. Với ý nghĩa này thì

bánh chưng bánh dầy bao trùm luôn những cách hiểu đơn giản của đời sau. Bởi vì Dương bao gồm: trời, cha... Âm bao gồm: đất, mẹ... Theo quan niệm lý học cổ Đông phương thì Âm Dương hài hòa, Ngũ hành tương sinh là nguồn gốc của sự phú túc, phát triển trong tự nhiên, xã hội và con người.

Bánh chưng, bánh dầy được vua Hùng chấm giải nhất, vì tính biểu tượng độc đáo, thể hiện thuyết Âm Dương Ngũ hành hệ tư tưởng vũ trụ quan chính thống trong nền văn minh Văn Lang.

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ NGUỒN GỐC CỦA THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Theo quan niệm phổ biến hiện nay thì Nho giáo có nguồn gốc từ văn hoá Hán, được tôn vinh vào thời Hán Vũ Đế (159 – 87 tr.CN) và phổ biến ở Việt Nam từ thời Bắc thuộc – theo truyền thuyết là do Sĩ Nhiếp – đến nay trải gần 1800 năm. Nếu chỉ tính từ khi Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống dưới thời Hậu Lê thì cũng đã hơn 500 năm. Trong hệ thống tư tưởng của Nho giáo phổ biến bằng văn tự Hán ở đất Giao Chỉ, có một hệ thống ý niệm vũ trụ quan cổ đại hết sức huyễn ảo, thể hiện trong kinh Dịch. Từ trước đến nay, kinh Dịch vẫn được coi là sản phẩm của nền văn minh cổ Hoa Hạ, trong đó nói đến sự biến hóa của 64 quẻ Dịch từ thuyết Âm Dương và bản nguyên của vũ trụ là Thái Cực. Cùng với vũ trụ quan Dịch học nói trên là những phương pháp ứng dụng được coi là của một hệ tư tưởng vũ trụ quan khác, không có hệ thống lý luận khởi thủy bản nguyên vũ trụ, đó là thuyết Ngũ hành. Nhưng nếu hệ thống ký hiệu của Dịch học cho đến đầu thế kỷ 20 này phạm vi ứng dụng rất hạn chế, chỉ sử dụng chủ yếu vào việc dự đoán tương lai (hầu hết các nhà nghiên cứu hiện đại cũng cho rằng kinh Dịch ra đời mục đích chủ yếu dùng để bói), thì ngược lại: sự ứng dụng của thuyết Âm Dương Ngũ hành – được coi là sự kết hợp của hai hệ thống vũ trụ quan nói trên – lại hết sức rộng rãi; có thể nói: trên từ thiên văn, dưới đến địa lý, dự đoán tương lai, y lý, lịch số... áp dụng trong các vấn đề tự nhiên, xã hội và con người hết sức sâu sắc, vi diệu.

Nhưng ở trong cổ thư chữ Hán, thuyết Âm Dương và thuyết Ngũ hành là hai hệ thống lý thuyết không có sự liên hệ khởi thủy. Những nhà nghiên cứu hiện đại cũng có nhiều ý kiến khác nhau về

khởi nguồn của hai học thuyết này. Thuyết Âm Dương theo truyền thuyết được hình thành ít nhất cũng từ thời nhà Chu, sau Chu Văn Vương, Chu Công biên soạn Dịch, viết Hào từ. Thuyết Ngũ hành theo truyền thuyết thì do vua Đại Vũ phát hiện trước Chu Công hàng ngàn năm. Riêng Trâu Diễn – theo các nhà nghiên cứu – được coi là người nếu không phải là phát minh thì cũng là người đầu tiên kết hợp giữa hai học thuyết này?

Phải chăng Trâu Diễn là người đề xướng Thuyết Âm Dương - Ngũ Hành

Theo *Sử ký* và sách *Lã Thị Xuân Thu* thì thuyết Âm Dương – Ngũ hành do Trâu Diễn sống vào thời Chiến quốc (350 – 270 tr.CN) là người hoàn chỉnh những ý niệm ban đầu của nó và là người sáng lập ra phái Âm Dương gia (nhưng *Sử ký* và *Lã Thị Xuân Thu* chỉ cho biết việc này và Trâu Diễn cũng không hề để lại một tác phẩm nào để chứng tỏ Âm Dương Ngũ hành là học thuyết của ông phát minh ra hay chỉ là trình bày lại). Trong khi đó, so sánh thời điểm xuất hiện của tác gia Trâu Diễn với thời điểm mà truyền thuyết Việt Nam ghi nhận sự xuất hiện của bánh chưng bánh dầy vào cuối thời Hùng Vương thứ VI, sẽ đặt ra một vấn đề sau đây:

Nếu tạm cho rằng các vua Hùng chỉ tồn tại khoảng 400 năm và lấy sự trung bình toán học cho các đời vua Hùng (tạm giả định là 18 vị cách hiểu phổ biến qua truyền thuyết còn lại, thực tế là 18 thời Hùng Vương. Xin được chứng minh ở phần sau) thì từ khi có bánh chưng, bánh dầy đến kết thúc thời đại Hùng Vương sẽ là hơn 200 năm. Cộng với số năm tính từ Văn Lang đổi quốc hiệu là Âu Lạc đến năm chuẩn Công Nguyên (208 tr.CN theo quan niệm mới, sử cũ là 258 tr.CN), chúng ta sẽ có hơn 400 năm tr.CN cho thời gian xuất hiện của thuyết Âm Dương Ngũ hành của tổ tiên người Việt, tức là trước khi nhà Lý học Trâu Diễn nói đến thuyết này gần cả trăm năm. Do đó, như phần trên đã trình bầy thì không phải người sáng lập thuyết Âm Dương Ngũ hành là Trâu Diễn. Ngay những cổ thư chữ Hán, như cuốn sách lý luận Đông y nổi tiếng *Hoàng đế nội kinh tố vấn* – được coi là xuất hiện vào thời Xuân Thu – Chiến quốc, mà trong đó đã thể hiện sự ứng dụng phương pháp luận của thuyết Âm Dương Ngũ hành một cách rất sâu sắc vi diệu. Sự ứng dụng phương pháp luận của thuyết Âm Dương Ngũ hành trong nội dung cuốn sách, đã phủ nhận Trâu

Diễn không thể là người sáng lập hoặc kết hợp hai học thuyết này.

Thuyết Âm Dương trong thư tịch cổ và truyền thuyết Trung Hoa

Theo sách *"Đại cương Triết học Trung Quốc"* (sách đã dẫn) viết:

> *Thuyết Âm Dương Ngũ hành được ghi ở thiên Hồng phạm trong sách Kim Văn Thượng Thư (sách của bác sĩ nhà Tần là Phục Thắng truyền lại) – thì đề xướng thuyết này không biết đích là ai. Trong thiên chỉ thấy chép rằng: "Cửu trù Hồng phạm" là của Cơ Tử trình bày với vua Võ Vương nhà Chu. Trong Cửu trù Hồng phạm thì trù thứ nhất là Ngũ hành.*

Nhưng theo sách *Kinh Thư diễn nghĩa* (Lê Quý Đôn, dịch giả Ngô Thế Long, Trần Văn Quyền, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 1993) thì tương truyền Cửu trù Hồng phạm lại do vua Đại Vũ nhà Hạ (2205 tr.CN) tìm ra (cuốn *Kinh Thư* được lưu truyền từ thời Hán Cảnh Đế về sau là do Khổng An Quốc - cháu 12 đời của Khổng tử - biên soạn lại. Tương truyền Khổng An Quốc tìm được cuốn *Kinh Thư* viết bằng cổ văn trong vách nhà cũ của Khổng tử).

Trên thực tế thuyết Ngũ hành chỉ thật sự được phổ biến bên Trung Hoa từ thời Hán Vũ Đế. Sự kiện này đã được nhắc đến trong *Sử ký – Nhật giả liệt truyện* như sau:

> *Hán Vũ Đế (156 - 87 tr.CN) (*) triệu các nhà chiêm tinh lại hỏi ngày x, tháng x, cưới vợ được hay không? Người theo thuyết "Ngũ hành" bảo được, người theo thuyết "Kham dư" bảo không được, người theo thuyết "Kiến trừ" bảo xấu, người theo thuyết "Tùng thời" bảo rất xấu, người theo thuyết "Lịch gia" bảo hơi xấu, người theo thuyết "Thiên nhân" bảo tốt vừa, người theo thuyết "Thái nhất" bảo đại cát. Tranh cãi nhau hồi lâu, đỏ mặt tía tai, không ai chịu ai.* ***Cuối cùng Hán Vũ Đế phán: mọi điều nên hay kiêng, phải lấy thuyết Ngũ hành là chính****, kết thúc buổi tranh luận.* ***Kể từ đó thuyết Ngũ hành được phát triển****.*

Thuyết Âm Dương Ngũ hành và những phương pháp ứng dụng của nó trong mọi lĩnh vực của cuộc sống và con người với một thời gian thực tế xuất hiện và tồn tại ở Việt Nam bằng văn tự Hán đã gần

---

** Chú thích: năm sinh và mất của Hán Vũ Đế ở trên theo học giả Nguyễn Tôn Nhan - "100 nhân vật nổi tiếng văn hóa Trung Quốc" Nxb Văn Học 1998*

1800 năm. Mặc nhiên mọi người đều coi những học thuyết đó thuộc về sự phát hiện của nền văn minh Trung Hoa.

Khái niệm Âm Dương trong kinh Dịch

Như phần trên đã trình bày kinh Dịch là cuốn sách được coi là cổ nhất nói đến thuyết Âm Dương. Khởi thủy của Dịch học theo truyền thuyết bắt đầu từ vua Phục Hy (có niên đại khoảng trên 3500 năm tr.CN; có sách chép 4477 – 4363 tr.CN) qua gần 3000 năm đến Khổng tử thì hoàn chỉnh (theo truyền thuyết và một số thư tịch cổ).

> *Tương truyền – Vua Phục Hy ngửa xem tượng Trời, cúi xem phép tắc dưới Đất, xem các văn vẻ của chim muông cùng những thích nghi của trời đất. Gần thì lấy thân mình, xa thì lấy ở vật, thế rồi mới làm ra Bát quái (8 quẻ của Dịch học Trung Hoa)* (Hệ từ Hạ – Chương II – *Chu Dịch Vũ trụ quan* – Gs. Lê Văn Quán, Nxb Giáo Dục 1995).

Cũng theo truyền thuyết thì vua Phục Hy là người đầu tiên vạch ra đồ hình Bát quái gọi là Tiên thiên Bát quái và kết hợp lại làm thành 64 quẻ, tạo nên hệ thống ký hiệu đầu tiên của Dịch học Trung Hoa, gọi Hy Dịch. Hy Dịch chỉ có hệ thống ký hiệu không có văn tự (?). Trên thực tế, hệ thống Hy Dịch xuất hiện vào đời Tống (khoảng 1000 năm sau công nguyên) do ngài Thiệu Khang Tiết công bố.

TIÊN THIÊN BÁT QUÁI ĐỒ

Theo truyền thuyết do vua Phục Hy sáng tạo

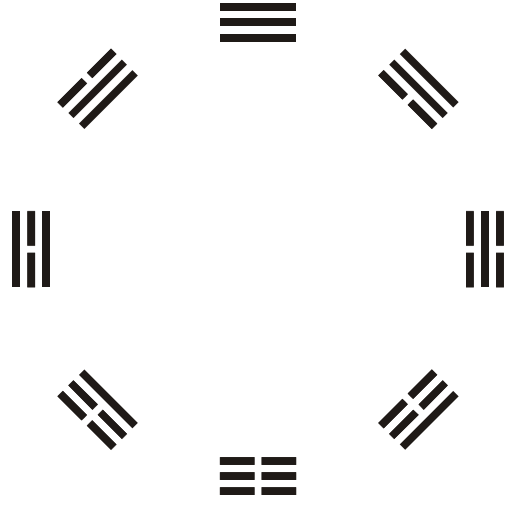

Cũng theo truyền thuyết: Kể từ khi vua Phục Hy làm ra Tiên thiên bát quái, trải hơn 2000 năm sau, đến đời vua Văn Vương nhà Chu khi bị Trụ Vương giam ở ngục Dữu Lý, ngài đã hiệu chỉnh Tiên thiên Bát quái của vua Phục Hy thành Hậu thiên bát quái. Ngài cũng sắp xếp lại thứ tự hệ thống 64 quẻ Tiên thiên Bát quái theo một trình tự mới gọi là hệ thống Hậu thiên Bát quái, hay còn gọi là Chu Dịch và viết rõ nghĩa lại từng quẻ gọi là Soán từ. Con của ngài là Chu Công viết rõ nghĩa từng Hào trong quẻ gọi là Hào từ.

Sau đó gần 700 năm, theo truyền thuyết Khổng tử tiếp tục diễn giải kinh Dịch qua: Thoán truyện (thượng, hạ); Đại Tượng truyện (thượng, hạ); Hệ từ truyện (thượng, hạ); Thuyết Quái truyện; Tự Quái truyện; Tạp Quái truyện; Văn ngôn. Gọi chung là Thập dực.

Căn cứ theo kinh văn của kinh Dịch thì:

@ Từ vua Phục Hy cho đến đời Chu Văn Vương, Chu công viết Soán từ, Hào từ, trong chính văn chưa thấy nói đến Âm Dương.

BIỂU TƯỢNG DỊCH HỌC HIỆN NAY

@ Cũng theo sách Chu Dịch nói trên, thì khái niệm Âm Dương lần đầu tiên xuất hiện ở Thập dực do Khổng tử khi diễn giải Chu Dịch nói đến. Đó là lời Thoán truyện trong các quẻ: Địa Thiên thái; Thiên Địa bỉ; Đại Hỏa minh di; Trạch Thiên quải. Và trong Hệ từ thượng chương V – tiết thứ nhất, có đoạn viết:

Nhất Âm, Nhất Dương vị chi đạo.

Hệ từ Thượng, chương thứ XI viết:

Thị cố Dịch hữu Thái Cực, Thị Sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng, Tứ Tượng sinh Bát Quái.

Nói tóm lại, theo truyền thuyết thì đến trước thời ngài Khổng tử khái niệm Âm Dương đã xuất hiện như một hiện tượng, nhưng chưa phải là một học thuyết lý giải sự hình thành vũ trụ và sau đó là Thái Cực với tư cách là hiện tượng có trước Âm Dương và là thể bản nguyên của vũ trụ. Các nhà Lý học từ đời Hán về sau, căn cứ trên những hiện tượng này bắt đầu lý giải bản nguyên của vũ trụ. Tuy nhiên, về cách lý giải Thái Cực là gì có thể nói cho đến tận bây giờ các nhà Lý học nói chung vẫn chưa ngã ngũ, như đã trình bày ở phần trên.

SỰ MÂU THUẪN TRONG TRUYỀN THUYẾT VÀ THƯ TỊCH CỔ TRUNG HOA VỀ THUYẾT ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH

Sự mâu thuẫn về thời điểm xuất xứ

Theo Lý học Trung Hoa phát triển từ đời Hán về sau thì thể bản nguyên của vũ trụ là Thái Cực; Thái Cực sinh Lưỡng Nghi là Âm Dương; Âm Dương sinh Bát Quái.

Nhưng thật sự không thể giải thích nổi khi:

* Thái Cực thể bản nguyên của vũ trụ lại được phát hiện sau cùng vào thời Khổng Tử (500 năm tr.CN).

* Âm Dương phát hiện vào đầu thời Chu (khoảng 1200 năm tr.CN).

* Cuối cùng theo Lý học Trung Hoa thì hậu quả lại là có cái trước: Bát quái và 64 quẻ được phát hiện vào khoảng 3500 năm tr.CN (Đời vua Phục Hy).

Sau đó vào thời Hán, sách vở sưu tầm được lại nói đến Trâu Diễn với thuyết Âm Dương Ngũ hành (đã trình bày ở trên). Khi thuyết Ngũ hành bắt đầu được phát triển và ứng dụng từ thời Hán Vũ Đế thì: Thái Cực – Âm Dương – Ngũ hành lại được gắn với nhau với sự ứng dụng phổ cập trong nhiều mặt của cuộc sống như: thiên văn, địa lý, y học Đông phương... như một hệ thống vũ trụ quan hoàn chỉnh. Trong khi đó thuyết Ngũ hành tương truyền do vua Đại Vũ phát hiện trước thời nhà Chu, tức là trước khi phát hiện Âm Dương cũng cả 1000 năm?

Hiện tượng vô lý này đã được ông cha ta nhắc đến trong một câu ca dao nổi tiếng còn lưu truyền trong dân gian đến tận bây giờ:

Sinh con (Bát quái) *rồi mới sinh cha* (Âm Dương)

Sinh cháu (Ngũ hành) *giữ nhà rồi mới sinh ông* (Thái Cực).

Câu ca dao này được dùng làm tựa và gán ghép cho một truyện cổ tích đã được cụ Nguyễn Đổng Chi sưu tầm trong bộ *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam.* Nhưng nội dung câu truyện cổ tích huyền thoại này chỉ là phương tiện chuyển tải câu ca dao đó. Chính nhờ câu ca dao này của tổ tiên truyền lại, nhắc nhở con cháu tìm ra sự vô lý trong quá trình hình thành thuyết Âm Dương Ngũ hành mà cổ thư chữ Hán ghi nhận và được coi là thuộc về văn minh Hoa Hạ.

Nhà lý học nổi tiếng Trung Quốc và quốc tế hiện nay là Thiệu Vĩ Hoa cũng đã nhận xét trong cuốn *Chu Dịch và dự đoán học* (Nxb Văn Hóa 1995 - người dịch: Mạnh Hà) thì sự ra đời của thuyết Ngũ hành là một vấn đề chưa được sáng tỏ. Xin được trích dẫn như sau:

> *Giới dịch học cho rằng **sự ra đời của học thuyết Ngũ hành rất có khả năng đồng thời với học thuyết Âm Dương**. Nhưng giới sử học lại cho rằng người đầu tiên sáng lập ra thuyết Ngũ hành là Mạnh tử. Trong cuốn "Trung Quốc thông sử giản biên" của Phạm Văn Lan nói: "Mạnh tử là người đầu tiên sáng lập ra thuyết Ngũ hành, Mạnh tử nói 500 năm tất có vương giả hưng, từ Nghiêu Thuấn đến Vu Thang là hơn 500 năm... Từ Văn Vương đến Khổng tử lại hơn 500 năm... hầu như đã có cách nói tính toán về Ngũ hành. Sau Mạnh tử một ít, Trâu Diễn đã mở rộng thuyết Ngũ hành thành Âm Dương – Ngũ hành". Nói học thuyết Ngũ hành là do Mạnh tử phát minh là không có chứng cứ xác thực. Điều này chính Phạm Văn Lan đã tự phủ định mình. Trong cùng một chương của cuốn sách trên đã nói: "Mạnh tử không tin Ngũ hành, bác bỏ thuật chiêm bốc dùng ngũ thanh long để định cát hung, điều đó đủ thấy thời Đông Chu thuyết Ngũ hành đã thông dụng rồi, đến Trâu Diễn đặc biệt phát huy". Mạnh tử là người nước Lỗ thời Chiến quốc mà thời Đông Chu đã có thuyết Ngũ hành rồi, rõ ràng không phải là Mạnh tử phát minh ra Ngũ hành. Có những sách sử nói học thuyết Âm Dương Ngũ hành là Đổng Trọng Thư thời Hán sáng lập ra, điều đó càng không đúng.*
>
> *Giới triết học như Vu Bạch Huệ, Vương Dung thì cho rằng: "Văn bản công khai của Ngũ hành có thể thấy trong cuốn sách "Thượng Thư" của Hồng phạm (tương truyền văn tự những năm đầu thời Tây Chu, theo những khảo chứng của người cận đại có thể là thời Chiến quốc). Ngũ hành, một Thủy, hai Hỏa, ba Mộc, bốn Kim, năm Thổ; Thủy nhuận dưới, Hỏa nóng trên, Mộc cong thẳng, Kim là cắt đứt, Thổ là nông gia trồng trọt" (Xem "Ảnh hưởng của học thuyết Âm Dương - Ngũ hành với khoa học truyền thống Trung Quốc"). **Qua đó có thể***

thấy vấn đề nguồn gốc học thuyết Ngũ hành vẫn là điều chưa sáng tỏ.

Qua phần trình bày ở trên thì ngay các nhà lý học Trung Hoa cũng không xác định được nguồn gốc của thuyết Âm Dương Ngũ hành.

Tất cả những điều vô lý nói trên đã chứng tỏ sự gán ghép một cách khiên cưỡng những giá trị tư tưởng cho những nhân vật tuy nổi tiếng, nhưng lại không phải tác giả của nó. Đây là một hiện tượng phổ biến trong việc tìm hiểu, nghiên cứu lý học Trung Hoa vào thời Hán và hậu quả của sai lầm này còn kéo dài đến tận bây giờ.

Ông Hồ Thích – một học giả nổi tiếng Trung Hoa vào đầu thế kỷ này – đã có nhận xét:

Triết học sử có ba mục đích là chứng tỏ sự biến hóa, tìm tòi nguyên nhân và phân phán giá trị. Song triết học phải nên trước hết làm công việc căn bản có thể mong đạt được mục đích trên; công việc căn bản ấy gọi là học thuật tức là dùng thủ đoạn chính xác, phương pháp khoa học, tâm tư kinh tế, dựa vào sử liệu đã có để vạch ra việc làm, tư tưởng nguồn gốc biến đổi cùng là bộ mặt thật của các nhà triết gia. Thế nào là bộ mặt thật?

***Số là người xưa biên sách đọc rất đỗi cẩu thả, thường đem học thuyết của người không liên quan với nhau đặt vào học thuyết của người khác**. Ví như thiên thứ nhất của Hàn Phi tử là của Trương Nghi nói về vua Tần. Lại như sách Mặc tử, kinh thương hạ, kinh thuyết thương hạ, đại thủ, tiểu thủ, quyết không phải chính tay Mặc Định viết.*

*Hoặc ấy **là sách giả làm sách thật**, ví dụ như Quản tư, Quan Doãn tử, Án Tử Xuân Thu v.v... Hoặc là **lấy sách của người sau đem vào của tiền nhân cho là vốn có từ đầu. Các tệ này ở các sách chư tử đều không tránh được**. Thử lấy cái học Trang tử làm tỷ dụ. Sách Trang tử có nhiều thiên ngụy. Người đời nhận thiên Thuyết Kiếm, Ngư ông là chân, còn các thiên khác không bàn vậy.*

Hoặc không hiểu được học thuyết của cổ nhân bèn để cho mất đi, như Mặc tử, kinh thượng chẳng hạn.

***Hoặc lấy sách cổ nhân giải thích sai lầm bèn làm mất đi nguyên lý.** Như người nhà Hán dùng phân dã, hào thìn, quái khí để thuyết Dịch kinh. Tống nhân dùng Thái Cực đồ, Tiên thiên Quái vị đồ để thuyết Dịch kinh; lại như Hán nhân phụ hội Xuân Thu để thuyết về tai dị, Tống nhân đảo lộn sách Đại Học tự ý thêm bớt. Hoặc mỗi người dùng ý riêng để giải thích cổ, làm rối loạn nhiều thuyết lý về sau, hồ đồ*

hỗn loạn. Như trong sách Đại Học, hai chữ Cách Vật có tới hơn bảy mươi nhà giải thích khác nhau. Lại như Lão tử, Trang tử, các thuyết bời bời không có đến hai nhà giống nhau như vậy.

Vì có những chướng ngại như thế nên bộ mặt thật của học thuyết các nhà mờ mịt đến quá nửa. Còn đến việc làm bình sinh của triết gia cùng là thời đại của triết gia thì cổ nhân rất là không để ý đến. Lão tử có thể gặp Dương Chu; Trang Chu có thể thấy Lỗ Ai Công; Quản tử có thể nói với Mao Tường, Tây Thi. Mặc tử có thể thấy Ngô Khởi chết và nước Trung Sơ diệt vong. Thương Ưởng có thể biết được chiến tranh Trường Bình v.v... Vô số những điều lỗi lầm như vậy. Lại như Sử ký nói Lão tử sống 160 năm, hay là hơn 200 tuổi hay là Khổng tử chết đi 129 năm sau Lão tử chưa chết. Nhưng điều thần thoại ấy thực không đáng bàn.

(Theo sách *Lịch Sử triết học phương Đông* Tập I - Nguyễn Đăng Thục - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 1997 - tr.68).

Nói tóm lại về xuất xứ của thuyết Âm Dương Ngũ hành, ngay cả những nhà nghiên cứu Trung Hoa – là nơi mà từ cổ sử đến nay vẫn cho rằng là quê hương của thuyết này – vẫn không thống nhất về tác giả của nó. Hay nói một cách khác: Nguồn gốc thuyết Âm Dương Ngũ hành trong cổ thư chữ Hán hết sức mơ hồ.

Những mâu thuẫn trong phương pháp lý giải bản nguyên vũ trụ của các nhà Lý học Trung Hoa trong các trước tác liên quan.

Có thể nói cho đến tận ngày hôm nay – khi bạn đang đọc cuốn sách này – các nhà Lý học đành phải tạm bằng lòng với cách lý giải có tính tiếp cận và sự cảm nhận về một ý niệm tính bản nguyên của vũ trụ là Thái Cực và hệ quả trực tiếp của nó là Âm Dương. Ngoài tính không thống nhất cách lý giải của các nhà Lý học Trung Hoa như đã trình bày trong phần "Bánh Chưng, bánh Dầy và thuyết Âm Dương Ngũ hành", bạn đọc có thể tham khảo nhận định của nhà Lý học nổi tiếng Trung Hoa thời Tống là Chu Hy về ý nghĩa của Thái Cực và Âm Dương (Thời Tống là thời đại đầu tiên của Trung Hoa tương đương với đầu thời hưng quốc của Việt Nam, cho nên có thể coi ông ta là đại biểu đầu tiên của nền Lý học Trung Hoa với nước Đại Việt). Mặc dù xuất hiện sau nền Lý học của nhà Hán cả ngàn năm – tức là đã có một quá trình nghiên cứu tổng hợp với một thời gian đáng nể – ông Chu Hy vẫn sai lầm khi nhận xét trong sách "Thái Cực đồ thuyết" như

sau:

Vô Cực nhi Thái Cực. Thái Cực động nhi sinh Dương, động cực nhi tĩnh; tĩnh nhi sinh âm; tĩnh cực phục động; nhất động nhất tĩnh, hỗ vi kỳ căn ...

Nghĩa là "Vô cực mà là Thái Cực, Thái Cực động sinh Dương, động đến cực điểm thì tĩnh, tĩnh sinh Âm; tĩnh đến cực đỉnh thì lại động. Một động một tĩnh làm căn bản cho nhau..." (*Chu Dịch Vũ trụ quan*, sách đã dẫn).

Đây là sự sai lầm căn bản của ông Chu Hy. Bởi vì Âm Dương là một cặp phạm trù có tính bao trùm. Ý niệm khởi nguyên của nó chính là ở sự phân biệt. Chỉ cần bạn đọc vạch một đoạn thẳng, thì đầu đoạn thẳng và cuối đoạn thẳng; phía trên phía dưới đoạn thẳng; bên phải bên trái đoạn thẳng; bên trong bên ngoài đoạn thẳng là đã có sự phân biệt Âm Dương. Ông Chu Hy đã đưa ý niệm Vô Cực và Thái Cực là sai lầm đầu tiên. Sự sai lầm càng rõ nét khi phân biệt Thái Cực với cặp phạm trù Âm Dương, vì Âm Dương lúc này chỉ là một vế của chính nó.

Ý niệm cho rằng Dương động, Âm tịnh là sai lầm thứ hai của ông Chu Hy vẫn ảnh hưởng đến tận bây giờ. Điều này đã thể hiện trong *Kinh Dịch Phục Hy* (Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1997, Giáo sư Bùi Văn Nguyên. tr.140) như sau:

Quẻ Khôn biểu thị cái thể của đất, như lớn lao, dầy dặn, vững vàng, bao dung, còn quẻ Kiền biểu thị cái thể của trời. ***Đất thuộc Âm thì tĩnh****, như con ngựa cái đi trên mặt đất, còn* ***trời thuộc Dương thì động****, như con rồng biến hóa, khi thì hiện ở đồng ruộng, khi thì nhảy ở vực sâu, khi thì lại bay lên trời.*

Chính từ những sai lầm có tính rất căn bản trong việc giải thích những nguyên lý của Âm Dương Ngũ hành, đã dẫn đến một hậu quả là: cho đến tận bây giờ, thuyết Âm Dương Ngũ hành không phát triển được trong hơn 2000 năm qua – kể từ thời Bắc thuộc – và đưa tất cả những phương pháp ứng dụng về mọi mặt của nó vào một trạng thái huyền bí.

Sau đây là hai đồ hình Thái Cực chứng tỏ quan điểm sai lầm về thể bản nguyên của vũ trụ của Lai Trí Đức và Chu Hy. Bạn đọc có thể dễ dàng nhận thấy: vòng tròn nhỏ ở giữa là biểu tượng của Thái Cực, phân biệt với phần đen trắng ở ngoài vòng tròn nhỏ thể hiện Âm Dương.

Như vậy giữa Thái Cực và Âm Dương là hai trạng thái phân biệt, đây là điều vô lý như đã trình bày ở trên.

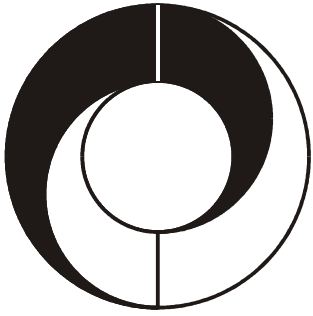

Hình Thái Cực xưa nhất của Lai Trí Đức

Hình Thái Cực của Chu Đôn Di

Như vậy, cùng với sự không thống nhất quan điểm và mâu thuẫn khi giải thích nguồn gốc vũ trụ với sự vô lý về thời điểm xuất xứ, đã chứng tỏ rằng thuyết Thái Cực sinh Lưỡng Nghi (Âm Dương), Âm Dương sinh Ngũ hành không thuộc sự phát minh của các nhà Lý học Hoa Hạ, mà chỉ là thể hiện những cái nhìn khác nhau trong sự phát hiện rời rạc về một học thuyết, cũng như những phạm vi đã ứng dụng của nó đã có trong một nền văn minh đã mất.

Điều này là cơ sở của giả thuyết cho rằng: thuyết Âm Dương Ngũ hành thuộc về nền văn minh Văn Lang thể hiện ở bánh chưng, bánh dầy. Nước Văn Lang Bắc giáp Động Đình hồ, Nam giáp Hồ Tôn, Tây giáp Ba Thục, Đông giáp Đông Hải đã tồn tại gần 3000 năm. Trong quá trình diễn biến của lịch sử và khi bị đô hộ hoàn toàn vào đời Hán, thuyết Âm Dương Ngũ hành của nền văn minh Văn Lang đã dần dần truyền sang Trung Hoa (Giả thuyết này sẽ được minh chứng rõ hơn ở các phần sau). Do đó, sự lý giải hợp lý nhất về nguồn gốc xuất xứ và nội dung của thuyết Âm Dương Ngũ hành phải là của những người chủ phát minh ra nó. Đó là nền văn minh Văn Lang.

SỰ GIẢI LÝ BẢN NGUYÊN VŨ TRỤ CỦA THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH TỪ NỀN VĂN MINH VĂN LANG

Để tìm hiểu bản nguyên của vũ trụ bắt đầu từ Thái Cực - Âm Dương - Ngũ hành và đồng thời chứng tỏ hệ thống vũ trụ quan này thuộc về văn minh Văn Lang, không thể căn cứ vào các sách cổ kim từ văn minh Trung Hoa – mà nội dung đã thể hiện những nhận định sai lệch về giá trị thực của nó – mà phải tìm trong văn hoá dân gian Việt Nam, đang cất giữ những di sản còn lại của một nền văn minh cổ đại rực rỡ từ hơn 2000 năm trước và là cội nguồn đích thực của học thuyết này. Bởi vì, khi một đất nước bị chinh phục với âm mưu đồng hóa, thì việc đầu tiên của kẻ xâm lược là xóa sổ tất cả giá trị văn hóa chính thống của nền văn minh bị xâm lược. Đối tượng chính của sự xóa sổ đó là tri thức văn hóa có trong sách vở và con người. Do đó, các học giả còn sống sót của Văn Lang không thể công khai phổ biến tri kiến của mình. Họ phải bảo vệ hệ thống tư tưởng chính thống của văn minh Văn Lang dưới một hình thức khác. Đó là: tục ngữ, ca dao, cổ tích thần thoại... dưới dạng mật ngữ, truyền miệng đời này qua đời khác.

Trăm năm bia đá thì mòn

Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ.

Như phần trên đã trích dẫn lời của học giả Thiệu Vĩ Hoa trong cuốn *Chu Dịch và dự đoán học* đã đặt vấn đề:

> *Giới Dịch học cho rằng sự ra đời của học thuyết Ngũ hành rất có khả năng đồng thời với học thuyết Âm Dương.*

Sự thật đúng như vậy! Nhưng sở dĩ qua hơn 2000 năm tính từ thời Hán cho đến những năm đầu của thế kỷ 21 này, các nhà Lý học Trung Hoa vẫn chưa tìm được bản chất sự quan hệ thuyết Âm Dương Ngũ hành mà chỉ mới đặt vấn đề một cách dè dặt cho sự liên quan của nó; chính vì thuyết Âm Dương Ngũ hành chỉ được phát hiện một cách rời rạc qua những sách vở còn sót lại của một nền văn minh bị hủy diệt, nên đã tạo ra những khoảng trống không lý giải được. Đối với nền văn minh Văn Lang – cội nguồn và là nền tảng cho một nền văn hiến gần 5000 của Việt Nam – thì sự thống nhất và liên hệ đồng thời của thuyết Âm Dương Ngũ hành đã được thể hiện trong chiếc bánh

chưng, bánh dầy. Bởi vì, khi Ngũ hành giải thích sự vận động của tự nhiên, xã hội và con người, không phải tự nhiên sinh ra mà phải có bản nguyên của nó. Do đó, Thái Cực theo vũ trụ quan của tổ tiên người Việt được truyền lại với câu tục ngữ: ***"Mẹ tròn, con vuông"*** thì lý của Thái Cực phải hiểu là:

Bản nguyên của vũ trụ có tính thuần khiết, tràn đầy, viên mãn. Do thuần khiết nên không thể coi cấu tạo thể bản nguyên gồm những cái cực nhỏ và cũng không thể là một cái cực lớn; trong đó không có cái "Có" để nói đến cái "Không". Tượng của Thái Cực do tính viên mãn nên là hình tròn. Tính của Thái Cực chí tịnh. Bởi chí tịnh nên động. Có tịnh, có động đối đãi sinh Âm Dương. Cái "Có", Động (Âm) ra đời đối đãi với cái "Không" bản nguyên. Tính của Âm tụ, đục, giới hạn nên tượng của Âm hình vuông. Bởi vậy, ông cha ta đã truyền lại câu tục ngữ: ***"Mẹ tròn, con vuông"*** nhằm hướng dẫn việc lý giải về bản nguyên của vũ trụ. "Mẹ tròn" cái có trước và là Thái Cực – Trở thành Dương, khi sinh Âm – "Con vuông", cái có sau. Với ý nghĩa của câu tục ngữ này và cách giải thích như trên, thì Dương cũng là Thái Cực (Mẹ tròn) vì có đối đãi nên có sự phân biệt Âm Dương. Hoàn toàn khác hẳn ý niệm Thái Cực sinh Lưỡng Nghi theo cách hiểu của các nhà Lý học cổ kim, khi họ cho rằng: Âm Dương tuy cũng có nguồn gốc của Thái Cực, nhưng không phải là Thái Cực.

Cũng bởi quan niệm phân biệt giữa Thái Cực và Âm Dương, cho nên hầu hết các nhà Lý học thuộc văn minh Trung Hoa và sau này ở các nơi khác, cho rằng: tính của Âm là tĩnh và tính của Dương là động. Tức là hiểu sai về căn bản sự vận động của Âm Dương Ngũ hành. Nhưng theo cách lý giải của văn minh Văn Lang thì Âm động, do đó Ngũ hành thuộc Âm phải động. Nếu Âm tịnh thì không thể nói đến sự vận động của Ngũ hành. Điều này lý giải tượng của Ngũ hành nằm trong bánh chưng vuông thuộc Âm.

Như vậy, quan điểm dựa trên cơ sở phân tích truyền thuyết về bánh chưng, bánh dầy mà di chứng còn truyền lại đến ngày nay cho rằng*: Thuyết Âm Dương Ngũ hành của tổ tiên người Việt đã phát minh và hoàn chỉnh có từ trước thời Hùng Vương thứ VI, thì hoàn toàn có thể biết được căn nguyên của sự hình thành thuyết Âm Dương Ngũ hành và giải thích được tất cả những hiện tượng liên quan tới nó.*

Linh diệu thay! Mỗi khi năm hết tết đến, nhìn lên bàn thờ tổ

tiên lại thấy chiếc bánh dầy tròn đầy một màu trắng thuần khiết, được đặt lên trên chiếc bánh chưng vuông với màu lá dong xanh mượt, buộc bằng bốn sợi lạc (lạt) hồng. Đó là tất cả ý nghĩa bản căn của nền lý học cổ Đông phương mà tổ tiên người Lạc Việt truyền cho con cháu qua hàng thiên niên kỷ, cho đến tận bây giờ.

Để minh họa rõ hơn ý cho rằng Âm Dương - Ngũ hành là một học thuyết xuất hiện đồng thời mà các nhà Lý học Trung Hoa hiện đại đã đặt vấn đề hoài nghi và chưa thể giải quyết; ngoài phần minh chứng qua câu tục ngữ ***"Mẹ tròn, con vuông"*** và biểu tượng của nó là bánh Chưng, bánh Dầy, xin được trình bày một trò chơi trẻ em Việt Nam vẫn còn tương đối phổ biến, đó là trò chơi "Ô ăn Quan".

Đối với trẻ em Việt Nam trước thời văn minh phương Tây du nhập để có những trò chơi như: búp bê, bắn bi, hoặc các trò chơi như "Xút xanh"... thì "Ô ăn Quan" là một trò chơi hấp dẫn, truyền từ đời này qua đời khác cho đến tận bây giờ.

Trò này được chơi như sau:

Trên một hình vẽ gồm 10 ô vuông sắp thành hai hàng trong một hình chữ nhật. hai đầu hình chữ nhật có hai nửa vòng tròn. Có hai người chơi ngồi hai bên, đối xứng theo trục dọc của hình. Mỗi bên có 25 quân chia cho mỗi ô 5 quân. Mỗi nửa vòng tròn trong đó có một quan. Quân có thể là hạt nhãn hoặc hòn sỏi, quan có thể là hạt vải hoặc hòn sỏi to hơn.

ĐỒ HÌNH TRÒ CHƠI Ô ĂN QUAN

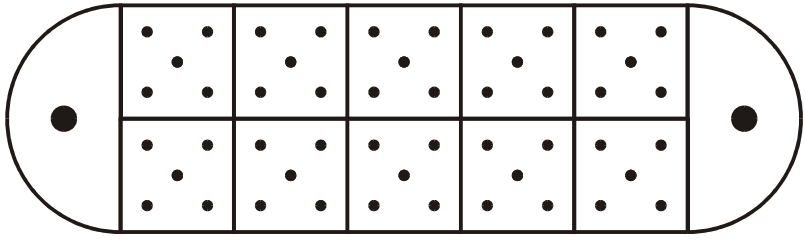

Cách chơi: lần lượt từng người chơi. Mỗi bên khi đi chỉ được phép bốc quân ở một trong năm ô phía bên mình và rải đều mỗi ô một quân theo một chiều nhất định (kể cả ô quan). Khi hết quân trên tay thì bốc tiếp ở ô kế đã rải quân cuối cùng và rải tiếp, cho đến khi ngưng trong những điều kiện sau đây:

@ Ô rải quân cuối cùng sát ngay ô quan (nếu ô quan vẫn còn quân hoặc quan trong đó).

@ Ô rải quân cuối cùng mà hai ô kế liên tiếp thuận chiều không có quân để bốc.

@ Kế ô rải cuối cùng không có quân và ô kế đó có quân thì được lấy hết quân trong ô cách ô trống ra ngoài, kể cả đó là ô quan.

Hai trường hợp trên gọi là "Chựng" và phải nhường cho người kia đi. Trường hợp cuối gọi là "Ăn" và sau đó cũng đến lượt người kia đi.

Một điều đáng lưu ý ở trò chơi này là: mặc dù cả hai bên đều còn quân để đi, nhưng ô quan không còn quân (đã rải vào trong quá trình chơi) hoặc quan thì trò chơi vẫn bị ngưng lại. Người chơi hô: "Hết quan, toàn dân kéo về!". Người nào ăn và còn nhiều quân nhất thì thắng.

Theo cái nhìn của người viết thì hình ảnh và cách chơi "Ô ăn Quan" đã thể hiện sự liên quan chặt chẽ của Âm Dương Ngũ hành:

@ Hai quan nằm trong ô tròn biểu tượng hình và tướng của Âm Dương,

@ Mười ô vuông biểu tượng Ngũ hành (năm Âm Ngũ hành và năm Dương Ngũ hành).

@ Sự vận động của năm quân trong ô biểu tượng cho sự vận động của Ngũ hành. Trong suốt quá trình chơi là thể hiện sự tiêu trưởng sinh khắc của Âm Dương Ngũ hành.

@ Trong lúc chơi, khi không còn quân ở hai ô quan (tức là không có Âm Dương) thì trò chơi bị ngưng. Nghĩa là: không có Âm Dương thì cũng không có sự vận động của Ngũ hành.

Phải chăng, trò chơi này nếu không do sự ngẫu nhiên trùng hợp với nguyên lý của Âm Dương Ngũ hành, thì chính là do ông cha ta đã đặt ra để lưu truyền trong đời qua thế hệ mầm non một ý niệm về Âm Dương Ngũ hành và sự diễn biến, liên hệ chặt chẽ của nó: Âm Dương có trước, Ngũ hành có sau và là một hệ tư tưởng thống nhất hoàn chỉnh, với hy vọng sau này cùng với bánh Chưng, bánh Dầy sẽ chứng tỏ được nền văn minh kỳ vĩ của tổ tiên.

Thuyết Âm Dương Ngũ hành là một hệ thống Lý học hoàn chỉnh về vũ trụ quan của người Việt được phát triển và ứng dụng vào nhiều mặt của tự nhiên, xã hội và con người: trên xét thiên văn, dưới xem địa lý, làm lịch pháp, luận đoán cát hung, y lý Đông phương và ứng dụng vào cả việc cân bằng sự phát triển, ổn định xã hội (xin xem phần: *"Cửu trù Hồng phạm - bản hiến pháp cổ nhất của người Lạc Việt"*, ở phần sau).

Đến thời Hùng Vương thứ VI, thuyết Âm Dương Ngũ hành đã được biểu tượng hóa một cách độc đáo trong chiếc bánh chưng, bánh dầy thể hiện Âm Dương hài hòa, Ngũ hành tương sinh. Sự ấn chứng của vua Hùng chứng tỏ thuyết Âm Dương Ngũ hành là hệ thống tư tưởng vũ trụ quan chính thống của nền văn minh Văn Lang.

Các học giả của thế giới hiện đại trên nhiều lãnh vực khoa học đã dày công nghiên cứu thuyết Âm Dương Ngũ hành và đã phát hiện nhiều điểm tương đồng với khoa học hiện đại. Mặc dù họ chưa có một kết luận về tính khoa học của thuyết này, nhưng cũng chưa khám phá hết sự kỳ ảo của nó. Nhưng với phạm trù rộng lớn và qui mô ứng dụng trên khắp mọi lĩnh vực của học thuyết này, đã chứng tỏ:

Thời Hùng Vương không thể chỉ tồn tại khoảng 300 năm và là một thời kỳ được coi là chưa văn minh lắm so với các quốc gia đương thời. Và cũng không thể kể từ khi bắt đầu hình thành xã hội Văn Lang cho đến khi chiếc bánh chưng, bánh dầy được tôn vinh vào thời Hùng Vương thứ VI mới khoảng 100 năm (tức khoảng 4 thế hệ, theo quan điểm mới) – mà một xã hội lạc hậu hoang sơ, có thể phát minh ra một học thuyết vũ trụ quan hoàn chỉnh cùng với sự ứng dụng rộng rãi của nó.

Sự tồn tại và phát triển của một học thuyết vũ trụ quan cổ đại với qui mô to lớn là thuyết Âm Dương Ngũ hành trong một xã hội của người Lạc Việt, tổ tiên của người Việt Nam hiện nay. Học thuyết này có tham vọng lý giải từ sự hình thành vũ trụ cho đến mọi sự vận động của con người. Mặc dù những thăng trầm của lịch sử đã khiến nó bị thất truyền, nhưng sự vi diệu sâu sắc qua những gì còn lại của nó đã làm kinh ngạc tri thức con người hiện đại. Điều này chỉ có thể giải thích một cách hợp lý là: Đã có một nhà nước với một tổ chức chặt chẽ của cộng đồng người Lạc Việt như truyền thuyết đã nói tới. Đó chính là nhà nước Văn Lang, dưới thời trị vì của các vua Hùng.

"CHƠI Ô ĂN QUAN"

Bức danh họa của họa sĩ Nguyễn Phan Chánh sáng tác năm 1931

Phụ chương:

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ NGUỒN GỐC KINH DỊCH

Trong cuốn sách này, người viết vẫn theo truyền thuyết đã tồn tại hàng ngàn năm coi Bát quái trong kinh Dịch là do ngài Phục Hy, Chu Văn Vương, Chu Công và Khổng tử làm ra. Nhưng như vậy không có nghĩa là người viết thừa nhận điều đó là một thực tế. Sự hoài nghi của người viết, dựa trên cơ sở một truyền thuyết được coi là của chính nền văn minh Trung Hoa (tuy nhiên phải xem lại xuất xứ của nó có phải ở miền Nam sông Dương Tử hay không?). Truyền thuyết này có những yếu tố phản bác tác giả của Bát quái trong kinh Dịch là Phục Hy và Chu Công. Xin được thuật lại như sau (Đoạn sau đây được trích trong bộ Tam Quốc Chí, tác giả La Quán Trung, dịch giả Phan Kế Bính, Nxb Đại Học & Giáo Dục chuyên nghiệp Hà Nội 1988, tập 6, trang 167, hồi thứ 86):

"Tần Bật biện bác hỏi vặn Trương Ôn.

Từ Thịnh hỏa công phá quân Ngụy chủ"

... Khi ấy Tần Bật ứng đối trôi chảy, nói năng hoạt bát, cả đám ngồi đều kinh. Trương Ôn không hỏi vặn được câu gì nữa. Bật mới hỏi lại rằng:

- Tiên sinh là danh sĩ Đông Ngô, đã lấy việc trên trời mà hỏi, tất là hiểu sâu lẽ trời. Khi xưa lúc hỗn độn mới mở, Âm Dương chia biệt, khí nhẹ mà trong thì bay lên thành trời; khí nặng mà đục thì đọng xuống dưới thành đất. Đến đời họ Cung Công đánh trận thua, húc đầu vào núi Bất Chu thì cột trời đổ gẫy mà rường đất sứt mẻ, trời nghiêng về phía Tây Bắc, ***đất đổ về phía Đông Nam****. Trời đã là khí nhẹ mà trong, làm sao lại còn nghiêng về phía Tây Bắc? Vả lại, ở ngoài lần khí nhẹ mà trong còn có vật gì nữa, xin tiên sinh dạy cho tôi được biết?*

Trương Ôn không biết đối đáp ra sao mới đứng dậy tạ rằng:

- Tôi không ngờ trong Thục lắm người tuấn kiệt thế này, nghe lời ngài giảng luận, khiến tôi mở được đường ngu dốt...

Đoạn trích dẫn trên chỉ là phần mở đầu của truyền thuyết huyền thoại về sự tích lúc trời đất mở mang của Trung Hoa.

Đoạn sau của truyền thuyết này tiếp tục kể rằng:

Khi cột trời đổ gẫy, nước từ trên trời trút xuống gây lũ lụt ở trần gian, khiến muôn loài điêu linh. Bà Nữ Oa phải luyện đá ngũ sắc, vá trời ngăn mưa lũ. Sau đó khiến một con rùa lớn đứng đội trời lên, thay cho cột trời đã gẫy. (Truyền thuyết "Bà Nữ Oa vá trời")

Qua nội dung truyền thuyết nói trên, người viết nhận xét thấy có một sự liên quan khá chặt chẽ đối với xuất xứ của Bát quái Tiên thiên như sau:

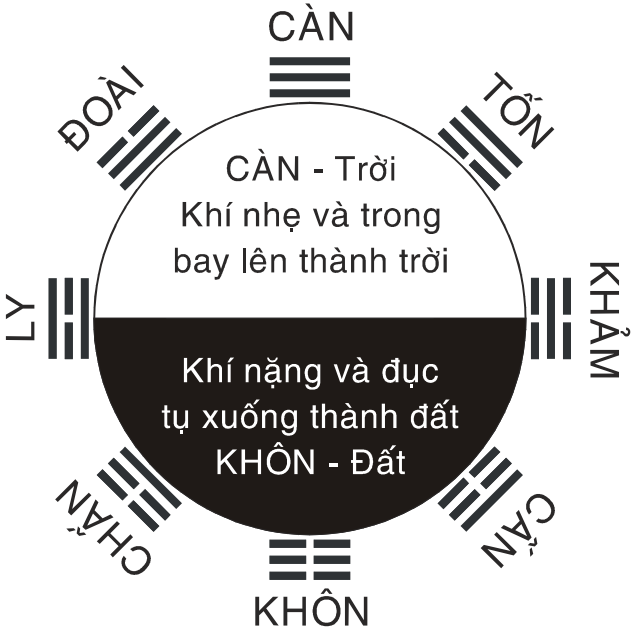

Xét sự sắp xếp của 8 Quái trong Tiên thiên ở hình vẽ trên (tương truyền do vua Phục Hy phát hiện) thì quẻ Càn (trời) ở trên; Khôn (đất) ở dưới, ứng với đoạn đầu của truyền thuyết: *Khí nhẹ và trong bay lên thành trời; khí nặng và đục tụ xuống thành đất.*

Đối với sự sắp xếp lại quẻ Hậu thiên Bát quái, những nhà nghiên cứu lịch sử Lý học Trung Hoa cho rằng: đó là do vua Văn Vương nhà Chu khi bị Trụ Vương giam ở ngục Dữu Ly, ngài đã nghiên cứu Bát quái Tiên thiên và hiệu chỉnh lại thành Bát quái Hậu thiên, như hình vẽ sau đây:

HẬU THIÊN BÁT QUÁI THEO CỔ THƯ CHỮ HÁN

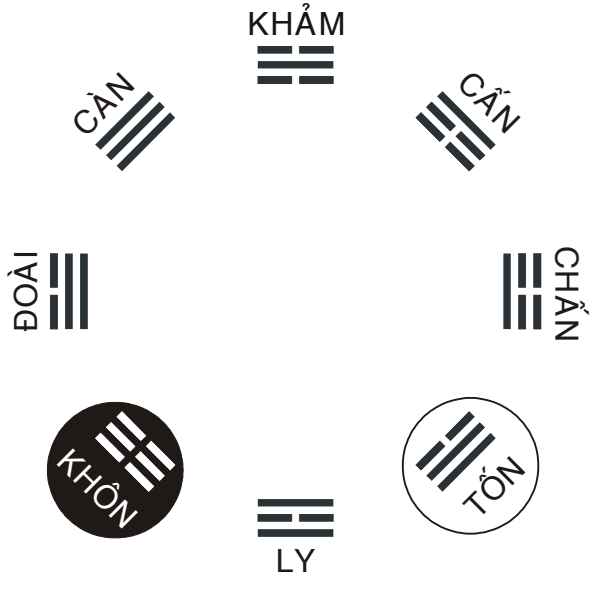

Theo truyền thuyết thì trong Hậu thiên Bát quái, ngài Chu Văn Vương đã đưa quẻ Càn (trời) lệch về phía Tây Bắc.Truyền thuyết cũng cho rằng ngài đã chú giải kinh Dịch. Lời chú giải của ngài gọi là Soán từ, như đã trình bày ở trên.

Nhưng ứng với truyền thuyết thì sự nghiêng lệch của trời đất lại do cột trời đổ gẫy. Cột trời có tên là Bất Chu, hiểu theo một nghĩa khác thì Bất Chu nghĩa là không phải nhà Chu làm trời lệch sang phía Tây Bắc. Qua hình vẽ dưới đây, bạn đọc sẽ thấy trong hình Hậu thiên, quẻ Càn (trời) lệch về phía Tây Bắc. Phía trên thay thế là quẻ Khảm (thuộc Thủy) ứng với truyền thuyết: *Nước từ trên trời đổ xuống gây lụt lội khắp nơi.* Chi tiết khác nhau duy nhất là theo truyền thuyết thì đất lệch về hướng Đông Nam; nhưng ở hình Hậu thiên Bát quái - quẻ Khôn (tượng Đất) - lệch về phía Tây Nam. Sự sai lệch giữa truyền thuyết và thực tế sắp xếp của Hậu thiên Bát quái có thể lý giải do sự tam sao thất bản vì đã lưu truyền hàng ngàn năm (kể từ khi Văn Lang bị đô hộ đến thời Tam Quốc chí thì đã 400 năm, đến thời La Quán Trung viết Tam Quốc thì đã hơn 1000 năm).

Tuy nhiên, theo cái nhìn của người viết thì – mặc dù sự sắp xếp quẻ Hậu thiên Bát quái có bản văn truyền lại theo cổ thư chữ Hán (tiết

5, Thuyết quái truyện) – nhưng đã sai lệch. Còn câu chuyện thần thoại này – mặc dù được truyền miệng, lại chứng tỏ tính chính xác của nó – là một mật ngữ hướng dẫn cho việc đi tìm những bí ẩn của văn hóa Đông Phương. Bởi vì: xét Bát quái Tiên thiên thì các quẻ đều có sự đối xứng Âm Dương qua tâm điểm, nhưng ở Bát quái Hậu thiên không có sự đối xứng đó. Nếu ta theo truyền thuyết đưa quẻ Khôn (Đất) về vị trí Đông Nam và quẻ Tốn đang ở phía Đông Nam về vị trí Tây Nam của quẻ Khôn, thì sẽ lặp lại qui luật đối xứng qua tâm của hình Bát quái Hậu thiên. Qui luật đối xứng (cân bằng Âm Dương) là nguyên lý căn bản của Lý học Đông phương. Xin độc giả so sánh hai hình vẽ dưới đây để tham khảo.

HẬU THIÊN BÁT QUÁI THEO CỔ THƯ CHỮ HÁN

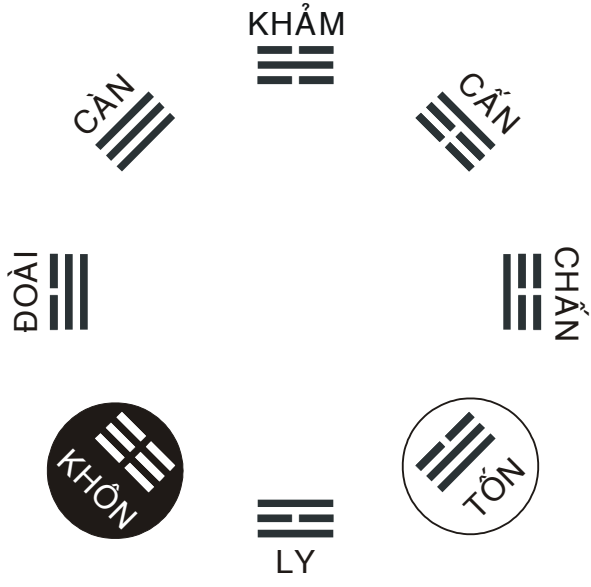

HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Đã sửa vị trí Tốn, Khôn theo truyền thuyết "Đất lệch về phía Đông Nam"

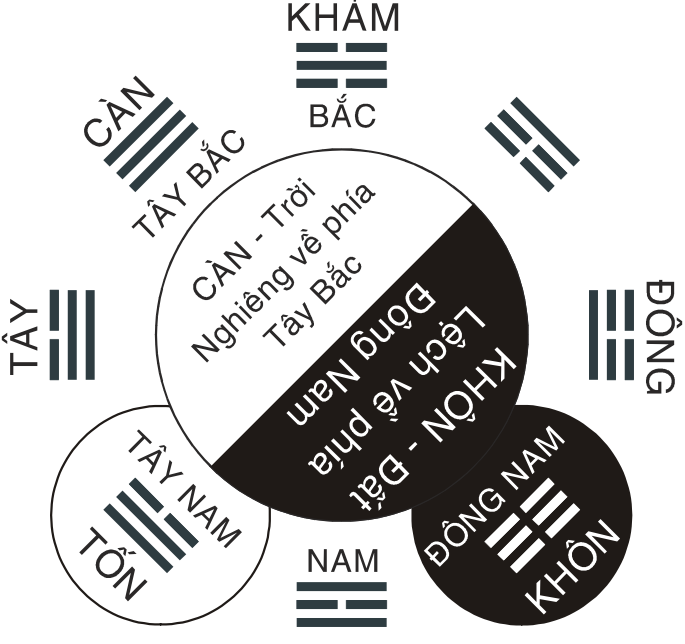

Xuất phát từ sự trùng hợp phản bác đến kỳ lạ của truyền thuyết với nguyên nhân xuất hiện của Hậu thiên Bát quái và kinh Dịch thiếu một hệ thống lý thuyết căn bản cho sự vận động của nó (có thể nguyên lý của Bát Quái trong Dịch học nằm ngay trong truyền thuyết nói trên). Đó là lý do đầu tiên khiến người viết đặt vấn đề hoài nghi nguồn gốc đích thực của kinh Dịch.

Sự hoài nghi nguồn gốc Hậu thiên Bát quái do vua Chu Văn Vương trước tác, còn xuất phát từ chính sự nghiệp của ngài Khổng tử. Bởi vì, nếu do vua Văn Vương - vị vua sáng lập nhà Chu - trước tác thì tất nhiên kinh Dịch phải là quan điểm vũ trụ quan chính thống của nhà Chu và phải được phổ biến. Nhưng tại sao với một đại học giả như ngài Khổng tử mà suốt đời bôn ba khắp các nước chư hầu, lại đã từng làm quan ở một số nước mà mãi đến cuối đời mới biết đến Dịch học? Để rồi ngài phải lấy làm tiếc vì đã già không có thời gian nhiều để hiểu hết kinh Dịch. Điều này được chứng tỏ qua đoạn trích dẫn trong sách *Kinh Dịch với vũ trụ quan Đông phương* (Gs. Nguyễn Hữu Lượng - Nxb T/p Hồ Chí Minh 1992 - trong phần "Thay lời giới thiệu" - phần này do Gs. Bửu Cầm viết) như sau:

> *... chính Khổng tử trước khi từ trần, còn than tiếc nói với học trò: "Giá như ta được thêm ít năm nữa để học Dịch cho trọn vẹn thì không có điều sai lầm lớn" (Luận Ngữ học tri).*

Ngài chưa hiểu hết sự biến hóa kỳ ảo của Bát quái, thì tại sao ngài lại có thể diễn giải ý nghĩa cho các quẻ Dịch như những sách về lịch sử Dịch học Trung Hoa đã nói tới. Khổng tử - một đại học giả - được tặng danh hiệu "Vạn thế sư biểu", tất nhiên không thể có việc san định thiếu thận trọng, nhất là lúc ngài đã đứng tuổi. Một điều đáng lưu ý nữa là: Vào thời Xuân thu Chiến quốc (tức là tương đương với thời Khổng tử và sau đó hàng trăm năm) có rất nhiều các nhà tư tưởng nổi tiếng Trung Hoa như Mạnh tử, Hàn Phi tử, Tuân tử... nhưng trong các trước tác của họ không hề có một câu nhắc đến kinh Dịch. Nếu như kinh Dịch được Khổng tử san nhuận và phổ biến với kinh sách của ông; thì với một người nổi tiếng như ông, không thể nào tư tưởng của kinh Dịch do ông san định lại không ghi dấu ấn cho các học giả đời sau.

Những vấn đề nêu trên đã chứng tỏ kinh Dịch không phải là một học thuyết phổ biến và càng không phải là một hệ thống vũ trụ

quan của nền văn minh Trung Hoa, ít nhất đến thời Khổng tử. Do đó, hoàn toàn có cơ sở để đặt vấn đề rằng: cả Khổng tử lẫn Chu Công, các ngài chưa hề san nhuận hoặc chú giải kinh Dịch. Sự gán ghép khiên cưỡng cho các ngài chú giải kinh Dịch đã tạo ra sự phi lý:

Sinh con rồi mới sinh cha

Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông

Cũng như hiện tượng gán ghép vua Phục Hy dựa vào Hà đồ để vạch quẻ Bát quái Tiên thiên, vua Văn Vương dựa vào Lạc thư làm ra Bát quái Hậu thiên. Nhưng Lạc thư lại là phương tiện để xuất hiện Hà đồ và nội dung cả hai đồ hình này đều thể hiện sự vận động của Ngũ hành. Tất cả những sự phi lý nói trên đã phủ nhận kinh Dịch có nguồn gốc từ văn minh Hoa Hạ. Vấn đề này chính những nhà Lý học Trung Hoa thời Tống cũng lên tiếng hoài nghi. Đoạn trích dẫn dưới đây chứng tỏ điều này (*Kinh Dịch với Vũ trụ quan Đông phương* - sách đã dẫn, trang 85):

> *Tuy nhiên, không phải ai cũng dễ tính như ai! Ngay trong làng Nho, thiếu gì người lên tiếng đả kích Hán nho, nhất là đả kích Khổng An Quốc. Du Diễm đời Tống căn cứ vào câu nói của Khổng tử trong Dịch Hệ thượng: "Đồ xuất hiện ở sông Hà, Thư xuất hiện ở sông Lạc, đấng thánh nhân bắt chước theo" mà cho rằng Đồ Thư đều xuất hiện ở thời Phục Hy, chứ không phải hai thời khác nhau như họ Khổng đã chia ra. Ông nói: Phục Hy bắt chước theo Hà đồ, Lạc thư mà hoạch quái, Thế mà Khổng An Quốc lại bảo Phục Hy hoạch quái phải bắt chước theo Hà đồ, còn Đại Vũ bày Cửu trù phải bắt chước theo Lạc thư. Vì sao họ Khổng lại chia làm hai như vậy? Sách **Cửu Kinh biện nghi** của họ Trần xét theo Ngọc xuyên văn tập có nói: "Nếu bảo Phục Hy hoạch quái, gốc ở Hà đồ thì Khổng tử chỉ cần nói Đồ xuất hiện ở sông Hà, đấng thánh nhân bắt chước theo là đủ rồi, hà tất phải nói gồm cả Lạc thư vào nữa làm gì? Đã nói: bắt chước theo Đồ, Thư để làm Dịch thì như thế Đồ Thư đều phải có từ đời Phục Hy, chứ sao lại phải đợi mãi tới khi vua Vũ trị thủy sau này mới có Lạc Thư"? Họ Du tiếp thêm: Số của Dịch bất quá từ Trời 1 đến Đất 10, chỉ có 44 số mà thôi, chứ chưa từng được mệnh danh là Hà đồ, cũng như chưa từng được mệnh danh là Lạc thư. Thế mà Khổng An Quốc dám bảo: Thời Phục Hy có con long mã mang Đồ xuất hiện ở sông Lạc, nhà Vua thấy vậy bèn nhân đó xếp đặt điểm số để lập thành Cửu trù, gọi là Lạc thư. Họ Khổng căn cứ vào đâu vậy?"*
>
> *Chưa hết, Du còn phê bác, chỉ trích nhiều điểm khác: "Thời vua Phục Hy chưa có văn tự. Nhà vua nhân những nét chấm của Hà đồ,*

Lạc thư mà hoạch quái, chứ chẳng phải Đồ Thư có những số trời sinh sẵn để cho ngài lấy dùng! Nếu Dịch Hệ từ nói: ngửa trông tượng ở trên trời, cúi xem phép ở dưới đất, quan sát hình nét của chim muông cùng với sự thích nghi của đất, gần thì lấy ở mình, xa thì lấy ở vật, do đó mới vạch Bát quái; vậy thì Phục Hy hoạch quái há chỉ riêng Hà đồ và Lạc thư thôi sao?"

Nhưng Bát quái của Dịch học bắt nguồn từ đâu?

Theo như truyền thuyết đã trình bày ở trên, thì: Bát quái Tiên thiên và Hậu thiên đã có ngay từ thời tối cổ. Sự có mặt của Thái Cực - Âm Dương trong các bản Chu Dịch chữ Hán trước đây, cũng như sự có mặt của Âm Dương Ngũ hành trong các sách liên quan đến học thuyết này (Thí dụ như sự ứng dụng của nó trong *Chu Dịch và Dự đoán học* của tác giả Thiệu Vĩ Hoa), thực ra đã có từ lâu trong nền văn minh Văn Lang. Nhưng đấy chỉ là sự vận dụng phương pháp luận của thuyết Âm Dương Ngũ hành để lý giải Dịch của tác gia Văn Lang. Chính sự có mặt của thuyết Âm Dương Ngũ hành với Bát quái, đã chứng tỏ Bát quái thuộc về một nền văn minh tối cổ tồn tại trong xã hội Văn Lang. *Việc sử dụng phương pháp luận của thuyết Âm Dương Ngũ hành để giải đoán quẻ trong "Chu Dịch và dự đoán học" không thấy có trong bản Chu Dịch gốc như đã trình bày ở trên. Điều này chứng tỏ rằng: Thuyết Âm Dương Ngũ hành là nguồn gốc của kinh Dịch và sự vận động của Bát quái chỉ là sự thể hiện của thuyết Âm Dương Ngũ hành. Hiện tượng này đã chứng tỏ tính bao trùm của học thuyết Âm Dương Ngũ hành. Đó là nguyên nhân để cuốn "Chu Dịch và dự đoán học" do ông Thiệu Vĩ Hoa công bố có thể sử dụng phương pháp luận của thuyết Âm Dương Ngũ hành giải đoán quẻ Dịch. Nhưng như các phần trên đã đặt vấn đề: Thuyết Âm Dương Ngũ hành là một học thuyết hoàn chỉnh và nhất quán; Bát quái chỉ là ký hiệu thể hiện của học thuyết này.*(*)

Chính vì không phải là chủ nhân đích thực của thuyết Âm Dương Ngũ hành, cho nên ngay cả việc ứng dụng Âm Dương trong thuyết

---

** Chú thích: Trong lần xuất bản trước, người viết không có ý tưởng này (phần in nghiêng) và vẫn cho rằng thuyết Âm Dương Ngũ hành không liên quan đến kinh Dịch. Nhưng xuất phát từ sự hoài nghi đã trình bày ở trên, ngay sau lần xuất bản đầu tiên, người viết đã tiếp tục tìm hiểu về kinh Dịch và hiệu chỉnh như trên. Những ý tưởng trong phần phụ chương này, sau lần xuất bản thứ nhất, được trình bày trong sách "Tìm về cội nguồn Kinh Dịch" (Tái bản lần 1, Nxb VHTT – 2002).*

Âm Dương Ngũ hành vào Bát quái từ nguyên lý khởi nguyên trong cổ thư chữ Hán, đã chứng tỏ tính phi lý của nó. Qua biểu tượng kinh Dịch quen thuộc dưới đây bạn đọc cũng nhận thấy vòng tròn (Thái Cực) với 2 nửa Âm Dương ở giữa – vốn được coi là nguồn gốc của Bát Quái. Bát Quái bao quanh thể hiện sự biến hóa của Âm Dương. Nhưng với 2 quẻ: Càn (☰) thuần Dương và Khôn (☷) thuần Âm, so với biểu tượng của Âm Dương trong vòng tròn thì cái nào có trước? Không lẽ tính thuần Dương của quẻ Càn không phải là Dương trong vòng tròn (Dương bản nguyên) nhưng lại là Dương? Tính thuần Âm của quẻ Khôn không phải là Âm trong vòng tròn (Âm bản nguyên) nhưng lại là Âm?

ĐỒ HÌNH MINH HỌA QUA BÁT QUÁI TIÊN THIÊN

Sự phi lý do gán ghép khiên cưỡng này trải hàng thiên niên kỷ, phải chăng đã được ông cha ta nói đến trong một câu đố nổi tiếng: *"Mồm bò, chẳng phải mòm bò, nhưng lại là mồm bò"*. Câu đố được lý giải là con ốc! Con ốc thì không phải mồm (con) bò, nhưng dùng mồm để bò thì lại là con ốc. Thực là một lối chơi chữ đến tuyệt kỹ, cuối cùng

chẳng hiểu là con gì?

Hơn nữa, kinh Dịch vốn được coi là một cuốn sách "bói". Cũng chính vì được coi là một cuốn sách bói, nên nó đã thoát khỏi ngọn lửa hủy diệt văn hóa của Tần Thủy Hoàng. Trên thực tế, kinh Dịch dùng đã bói cũng đã trải hàng thiên niên kỷ; cho đến tận bây giờ, hầu hết những nhà nghiên cứu vẫn cho rằng kinh Dịch dùng để bói. Nhưng, chúng ta cũng biết rằng một trong những tiêu chuẩn để thẩm định cho một luận thuyết khoa học là nó phải có khả năng dự báo. Khả năng dự báo này chỉ thực hiện được sau khi đã hình thành một hệ thống lý thuyết hoàn chỉnh. Trong khi đó, kinh Dịch đã chứng tỏ khả năng dự báo - mà mọi người gọi nôm là bói - có hiệu quả trải hàng thiên niên kỷ; nhưng nó vẫn thiếu hẳn một hệ thống lý thuyết của nó. Thật là một sự vô lý khi khả năng dự báo lại ra đời trước một học thuyết để có khả năng thực hiện những dự báo qua những ký hiệu của kinh Dịch. Điều này đã chứng tỏ: những ký hiệu trong kinh Dịch chỉ là hệ quả của một hệ thống lý thuyết đã thất truyền. Do đó, nếu nền văn minh Hoa Hạ - nơi mà từ trước đến nay vẫn được coi là cái nôi của nền văn minh phương Đông và kinh Dịch vốn được coi là có sự hình thành và phát triển liên tục trải qua nhiều thế hệ trong cái nôi đó - thì thật là sự vô lý với những tri kiến của khoa học hiện đại, khi khả năng dự báo lại có trước sự hình thành lý thuyết.

Với những vấn đề được trình bày ở trên, thì Bát quái thuộc về nền văn minh Văn Lang và là những ký hiệu mà các nhà lý học Văn Lang dùng để lý giải qui luật vận động của vũ trụ theo thuyết Âm Dương Ngũ hành. Dấu ấn của nền văn minh Văn Lang theo truyền thuyết "Bà Nữ Oa vá trời" chính là hình ảnh con Rùa - một biểu tượng của phương tiện chuyển tải tri thức của nền văn minh Văn Lang (xin xem thêm phần: "Phương tiện ghi nhận chuyển tải tri thức dưới thời Hùng Vương" ở chương IV "Sự tích Trầu Cau") – còn ở trong kinh Dịch thì đó chính là Âm Dương Ngũ hành. Khi xã hội Văn Lang bị thu hẹp dần lãnh thổ theo những diễn biến của lịch sử, Bát quái đã truyền sang nền văn minh Trung Hoa. Có thể ngài Khổng tử đã biết đến Bát quái vào thế kỷ thứ VI – V trước Công nguyên. Điều này đã chứng tỏ có thể Bát quái của Văn Lang được truyền sớm nhất sang Trung Hoa. Như vậy hoàn toàn có cơ sở để cho rằng: lãnh thổ Văn Lang vào ngay thời Xuân Thu đã có những biến động hoặc hai

nền văn hóa Trung Hoa và Lạc Việt đã có sự giao lưu ít nhất cũng qua ngài Khổng tử.

Do mục đích của cuốn sách này không đi sâu vào những học thuật cổ Đông Phương, người viết chỉ xin được trình bày để các bậc trí giả xem xét.

Chương II:

TRUYỀN THUYẾT CON RỒNG CHÁU TIÊN & LẠC THƯ - HÀ ĐỒ

LẠC THƯ - HÀ ĐỒ TIỀN ĐỀ CỦA KHOA THIÊN VĂN HỌC THỜI HÙNG VƯƠNG

Nếu thuyết Âm Dương Ngũ hành chỉ giới hạn ở việc giải thích sự hình thành vũ trụ, thì dù đó là một sự lý giải hợp lý cũng khó có thể tồn tại với thời gian gần 4000 năm, nếu tính từ Hùng Vương thứ VI. Do đó, thuyết Âm Dương Ngũ hành phải chứng tỏ khả năng ứng dụng của nó trong mọi lĩnh vực liên quan đến đời sống con người; ít nhất trong thời kỳ mà con người chưa quan tâm đến bản nguyên của vũ trụ bằng những nhu cầu phục vụ cho cuộc sống ngắn ngủi của mình. Nhưng thực tế đã không phải vậy. Trên cơ sở của thuyết Âm Dương Ngũ hành, tổ tiên người Việt đã ứng dụng trong việc tìm hiểu sự vận hành của những ngôi sao trong Thiên hà, tức là sự vận động của vũ trụ và ảnh hưởng của những hiệu ứng vũ trụ đối với tự nhiên, cuộc sống và con người. Bắt đầu của sự thể hiện này chính là Lạc thư - Hà đồ.

Theo truyền thuyết Trung Hoa: Hà đồ do vua Phục Hy (niên đại khoảng 3500 năm tr.CN; có sách chép hơn 4000 tr.CN) phát hiện khi đi tuần thú ở sông Hoàng Hà. Ngài thấy Long Mã từ dưới sông hiện lên, trên lưng có Hà đồ ghi việc trời đất mở mang. Lạc thư là do vua Đại Vũ (2205 năm tr.CN) khi đi trị thủy, ngài thấy con rùa thần nổi lên, trên mình vẽ Lạc thư.

> *Hệ từ thượng chép: "Thị cố thiên sinh thần vật, thánh nhân tắc chi, thiên địa biến hóa, thánh nhân hiệu chi; thiên thùy tượng, hiện cát hung, thánh nhân tượng chi. Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi".*

(Cho nên trời sinh ra thần vật, thánh nhân áp dụng theo; trời đất biến hóa, thánh nhân bắt chước; trời bày ra hình tượng. Hiện ra sự tốt xấu, thánh nhân phỏng theo ý tượng. Bức đồ hiện ra ở sông Hoàng Hà, hình chữ hiện ra ở sông Lạc, thánh nhân áp dụng theo). (*Chu Dịch vũ trụ quan* - sách đã dẫn)

Như phần trên đã trình bày, vấn đề tác giả của Hệ từ thượng chưa có sự thống nhất, người bảo của Cơ Tử viết vào thời Chu; người bảo của Khổng Tử viết; người bảo do học giả đời sau thêm vào... (Cuốn sách này minh chứng thực trạng xã hội Văn Lang qua truyền thuyết của cha ông để lại, cho nên nó phải bắt đầu bằng sự tôn trọng đối với truyền thuyết, dù là của dân tộc khác).

Về truyền thuyết Hà đồ – Lạc thư có thể giải thích như sau: Vua Phục Hy, Đại Vũ đã biết đến biểu tượng của Hà đồ – Lạc thư do tiếp xúc với văn minh Văn Lang, khi đi tuần thú và trị thủy. Nhưng nếu hai ngài phát minh ra Hà đồ và Lạc thư thì thuyết Âm Dương Ngũ hành chắc chắn đã được phát triển hoàn chỉnh, chứ không thể là một sự mơ hồ như đã trình bày ở trên. Do đó, Hà đồ – Lạc thư được hình thành trong việc quan sát thiên hà với sự áp dụng của thuyết Âm Dương Ngũ hành thì phải là của người Việt Nam. Bởi những lý do sau đây:

Về cụm danh từ Hà đồ – Lạc thư

Ý nghĩa của cụm từ "Hà đồ – Lạc thư" có thể giải thích như sau: Truyền thuyết đã ghi nhận vào thời Hùng Vương – tướng văn gọi là Lạc hầu; tướng võ gọi là Lạc tướng; dân gọi là Lạc dân, ruộng gọi là Lạc điền... tất nhiên sách thuộc về văn minh chính thống của Văn Lang phải gọi là ***"Lạc Thư"***. Nghĩa chữ Hà đồ có thể hiểu là Ngân Hà hoặc Thiên Hà. Như vậy có thể hiểu Hà đồ là những đồ hình miêu tả sự vận động của vũ trụ liên quan đến Ngân Hà. Toàn bộ cụm từ Hà đồ – Lạc thư, có thể hiểu là sách của người Lạc Việt ghi lại những tri kiến vũ trụ liên quan đến giải Thiên Hà (hoặc Ngân Hà).

Về nội dung Hà đồ – Lạc thư

Bạn đọc so sánh Lạc thư (tương truyền do vua Đại Vũ phát hiện ở trên và Lạc thư Cửu tinh đồ miêu tả vị trí của 9 chòm sao và căn cứ vào vị trí của sao Bắc cực để định vị các sao trong thiên hà sau đây.

HÌNH LẠC THƯ

Tương truyền do vua Đại Vũ phát hiện trên lưng rùa thần

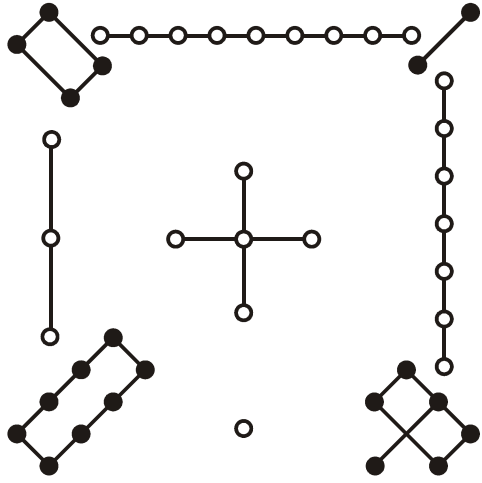

HÌNH LẠC THƯ CỬU TINH ĐỒ (*)

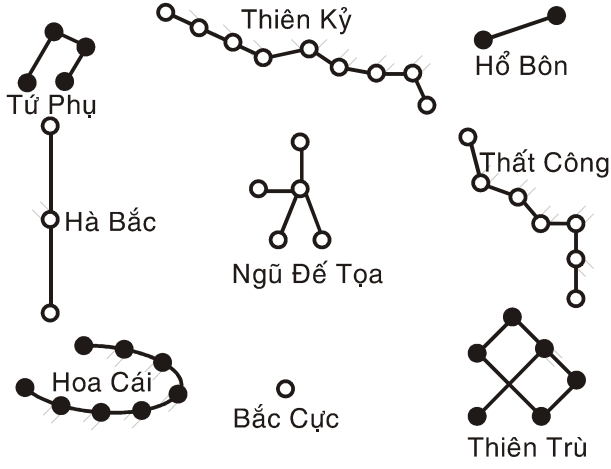

Qua hình trên, bạn đọc cũng nhận thấy: Sao Ngũ Đế Tọa là trung cung; Bắc cực: phương Bắc; Thiên Kỷ: phương Nam; Hà Bắc: phương Đông; Thất Công: phương Tây. Bốn chòm sao chính hướng Đông – Tây – Nam – Bắc và tòa Ngũ Đế Tọa thuộc Dương (chấm trắng trên

---

** Chú thích: Tư liệu trong "Chu Dịch - Vũ trụ quan", sách đã dẫn.*

Lạc thư). Bốn chòm sao ở các hướng phụ thuộc Âm (chấm đen trên Lạc thư).

Như vậy, Lạc thư tương truyền do vua Đại Vũ phát hiện trên lưng rùa ở sông Lạc, thực chất là hình vẽ cô đọng của Lạc thư Cửu tinh đồ, miêu tả vị trí của các chòm sao trên bầu trời để định hướng vị trí tương quan các vì sao trên vũ trụ. Lạc thư Cửu tinh đồ thì lại không phải do vua Đại Vũ tìm ra (Lạc Thư Cửu tinh đồ không rõ tác giả, chỉ biết là sách xưa truyền lại). Bởi nếu do vua Đại Vũ tìm ra thì ông sẽ không phải vẽ lại trên lưng con rùa làm gì. Cho rằng đúng là vua Đại Vũ phát hiện những chấm đen trắng trên lưng con rùa thần ở sông Lạc. Những chấm đen trắng đó do sự ngẫu nhiên trùng hợp với vị trí các sao trên bầu trời và cũng ngẫu nhiên tên sông Lạc trùng với tên Lạc thư của người Lạc Việt, thì điều đó cũng chẳng nói lên được cái gì. Lạc thư do vua Đại Vũ tìm ra sẽ không có nghĩa, nếu như không có Lạc thư Cửu tinh đồ diễn tả nội dung của nó và Hà đồ, tức là cái có sau Lạc thư thể hiện tính ứng dụng của nó. Nhưng thật vô lý! Hà đồ lại do vua Phục Hy tìm ra trước vua Đại Vũ hơn 1000 năm. Để chứng minh điều này, xin so sánh hai hình vẽ dưới đây của Lạc thư với Hà đồ.

HÌNH LẠC THƯ

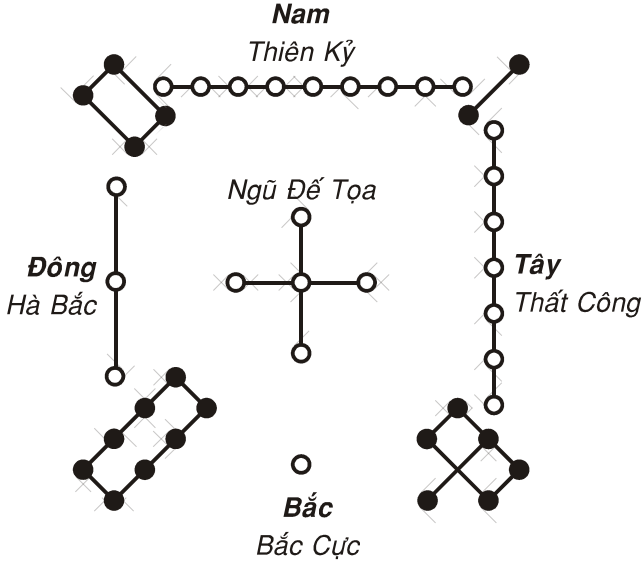

HÌNH HÀ ĐỒ

Tương truyền do vua Phục Hy tìm ra trên lưng long mã

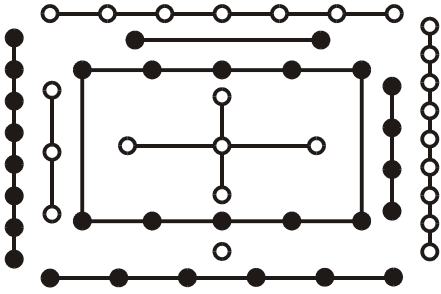

Như phần trên đã trình bày và cũng chứng minh tương tự như đối với Lạc thư: tự bản thân những chấm đen trắng trên lưng con rùa thần nổi lên ở sông Lạc do vua Vũ phát hiện; cũng như những chấm đen trắng trên lưng con Long Mã mà vua Phục Hy phát hiện gọi là Hà đồ ở sông Hoàng Hà, sẽ không có nghĩa gì nếu như không có nội dung của nó.

Trước khi diễn tả nội dung của Hà đồ, xin được trình bày với bạn đọc về phương pháp tính giờ của Âm lịch.

Âm lịch chia 1 ngày thành 12 giờ gọi tên theo 12 con Giáp là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Mỗi giờ Âm lịch bằng 2 giờ Dương lịch, theo qui ước bắt đầu từ giờ Tý (23g - 1g), Sửu (1g - 3g), Dần (3g - 5g), Mão (5g - 7g), Thìn (7g - 9g), Tỵ (9g - 11g), Ngọ (11g - 13g), Mùi (13g - 15g), Thân (15g - 17g), Dậu (17g - 19g), Tuất (19g - 21g), Hợi (21g - 23g).

Với sự phân chia thời gian theo Âm lịch nói trên và sự định hướng phương vị của Lạc thư, thì các ngôi sao quen thuộc trong Thái Dương hệ là: Sao Kim(*), sao Thủy(*), sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ lần lượt xuất hiện trên bầu trời được ghi lại theo độ số của Hà đồ như sau:

Vị trí xuất hiện của sao Thủy ở phương Bắc trên bầu trời

Trong ngày: giờ thứ nhất (giờ Tý); giờ thứ sáu (giờ Tỵ).

** Chú thích: Theo Hán thư Nghệ văn chí thì sao Kim ngày nay, người xưa gọi là sao Thuỷ; sao Thuỷ ngày nay, người xưa gọi là sao Kim ("Chu Dịch - Vũ trụ quan", sách đã dẫn) .*

Trong tháng: ngày mùng 1, 6, 11, 16, 21, 26. mặt Trời, mặt Trăng gặp sao Thủy ở phương Bắc.

Trong năm: Tháng 11, 6. Lúc hoàng hôn thấy ở phương Bắc.

Vị trí của sao Thủy theo độ số của sao Thủy trên Hà đồ (1 - 6), ứng với phương Bắc của Lạc thư.

Vị trí xuất hiện của sao Hỏa ở phương Nam trên bầu trời

Trong ngày: giờ thứ hai (giờ Sửu); giờ thứ bảy (giờ Ngọ).

Trong tháng: ngày 2, 7, 12, 17, 22, 27. mặt Trời, mặt Trăng gặp sao Hỏa ở phương Nam.

Trong năm: Tháng 2, 7. Lúc hoàng hôn thấy ở phương Nam.

Vị trí của sao Hỏa theo độ số của sao Hỏa trên Hà đồ (2 - 7), ứng với phương Nam của Lạc thư.

Vị trí xuất hiện của sao Mộc ở phương Đông trên bầu trời

Trong ngày: giờ thứ ba (giờ Dần); giờ thứ tám (giờ Mùi).

Trong tháng: ngày mùng 3, 8, 13, 18, 23, 28. mặt Trời, mặt Trăng gặp sao Mộc ở phương Đông.

Trong năm: tháng 3, 8. Lúc hoàng hôn thấy ở phương Đông.

Vị trí của sao Mộc theo độ số của sao Mộc trên Hà đồ (3 - 8), ứng với phương Đông của Lạc thư.

Vị trí xuất hiện của sao Kim ở phương Tây trên bầu trời

Trong ngày: giờ thứ tư (giờ Mão); giờ thứ chín (giờ Thân)

Trong tháng: ngày mùng 4, 9, 14, 19, 24, 29. mặt Trời, mặt Trăng gặp sao Kim ở phương Tây.

Trong năm: tháng 4, 9. Lúc hoàng hôn thấy ở phương Tây.

Vị trí của sao Kim theo độ số của sao Kim trên Hà đồ (4 - 9), ứng với phương Tây của Lạc thư.

Vị trí xuất hiện của sao Thổ ở giữa bầu trời

Trong ngày: giờ thứ năm (giờ Thìn); giờ thứ mười (giờ Dậu).

Trong tháng: ngày mùng 5, 10, 15, 20, 25, 30. mặt Trời, mặt Trăng gặp sao Thổ ở giữa.

Trong năm: tháng 5, 10. Lúc hoàng hôn thấy ở giữa trời.

Vị trí của sao Thổ theo độ số của sao Thổ trên Hà đồ (5 - 10), ứng với Lạc thư ở giữa. (Theo *Chu Dịch vũ trụ quan* - sách đã dẫn).

Trên cơ sở của Âm Dương Ngũ hành sự phân chia các hành theo độ số của Hà đồ như sau:

* Dương Ngũ hành lần lượt có độ số là:

Thủy - 1; Mộc - 3; Hỏa - 7; Kim - 9; Thổ - 5 (chấm trắng trên Hà đồ).

* Âm Ngũ Hành lần lượt có độ số là:

Thủy - 6; Hỏa - 2; Mộc - 8; Kim - 4; Thổ - 10 (chấm đen trên Hà đồ).

Qua phần giới thiệu nội dung như trên, thì bạn đọc cũng nhận thấy rằng:

Lạc thư phải có trước để định dạng phương vị cho Hà đồ. Chứng tỏ việc vua Phục Hy tìm ra Hà đồ trước vua Vũ tìm ra Lạc thư 1000 năm là vô lý. Nội dung của Lạc thư – Hà đồ hoàn toàn mang ý nghĩa quan sát thiên văn, phát triển trên cơ sở của thuyết Âm Dương Ngũ hành, từ đó tìm ra những hiệu ứng vũ trụ tác động vào sự vận động của tự nhiên, xã hội và con người.

Từ hàng thiên niên kỷ, những nhà Lý học thuộc các triều đại phong kiến Trung Hoa cho rằng: vua Phục Hy dựa vào Hà đồ để làm ra Tiên thiên Bát Quái:

Phục Hy tắc Hà đồ hoạch quái (vua Phục Hy bắt chước Hà đồ để vạch quẻ). (*)

Còn Lạc thư thì được coi là nguồn gốc của Hậu thiên Bát quái. Bảo Ba – một nhà Lý học Trung Hoa chuyên lý giải Dịch học nói:

Thử Hậu thiên bản Lạc Thư giả (Sắp đặt như thế, đấy chính là Hậu thiên gốc Lạc Thư).(*)

Như phần trên đã chứng minh: Lạc thư phải có trước Hà đồ. Nên vua Phục Hy dựa vào Hà đồ làm ra Tiên thiên; còn vua Văn Vương dựa vào Lạc thư làm ra Hậu thiên thì cực vô lý.

Trong sách *Chu Dịch vũ trụ quan* (sách đã dẫn) giới thiệu một hình vẽ là ma trận Lạc thư (tương truyền cũng do vua Đại Vũ tìm ra -

---

** Chú thích: "Kinh Dịch với Vũ trụ quan Đông phương", Nguyễn Hữu Lượng, Nxb Tp Hồ Chí Minh 1992, trang 158).*

xem hình vẽ dưới đây). Ma trận Lạc thư có 9 ô, độ số là 45 tạo ra một ma phương cấp 3, số ngang dọc, chéo gộp lại là 15 gọi là Lạc thư cửu cung. Từ ma phương cấp 3, sự biến dịch của độ số Lạc thư rất vi diệu, tạo nên nhiều ma phương mênh mông kỳ ảo theo một quy luật nhất định là: tổng các ô dọc, ngang, chéo đều bằng nhau, thuộc về một dạng của toán học cao cấp. Tất nhiên, ma trận Lạc thư phải thuộc về nền văn minh Văn Lang, khi Lạc thư của nền văn minh này.

Để minh họa cho sự vận động của Ngũ hành trong Lạc thư cửu cung và sự tương quan giữa Lạc thư và Hà đồ thuộc về văn minh Văn Lang. Xin được trình bày một trò chơi của trẻ em Việt Nam, cho đến những năm 60 của thế kỷ này vẫn còn phổ biến. Trò chơi có tên gọi là "Kim - Mộc - Thủy - Hỏa - Thổ" và so sánh với cửu cung của Lạc thư được thể hiện bằng hình vẽ và trình bày dưới đây, sẽ minh chứng cho sự tương quan giữa thuyết Âm Dương Ngũ hành và Lạc thư Hà đồ đã trình bày ở trên. Nếu như trong quẻ Dịch người ta có thể diễn giải một cách đơn giản vạch đứt là Âm, vạch liền là Dương, thì sự tương quan giữa trò chơi này với học thuyết Âm Dương Ngũ hành còn nhiều điểm trùng khớp chứng tỏ sự liên hệ của nó.

Trò này được chơi như sau:

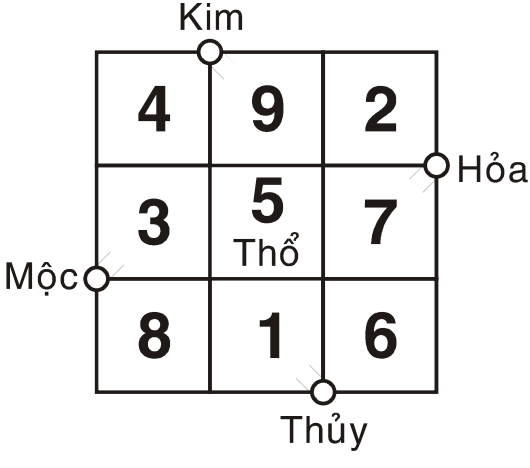

HÌNH LẠC THƯ CỬU CUNG
Đã bổ sung
Ngũ hành theo số Hà đồ

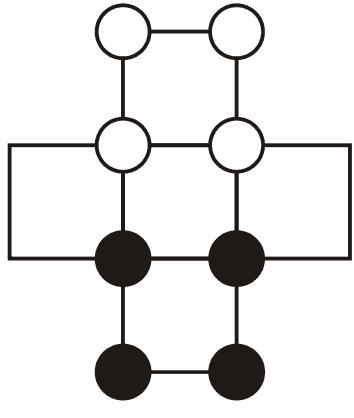

Trò chơi
KIM MỘC THỦY HỎA THỔ

Có hai người chơi. Mỗi bên 4 quân được sắp xếp trong một hình chữ thập được cấu tạo do 5 hình vuông như hình trên. Lần lượt từng người chơi, mỗi lần chơi chỉ đi được một quân. Khi nhấc quân đi thì hô: "Kim, Mộc, Thủy,..." . Mỗi tên một hành khi hô thì đưa quân đi lần lượt vào từng giao điểm của hình vuông, không được đi xéo: giao điểm thứ nhất (không tính vị trí của quân) hô: "Kim"; giao điểm thứ hai hô: "Mộc"... tối đa chỉ được 5 nước, đến Thổ hoặc vướng quân đối phương phải ngừng lại. Không được lùi lại, nhưng những bước đi có thể theo nhiều hướng. Nếu quân đối phương đứng ở vị trí thứ 5 thì được ăn (loại ra ngoài). Người nào hết quân thì thua.

Hàm nghĩa của trò chơi này thể hiện sự liên quan Âm Dương Ngũ hành và Lạc thư như sau:

@ Mỗi bên 4 quân tương tự với sự vận động của 4 chòm sao Âm và bốn chòm sao Dương trong Lạc thư cửu tinh đồ.

@ Tên trò chơi và lời hô: "Kim - Mộc - Thủy - Hỏa - Thổ" chính là chiều ngược kim đồng hồ của Ngũ hành bắt đầu từ hành Kim trên Lạc thư cửu cung (xem hình vẽ trên).

@ Năm hình vuông nằm trong chữ thập của trò chơi là sự cô đọng Lạc thư cửu cung (gộp hai cung Âm Dương làm một). Sự vận động của Ngũ hành trên Lạc thư theo chiều ngược kim đồng hồ (đây cũng chính là chiều vận động của các hành tinh trong Thái dương hệ, thể hiện sự tương khắc của Ngũ hành như sau: Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim).

Những trò chơi như "Ô ăn Quan" và "Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ" không thể do các nhà Lý học Trung Hoa từ thời Hậu Hán trở về sau phát minh ra được. Bởi vì, nếu do một người nào đó thuộc khoảng thời gian này phát minh thì mọi vấn đề đã được sáng tỏ, ít nhất cũng ở sự liên hệ giữa Âm Dương và Ngũ hành. Điều này chỉ có thể giải thích một cách hợp lý là: những trò chơi này do các nhà Lý học Văn Lang tạo ra để lưu truyền trong đời. Qua đó bạn đọc thấy được trí tuệ siêu đẳng của các tác gia thời Hùng.

Bạn đọc có thể cho rằng: Nhận định về bánh chưng, bánh dầy, trò "Ô ăn Quan", "Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ" mang tính chủ quan và những vấn đề trên chỉ là một sự ngẫu nhiên trùng hợp. Cách đặt vấn đề đó có thể đúng, người viết cũng đã tự đặt vấn đề cho mình. Nhưng

những điều ngẫu nhiên trùng hợp chỉ có thể xảy ra ở những hiện tượng đơn giản. Điều này không thể xảy ra cho những sản phẩm trí tuệ lưu truyền trong văn hoá dân gian, mà có sự trùng lặp gần như hoàn toàn về nhiều mặt của những vấn đề liên quan đến một học thuyết, nhưng lại không có sự liên quan đến nó.

Qua phần chứng minh trên về sự liên hệ của Lạc thư – Hà đồ và sự bổ trợ cho nhau của nó, chứng tỏ nó phải là một sự liên hệ nối tiếp cùng thời, không thể có trước sau hàng ngàn năm được.

Kể từ thời Hán, các nhà nghiên cứu Lý học ghép Hà đồ với Tiên thiên Bát quái; Lạc thư với Hậu thiên Bát quái. Sự gán ghép khiên cưỡng đó đã lưu truyền hơn 2000 năm, mặc dù không có cơ sở nào để có sự liên hệ giữa Hà đồ và Tiên thiên, hoặc Lạc thư với Hậu thiên, như cổ thư chữ Hán đã nói tới. Ông Thiệu Vĩ Hoa, trong tác phẩm *Chu Dịch với dự đoán học* (Nxb Văn Hoá Hà Nội – 1995; trang 24) cũng viết:

> *Kinh Dịch ra đời sớm hơn "Truyện Dịch" bảy, tám trăm năm, nên bát quái không phải dựa theo "Hà đồ", "Lạc thư" mà vẽ. Đó là điều không ai phủ nhận được.*

Quan điểm của ông Thiệu Vĩ Hoa xuất phát từ chính sự sai lệch trong sự liên quan mà cổ thư chữ Hán cho rằng: Hà Đồ là căn nguyên của Tiên thiên Bát quái (cái có trước, do vua Phục Hy sáng tác); Lạc thư là căn nguyên của Hậu thiên Bát quái (cái có sau, do vua Chu Văn Vương sáng tác). Trong lần tái bản này, sau khi tìm hiểu kỹ về kinh Dịch, người viết cho rằng Lạc thư – Hà đồ có liên quan rất hữu cơ với Bát quái. Nhưng không phải như cổ thư chữ Hán đã nói, mà là Hậu thiên Bát quái liên quan tới Hà đồ (*).

Nhưng chính sự gán ghép vô lý đó đã chứng tỏ những vấn đề sau:

Khẳng định vua Đại Vũ không phải là tác giả của Ngũ hành như *Kinh Thư* nói đến. Bởi vì độ số của Hà đồ được coi là do vua Phục Hy phát hiện xác định phương vị Ngũ hành. Như vậy ít nhất Ngũ hành phải được vua Phục Hy nghĩ ra trước khi định phương vị cho nó. Nhưng vua Phục Hy lại không phải là người diễn giải thuyết Ngũ hành, mặc

---

** Chú thích: Vấn đề này đã được trình bày trong cuốn "Tìm về cội nguồn kinh Dịch", Nxb VHTT 2002.Tái bản lần thứ 1, có sửa chữa và bổ sung.*

dù theo truyền thuyết tìm ra Hà đồ. Điều này đã chứng tỏ truyền thuyết được ghi nhận trong cổ thư chữ Hán, đã gán ghép một cách phi lý cho việc phát hiện ra Lạc thư - Hà đồ và các vấn đề liên quan. Đồng thời cũng chứng tỏ rằng: Thuyết Âm Dương Ngũ hành và Lạc thư - Hà đồ là sản phẩm trí tuệ của người Lạc Việt. Từ đó nền văn minh Văn Lang đã tìm ra những hiệu ứng vũ trụ tác động lên tự nhiên, cuộc sống, xã hội, con người và đã để lại cho nhân loại hiện đại cả một kho tàng lý luận Đông y đồ sộ, phương pháp dự đoán tương lai qua *Thái Ất Thần kinh, Kỳ môn Độn giáp...* và một kho tàng tri thức về thời tiết, lịch số sử dụng trong nông nghiệp. Tất cả đều bắt đầu từ nguyên lý vận động của thuyết Âm Dương Ngũ hành.

TRUYỀN THUYẾT "CON RỒNG CHÁU TIÊN" - SỰ KHẲNG ĐỊNH NGUỒN GỐC CỦA THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VÀ LẠC THƯ – HÀ ĐỒ

Truyền thuyết "Con Rồng, cháu Tiên" là truyền thuyết lịch sử đầu tiên trong cụm truyền thuyết lịch sử thời Hùng Vương. Ngoài ý nghĩa trực tiếp nhắc đến lịch sử giai đoạn đầu lập quốc của dân tộc Việt, thì trong truyền thuyết này còn hàm chứa những mật ngữ ghi nhận cội nguồn và lý giải sự huyền bí của nền văn hoá Đông phương. Truyền thuyết "Con Rồng cháu Tiên" đã ghi nhận:

> *Kinh Dương Vương đi tuần ở Động Đình Hồ, gặp bà Vụ Tiên sinh Lạc Long quân, Tổ phụ Lạc Long Quân thuộc giống Rồng lấy Tổ mẫu Âu Cơ thuộc giống Tiên, sanh được một bọc chứa 100 trứng, nở thành 100 người con trai. Tổ phụ đưa 50 người con xuống biển. Tổ mẫu đưa 50 người con lên núi, lập nước Văn Lang và người con cả lên ngôi vua là Hùng Vương thứ nhất. Nước Văn Lang chia làm 15 bộ…*

Đây là hình ảnh biểu tượng được thần thoại hóa, trong đó gửi gấm những ý tưởng của cha ông truyền lại cho đời sau về nguồn gốc Lạc thư – Hà đồ và thuyết Âm Dương Ngũ hành, khẳng định sự kỳ vĩ của nền văn minh Văn Lang, niềm tự hào của người Lạc Việt. Hình ảnh biểu tượng này được lý giải và trình bày như sau:

@ Cái bọc trứng là sự thể hiện tính bao trùm của vũ trụ với sức mạnh kỳ vĩ trong đó chứa đựng tri thức của một nền văn minh mà sự phát xuất nguyên thủy của nó chính là Thái cực. Tượng của Thái cực là hình tròn, đồng thời là Dương khi phân biệt Âm Dương.

@ Một trăm quả trứng (tức là 100 vòng tròn): Đó là tổng độ số của Lạc thư – Hà đồ, gồm: Độ số của Lạc thư là 45; độ số của Hà đồ là 55; tổng độ số của Lạc thư – Hà đồ đúng 100 vòng tròn. Trong đó có 50 vòng tròn đen thuộc Âm, tương ứng với 50 người con trai theo Tổ mẫu Âu Cơ và 50 vòng tròn trắng thuộc Dương, tương ứng với 50 người con theo Tổ phụ Lạc Long Quân.

@ Lạc thư thuộc Dương (cái có trước) với độ số Dương 25 so với độ số Âm là 20; nhưng thể hiện lý tương khắc thuộc Âm. Hà đồ thuộc Âm (cái có sau) với độ số Âm là 30 so với độ số Dương là 25. Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm là nguyên lý bản căn của lý học Đông phương; tương ứng với 50 người con theo Mẹ (Âm) lên núi (Dương). Và 50 người con theo Cha (Dương) xuống biển (Âm).

@ Âm thuộc hình thể nên những người con theo Mẹ lên lãnh đạo đất nước Văn Lang.

@ Trong truyền thuyết "Con Rồng, cháu Tiên" thì

* Rồng là biểu tượng của sức mạnh vũ trụ.

* Tiên là biểu tượng của sự thông thái, sáng suốt thuộc về tri thức của con người.

* Sự kết hợp Rồng Tiên là hình ảnh biểu tượng của sự kết hợp giữa tri thức con người và sức mạnh vũ trụ; bắt nguồn từ sự nhận thức của con người với sự vận động của vũ trụ, mà tiền đề căn bản của nó là thuyết Âm Dương Ngũ hành và Lạc thư Hà đồ.

Sở dĩ 100 trứng không nở ra 50 con trai (Dương) và 50 con gái (Âm), vì Lạc thư Hà đồ thuộc giá trị tinh thần nên được hình tượng bằng con trai (Dương). Con số 15 bộ hành chính của nước Văn Lang, chính là tổng độ số của ma phương Lạc thư khi cộng ngang, dọc, chéo. Đây là sự vận dụng những qui luật vũ trụ trong việc điều hành đất nước. Trong Lạc thư Hà đồ đã bao gồm lý của Âm Dương Ngũ hành như đã trình bày ở trên. Xin xem hình sau đây:

ĐỘ SỐ LẠC THƯ = 45

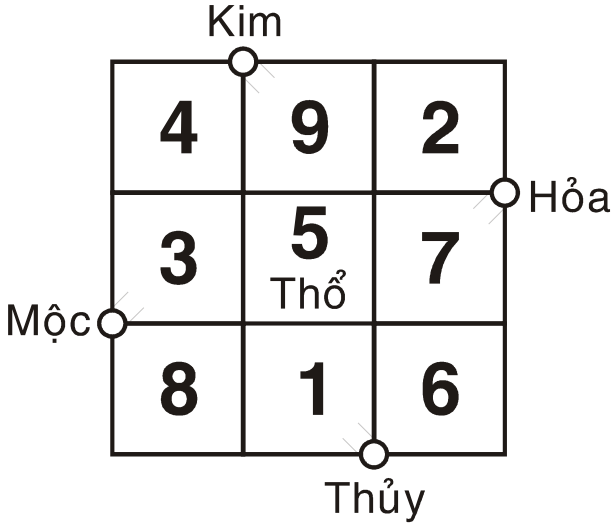

ĐỘ SỐ HÀ ĐỒ = 55

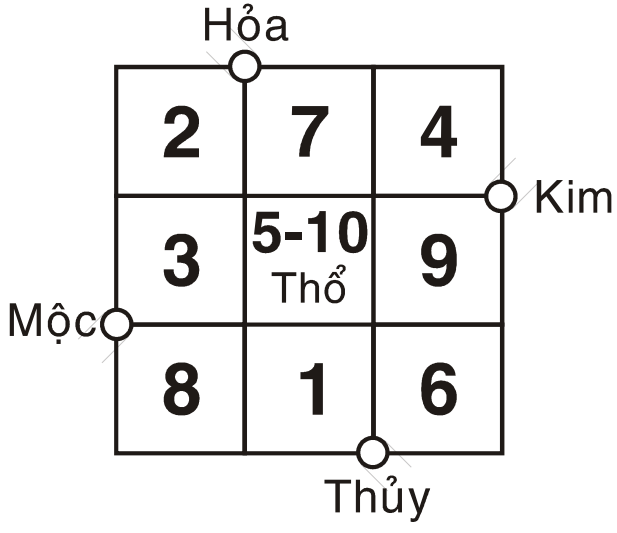

Tổng độ số của Lạc thư và Hà đồ đúng bằng 100

BIỂU TƯỢNG LẠC THƯ

45 vòng tròn

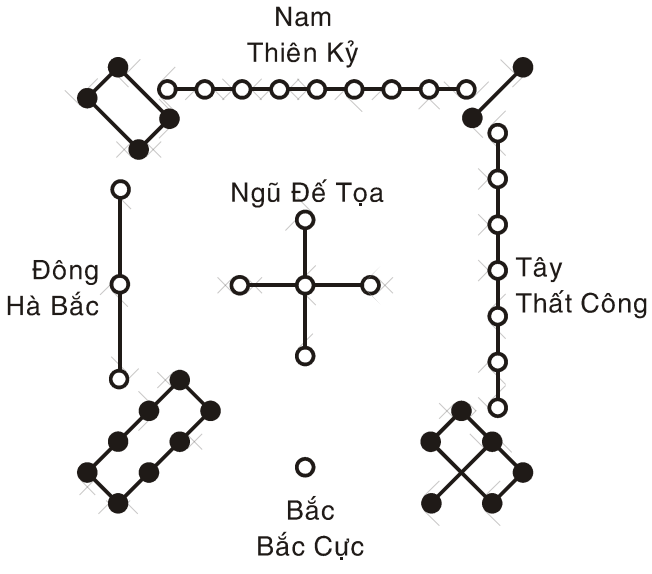

BIỂU TƯỢNG HÀ ĐỒ

55 vòng tròn

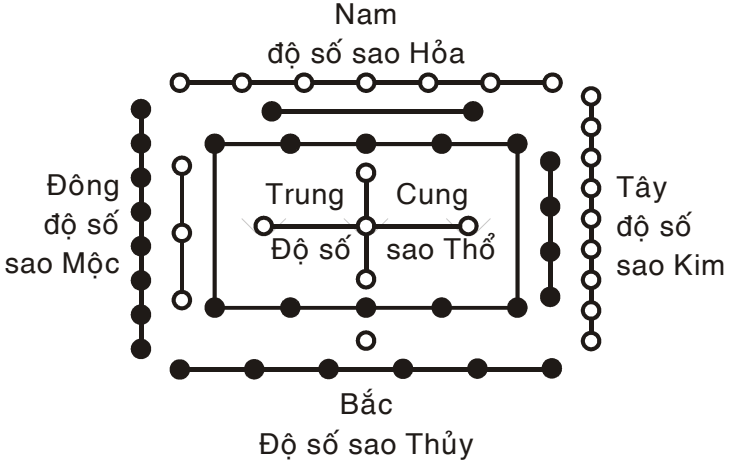

Tổng số vòng tròn trong Lạc thư và Hà đồ bằng 100

Trong đó:

50 vòng tròn đen (Âm) và 50 vòng tròn trắng (Dương)

@ Phả hệ của vua Hùng còn liên hệ với chu kỳ các sao Thiên cực Bắc được trình bày như sau:

Theo các nhà thiên văn hiện đại thì các chòm sao Thiên cực Bắc thay đổi với chu kỳ 26000 năm. Trong đó:

* Khoảng hơn 7000 năm Tr.CN là sao "t", thuộc chòm sao Vũ Tiên.

* Gần 3000 năm Tr.CN là sao "a", thuộc chòm sao Thiên Long

* Hiện tại là sao "a", thuộc chòm sao Tiểu Hùng Tinh.

(Theo sách *Vũ trụ quanh em*, tập I – Nxb Giáo Dục – 1998, trang 23)

So sánh với phả hệ của vua Hùng , chúng ta lại thấy một sự trùng khớp sau đây:

Thế hệ thứ nhất:

– Hoàng hậu Vụ Tiên và chòm sao Vũ Tiên

Thế hệ thứ hai:

– Tổ phụ Lạc Long Quân và chòm sao Thiên Long.

Thế hệ thứ ba:

– Quốc tổ Hùng Vương và chòm sao Tiểu Hùng Tinh.

Như vậy, qua phần chứng minh trên, bạn đọc cũng nhận thấy sự trùng khớp hoàn toàn của truyền thuyết "Con Rồng, cháu Tiên" trong sự lý giải những nguyên lý khởi nguyên của vũ trụ theo thuyết Âm Dương Ngũ hành và những sự vận động của các chòm sao trong vũ trụ gần gũi với Địa cầu. Bạn đọc cũng lưu ý rằng việc phát hiện ra các chòm sao thiên cực Bắc của khoa học hiện đại chỉ khoảng một hoặc hai thế kỷ gần đây.

Giả thuyết về Lạc thư - Hà đồ phát hiện ngay từ thời đầu lập quốc

được bổ trợ bằng một di vật khảo cổ là một chiếc rìu đá tìm thấy ở Bắc Sơn, trên đó khắc chòm sao Vũ Tiên (Hercules), có niên đại từ 5000 năm tr.CN, được minh họa ở bên. (theo *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam,* Gs. Trần Ngọc Thêm - Nxb T/p Hồ Chí Minh, In lần thứ 2,1997). Khoa thiên văn học hiện đại đã xác nhận: Chòm sao Vũ Tiên cách đây 7000 năm chính là chòm sao Thiên cực Bắc trên bầu trời nhìn từ trái Đất. Điều này chứng tỏ rằng: từ thời tối cổ, những con người đầu tiên ở vùng đất này đã quan sát thiên văn, để hơn 2000 năm sau đến khoảng đầu thiên niên kỷ thứ 3 tr.CN đã tạo dựng nên một nền văn minh kỳ vĩ với bề dày tính bằng thiên niên kỷ còn truyền lại đến tận bây giờ.

Sự vận động của vũ trụ (cái có trước – Dương – Rồng) kết hợp với tri thức của con người (cái có sau – Âm – Tiên) đã mở đầu cho nền văn minh Văn Lang kỳ vĩ. Thuyết Âm Dương Ngũ hành và những tri kiến qua việc tìm hiểu thiên văn với những hiệu ứng vũ trụ tác động lên thiên nhiên, cuộc sống và con người chính là nền tảng căn bản của nền văn hiến Văn Lang. Sự kết hợp của Rồng Tiên chính là niềm tự hào của người dân Lạc Việt. Dân tộc Việt Nam hoàn toàn xứng đáng với niềm tự hào đó. Theo sự lý giải trên thì thuyết Âm Dương Ngũ hành là một học thuyết nhất quán và hoàn chỉnh, Lạc thư – Hà đồ phải xuất hiện đồng thời và là giá trị của nền văn minh Văn Lang đã có ngay từ buổi đầu lập quốc. Nền văn minh ấy bao trùm trên một vùng rộng lớn: Bắc giáp Động Đình hồ; Tây giáp Ba Thục; Nam giáp Hồ Tôn; Đông giáp Đông Hải. Đất nước ấy dưới quyền cai trị của các thời vua Hùng nối tiếp nhau trị vì, bắt đầu từ thời Hùng Vương thứ I (giả thuyết trên sẽ xin được tiếp tục bổ sung qua những phần được trình bày ở những chương sau).

LỊCH PHÁP VÀ KHOA THIÊN VĂN CỔ VĂN LANG

Qua nội dung của Lạc thư - Hà đồ, một vấn đề chứng tỏ tiếp theo là: người Lạc Việt đã phát minh ra lịch, cụ thể là Âm Dương lịch sớm nhất thế giới. Bởi vì phải có sự phát minh ra lịch thì mới có căn cứ để xác định độ số của Hà đồ. Điều này đã chứng tỏ qua sách Thông Chí của Trịnh Tiều, theo đó thì:

Đời Đào Đường (vua Nghiêu - năm 2253 tr.CN) phương Nam có bộ Việt Thường cử sứ bộ qua hai lần phiên dịch sang chầu, dâng con

rùa thần có lẽ đã sống trên 1000 năm, mình dài hơn 3 thước, trên lưng có khắc văn khoa đẩu ghi việc trời đất mở mang. Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là Qui Lịch. (*Bàn về Vạn niên lịch*, tác giả Tân Việt Thiều Phong, Nxb Văn hóa Dân tộc 1995)

Thời vua Nghiêu được ước tính có niên đại 2253 tr.CN; tức là sau thời Hùng Vương lập quốc 600 năm. Điều hiển nhiên là không phải đến lúc tặng lịch người Việt mới biết làm lịch mà phải làm ra từ trước đó. Căn cứ vào nội dung của Hà đồ và việc tặng lịch của người Việt Thường cho vua Nghiêu; cùng với việc phát hiện ra chòm sao Vũ Tiên đã chứng tỏ: Người Việt đã phát minh ra Âm Dương lịch sớm nhất thế giới, tức là trước thời điểm phát minh ra Lạc thư – Hà đồ. Vì nội dung của Âm Dương lịch không phải chỉ căn cứ đơn thuần vào sự vận động của mặt Trời và mặt Trăng mà còn có sự tương ứng với vị trí của những chòm sao trên Thiên hà gần Thái Dương Hệ.

Các truyền thuyết từ cổ thư Trung Hoa lưu truyền từ đời Hán về sau cho rằng: lịch pháp cổ Trung Hoa do vua Nghiêu sai hai đại thần của mình là họ Hy và họ Hòa làm ra. Nhưng điều này đã bị các học giả Văn Lang phản bác. Trong dân gian Việt Nam còn truyền tụng một câu ca dao độc đáo:

Ai về nhắn họ Hy Hòa

Nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh?

Hai câu ca dao này không thể xuất hiện từ thời Việt Nam hưng quốc trở về sau. Bởi vì nếu xuất hiện vào khoảng thời gian này thì đã không có việc sử dụng lịch của các vương triều Trung Hoa; càng không thể xuất hiện vào thời Bắc thuộc từ sau Công nguyên. Hai câu ca dao này chỉ có khả năng xuất hiện trong giai đoạn đầu của thời Bắc thuộc dưới triều Hán; đó là lúc Nho giáo được độc tôn và những kinh điển của Nho giáo coi lịch pháp là phát minh của triều đại vua Nghiêu. Đây cũng là lúc chế độ Lạc hầu, Lạc tướng vẫn còn được duy trì ở những vùng còn lại của Văn Lang; hay nói một cách khác là những cơ sở hạ

** Chú thích: Từ những ý tưởng trong phần này, người viết đã tiếp tục trình bày rõ hơn trong sách "Thời Hùng Vương và bí ẩn Lục thập hoa giáp". Nxb VHTT 2002.Tái bản lần thứ 1, có sửa chữa và bổ sung.*

tầng của xã hội Văn Lang ở một mức độ nào đó vẫn tồn tại (*)

CHÍNH SỰ DÙNG LỐI THẮT NÚT SỰ ỨNG DỤNG QUI LUẬT VŨ TRỤ TRONG VIỆC ĐIỀU HÀNH ĐẤT NƯỚC DƯỚI THỜI HÙNG VƯƠNG

Các thời vua Hùng nối tiếp nhau trị vì Văn Lang đã coi Âm Dương Ngũ hành và những tri thức về thiên văn được phát hiện từ căn bản của Lạc thư – Hà đồ như là một hệ tư tưởng chính thống, làm chủ đạo cho việc điều hành ổn định và phát triển xã hội. Và đó là nguyên nhân của vấn đề được nói tới trong cổ sử Việt Nam *"Chính sự dùng lối thắt nút"*. Đây là một trong những vấn đề được nhiều người quan tâm khi tìm hiểu về thực trạng xã hội Văn Lang, nhưng chưa có sự lý giải thỏa đáng. Với quan niệm cho rằng thuyết Âm Dương Ngũ hành và Lạc thư Hà đồ thuộc về nền văn minh Văn Lang và là hệ tư tưởng chính thống, làm chủ đạo cho việc điều hành xã hội thì *"Chính sự dùng lối thắt nút"* có thể giải thích như sau:

Trong các sách sử khi nói tới sự lạc hậu của thời đầu lập quốc, thường thí dụ qua một câu trong truyền thuyết "Con Rồng, cháu Tiên" là *"Chính sự dùng lối thắt nút"*.

Phải chăng vào buổi đầu lập quốc cách đây gần 5000 năm, khi việc sử dụng chữ viết chưa phải là một hiện tượng phổ biến trong sinh hoạt xã hội; *"Chính sự dùng lối thắt nút"* mà cổ sử nhắc tới, tức là sự thể hiện quan điểm vũ trụ quan qua lối thắt nút để chứng minh cho việc điều hành xã hội thuận theo qui luật tự nhiên, chứ không phải là văn tự thể hiện bằng thắt nút. Qua những chấm đen, trắng được nối nhau của Lạc thư Hà đồ – là những tiền đề khởi nguyên cho khoa thiên văn của nền văn minh Văn Lang – mà những phát hiện của nó đã góp phần quyết định cho chính sự Văn Lang (thể hiện ở sự phận định địa lý hành chính: chia nước thành 15 bộ); phải chăng tổ tiên ta đã dùng nút dây để biểu tượng cho độ số của Âm Dương Ngũ hành và khoa thiên văn của nền văn minh Văn Lang, để truyền đạt những tri thức căn bản của hệ tư tưởng chính thống thuộc nền văn minh này.

BIỂU TƯỢNG LẠC THƯ THỂ HIỆN BẰNG GÚT THẮT

Hình dưới đây minh họa cho giả thuyết nêu trên, thể hiện những nút thắt tương ứng với Lạc thư (một gút là Dương, hai gút là Âm).

Như vậy, qua vấn đề *"Chính sự dùng lối thắt nút"* trình bày ở trên, chứng tỏ là các vua Hùng đã thuận theo quy luật vận động của vũ trụ để ứng dụng vào việc điều hành đất nước. Căn cứ trên cơ sở này lý giải việc các vua Hùng chia nước làm 15 bộ như sau:

Như phần trên đã trình bày, tổng độ số của Lạc thư cửu cung ngang, dọc, chéo là 15. Do đó việc chia nước làm 15 bộ là một việc thuận theo tự nhiên được ghi nhận ở Lạc thư cửu cung; khác hẳn với ý nghĩa: tập hợp 15 bộ lạc để trở thành liên minh bộ lạc gọi là Văn Lang, như một số nhà nghiên cứu hiện đại đã quan niệm để minh chứng cho sự lạc hậu của thời Hùng Vương.

Từ đó suy ra những vấn đề chính sự mà cổ sử Trung Hoa nhắc tới liên quan đến Lạc thư – Hà đồ, thí dụ như: "Vua Vũ định ra phép cống chín châu...". Hoàn toàn có cơ sở để cho rằng: đó là việc làm các vua Hùng, vì nó liên quan đến Lạc thư cửu cung.

TỬ VI ĐẨU SỐ - MỘT VÍ DỤ KHẲNG ĐỊNH TÍNH NHẤT QUÁN VÀ HOÀN CHỈNH CỦA THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH VỚI NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

Người ta không thể tìm thấy sự liên quan đến nhau giữa thuyết Âm Dương và thuyết Ngũ hành trong cổ thư chữ Hán trước thời Tần. Nhưng những phương pháp ứng dụng của học thuyết này lại phổ biến trong mọi lĩnh vực học thuật cổ Đông phương như: Y lý, lịch số, dự đoán học... và đặc biệt trong Tử vi. Điều này đã chứng tỏ tính nhất quán của thuyết Âm Dương Ngũ hành trên thực tế.

Tử vi đẩu số là một cuốn sách có tham vọng dự đoán tương lai cho số phận con người. Số Tử vi dựa trên sự phân bố của hơn 100 vì sao trên 12 cung Tử vi, sự dự đoán của nó trên cơ sở sinh khắc của Âm Dương Ngũ hành được thể hiện trong tính chất của các cung và các vì sao tương quan đến nhau. Người công bố cuốn sách này theo truyền thuyết Trung Hoa là Trần Đoàn lão tổ vào đầu thời Tống. Nhưng chính sự liên quan và khoảng trống trong việc ứng dụng phương pháp luận thuyết Âm Dương Ngũ hành trong Tử vi đã chứng tỏ những vấn đề sẽ được trình bày sau đây.

Ý nghĩa sự liên quan và khoảng trống giữa những ý niệm bản căn của thuyết Âm Dương Ngũ hành với những vấn đề thuộc phạm trù của nó trong sự ứng dụng qua Tử vi đẩu số

Môn Tử vi đẩu số được công bố vào đầu đời Tống, sau khi Văn Lang và sự tiếp nối của nó là Âu Lạc bị tiêu diệt hơn 1000 năm. Nhưng giữa môn Tử vi đẩu số cũng như hầu hết các môn ứng dụng thuyết Âm Dương Ngũ hành của văn minh Đông Phương cổ như: thiên văn, địa lý (phong thủy), y lý, lịch số ... và Lạc thư – Hà đồ có sự liên quan và khoảng trống xin được trình bày qua môn Tử vi đẩu số như sau:

Sự liên quan

Sự liên quan dễ nhận thấy là thuyết Âm Dương Ngũ hành là phương pháp luận duy nhất lý giải, luận đoán lá số Tử vi. Những sự liên quan khác trong tính đặc thù của lá số Tử vi xin được dẫn chứng như sau:

@ So sánh đồ hình Hà đồ cửu cung với đồ hình Tử vi bạn đọc sẽ nhận thấy mỗi hành gồm hai cung Âm và Dương. Sự vận động của Ngũ hành trong Hà đồ cửu cung theo chiều thuận kim đồng hồ thể hiện sự tương sinh của Ngũ hành: Kim sinh Thủy; Thủy sinh Mộc; Mộc sinh Hoả; Hỏa sinh Thổ (Trung cung). So sánh đồ hình Tử vi đẩu số thì: mỗi hành cũng gồm hai cung Âm và Dương. vận động theo chiều kim đồng hồ thể hiện Ngũ hành tương sinh.

@ Đồ hình Hà đồ có nội dung thể hiện sự vận động, tương tác của Ngũ hành trong vũ trụ qua các sao gần gũi với trái đất trong Thái Dương hệ. Đồ hình Tử vi đẩu số là sự phát triển của Hà đồ cửu cung (có nội dung thể hiện sự tác động do ảnh hưởng của Ngũ hành qua các

ĐỒ HÌNH HÀ ĐỒ

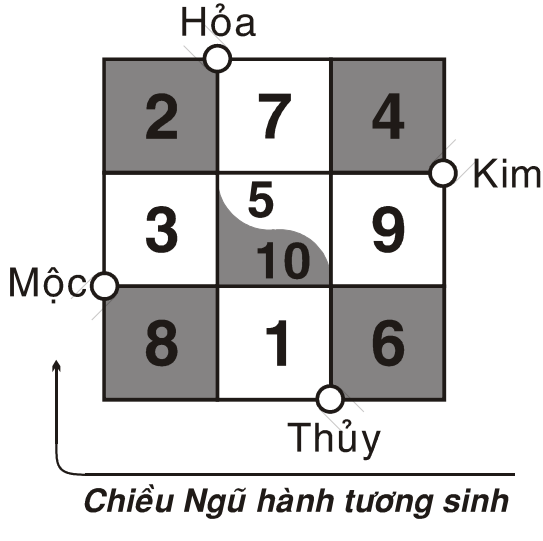

ĐỒ HÌNH TỬ VI ĐẨU SỐ

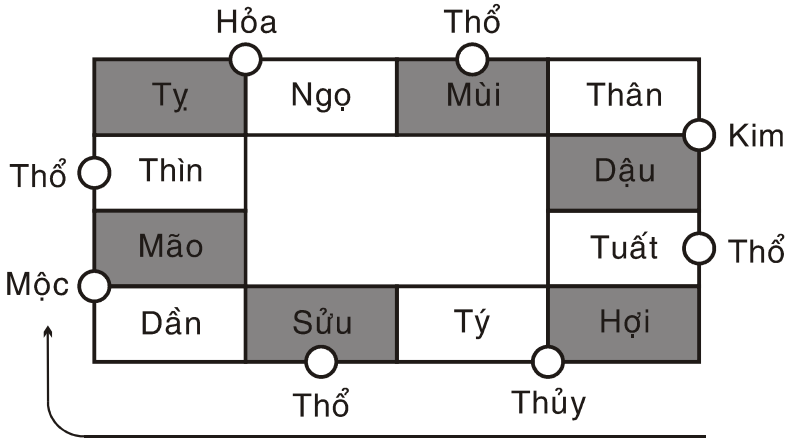

Chiều Ngũ hành tương sinh

sao trên), bỏ trung cung thuộc Thổ, thêm 4 cung Thổ là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi sau mỗi Hành, thành 12 cung để cân bằng Âm Dương và thể hiện qui luật sinh, vượng, mộ trong sự vận động của Ngũ hành. Xin xem hình vẽ dưới đây:

@ 12 cung của Tử vi được sắp theo thứ tự của 12 con giáp bắt đầu từ Tý khởi từ cung thứ hai hàng dưới từ bên phải sang, kết thúc là Hợi theo chiều kim đồng hồ. Tên của các cung trong Tử vi là tên gọi của các năm Âm lịch, mà tính chất của nó chính là chu kỳ tương ứng 12 năm Địa cầu quay quanh mặt Trời với năm của sao Mộc (tức sao Thái tuế, là một trong những hành tinh lớn trong hệ mặt Trời gần trái Đất nhất). Đồng thời đây cũng chính là chu kỳ thời gian thu nhỏ, đồng dạng theo chu kỳ thời gian vận động vũ trụ trong Thái Ất và Kỳ Môn (Trong Thái Ất: Một nguyên = 180 năm, chia làm thượng, trung, hạ; 6 Nguyên là một vận = 1080 năm; 12 Vận là một Hội = 12.960 năm; 12 Hội là một Đại Nguyên, được đặt tên theo 12 con giáp. Chu kỳ của một Đại Nguyên bắt đầu từ Hội Tý, kết thúc ở Hội Hợi. Theo Thái Ất thì hiện nay đang ở trong Hội Ngọ thuộc Hỏa – sắc hồng của thịt heo trong bánh chưng, bánh dầy, phải chăng thể hiện điểm xuất phát và sự chi phối của hành Hỏa trong hội này).

@ Hầu hết các vì sao được phân bố trên 12 cung Tử vi dựa trên dữ kiện là ngày, giờ, tháng, năm sinh của người lập lá số đều có trong

Thái Ất và Độn Giáp. Thí dụ: sao Tử vi chính là Ngũ Đế Tọa, hoặc sao Phá Quân (Bộ Sát, Phá, Liêm, Tham) chính là vị sao đầu tiên thuộc chòm sao Đại Hùng hay Hoa Cái, Thiên Trù (trong Lạc thư cửu tinh đồ) đã dẫn trong sách này v.v...

Khoảng trống

Trong Tử vi chỉ có phương pháp ứng dụng mà không có lý giải, thí dụ như:

@ Quy luật phân bố các sao dựa trên ngày, giờ, tháng , năm sinh của lá số.

@ Ngũ hành trong Tử vi đẩu số đã được phát triển chi tiết hơn gồm 6 tính chất cho mỗi hành. Thí dụ như hành Hỏa thì gồm: Tích Lịch Hỏa (lửa sấm sét); Sơn Đầu Hỏa (lửa trên núi - nham thạch); Thiên Thượng Hỏa (lửa trên trời); Phúc Đăng Hỏa (lửa trong đèn); Lư Trung Hỏa (lửa trong lò). Sự phân chia mỗi hành thành 6 tính chất lại liên quan đến việc ứng dụng thuyết Âm Dương Ngũ hành trong Âm lịch; tức là liên quan đến việc nạp âm Ngũ hành trong Lục thập hoa giáp. Nhưng hiện tượng nạp âm Ngũ hành trong Âm lịch, cho đến bây giờ vẫn còn là một vấn đề bí ẩn của văn minh Đông phương (vấn đề này, người viết đã hân hạnh trình bày với bạn đọc trong sách *"Thời Hùng Vương và bí ẩn Lục thập hoa giáp"*).

@ Tính chất và sự tương tác của các sao để tạo nên hiệu quả dự đoán của lá số. Tham vọng dự đoán rất chi tiết: Đến từng ngày của lá số.

Tính nhất quán và hoàn chỉnh của thuyết Âm Dương Ngũ hành và vấn đề tác giả Tử vi đẩu số

Thuyết Âm Dương Ngũ hành đã chứng tỏ sự ứng dụng của nó rộng khắp trong nhiều lĩnh vực: y học, thiên văn, lịch số... Thậm chí trong cả những lĩnh vực thuộc sự vận động của xã hội và con người, như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, những tài liệu liên quan đến những lĩnh vực này, chỉ nói đến phương pháp thực hiện và thiếu phần lý giải liên hệ. Không riêng gì môn Tử vi, mà có thể khẳng định rằng: Tất cả các môn cổ học Đông phương ứng dụng phương pháp luận của thuyết Âm Dương Ngũ hành đều ở trong một tình trạng thiếu hẳn một hệ luận liên hệ với một hệ thống lý luận căn bản (vốn rất mơ hồ). Những

khoảng trống này, không phải vì không có sự liên quan trong quá trình phát triển lý thuyết và sự quan sát thực tế để ứng dụng, nằm trong phạm trù của thuyết Âm Dương Ngũ hành với những phương pháp thực hiện. Chính những khoảng trống lý thuyết liên hệ và sự huyễn ảo của hệ thống lý luận căn bản đã chứng tỏ một cách sâu sắc rằng:

Thuyết Âm Dương Ngũ hành là một học thuyết nhất quán và hoàn chỉnh, khi phương pháp luận của học thuyết này phổ biến rộng khắp trên hầu hết mọi lĩnh vực liên quan đến con người. Nhưng hệ thống lý luận căn bản của học thuyết này đã bị thất truyền và cội nguồn của nó không thể thuộc về văn minh Hoa Hạ. Bởi vì, nếu nó thuộc về văn minh Hoa Hạ, thì không thể có khoảng trống trong quá trình phát triển lý thuyết và sự ứng dụng của học thuyết này (mức độ tàn phá của lịch sử đối với nền văn minh Trung Hoa và văn minh Văn Lang hoàn toàn khác nhau).

Vì vậy, mặc dù cho đến tận ngày hôm nay – khi bạn đọc đang coi cuốn sách này – các nhà Lý học Trung Hoa nói riêng và cả những nhà nghiên cứu trên thế giới, vẫn còn chưa tìm được bản chất sự liên hệ giữa thuyết Âm Dương và Ngũ hành – thì thật là vô lý, lại có một bộ môn ứng dụng học thuyết này trong việc dự đoán tương lai, được tính đến đơn vị thời gian nhỏ nhất là giờ, như Tử vi đẩu số.

Cho dù xuất phát từ những cái nhìn khác nhau, hoặc về tính khoa học (trên cơ sở hiệu quả dự đoán tồn tại hàng ngàn năm nay), hay phi khoa học (trên cơ sở khoa Tử vi thiếu hẳn một hệ thống lý luận căn bản, mà chỉ có phương pháp ứng dụng) thì thực tế vẫn là: những phương pháp ứng dụng trong Tử vi đẩu số có những qui tắc hẳn hoi và rất phức tạp (cho dù một số qui tắc vẫn gây sự bàn cãi). Hoàn toàn không thể cho rằng: Đó chỉ là một phương pháp thống kê, một hệ quả của kinh nghiệm, một trò chơi toán học ... Bởi vì, không một phương pháp thống kê nào, hoặc sự tổng hợp những kinh nghiệm, hay một lý thuyết toán học nào được thực hiện ngay trong xã hội loài người hiện đại với tất cả phương tiện tốt nhất có thể có, để tạo ra những phương pháp thực hiện một lá số với tham vọng dự đoán tương lai cho một con người đến đơn vị thời gian nhỏ nhất là giờ như Tử vi đẩu số. Sự tồn tại và lưu truyền hàng ngàn năm (ít nhất từ đời Tống, kể từ khi Trần Đoàn lão tổ công bố môn này) với dấu ấn của một học thuyết vũ trụ quan cổ là thuyết

Âm Dương Ngũ hành đã chứng tỏ rằng: Tử vi đẩu số đương nhiên phải là hệ luận và là sự phát triển của học thuyết này. Vì vậy, chính sự tồn tại của Tử vi đẩu số đã chứng tỏ tính thống nhất và hoàn chỉnh của thuyết Âm Dương Ngũ hành và khả năng phát triển lý thuyết của nó. Nếu quan niệm cho rằng: "Thuyết Âm Dương Ngũ hành chỉ là một học thuyết vũ trụ quan thô sơ, sự phát triển của học thuyết này (nếu có) chỉ là hiện tượng duy lý với sự chặt chẽ có tính hình thức", thì người ta cũng không thể phát triển được hệ quả của một học thuyết từ một sự mơ hồ của nó như môn Tử vi đẩu số mà hiệu quả của nó đã chứng tỏ và được lưu truyền hàng ngàn năm nay.

Vì vậy, trên thực tế cho đến ngày hôm nay, khi thuyết Âm Dương Ngũ hành vẫn còn chứa đầy sự huyễn ảo, thì mặc dù trong Tử vi đẩu số có những yếu tố chưa nói đến ở những sách Lý học liên quan đến Âm Dương Ngũ hành được phát hiện trước đó; nhưng hoàn toàn có cơ sở để hoài nghi Trần Đoàn lão tổ không phải là tác giả của Tử vi. Ông chỉ là người công bố sự phát hiện của mình đối với những giá trị của nền văn minh Văn Lang vẫn còn tồn tại, lưu truyền trong dân gian. Ông ta không thể phát triển tạo nên một hệ quả của một học thuyết trong Tử vi đẩu số, từ một sự huyễn ảo của học thuyết này. (xin xem thêm phần "Một hệ thống chữ viết chính thức của nền văn minh Văn Lang" ở phần sau). Để minh họa điều này xin được trình bày một đoạn trích dẫn từ sách *Địa lý toàn thư* (tác giả Lưu Bá Ôn, Nxb VHTT 1996, dịch giả Lê Khánh Trường, Lê Việt Anh):

> *Lưu Công học xong học thuật phong thủy năm 40 tuổi, dùng thuật đó hành nghề 22 năm, được mọi người tôn kính, vì ông đem lại cho họ nhiều ích lợi. Tất cả những việc này đều được ghi lại. Trước thư lập thuyết là đại sự của đời ông, lẽ nào người đời bỏ quên?*
>
> *Chúng ta hãy xem nguồn gốc của thuật phong thủy mà ông học được từ đâu?*
>
> *Lưu Công học từ con gái của Ngô Cảnh Loan.*
>
> *Ngô Cảnh Loan học được từ Hy Di Trần Đoàn.*
>
> *Trần Đoàn học từ Tăng Văn Địch.*
>
> ***Tăng Văn Địch học từ Dương Quân Tùng**.*
>
> ***Dương Quân Tùng và Tăng Cầu Kỷ** vốn là chỗ thâm giao. Vào khoảng năm cuối đời của Đường Hy Tông, loạn Hoàng Sào nổi lên,*

đánh tới kinh đô Trường An. Hai người ***Dương, Tăng nhân lúc chiến tranh loạn lạc lên đánh cắp "Quốc Nội Thiên Cơ thư"*** *trong Quỳnh Lâm khố. Học xong mới biết cuốn sách này nguyên là* ***của Khâu Đình Hàn dâng cho triều đình.***

Khâu Đình Hàn vốn là người huyện Vân Hỷ tỉnh Hà Đông từng được thần tiên truyền cho kinh sách nên thông hiểu đạo lý Âm Dương

Sự sai lệch giữa độ số Ngũ hành trên Hà Đồ và độ số Cục trong Tử vi đẩu số.

Một yếu tố củng cố thêm giả thuyết cho rằng: Trần Đoàn lão tổ không phải là tác giả của Tử vi và từ đó chứng tỏ sự phát hiện rời rạc những phương pháp ứng dụng thuộc phạm trù của thuyết Âm Dương Ngũ hành. Đó là sự sai lệch về hành theo độ số của Cục trong Tử vi đẩu số so với Hà đồ. Đây là một yếu tố sai lệch rất căn bản, ít nhất cho những người có số cục thuộc Thủy và Hỏa. Từ đó, hoàn toàn có cơ sở để hoài nghi những vấn đề sai lệch có thể có trong Tử vi đẩu số, liên quan đến dự đoán tương lai cho số phận của con người. Bạn đọc có thể tham khảo thêm cuốn *"Nguyên lý thời sinh học phương Đông"* (GS. Lê

BẢNG LẬP CỤC CỦA TỬ VI THEO CỔ THƯ CHỮ HÁN

Tư liệu của giáo sư Lê Văn Sủu trong sách *Nguyên lý thời sinh học phương Đông*

Mệnh cung lập tại	Tuổi ***Giáp, Kỷ***	Tuổi ***Ất, Canh***	Tuổi ***Bính, Tân***	Tuổi ***Đinh, Nhâm***	Tuổi ***Mậu, Quý***
Tý, Sửu	Thủy Nhị Cục	Hỏa Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục
Dần, Mão Tuất, Hợi	Hỏa Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	Thủy Nhị Cục
Thìn, Tỵ	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	Thủy Nhị Cục	Hỏa Lục Cục	Thổ Ngũ Cục
Ngọ, Mùi	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	Thủy Nhị Cục	Hỏa Lục Cục
Thân, Dậu	Kim Tứ Cục	Thủy Nhị Cục	Hỏa Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục

Văn Sửu - Nxb VHTT 1996). Trong cuốn sách này, giáo sư Lê Văn Sửu đã phát hiện ra nhiều vấn đề bất hợp lý của khoa Tử vi đẩu số. Người viết chỉ xin được bổ sung một vấn đề sau:

Theo sách *"Nguyên lý thời sinh học phương Đông"* (Sách đã dẫn, trang 48) căn cứ theo Tử vi đẩu số phổ biến ở Việt Nam hiện nay, thì tương quan Hành và độ số Cục theo bảng sau.

Độ số và hành của Cục trong Tử vi đẩu số được trình bày ở bảng trên đã được sử dụng qua nhiều thế kỷ còn được lưu truyền đến bây

ĐỒ HÌNH HÀ ĐỒ SO SÁNH VỚI ĐỘ SỐ CỤC CỦA TỬ VI

Kim - Tứ cục

Mộc - Tam cục

Thủy - Nhị cục (Hà đồ - 6)

Hỏa - Lục cục (Hà đồ - 2)

Thổ - Ngũ cục

giờ, nhưng không có sự lý giải. Từ quan điểm cho rằng: Lạc thư - Hà đồ là nguồn gốc của khoa Thiên văn học thuộc nền văn minh Văn Lang bắt nguồn từ thuyết Âm Dương Ngũ hành, thì tất yếu độ số hành của Cục phải có sự liên hệ với Lạc thư - Hà đồ. Để bạn đọc tiện việc theo dõi, người viết xin được trình bày tóm lược độ số của cục theo Tử vi đẩu số ở bảng trên và so sánh với độ số Ngũ hành theo Hà đồ như sau:

BẢNG LẬP CỤC CỦA TỬ VI THEO SỐ HÀ ĐỒ

Mệnh cung lập tại	Tuổi ***Giáp, Kỷ***	Tuổi ***Ất, Canh***	Tuổi ***Bính, Tân***	Tuổi ***Đinh, Nhâm***	Tuổi ***Mậu, Quý***
Tí, Sửu	***Hỏa*** (Thủy) Nhị Cục	***Thủy*** (Hỏa) Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục
Dần, Mão Tuất, Hợi	***Thủy*** (Hỏa) Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	***Hỏa*** (Thủy) Nhị Cục
Thìn, Tỵ	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	***Hỏa*** (Thủy) Nhị Cục	***Thủy*** (Hỏa) Lục Cục	Thổ Ngũ Cục
Ngọ, Mùi	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục	Kim Tứ Cục	***Hỏa*** (Thủy) Nhị Cục	***Thủy*** (Hỏa) Lục Cục
Thân, Dậu	Kim Tứ Cục	***Hỏa*** (Thủy) Nhị Cục	***Thủy*** (Hỏa) Lục Cục	Thổ Ngũ Cục	Mộc Tam Cục

Chiều Ngũ hành tương khắc khi đổi lại hành theo Lạc thư Hoa giáp

Như vậy số Cục của hành trong Tử vi đẩu số sai lệch với độ số Ngũ hành trên Hà đồ ở hai hành là Thủy và Hỏa. Nếu hiệu chỉnh lại hành theo Cục của bảng tra Ngũ hành đã dẫn theo độ số của Hà đồ; ta sẽ có một quy luật Ngũ hành tương khắc từ phải sang trái theo hàng ngang của bảng, phù hợp với sự sắp xếp tuổi theo Thiên can của bảng

Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quý
MỘC	HỎA	THỔ	KIM	THỦY

Chiều Ngũ hành tương sinh →

đã dẫn ở trên. Bảng sửa đổi dưới đây do người viết hiệu chỉnh lại hành theo độ số của Hà đồ (chữ đậm). Tên hành cũ của Tử vi đẩu số (chữ thường trong ngoặc kèm theo) để độc giả tiện theo dõi:

Dương	Giáp (Mộc)	Canh (Kim)	Bính (Hỏa)	Nhâm (Thủy)	Mậu (Thổ)
Âm	Kỷ (Thổ)	Ất (Mộc)	Tân (Kim)	Đinh (Hỏa)	Quý (Thủy)

Chiều Ngũ hành tương khắc ←

Như vậy, việc sửa lại hành cho phù hợp với độ số của Hà đồ cũng hoàn toàn phù hợp với tiên đề của quy tắc lập cục là:

Theo thuận tự, thập Thiên Can có quy luật Ngũ hành tương sinh sắp xếp từ trái sang phải như sau:

Nhưng khi lập cục, tuổi tính theo thập Thiên can lại sắp xếp theo quy tắc từng cặp tương hợp theo chiều tương khắc từ phải sang trái – khi phân Thiên can Âm và Dương (Tiên đề quy tắc lập cục) như sau:

Như vậy, việc sửa lại hành theo độ số Hà đồ (là nguyên lý căn bản của khoa thiên văn cổ Văn Lang) cũng hoàn toàn phù hợp với

nguyên tắc xếp tuổi để lập cục của Tử vi. Còn cách sắp xếp cục của Tử vi đẩu số hiện hành mà ngài Trần Đoàn lão tổ công bố thì không theo quy tắc nào.

Qua sự sửa đổi dựa trên độ số của Hà đồ phù hợp với qui tắc sắp xếp theo chiều tương khắc của thập Thiên can đã minh họa rõ nét những vấn đề sau đây:

Lạc thư – Hà đồ là tiền đề căn bản cho khoa thiên văn học cổ Văn Lang – xuất phát từ thuyết Âm Dương Ngũ hành – chứng tỏ thuyết Âm Dương Ngũ hành là một học thuyết hoàn chỉnh nhất quán từ nguyên lý căn bản đến sự ứng dụng của nó (*). Điều này chứng tỏ rằng: Trần Đoàn lão tổ không phải là người phát minh môn Tử vi này mà chỉ công bố lại một cuốn sách đã lưu truyền hàng ngàn năm sau khi Văn Lang bị tiêu diệt, nên đã bị tam sao thất bản dẫn đến sai lầm trên. Ông không thể có sự phát minh ra một cái hợp lý bằng sự bắt đầu từ một cái sai lệch. Và đó cũng chỉ là một thí dụ.

Qua phần trích dẫn và chứng minh ở trên thì bạn đọc cũng nhận thấy rằng: trong khi cho đến tận bây giờ, các nhà Lý học vẫn chưa giải thích được những nguyên lý và sự liên hệ của thuyết Âm Dương Ngũ hành (cho dù theo giả thuyết của các nhà nghiên cứu hiện đại: Thuyết Âm Dương Ngũ hành từng bước hoà nhập vào thời Hán). Thật là sự vô lý khi những phát minh cho những phương pháp ứng dụng của lý thuyết đó lại phổ biến rộng khắp mọi lĩnh vực. Sự vô lý tầm cỡ vĩ mô này, chỉ có thể giải thích rằng: tất cả những phương pháp ứng dụng đang phổ biến của học thuyết Âm Dương Ngũ hành đều đã được hình thành từ nền văn minh Văn Lang. Khi nước Văn Lang bị tiêu diệt, những phương pháp ứng dụng này truyền sang Trung Hoa và được các nhà Lý học Trung Hoa lý giải theo cách hiểu của họ qua kinh nghiệm thực tế ứng dụng.

Cho đến tận cuối đời nhà Đường, đầu đời nhà Tống, những trước tác thuộc về nền văn minh Văn Lang vẫn tiếp tục được phát hiện và truyền bá ở đời qua hình ảnh thần tiên truyền cho kinh sách (điều đáng

---

** Chú thích: Việc đổi hai hành Thủy và Hỏa của cục trong Tử vi sẽ dẫn đến việc thay đổi hai hành Thủy và Hỏa tương ứng trong Lục thập Hoa giáp (60 năm, kể từ Giáp Tí đến Quý Hợi). Vấn đề này đã được chứng minh trong cuốn: "Thời Hùng Vương và bí ẩn Lục thập Hoa giáp", Nxb VHTT 2002.Tái bản lần thứ 1, có sửa chữa và bổ sung.*

quan tâm là các sách do thần tiên truyền lại đều có sự nhất trí cao ở việc sử dụng phương pháp luận của thuyết Âm Dương Ngũ hành). Hiện tượng này sẽ minh chứng cho việc chữ Khoa Đẩu xuất hiện trong truyện *Thủy Hử* được trích dẫn trong phần "Một hệ thống chữ viết chính thức của nền văn minh Văn Lang" ở phần tiếp theo.

Phần trình bày ở trên chỉ là một thí dụ qua Tử vi, khoa dự đoán tương lai dựa trên cơ sở thuyết Âm Dương Ngũ hành. Trên thực tế khoảng trống lý thuyết này là vô cùng lớn. Có thể nói: hầu hết phương pháp luận của thuyết Âm Dương Ngũ hành thể hiện trong phương pháp ứng dụng đều không có sự liên hệ xuất phát từ lý thuyết căn bản (vốn đã rất mơ hồ) để chứng tỏ xuất xứ. Nếu cho rằng sự ứng dụng vốn xuất phát từ kinh nghiệm của cuộc sống sau đó mới được giải thích bằng thuyết Âm Dương Ngũ hành, như vậy thì học thuyết này sẽ không có cơ sở tồn tại trước một sự ứng dụng rộng rãi nhiều mặt thuộc phạm trù của nó với một bề dày gần 5000 năm.

Về vấn đề này xin được lý giải rõ hơn và cụ thể như sau: Người ta có thể quan sát thiên văn để xác định sự vận động của các vì sao đã được nền thiên văn cổ Văn Lang nói tới. Nhưng những hiệu ứng vũ trụ tác động lên tự nhiên, cuộc sống và con người trên trái đất thì vẫn không có sự lý giải, mặc dù vẫn có sự ứng dụng trên thực tế. Bạn đọc có thể tham khảo một đoạn trong *Thái Ất dị giản lục* (sách đã dẫn - tr.89) như sau:

> *Khi có sao Thái Bạch xuất hiện ở phía Tây thì nước phía Đông bại hoại trước, nước phía Tây bại hoại sau; nếu sao chổi xuất hiện ở phía Đông thì ngược lại và chủ cho sự binh đao, tật dịch, lưu vong.*

Những nhận đoán dựa trên sự vận động của các vì sao được thí dụ ở trên không phải do kinh nghiệm, khi đã có cả một quá trình nghiên cứu thiên văn có hệ thống bắt đầu từ Lạc thư - Hà đồ và một học thuyết liên quan đến nó. Nhưng rõ ràng không hề có sự lý giải minh chứng trên cơ sở của học thuyết này. Đoạn trích dẫn trên không phải là một đoạn được chọn lựa để chứng minh một cách chủ quan. Nếu bạn đọc có dịp được xem bất cứ một cuốn sách nào liên quan đến thuyết Âm Dương – Ngũ hành thì đều có thể dễ dàng tìm thấy những khoảng trống lý thuyết như trên.

Hơn 2000 năm đã trôi qua – kể từ thời Hán Vũ Đế tiêu diệt Nam

Việt – mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng những nhà Lý học dưới các triều đại phong kiến Trung Hoa vẫn không thể lấp được khoảng trống giữa các phương pháp ứng dụng thuộc phạm trù của thuyết Âm Dương Ngũ hành với hệ thống lý thuyết của nó. Cũng như cho đến tận bây giờ, họ vẫn chưa lý giải được sự vận động từ cội nguồn của học thuyết này vì sự sai lệch ngay từ nguyên lý khởi nguyên của nó: tách Âm Dương ra khỏi Ngũ hành. Âm Dương được gán vào Bát quái, còn Ngũ Hành thì chơi vơi. Nguyên nhân của hiện tượng này tồn tại trên 2000 năm cho đến tận bây giờ, rất đơn giản: Nền văn minh Hoa Hạ đã tiếp thu một cách rời rạc, không hoàn chỉnh những thư tịch cổ còn sót lại của một nền văn minh đã mất; lại thêm sự hiệu chỉnh và cách hiểu sai lệch, nên đã khiến cho một học thuyết vũ trụ quan cổ đại đi vào sự huyễn ảo, huyền bí. Điều này đã chứng tỏ rằng: Cội nguồn của thuyết Âm Dương Ngũ hành không thuộc về nền văn minh cổ Hoa Hạ mà thuộc về văn minh Văn Lang; nên chính những con người tiếp nối nền văn hiến gần 5000 năm đó mới có câu trả lời ngay trong cuộc sống của mình.

Cảm động thay! Những bà mẹ Việt Nam, qua bao thăng trầm của lịch sử, vẫn lặng lẽ gói chiếc bánh chưng, bánh dầy từ đời này qua đời khác, và mỗi khi có một bà mẹ nào vào thời kỳ sinh nở lại nhắc nhở bằng câu chúc lành cho nhau: *"Mẹ tròn, con vuông!"* – nguyên lý của cả một hệ thống vũ trụ quan từ thời các vua Hùng.

MỘT HỆ THỐNG CHỮ VIẾT CHÍNH THỨC CỦA NỀN VĂN MINH VĂN LANG

Với kết luận về sự tồn tại một nền văn minh tư tưởng đạt đến đỉnh cao của xã hội Văn Lang so với các xã hội cổ đại cùng thời trên thế giới, như: Ai Cập, Babilon, Hy - La, Ấn Độ, Hoa Hạ... thì những vấn đề liên hệ cần thiết phải có là: Một hệ thống chữ viết của thời đại Hùng Vương, là điều kiện tất yếu để phát triển nền văn minh một cách có hệ thống với số lượng từ ngữ phong phú, đủ khả năng diễn đạt những khái niệm trừu tượng của thuyết Âm Dương Ngũ hành và những vấn đề của nó.

Cả một thời đại đã thuộc về huyền sử trong một thời gian tính bằng thiên niên kỷ, thì việc chứng minh cho sự tồn tại của chữ viết của thời đại đó cực kỳ khó khăn. Nhưng những tia sáng mỏng manh hắt lại

qua màn thời gian có độ dày hơn 2000 năm, vẫn còn đủ để đặt vấn đề cho chữ viết của thời Hùng Vương với sự lý giải hợp lý trong sự tương quan của nó. Đó là những hiện tượng sau:

1 – Dấu ấn xưa nhất ghi nhận về chữ viết của người Lạc Việt là sách *Thông Chí* của Trịnh Tiều (Trung Quốc) chép rằng:

> *"**Đời Đào Đường (vua Nghiêu – năm 2253 tr.CN)** phương Nam có bộ Việt Thường cử sứ bộ qua hai lần phiên dịch sang chầu, dâng con rùa thần có lẽ đã sống 1000 năm, mình dài hơn 3 thước, trên lưng có khắc văn Khoa Đẩu ghi việc trời đất mở mang. Vua Nghiêu sai chép lấy gọi là Qui Lịch (tức lịch rùa)".*

Khi viết lại đoạn này trong bài *"Vài nét về văn hóa thời Hùng Vương"* của giáo sư Bùi Văn Nguyên đăng trong tạp chí Văn Học số ra tháng 9 – tháng 10/1973, tác giả đã đặt vấn đề:

> *"Ở đây chưa rõ văn Khoa Đẩu (chữ hình con nòng nọc) trên lưng con rùa là văn sẵn trên mai nó mà các nhà làm lịch nước Việt Thường nghiên cứu theo sự tiến triển của nó hàng ngàn năm để rút ra qui luật về sự tuần hoàn của thời tiết, hay đó là một thứ ký hiệu ta gọi là chữ Khoa Đẩu mà các nhà làm lịch nước ta vạch lên mai rùa".* (Sách *Bàn về vạn niên lịch*. Tác giả Tân Việt, Thiều Phong. Nxb Văn Hóa

CHỮ KHOA ĐẨU TRÊN BÃI ĐÁ CỔ SAPA

Bản dập của Viện bảo tàng Lào Cai

Dân Tộc 1995).

Như vậy, đây là tư liệu cổ nhất nói về văn Khoa Đẩu mà niên đại xuất hiện của loại văn này được ghi nhận từ năm ***2253 tr.CN***. Mặc dù tư liệu này chưa chắc chắn văn Khoa Đẩu tức là chữ Khoa Đẩu hay là vết tự nhiên trên mai rùa. Tuy nhiên có thể khẳng định rằng: văn Khoa Đẩu được nói đến trong sách Thông Chí là chữ Khoa Đẩu. Bởi vì, nếu là vết tự nhiên trên mai rùa thì nó không phải là tín hiệu qui ước, để có cấu trúc hoàn chỉnh trùng khớp với tín hiệu ngôn ngữ của người Việt Thường, nhằm diễn tả một cách có hệ thống quan niệm vũ trụ quan (việc trời đất mở mang) và phương pháp làm lịch được.

2- Gần đây các nhà khảo cổ Việt Nam đã đề nghị cơ quan văn hóa Liên Hợp Quốc ghi nhận di tích văn hóa ở Sapa – Lào Cai ("bãi đá cổ Sapa", trong đó có nhiều tảng đá ghi chữ Khoa Đẩu) là di sản văn hóa thế giới.

3- Trong tác phẩm văn học nổi tiếng Thủy Hử của tác giả Thi Nại Am viết vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh (Trung Quốc) ở hồi cuối có đoạn xin được tóm tắt và ghi lại như sau:

> *Khi các vị anh hùng Lương Sơn Bạc phân ngôi thứ xong có khối lửa lớn lặn xuống dưới đất phía chính Nam, bèn đào lên để tìm.*
>
> *"Khi đào tới ba thước đất, chợt thấy một miếng bia đá chạm **Thiên Thư** ở mặt giữa và cả hai bên. Tống Giang sai đem về làm lễ tạ đàn, rồi sáng hôm sau đưa tiền công quả để tặng cho các đạo tràng và đem bia đá ra xem.*
>
> *Khi nom đến bia đá thấy chữ ngoằn ngoèo khác hẳn lối thường không còn ai biết nghĩa lý ra sao cả. Sau đó một người đạo tràng họ Hà tên Diệu Thông nói với Tống Giang rằng:*
>
> *- Tổ phụ nhà tôi khi xưa có **một bộ sách chuyên để cắt nghĩa các lối chữ Thiên Thư, vậy lối chữ đây là lối chữ Khoa Đẩu**, tôi có thể hiểu được, xin ngài để tôi dịch giúp".*

Thủy Hử là một tác phẩm văn học, do đó việc tảng đá xuất hiện như một cảm ứng của trời đất có thể là sự hư cấu của tác giả; nhưng chất liệu hiện thực trong việc sử dụng chữ Khoa Đẩu là một loại chữ trên thực tế đã tồn tại (chứng tỏ qua di vật Sapa – Lào Cai) đã cho thấy: gần nhất là thời đại của Thi Nại Am (thời đại của tác giả cuối đời Nguyên) xa hơn là cuối thời Bắc Tống (thời của các vị anh hùng Thủy Hử), chữ Khoa Đẩu vẫn còn tồn tại tính từ khi Âu Lạc bị Nam Việt

Triệu Đà tiêu diệt hoặc khi Nam Việt bị Hán Vũ Đế thôn tính đã hơn 1000 năm. Điều này chứng tỏ: cho đến cuối đời Bắc Tống không phải tất cả những giá trị của nền văn minh Văn Lang đã được phát hiện - đó là cơ sở để cho rằng Tử vi tuy xuất hiện đầu đời Tống, nhưng chỉ là sự phát hiện tiếp tục về một nền văn minh đã mất (điều này đã được minh họa trong phần trích dẫn trong *Địa lý toàn thư* ở trên).

Tại sao chữ Khoa Đẩu vốn đã không được sử dụng mà lại lưu truyền với một thời gian tính bằng thiên niên kỷ với những nhà nghiên cứu? Sẽ khó có câu trả lời hợp lý hơn nếu như loại văn tự Khoa Đẩu đó không ghi lại những giá trị văn hóa lớn, thỏa mãn nhu cầu tri thức của con người mà đời sau phải ngỡ ngàng coi như sách của trời (Thiên Thư).

Vậy chữ Khoa Đẩu được nhắc tới trong Thủy Hử, ngoài sự minh chứng cho hệ thống chữ viết chính thức dưới thời Hùng Vương, còn

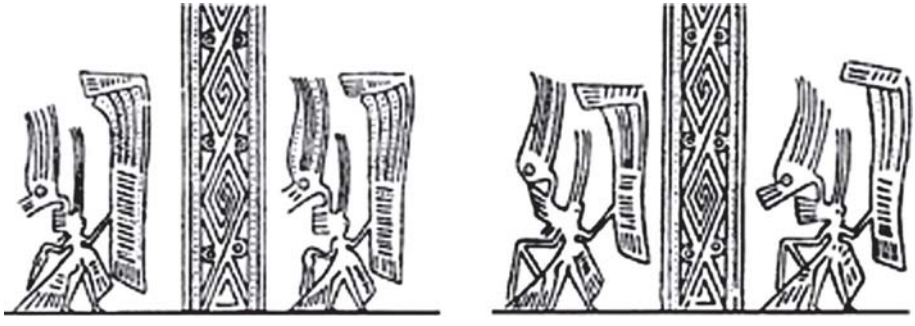

minh chứng cho một nền văn minh bị hủy hoại, chỉ còn sót lại dưới dạng những cuốn sách cổ lưu truyền trong dân gian. Sự phát hiện từng mảng của nền văn minh đó, qua những cuốn sách còn lưu truyền, đã tạo nên những khoảng trống của một hệ thống vũ trụ quan hoàn chỉnh và phạm vi ứng dụng rộng rãi của nó, như đã trình bày ở trên. Để minh họa cho giả thuyết này, xin bạn đọc so sánh những hình vẽ dưới đây trên trống đồng, phải chăng là những hình ảnh thể hiện sự tồn tại của văn tự thời Hùng Vương?

Hình dưới đây là tư liệu trong cuốn *Việt sử giai thoại - Tập I* (Nxb Giáo Dục 1997 - Nguyễn Khắc Thuần). Được chú thích là hình vũ sĩ.

So sánh với hình tư liệu dưới đây trích lại từ trong cuốn *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* (sách đã dẫn) được chú giải: "Người cầm

HÌNH CÓC TRÊN TRỐNG ĐỒNG VÀ THẠP ĐỒNG

rìu xéo đang múa". Chúng ta cũng nhận thấy hình này mới thực sự là những hình thể hiện người chiến binh thời Hùng Vương. Còn hình trong *Việt sử giai thoại* thật khó lý giải với một hình chữ nhật đã cách điệu cầm ở tay trái người này là một thứ võ khí, hoặc là hình ảnh của một vũ công. Phải chăng đây là hình ảnh của một người đọc văn bản? (điều này sẽ được minh chứng rõ hơn ở phần "Y phục thời Hùng Vương")

Ngoài những vấn đề đã trình bày ở trên, xin được minh họa rõ hơn về việc chữ Khoa Đẩu được sử dụng dưới thời Hùng Vương qua

hình tượng và ca dao dân gian Việt Nam hiện còn lưu truyền, đó là:

Trên những chiếc trống đồng thời Hùng Vương mà ngày nay đã tìm được, có nhiều hình tượng đúc nổi trên trống đồng.

Qua hình minh chứng ở trên, bạn đọc cũng nhận thấy rằng: Một trong những hình tượng đó là con cóc. Điều này có liên quan gì đến câu ca dao:

Con Cóc là cậu ông Trời

Ai mà đánh Cóc thì Trời đánh cho.

Một câu ca dao đầy bí ẩn tương tự như câu tục ngữ (mà lúc đầu là thành ngữ) *"Mẹ tròn, con vuông"*.

Câu ca dao trên, có người giải thích rằng: bởi vì con Cóc ăn sâu bọ phá hoại mùa màng, nên ông cha ta đặt ra câu ca dao đó là muốn nhắc nhở phải bảo vệ cóc. Hoặc cũng có thể giải thích khác là: nhân truyện cổ tích *"Cóc kiện Trời"*. Cóc thắng kiện, Trời nể, phải gọi bằng Cậu. Nhưng câu ca dao này không phải là sự kết thúc cho một truyện cổ tích, do nội dung của nó không ăn nhập gì với câu chuyện. Mà chính câu chuyện cổ tích là phương tiện chuyển tải hai câu ca dao này. Bởi vì, nếu đứng một mình, câu ca dao này sẽ tối nghĩa và khó hiểu. Với kết cấu của nội dung câu chuyện thì chưa lý giải được tại sao ông Trời lại gọi Cóc bằng Cậu? Tại sao không phải là bác, là bọ, là chú?

THẦY ĐỒ CÓC

Tranh dân gian Việt Nam thuộc dòng tranh Đông Hồ

Và chỉ cần là con hoặc cháu ông trời cũng đủ đáng sợ rồi, tại sao phải là Cậu? Phải chăng vì đại từ Cậu khẳng định rõ nét Cóc thuộc về bên ngoại thuộc Âm, tức là hình tượng của một giá trị tinh thần nào đó, mà phần bên nội (ông Trời) thuộc Dương (thuộc về giá trị tinh thần). Đến đây có hai khả năng lý giải cho vấn đề này:

1) Cóc là linh vật (Âm) có giá trị tín ngưỡng (Dương).

2) Con Cóc mà con của nó là con ***nòng nọc*** (Khoa Đẩu), hình tượng của loại văn tự chính thống của người Việt, là một loại chữ viết để diễn tả những giá trị tinh thần: Sự hình thành vũ trụ (trời đất mở mang. "Thông Chí", sách đã dẫn), sự vận động của tự nhiên, xã hội và con người... nên được coi là Cậu ông Trời. Cách lý giải 2 có khả năng hợp lý hơn, do sự bỗ trợ bằng bức tranh dân gian "Thầy đồ Cóc". Xin xem hình vẽ dưới đây:

Có lẽ không phải ngẫu nhiên trên bức tranh có dòng chữ *"Lão Oa độc giảng"*. Tức là ông Cóc già độc quyền giảng dạy. Bởi vì, chỉ có Cóc mới có chữ để dạy cho đời (con của Cóc là nòng nọc, tức Khoa Đẩu). Mặc dù bức tranh dân gian nổi tiếng "Thầy đồ Cóc" có thể được vẽ sau thời gian nước Văn Lang bị mất từ lâu (*).

Như vậy, người Việt đã sử dụng chữ Khoa Đẩu là chữ viết chính thức để ghi nhận những giá trị nền văn minh của mình. Một trong những giá trị ấy chính là thuyết Âm Dương Ngũ hành và sự ứng dụng rộng lớn của nó trong việc lý giải tự nhiên, xã hội và con người, kể cả dự đoán tương lai. Thuyết Âm Dương Ngũ hành có thể thích hợp, hoặc không còn thích hợp trong cuộc sống hiện đại của con người; tuỳ theo những nhận định của các học giả về tính khoa học hay phi khoa học của học thuyết này. Nhưng với một hệ thống lý luận hoàn chỉnh được chứng tỏ ở những hệ quả là những phương pháp luận của nó được thể hiện trên thực tế ứng dụng với quy mô lớn trong thời gian tính bằng

---

** Chú thích: Người viết có ý niệm cho rằng những bức tranh dân gian đã xuất hiện vào những giai đoạn cuối của nước Văn Lang và điều đó có nghĩa là người Lạc Việt đã làm ra giấy vào thời kỳ này. Sự liên hệ này ngoài những vấn đề liên quan đến chữ viết (giữa hình ảnh con nòng nọc – chữ Khoa Đẩu – và con Cóc lại có mặt trong sự giảng dạy) còn liên hệ đến rất nhiều vấn đề tương quan khác được trình bày trong sách này. Hiện tượng này giải thích hình tượng con Cóc đúc nổi trên trống đồng, chính là sự thể hiện nền văn minh đã có chữ viết của dân tộc Việt.*

thiên niên kỷ, cũng chứng tỏ được rằng: Nền văn minh chính thống của Văn Lang dưới thời các vua Hùng, không thể là một nền văn minh hoang sơ với hình ảnh sinh hoạt của con người như vừa thoát thai khỏi xã hội bộ lạc nguyên thủy.

Với kết luận chữ Khoa Đẩu là văn tự chính thống của xã hội Văn Lang, điều đó vẫn có nghĩa là: trong xã hội Văn Lang, ngoài chữ Khoa Đẩu hoàn toàn có thể tồn tại những hệ thống chữ viết khác trên một nước rộng lớn: Bắc giáp Động Đình Hồ, Tây giáp Ba Thục, Nam giáp Hồ Tôn, Đông giáp Đông Hải.

Sự xuất hiện của chữ Khoa Đẩu từ thời Đào Nghiêu (2253 Tr.CN) với nội dung văn Khoa Đẩu ghi trên lưng rùa ghi việc *"trời đất mở mang"* và *"việc làm lịch"* đã chứng tỏ người Lạc Việt có một học thuyết vũ trụ quan và một tri kiến thiên văn liên quan, khẳng định một nền văn minh phát triển từ rất lâu trước đó. Học thuyết vũ trụ quan của người Lạc Việt đã được minh chứng trong sách này chính là thuyết Âm Dương Ngũ hành. Đối với một dân tộc, mà hình thái ý thức xã hội chính thống đã có một hệ thống lý học hoàn chỉnh về vũ trụ quan thể hiện ở thuyết Âm Dương Ngũ hành với sự ứng dụng hầu hết trong mọi mặt chủ yếu của cuộc sống; tất yếu dân tộc đó phải có một nền văn hóa, khoa học kỹ thuật với những mối quan hệ xã hội tương ứng, để đảm bảo tính hài hòa cân đối, như là một sự tất yếu để tồn tại và phát triển trong điều kiện của thời đại đó.

Những chương tiếp theo sau đây sẽ tiếp tục chứng minh cho những ý tưởng trên.

Chương III:

TRUYỀN THUYẾT PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG

SỰ THU HẸP LÃNH THỔ VĂN LANG

Truyền thuyết Phù Đổng Thiên Vương chống giặc Ân, ghi nhận sự kiện xảy ra vào cuối thời Hùng Vương thứ VI. Sử cũ vẫn cho rằng giặc Ân trong truyền thuyết chính là nhà Ân Thương thuộc cổ sử Trung Hoa (1766 - 1122 tr.CN).

Nhưng theo quan niệm mới cho rằng: Thời Hùng Vương chỉ tồn tại hơn 300 năm. Vào thời điểm đó, nhà Ân Thương đã kết thúc từ lâu. Vì vậy, để giải thích hiện tượng giặc Ân sang cướp nước ta trong truyền thuyết "Phù Đổng Thiên Vương" - với quan niệm mới chỉ có hai giải pháp là: hoặc là phủ nhận tính thực tế của truyền thuyết; hoặc là coi giặc Ân là bộ tộc Ân nào đó ở miền Bắc Văn Lang. Do đó việc đầu tiên phải lý giải là:

Giặc Ân là bộ tộc Ân hay là nhà Ân Thương thuộc cổ sử Trung Hoa

Về sự việc này, căn cứ vào truyền thuyết có thể dẫn chứng những điểm như sau:

@ Sự tương quan niên đại giữa thời Hùng Vương thứ VI và nhà Ân Thương

So với sử cũ thời Hùng Vương kéo dài 2622 năm. Nếu lấy sự trung bình toán học ta sẽ có thời điểm ở cuối thời Hùng Vương thứ VI là:

(2622 x 12 : 18) + 258 (hoặc 208 theo quan niệm mới) ta sẽ được 2006 (nếu cộng 258) hoặc 1956 (nếu cộng 208) năm tr.CN.

Trong đó: 18 là con số chỉ 18 thời Hùng Vương.

12 là các thời vua Hùng tiếp nối tính từ thời Hùng Vương thứ VII

258 (hoặc 208) tr.CN là niên đại kết thúc của thời Hùng Vương.

Ta sẽ có con số khoảng 2000 năm tr.CN cho niên đại kết thúc của thời Hùng Vương thứ VI - chênh lệch 300 năm so với con số tuyệt đối nếu có của niên đại bắt đầu nhà Ân Thương. Như vậy, giữa thời Hùng Vương thứ VI và đời Ân Thương thuộc cổ sử Trung Hoa có sự tương đương về niên đại (do chỉ lấy sự trung bình toán học thuần túy, có thể 6 thời Hùng Vương - kể từ Hùng Vương thứ I - có niên đại trung bình lâu hơn và nhà Ân có niên đại bắt đầu sớm hơn. Thực tế về niên đại trong cổ sử Trung Hoa được coi là tương đối chính xác chỉ từ thời Chu Lệ Vương (khoảng 850 tr.CN), còn trước đó chỉ là những con số giả định theo truyền thuyết. Sự tương đương về niên đại này không thể coi là ngẫu nhiên, hoặc do các nhà chép sử thời Đinh - Lê - Lý - Trần... về sau gán ghép một cách chủ quan. Bởi vì ông cha ta ngày xưa viết sử biên niên chỉ dựa vào niên hiệu của các vị vua. Do đó nếu tính toán một cách chủ quan để thời Hùng Vương thứ VI tương đương với niên đại nhà Ân Thương là một việc rất khó thực hiện, khi chính nhà Ân Thương cũng chưa khẳng định được niên đại chính xác của nó, ít nhất trước khi có khoa lịch sử hiện đại. Vì vậy chỉ có thể khẳng định rằng: truyền thuyết đã ghi nhận sự việc xảy ra đúng vào niên đại của thời Ân Thương.

Truyền thuyết "Phù Đổng Thiên Vương" cũng ghi nhận: sau cuộc chiến Ân Thương - Văn Lang thì Ân Thương hơn 600 năm không dám ra quân (có sách nói 400 năm). Cổ sử Trung Hoa cho rằng nhà Ân Thương chỉ tồn tại 600 năm (1766 - 1122 tr.CN - *Lịch sử Trung Quốc 5000 năm,* Tập I, Lâm Hán Đạt, Tào Dư Chương, Nxb VHTT 1997, dịch giả Trần Ngọc Thuận). Nhưng nếu tính từ vua Bàn Canh nhà Thương dời đô sang Ân Khư , vì vậy gọi là nhà Ân thì khoảng xấp xỉ 400 năm.

Do đó, cuộc chiến này có thể khẳng định diễn ra vào đầu thời Ân và cuối thời Hùng Vương thứ VI. Nếu thời Hùng Vương chỉ tồn tại 300 năm, thì không có cơ sở nào giải thích được sự trùng hợp về thời gian mà truyền thuyết nhắc tới với những vấn đề lịch sử liên quan.

Sự liên quan qua không gian lịch sử

Theo *Đại Việt sử ký* (Nxb T/p Hồ Chí Minh 1993 - dịch giả Nguyễn Gia Tường):

Việt Vương Câu Tiễn (505 - 465 tr.CN) thường sai sứ sang dụ, Hùng Vương chống cự lại.

Nước Việt cuối thời Xuân Thu là một nước ở vùng Triết Giang Trung Hoa ngày nay (tức là vùng đất của Văn Lang cũ theo truyền thuyết "Con Rồng Cháu Tiên"), vào thời Câu Tiễn là một quốc gia hùng mạnh, bá chủ của các nước chư hầu thuộc vùng Nam Trung Quốc cuối thời Xuân Thu của nhà Chu. Nước Việt có một nền khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt là kỹ thuật luyện kim, những thanh kiếm báu nổi tiếng trong truyền thuyết Trung Hoa là Can Tương và Mạc Da đều được sản xuất từ nước này. Với một thực lực hùng hậu như vậy, mà chưa hề có một truyền thuyết, di vật hoặc thư tịch nào chứng tỏ có một cuộc chiến giữa Việt Câu Tiễn và Văn Lang. Do đó, thật là khó lý giải khi gần 100 năm sau lại có một bộ tộc Ân nào đó, tấn công khiến nước Văn Lang phải khốn đốn.

Sự kiện này cũng chứng tỏ rằng biên giới của Văn Lang cũng rất gần, hoặc ngay sát biên giới của Việt Vương Câu Tiễn. Không thể có lý do gì nước Văn Lang ở tận Việt Trì và chỉ là một bộ lạc lạc hậu, lại được sự quan tâm mong muốn trở thành đồng minh của Câu Tiễn trong việc bá chủ Trung Nguyên.

@ Tư liệu Trung Hoa liên quan

* Trong Chu Dịch về ý nghĩa của quẻ Ký Tế, phần Tượng truyện, hào 3 có nói:

Cửu tam: Cao Tôn phạt Quỉ phương,tam niên khắc chi, tiểu nhân vật dụng.

Vua đánh các vùng nước Quỷ, ba năm mới được, chớ dùng tiểu nhân.

Bị chú hào này: trong bản Chu Dịch hiện lưu hành, vua ở đây ghi là Cao Tông tức vua Cao Tông nhà Ân Thương... Thuật ngữ: Quỷ Phương chỉ các phương giống người quỷ tức người còn man rợ như phía trên đã nói: Nam Man, Bắc Địch, Đông Di, Tây Nhung. Nước Việt Thường chúng ta thời Kinh Dương Vương cũng bị nhà Chu gọi là nước Xích Quỷ ... nhà Ân Thương có điều quân đi đánh bốn phương đều dẹp loạn, có xuống đến tỉnh Quý Châu. Ở đây có bộ tộc Thi La Quỷ, thời Hùng Vương thứ VI, vào đánh nước ta nhân danh nhà Ân Thương (Theo Vũ Quỳnh trong sách Tân đính Lĩnh Nam Chích Quái).

Vua Cao Tông nhà Ân Thương tên là Vũ Đinh, con Đế Tiểu Ất và cháu vua Bàn Canh. Vũ Đinh có đánh dẹp quanh hồ Động Đình

và đến vùng Quý Châu, có thể cuộc dẹp loạn trải qua ba năm.

Quẻ Tùy, hào 6 có nói:

Thượng lục: Câu hệ chi, nãi tùng duy chi, vương dụng hanh vu tây sơn

Lòng mình theo mình cấu kết không rời, không trói buộc cũng theo, như dân ấp Mân theo vua chạy qua tây sơn.

(Phần trích dẫn, theo *Kinh Dịch Phục Hy,* Gs. Bùi Văn Nguyên - Nxb Khoa Học Xã Hội - Hà Nội 1997).

Vua ở đây được hiểu là vua nhà Chu. Nhưng theo người viết thì đất Mân thuộc địa danh khoảng vùng Phúc Kiến ngày nay (Có thể sau này là nước Mân Việt mà *Sử ký của Tư Mã Thiên* nhắc đến trong *Nam Việt Úy Đà liệt truyện*) Vào thời Chu, đất Mân không thuộc về Hoa Hạ. Không rõ đời vua Chu nào trong sử Trung Hoa chạy loạn từ đất Mân sang vùng Tây Sơn (địa danh), hoặc phía tây núi (phương vị) có dân chúng chạy theo. Nhưng với quan niệm cho rằng: Hào 6 của kinh Dịch phản ánh cuộc chiến Ân Thương - Văn Lang, thì đây có thể là đoạn miêu tả cuộc rút lui của vua Hùng cuối thời Hùng Vương thứ 6, bỏ kinh đô ở vùng đất Mân, chạy sang phía tây núi Lĩnh nam, thuộc bộ Vũ Ninh (Quí Châu ngày nay). Tại đây, vua Hùng đã kịp triệu tập quân đội các bộ chống giặc và ngài Phù Đổng Thiên Vương đã hiện thân cứu nước.

Vua Vũ Đinh nhà Ân Thương phải chăng chính là vua Ốc Đinh theo tài liệu của cụ Trần Huy Bá được dẫn trong phần "Tổ chức xã hội thời Hùng Vương". Nếu hai vị vua này là một thì những giả thuyết được đặt ra trong chương này, liên quan đến cuộc chiến Ân Thương - Văn Lang và 18 thời Hùng Vương, sẽ có những điểm trùng khớp (xin được minh chứng rõ hơn ở phần sau).

* Trong những thư tịch cổ của Trung Hoa còn lại đến ngày nay thì xưa nhất là sách *"Thông Chí"* của Trịnh Tiều có nói vào thời Nghiêu Thuấn có nước Việt Thường đem tặng con rùa thần trên có ghi văn Khoa Đẩu nói việc trời đất mở mang. Theo *"Lĩnh Nam Chích Quái"* thì vua Hùng Vương có tặng Chu Thành Vương một con chim trĩ trắng, nhưng riêng đời Ân thì không có sử sách nào nói đến, ngoại trừ một cuộc chiến mà truyền thuyết "Phù Đổng Thiên Vương" đã nhắc tới. Điều này chứng tỏ chính nhà Ân Thương đã gây chiến với Văn Lang

cho nên không có quan hệ ngoại giao.

@ Di vật liên quan

Để minh họa rõ hơn về việc nhà Ân Thương xâm lược Văn Lang, xin được trích dẫn một đoạn trong cuốn *Sử Trung Quốc* của tác giả Nguyễn Hiến Lê - Nxb Văn Hóa 1996.

> *Hơn nữa, thời đó, An Dương* (thủ đô của nhà Ân Thương - người viết), *trung tâm văn minh Trung Hoa có thể cũng đã liên lạc với Hoa Nam (*vùng đất Văn Lang cũ - phía Nam sông Dương Tử - người viết*) và các xứ ở Đông Nam Á, vì người ta thấy những yếm rùa rất lớn dùng để bói mà* ***loài rùa lớn đó chỉ có ở thung lũng sông Dương Tử,*** *thấy những đồ bằng đồng đỏ (bronse) chạm những hình người mặt rộng, tròn, mũi tẹt, thuộc giống người Mélannésie (Đông Nam Á); vả lại muốn đúc thứ đồng đó cần có thiếc mà Hoa Bắc không có.*

Hiện tượng đồ đồng được cấu tạo bằng hợp kim đồng thiếc trong những di vật đào được ở An Dương mà học giả Nguyễn Hiến Lê đã dẫn chứng ở trên có xuất xứ từ Đông Nam Á, được bổ trợ bằng những công trình nghiên cứu của các nhà sử học Việt Nam công bố trong cuốn *Thời đại Hùng Vương* (Nxb Khoa học xã hội 1976 - nhiều tác giả). Xin được trích lại như sau:

> *Đồng trong các đồ đồng của thời đại Hùng Vương không phải là đồng nguyên chất lấy trong giới tự nhiên, mà là đồng rút ra từ việc lấy quặng.*
>
> *Từ các quặng đồng, quặng chì, quặng thiếc, cư dân nước Văn Lang đã luyện được các thứ hợp kim khác nhau, cụ thể là hợp kim đồng - thiếc và hợp kim đồng - chì.*
>
> *Kết quả phân tích quang phổ thành phần hợp kim đồ đồng thời đại Hùng Vương cho biết :*
>
> *- Hàm lượng đồng trong các đồ đồng chiếm từ 80% đến 90%, hàm lượng thiếc từ 10% đến 20%. Một hợp kim gồm một tỷ lệ đồng và thiếc như thế là hợp kim tốt có thể dùng để chế tạo các dụng cụ bền, chắc.*
>
> *- Tỷ lệ hợp kim tương đối ổn định. Điều này biểu thị rằng ông cha chúng ta trong thời đại Hùng Vương có những tri thức vững chắc về kỹ thuật luyện kim.*

Qua đó, chúng ta sẽ nhận thấy rằng: không phải ngẫu nhiên mà

có sự liên hệ giữa những đồ đồng của nền văn minh Văn Lang với những di vật đồng đào được ở An Dương của nhà Ân Thương; khi mà ở thời đại Ân Thương không thể tạo được hợp kim đồng thiếc. Sự phát hiện của ngành khảo cổ học hiện đại về đồ vật bằng đồng đỏ (hợp kim đồng - thiếc) chỉ có ở vùng Đông Nam Á, xuất hiện ở thủ đô Ân Thương dẫn đến hai giả thuyết:

1) Nhà Ân Thương đã trao đổi buôn bán với Văn Lang.

2) Đó là những chiến lợi phẩm trong cuộc xâm lược Văn Lang vào thời Hùng Vương thứ VI.

Giả thuyết 2 có cơ sở hơn, vì sự trùng lặp hợp với truyền thuyết Việt Nam. Hơn nữa, nếu do người Ân Thương buôn bán với Văn Lang mua thiếc về để tự đúc lấy, tại sao họ lại không chạm những hình thuộc dân tộc họ mà lại chạm những hình người mà họ cho là Man di.

Với những luận điểm trên thì giặc Ân mà truyền thuyết nói đến, chỉ có thể khẳng định là nhà Ân Thương bên Trung Hoa. Không thể có một bộ tộc Ân nào đó tồn tại ở Bắc Văn Lang, tức là Nam Trung Quốc giáp giới với các nước thời Xuân Thu – Chiến quốc có khả năng tấn công Văn Lang, mà lại không được sử Trung Quốc nhắc đến.

Sự thu hẹp lãnh thổ Văn Lang

Theo truyền thuyết kể lại: Ngài Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc đến bộ Vũ Ninh thì giặc tan và ngài hiển thánh. Như vậy chứng tỏ quân chủ lực của giặc đã tan rã, nhưng bên ta chủ tướng cũng không còn. Cho nên, mặc dù Ân Thương không dám ra quân, nhưng bên ta có thể cũng chưa đủ sức giành lại những vùng đất đã mất. Do đó phần đất phía Bắc Văn Lang theo truyền thuyết ***"Con Rồng Cháu Tiên"*** nhắc tới: Bắc giáp Động Đình Hồ, Tây giáp Ba Thục... bị xâm chiếm bởi nhà Ân Thương. Khi nhà Chu lật đổ Ân Thương, đương nhiên tiếp quản những vùng đất Ân Thương đã chiếm của Văn Lang và làm đất phong cho con cháu, công thần của họ. Điều này giải thích tại sao một số nước chư hầu của nhà Chu đã xuất hiện ở vùng đất Văn Lang cũ như Ngô, Việt và một phần nước Sở... Tuy nhiên, chưa thể khẳng định được sự thu hẹp lãnh thổ của Văn Lang do cuộc xâm lăng của nhà Ân tới đâu. Bởi vì, như phần trên đã trình bày: quân chủ lực Ân Thương bị tan rã ở Vũ Ninh, nhưng cũng không nói tới việc giặc Ân bị quân ta

đuổi ra khỏi bờ cõi. Điều này cũng không có nghĩa là: từ Vũ Ninh trở về phía Bắc hoàn toàn thuộc về nhà Ân Thương. Do có thể có một số bộ trong 15 bộ thuộc Văn Lang bị chiếm, đã tự nổi dậy đuổi giặc ở những vùng phía Bắc, sau đó tiếp tục sát nhập vào Văn Lang. Giả thuyết này sẽ được làm sáng tỏ hơn trong mục "Tổ chức xã hội Văn Lang" ở phần sau.

Để chứng minh cho điều này, xin độc giả xem những bản đồ dưới đây.

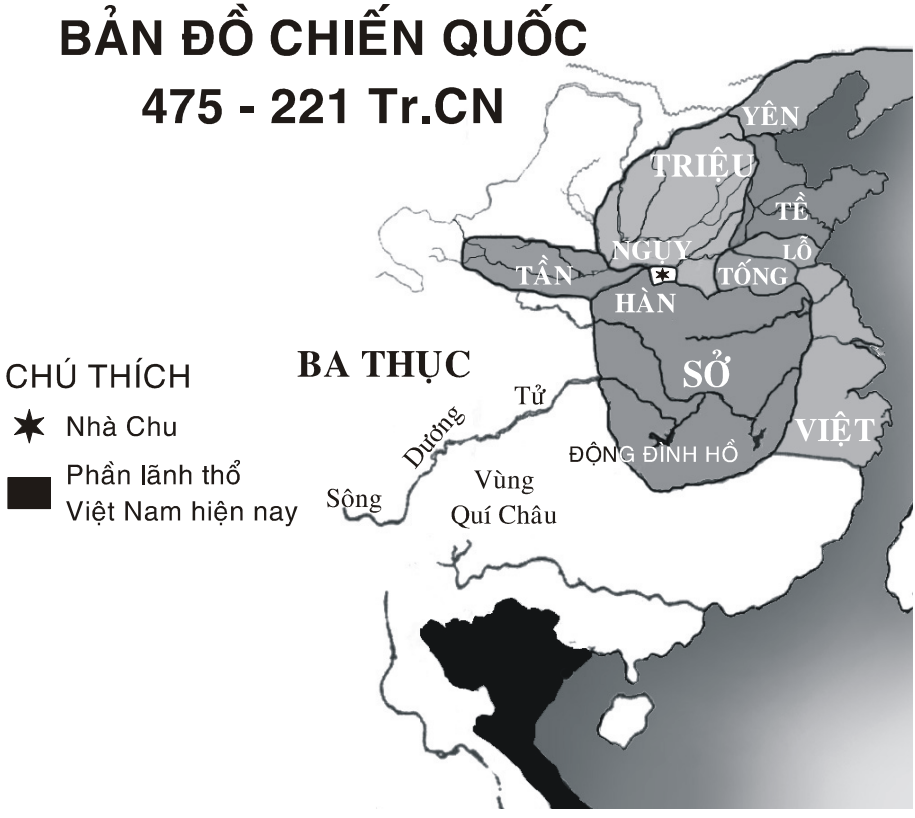

I - Tấm bản đồ Chiến quốc được vẽ lại từ những tấm bản đồ minh họa trong cuốn *Lịch sử Trung Quốc 5000 năm,* tập I của Lâm Hán Đạt, Tào Dư Chương (Nxb VHTT 1997 - Dịch giả Trần Ngọc Thuận) và phần biên giới của các nước chư hầu nhà Chu trong "Bản đồ Trung Quốc vào khoảng 350 năm trước Tây Lịch" (*Sử Trung Quốc,* Tập I của Nguyễn Hiến Lê - Nxb Văn Hóa - 1997).

Qua tấm bản đồ trên bạn đọc sẽ nhận thấy: nếu nước Văn Lang chỉ giới hạn ở một vùng thuộc Bắc Việt Nam ngày nay, mà lại được sự quan tâm của Việt Vương Câu Tiễn để làm đồng minh chống lại Trung Nguyên thì thật là một sự vô lý. Từ giới hạn biên giới phía Nam của các nước chư hầu nhà Chu thời Chiến quốc (theo bản đồ của *Sử Trung quốc* - sách đã dẫn) đến biên giới phía Bắc hiện nay của Việt Nam là một khoảng trống lớn. Trong khoảng trống đó có vùng Quý Châu là điểm mà vua Ân tuần thú xuống phía Nam để đánh các nước Quỷ (Hào 3, quẻ Ký Tế - *Kinh Dịch Phục Hy* - sách đã dẫn). Truyền thuyết "Phù Đổng Thiên Vương" có nói: Ngài giáng hạ ở làng Phù Đổng (huyện Tiên Du, tỉnh Hà Bắc hiện nay). Các sách sử gần đây cho rằng bộ Vũ Ninh thuộc vùng Hà Bắc. Như vậy, theo truyền thuyết giặc đã đánh đến ngay quê hương của ngài. Nếu thế thì sự chuẩn bị chiến đấu của ngài chắc không thể trọn vẹn và ngài cũng không cần trổ thần uy, phóng ngựa chớp mắt tới quân giặc làm gì. Do đó, so với những lời chú thích trong quẻ Ký Tế thì hoàn toàn có cơ sở để đặt một giả thuyết cho rằng: bộ Vũ Ninh chính là vùng Quý Châu cũ. Khi lãnh thổ Văn Lang bị thu hẹp vào thời nhà Tần, vua Hùng đã chia phần đất cuối cùng còn lại của Văn Lang theo tên các bộ cũ. Riêng quê hương của ngài thì được đặt tên Vũ Ninh để kỷ niệm chiến công oanh liệt vào thời Hùng Vương thứ VI do ngài tạo lập.

BẢN ĐỒ THỜI TẦN

II - Tấm bản đồ trên hoàn toàn được vẽ lại từ bản đồ thời kỳ nhà Tần trong cuốn *Lịch sử Trung Quốc 5000 năm* (sách đã dẫn). Bạn đọc sẽ nhận thấy một sự tồn tại liên quan đến truyền thuyết "Con Rồng Cháu Tiên" - đó là các nước: Dạ Lang, Điền Việt, Tây Âu có tên trên bản đồ (nước Văn Lang không có tên trên bản đồ - mặc dù đến lúc này thì ít nhất cũng đã tồn tại trên thực tế - dù theo quan điểm nào). Theo sử Trung Hoa thì Nam Việt lúc đầu thuộc nhà Tần, nhưng đến cuối thời Tần thì tách ra lập một quốc gia riêng. Từ bản đồ này, đã chứng tỏ trong khoảng 125 năm, tính từ năm 350 năm đến 221 tr.CN lãnh thổ Văn Lang đã bị thu hẹp đáng kể. Nhưng qua đó cũng chứng tỏ rằng: việc tướng Đồ Thư tấn công Bách Việt thuộc Văn Lang mà truyền thuyết nói tới, hoàn toàn không phải là đánh vào vùng đất Văn Lang ở nước Việt hiện đại, mà là những vùng đất thuộc Văn Lang cũ, tức phần còn lại của bản đồ thời Chiến quốc ở phần trên. Bởi vì, nếu tướng Đồ Thư đánh vào Văn Lang ở thời điểm sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa, thì ít nhất vị tướng này cũng phải chinh phục qua các nước nằm trong bản đồ nói trên. Đây là điều vô lý.

Với tấm bản đồ thời kỳ nhà Tần, bạn đọc sẽ đặt câu hỏi: trong vòng khoảng 129 năm kể từ bản đồ Chiến quốc đến bản đồ nhà Tần (cho rằng đây là bản đồ cuối Tần), nguyên nhân nào đã dẫn đến sự hình thành một số quốc gia như Dạ Lang, Điền Việt, Tây Âu trong những khoảng trống ở bản đồ Chiến quốc?

Theo quan điểm của sử cũ phù hợp với truyền thuyết "Con Rồng, cháu Tiên" thì hiện tượng này có thể giải thích như sau: Trước đó, ở đây vốn là những vùng đất của các bộ thuộc Văn Lang cũ, tức là đã có những tổ chức xã hội ổn định và phát triển. Cho nên hoàn toàn có cơ sở để từ đó hình thành những quốc gia độc lập, do những sự biến động lớn của lịch sử - có nguyên nhân từ những cuộc chinh phạt của những nước chư hầu nhà Chu, đặc biệt là nhà Tần. Còn với quan điểm mới giải thích thế nào thì vì không có tài liệu, người viết không dám lạm bàn.

SỰ TIẾP THU THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH CỦA VĂN MINH TRUNG HOA TỪ VĂN MINH VĂN LANG

Như phần trên đã trình bày, một bộ phận các tộc Việt thuộc văn minh Văn Lang không kịp tản cư, không thể tản cư hoặc không thể tự nổi dậy, đã ở lại vùng đất bị chiếm đóng (đương nhiên những vùng này phải ở Bắc Văn Lang, Nam sông Dương Tử, giáp giới Ân Thương). Do đó, hệ thống vũ trụ quan Âm Dương Ngũ hành và sự ứng dụng đã có từ trước thời Hùng Vương thứ VI phải có ở những vùng đất bị chiếm, mặc dù phần tinh hoa của nó vẫn thuộc về trung tâm văn minh là phần còn lại của nước Văn Lang. Do đó, hoàn toàn có khả năng bắt đầu từ Ân Thương trở về sau, dấu ấn của thuyết Âm Dương Ngũ hành có thể xuất hiện trong nền văn minh Trung Hoa. Nhưng đó chỉ là sự tiếp thu không hoàn chỉnh học thuyết này của Văn Lang, cho nên học thuyết này không được phổ biến và công nhận như một ý niệm chính thống trước khi Văn Lang bị đô hộ hoàn toàn. Đó cũng là nguyên nhân của sự huyễn ảo của học thuyết này cho đến tận bây giờ.

Các nhà Lý học từ thời Tần Hán về sau nói đến thuyết Âm Dương có từ thời Phục Hy, với dẫn chứng trong quẻ Dịch của Phục Hy: *"Vạch liền là Dương, vạch đứt là Âm",* thực ra chỉ là sự gán ghép khiên cưỡng. Bởi vì phạm trù của thuyết Âm Dương Ngũ hành rất rộng, bất cứ sự vật, sự việc lớn nhỏ nào trong thiên nhiên, xã hội và con người cũng thể hiện hiện tượng của Âm Dương. Nhưng có hay không một hệ thống lý luận hoàn chỉnh về Âm Dương lại là một vấn đề khác. Mặc dù trong phương pháp làm lịch từ thời Ân Thương có sử dụng thập Thiên can và thập nhị Địa chi *(Sử Trung Quốc* - sách đã dẫn - trang 55. Như vậy, vào thời kỳ này thuyết Âm Dương Ngũ hành đã được ứng dụng?), nhưng nó chỉ là sự ứng dụng một hệ quả của phương pháp có sẵn, chứ không phải chứng tỏ sự phát minh ra một học thuyết.

Yếu tố đáng lưu ý nữa là sự xuất hiện của các học thuyết thuộc văn minh Trung Hoa cổ - từ trước thời Xuân Thu Chiến quốc kéo dài đến cuối Hán - nhằm lý giải một ý niệm vũ trụ quan, đã thể hiện một sự quan sát không hoàn chỉnh. Đó là những thuyết:

Cái Thiên *- Theo sách Lã Thị Xuân Thu (thời Xuân Thu Chiến quốc) thì thuyết này cho rằng: Trời là nửa hình tròn, Đất là cái bát để ngửa. Trời cách Đất tám vạn dặm. Trời Đất là hai vòng tròn đồng tâm.*

Sao Đại Hùng ở giữa trời, con người ở giữa đất. Mưa rơi xuống đất tỏa khắp bốn phương trở thành biển và lục địa. Trời tròn, Đất vuông. Trời giống như cọ xát với mặt Trời, mặt Trăng và xoay về phía bên phải. Bản thân mặt Trời, mặt Trăng vận động quay về phía bên trái.

***Hồn Thiên** - Căn cứ vào sách sử ghi chép đầu thời Hán, Lạc Hạ Hoằng Đề đề xuất chủ trương này. Đến cuối thời Hán thuyết Hồn Thiên được tiếp thu và mở rộng hơn thuyết Cái Thiên*

(Theo *Chu Dịch Vũ trụ quan* - sách đã dẫn).

Sự thô sơ của thuyết Hồn Thiên & Cái Thiên được gán cho bánh chưng, bánh dầy. Nó lý giải được bánh chưng vuông và bánh dầy tròn. Nhưng oái oăm thay! Nó lại không lý giải được sự khác nhau giữa cái bánh dầy và đĩa xôi lạc.

Sự xuất hiện và tồn tại lâu dài của những học thuyết lý giải vũ trụ quan một cách thô sơ thuộc văn minh Tần Hán và trước đó dẫn chứng ở trên, đã chứng tỏ rằng: Nếu Dịch học là học thuyết vũ trụ quan hoàn chỉnh từ hơn 2000 năm tr.CN; có nghĩa là gồm từ việc lý giải bản nguyên của vũ trụ là Thái cực sinh Âm Dương và sau đó là Bát quái như từ trước đến nay vẫn quan niệm, thì không thể còn chỗ trống để phát sinh và phát triển những học thuyết về vũ trụ quan thô sơ như thuyết Cái Thiên và Hồn Thiên. Điều này cũng chứng tỏ: từ trước thời Xuân Thu Chiến quốc, nền văn minh chính thống của Trung Hoa chưa có học thuyết giải thích việc hình thành vũ trụ.

Kinh Dịch chỉ là một phương pháp ứng dụng. Những ý niệm vũ trụ quan trong kinh Dịch hết sức mơ hồ, không thể coi là một học thuyết hoàn chỉnh. Vì thiếu hẳn một hệ thống lý thuyết căn bản, nên mọi phương pháp ứng dụng liên quan đến học thuyết này đều ở trong trạng thái huyền bí (*).

Như vậy, từ trước thời Xuân Thu, so sánh quan điểm vũ trụ quan của văn minh Trung Hoa với văn minh Văn Lang thể hiện ở bánh chưng, bánh dầy, thì văn minh Văn Lang ngay từ buổi đầu lập

---

** Chú thích: Trong sách này vì chủ đề không nói về kinh Dịch, vì vậy người viết vẫn theo cách nhìn quen thuộc từ hơn 2000 năm nay coi kinh Dịch có xuất xứ từ văn minh Hoa Hạ. Người viết cho rằng Bát quái của kinh Dịch là những ký hiệu, một siêu công thức thể hiện sự vận động của vũ trụ theo thuyết Âm Dương Ngũ hành. Kinh Dịch có những dấu ấn chứng tỏ xuất xứ từ văn minh Văn Lang. Điều này đã trình bày trong sách " Tìm về cội nguồn kinh Dịch" (Nxb VHTT 2002.Tái bản lần thứ 1, có sửa chữa và bổ sung).*

quốc đã có một hệ thống vũ trụ quan hoàn chỉnh; giải thích từ sự hình thành vũ trụ cho đến sự vận động của nó trong mọi lĩnh vực: tự nhiên, xã hội và con người. Văn minh Trung Hoa từ thời Xuân Thu mới xuất hiện *"Đạo Đức kinh"* của Lão tử là hệ thống ý niệm vũ trụ quan và nhân sinh quan đáng chú ý, nhưng chưa hoàn chỉnh (Đạo Đức kinh của Lão tử cũng là một vấn đề cần phải xem xét, vì những dấu ấn liên quan đến văn minh Văn Lang. Xin coi Chương V: "Sự tích Đầm Nhất Dạ"). Chỉ có từ thời Hậu Hán về sau, khi nước Văn Lang - sau đó là Âu Lạc - bị đô hộ hoàn toàn thì, quan điểm vũ trụ quan của Văn Lang là thuyết Âm Dương Ngũ hành và sự ứng dụng của nó, mới được các nhà Lý học thuộc văn minh Hoa Hạ nghiên cứu. Đây cũng là nguyên nhân để các nhà nghiên cứu hiện đại của Trung Hoa cho rằng: hầu hết các sách liên quan tới Âm Dương Ngũ hành đều do người thời Hán (tức là lúc Văn Lang bị tiêu diệt) trở về sau gán ghép và tự ý đặt cho nó một tác giả thời cổ (đó là nguyên nhân gây nên sự nhầm lẫn, hỗn độn đã trình bày ở trên).

Một điểm đáng chú ý nữa là: thuyết Âm Dương Ngũ hành ở Văn Lang được phổ biến bắt đầu từ tầng lớp của những người lãnh đạo đất nước (Lang Liêu, "Dẫu hèn cũng thể con vua"). Điều này cho thấy thuyết Âm Dương Ngũ hành từ lâu đã là một học thuyết chính thống trong văn minh Văn Lang. Ngược lại, người sử dụng thuyết Âm Dương Ngũ hành sớm nhất của văn minh Trung Hoa, phần lớn thuộc về tầng lớp bình dân, mặc dù sau đó họ đều có địa vị xã hội như: Trần Bình - tể tướng thời Hán; Khổng Minh Gia Cát Lượng - tể tướng Thục thời Tam Quốc. Hiện tượng này đã giải thích: Thuyết Âm Dương Ngũ hành được lưu giữ trong dân gian vào thời bị đô hộ, nên đã được văn minh Trung Hoa tiếp thu từ hạ tầng xã hội. Nhưng đó là sự tiếp thu và phát hiện rời rạc với những nguồn gốc đầy thần bí: Rùa thần ở sông Lạc; Long mã ở sông Hoàng Hà; Xích Tùng Tử ban sách Thiên thư cho Trương Lương; thần tiên tặng bí kíp cho Khâu Đình Hàn, khiến cho học thuyết Âm Dương Ngũ hành vốn đã mờ ảo vì bị tàn phá qua thời gian tính bằng thiên niên kỷ, thêm phần huyền bí.

Xã hội Văn Lang đã khẳng định một nền văn minh trong đó hình thành một học thuyết vũ trụ quan hoàn chỉnh với sự ứng dụng rộng khắp trên nhiều lĩnh vực của tự nhiên, cuộc sống, xã hội và con người, thì cũng phải chứng tỏ một sự phát triển tương xứng ở những

mặt khác của xã hội để cân đối với nó. Phần tiếp theo đây sẽ minh chứng cho điều này.

KHOA HỌC KỸ THUẬT THỜI HÙNG VƯƠNG

Phải chăng thời Hùng Vương đã sử dụng đồ sắt?

Truyền thuyết "Phù Đổng Thiên Vương" có một tình tiết đáng chú ý là: các chiến cụ của Đức Thánh Gióng đều bằng sắt. Tình tiết này đã là nguyên nhân của vấn đề: thời Hùng Vương đã có đồ sắt hay không? Để phân tích tình tiết này, trước hết xin đặt một vấn đề là: tình tiết này do người đời sau thêm vào, hay người đương thời tạo ra để mơ ước về sắt có mặt trong sinh hoạt; hay là phản ánh sự thật về kim loại sắt đã được phát hiện từ thời Hùng Vương?

@ Trong truyền thuyết "Phù Đổng Thiên Vương" những chiến cụ bằng sắt không phải là yếu tố tạo nên chiến thắng của Đức Thánh Gióng mà chủ yếu là thể hiện lòng dũng cảm của ngài và cuộc chiến dữ dội nhất của dân Lạc Việt thời cổ. Nếu Đức Phù Đổng Thiên Vương chỉ yêu cầu chiến cụ bằng đồng thì nội dung vẫn giữ nguyên giá trị. Vậy tình tiết chiến cụ bằng sắt không thể do người đời sau thêm vào.

@ Phải chăng tình tiết này thể hiện ước mơ của người Lạc Việt muốn có sắt trong cuộc sống và trong quốc phòng? Điều này chứng tỏ rằng ít nhất thời đó người Lạc Việt đã tìm ra sắt và biết đến tính năng của nó làm cơ sở để ước mơ. Nếu cho rằng ước mơ đó xảy ra vào thời Hùng Vương thứ VI - theo quan niệm mới, tương đương với 400 năm tr.CN – là lúc kỹ thuật luyện thép đã phát triển cao ở Trung Quốc cổ đại, thì ước mơ này dựa trên cơ sở đã biết tới đồ sắt do thông thương với Trung Hoa. Như vậy sẽ không lý giải được một bộ tộc Văn Lang lạc hậu lại có thể sống yên bình trước những quốc gia hùng mạnh như Ngô Việt. Còn nếu do một hoàn cảnh đặc biệt nào đó, do cấu hình địa lý vào thời cổ mà Văn Lang cách biệt với văn minh của thế giới bên ngoài, thì lại không có cơ sở nào để mơ ước đến sắt. Giả thuyết cho rằng văn minh Văn Lang cách biệt với thế giới bên ngoài, sẽ không thể lý giải được một sự phát triển và tiến hóa khép kín từ thời đại đồ đá lên thời đại đồ đồng chỉ giới hạn ở Bắc Việt Nam. Đồng thời cũng không thể lý giải được sự liên hệ của Việt Vương Câu Tiễn với Vua Hùng (đã trích dẫn).

Do đó, như phần trên đã minh chứng: thời Hùng Vương thứ VI tương đương với nhà Ân Thương bên Trung Hoa. Lúc đó văn minh Trung Hoa chưa có sắt. Vì vậy, tình tiết những chiến cụ bằng sắt của Đức Thánh Gióng, chỉ có thể giải thích bằng sự phản ánh thực tế về việc dân tộc Việt đã tìm ra sắt sớm nhất trong văn minh của nhân loại. Và điều này cũng được chứng tỏ qua thuyết Âm Dương Ngũ hành.

Theo thuyết Âm Dương Ngũ hành trong đó hành Kim theo quan niệm của thuyết này có tính cứng, mạnh, nhọn, sắc và tượng của Kim màu trắng. Về tượng Kim màu trắng có thể giả thuyết cho rằng: theo thuyết này thì Kim thuộc Tây phương, tượng của sao Kim (Thái Bạch) có sắc Trắng, nên cổ nhân lấy tượng của Kim màu trắng. Nhưng cho dù xuất phát từ nguyên nhân nào thì đã chứng tỏ rằng: ông cha ta thời đó không thể chỉ biết đến đồng (màu vàng) hoặc một số kim loại khác có thể phổ biến vào thời bấy giờ như: bạc, chì, thiếc. Bởi vì kim loại này tuy có sắc trắng, nhưng không thể hiện được tính cứng mạnh của Kim. Do đó, ít nhất trong suy nghĩ của những học giả đời Hùng, phải biết đến một kim loại có đầy đủ những thuộc tính của Kim trong Ngũ hành là cứng, mạnh, nhọn sắc để chứng tỏ tính thực tế của học thuyết này, đó chính là sắt. Thuyết Âm Dương Ngũ hành đã hoàn chỉnh ít nhất vào thời Hùng Vương thứ 6, (qua truyền thuyết "Bánh Chưng, bánh Dầy"). Có thể sắt ở thời kỳ này chỉ tồn tại dưới dạng thô sơ nhất của kỹ thuật luyện kim, đó là gang. Những tình tiết trong "Phù Đổng Thiên Vương" đã chứng tỏ điều này: lần thứ nhất, khi vua mang các chiến cụ bằng sắt đến cho ngài thì mới dùng thử đã gẫy vụn (Đây là tính chất của gang: cứng, chịu mài mòn, chịu rung, nhưng giòn và dễ gãy do tỷ lệ cacbon cao so với thép). Lần thứ hai khi ra trận, gậy sắt bị gẫy. Chiếc gậy sắt gẫy đã trở thành huyền thoại, thể hiện lòng dũng cảm và sức mạnh của Đức Thánh Gióng với ý chí quyết tâm diệt thù cứu nước của ngài. Điều này cũng đã chứng tỏ kỹ thuật luyện sắt vào thời Hùng Vương thứ VI chưa phải là một kỹ thuật cao cấp. Nhưng ít nhất thì cũng đã chứng tỏ người Lạc Việt là một dân tộc tìm ra sắt sớm nhất thế giới. Việc này cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi dân tộc Việt là một dân tộc đã biết sử dụng hợp kim vào thời kỳ này. Đó là những di vật bằng đồng đỏ (hợp kim đồng - thiếc) tìm thấy ở Ân Khư, chiến lợi phẩm trong cuộc chiến Văn Lang - Ân Thương. Điều này lý giải về sau, vào thời Xuân Thu Chiến quốc khi kỹ thuật luyện kim đã phổ biến, thì những nước đạt đến trình độ luyện kim cao cấp nhất lại là

những nước thuộc vùng đất của Văn Lang cũ như Ngô Việt. Hơn nữa, lịch sử Ai Cập cổ đại đã ghi nhận: người Ai Cập ứng dụng kỹ thuật luyện sắt vào khoảng thế kỷ thứ 9 trước CN từ người Haiiti. Như vậy, với một nền văn minh như Văn Lang có một hệ thống lý thuyết vũ trụ quan lý giải từ sự hình thành vũ trụ đến mọi vấn đề liên quan đến con người, thì việc tìm ra sắt trước Ai Cập khoảng 600 năm cũng không có gì là vô lý.

Giả thiết về đồ sắt xuất hiện vào thời Hùng Vương thứ VI được bổ sung thêm qua một sự kiện của ngành khảo cổ ở một nước láng giềng có biên giới gần gũi với Văn Lang cổ. Xin được trích dẫn như sau:

Ở Thái Lan, cuộc khai quật của Gozman ở làng Bản Chiềng, trên cao nguyên Cò Rạt vào những năm 1974 – 1975 và đã phân làm 6 đoạn.

Giai đoạn I và II có niên đại theo C14 là 3600 Tr.CN đến 2900 năm Tr.CN. Sát sinh thổ có ngôi mộ nằm co, có đồ tuỳ táng là một mũi giáo bằng đồng. Có 2 mộ nằm thẳng. Một mộ có 1 vòng tay đồng; mộ khác có vòng chân đồng. Đây là những hiện vật có đồng xưa nhất ở Thái Lan và vùng Đông Nam Á (theo Gorman).

Giai đoạn III và IV,** có niên đại 2000 – 1200 năm Tr.CN. **Giai đoạn này chứa rất nhiều mộ táng. Trong các mộ chứa rất nhiều đồ đồng. Có 3 lưỡi giáo mũi sắt, họng đồng; 1 chiếc vòng tay bằng sắt. 1 chiếc khác bằng đồng bịt sắt ở ngoài. Hai di vật này nằm trong ống xương tay.

Giai đoạn V có niên đại 1000 – 500 năm Tr.CN. Sắt xuất hiện nhiều hơn và chế tạo các nông cụ, còn đồng đi vào lãnh vực trang trí.

Giai đoạn VI có niên đại 300 – 250 năm Tr.CN. Công cụ bằng sắt khá phổ biến.

Như vậy các cuộc khai quật ở Bản Chiềng cho thấy từ 3600 – 2900 năm Tr.CN; đồng thau xuất hiện**, từ 2000 – 1200 năm Tr.CN xuất hiện các hiện vật lưỡng kim, đồng và sắt tiếp hợp. Từ 1000 – 250 năm Tr.CN sắt được dùng phổ biến để chế tạo nông cụ**, đồng đã đi vào lãnh vực trang trí.

(Theo sách Thực chất của đối thoại sử học – *nhiều tác giả - Nxb Thế Giới Hà Nội năm 2000, trang 37)*

Như vậy, bạn đọc cũng nhận thấy rằng: Ở một địa điểm khảo cổ sát ngay biên giới, hoặc thuộc về Văn Lang cổ, vào thời điểm 2000 –

1200 tr.CN, sắt đã được ứng dụng vào sinh hoạt xã hội. Bởi vậy, hoàn toàn có cơ sở thực tế về một khả năng sử dụng đồ sắt vào thời kỳ Hùng Vương thứ VI (khoảng 1600 – 1400 tr.CN), như truyền thuyết "Phù Đổng Thiên Vương" đã nói tới. Nếu khiên cưỡng mà cho rằng: Đồ sắt phát hiện ở Bản Chiềng – Cò rạt (Vùng Đông Bắc Thái Lan, người viết), không liên quan gì đến lịch sử thời Hùng Vương thì thật phi lý. Bởi vì, giữa miền Đông Bắc Thái Lan rất gần với miền Bắc Việt Nam (Lãnh thổ Văn Lang theo quan niệm mới), hoặc sát lãnh thổ Văn Lang theo sử cũ và truyền thuyết. Thời đại đồ sắt là thời đại có nền văn minh phát triển cao về các mối quan hệ xã hội; do đó không thể không có sự giao lưu kinh tế văn hoá ở các vùng lãnh thổ gần gũi về không – thời gian lịch sử.

Khoa thiên văn thời Hùng Vương và những hiệu ứng vũ trụ tác động lên tự nhiên, cuộc sống và con người

Thời Hùng Vương còn để lại một dấu ấn, chứng tỏ nền khoa học kỹ thuật phát triển cao được thể hiện trên những chiếc trống đồng. Xin tham khảo đoạn trích dưới đây trong sách *Kinh Dịch Phục Hy* (Gs. Bùi Văn Nguyên - Nxb Khoa học Xã hội 1997) chứng tỏ điều này. Phần in đậm do người viết thực hiện.

> *"... còn chuyện văn hóa, nghệ thuật và khoa học thiên văn, địa văn, nhân văn thì phải nói đến trống đồng Đông Sơn (Thanh Hóa) với hệ thống đồ họa trên mặt trống đồng đó, thí dụ trên mặt trống đồng Hoàng Hạ. Ở đây, trình độ kỹ thuật chế tạo hợp kim, trình độ đúc khuôn và cấu trúc đồ họa, cho đến nay đối với chúng ta vẫn là điều đáng khâm phục, mà hãy nói về trình độ nhận thức về quy luật tự nhiên thời bấy giờ khá chuẩn xác, mặc dù chưa có máy móc để thăm dò, ngoài một số dụng cụ thô sơ.* ***Theo nhà nghiên cứu lịch pháp cổ Bùi Huy Hồng thì các mặt trống đồng như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ không đơn thuần khắc hoa văn để trang trí, mà chính là để đo bóng mặt trời, dùng để tính bốn mùa tám tiết trong một năm theo vòng quay của quả Đất chung quanh mặt Trời (tức là tính theo Dương lịch), đồng thời có đối chiếu ngày và tháng theo vòng quanh mặt Trăng (tức là tính theo Âm lịch). Lịch Việt Nam là lịch Âm - Dương kết hợp****. Theo Bùi Huy Hồng, nếu làm thực nghiệm đo bóng mặt trời trên mặt trống đồng Hoàng Hạ, chúng ta có thể xác định được điểm xuân phân, hạ chí, thu phân, đông chí theo chu kỳ một năm.* ***Cũng theo ông, nếu so sánh lịch ta với lịch Khơme cổ và lịch Trung Quốc thì lịch Việt Nam xuất hiện sớm hơn****. Đặc biệt, ông đã tỉ mỉ đếm số vòng tròn nhỏ có tiếp tuyến trong các vành ở trên mặt trống đồng Ngọc Lũ và thu được các số liệu sau đây: 112, 147, 207, 248, 322, 336, trong đó các số 112, 147, 322, 336 là bội số của 7.* ***Con số 336 vòng tròn nhỏ là con số chu kỳ năm Mặt Trăng (theo Âm lịch) quay quanh Mặt Trời****: những con số chuẩn xác về quy luật thiên nhiên này đâu có phải là ngẫu nhiên mà phải là những con số đúc kết từ trí tuệ tổ tiên chúng ta. Mặt Trời ở giữa mặt trống đồng có 14 tia và số 14 cũng là bội số của 7, đặc biệt là những âm vật, dương vật đan xen chung quanh tia mặt Trời tượng trưng lẽ sống của tạo vật dưới ánh mặt Trời.*

Qua phần dẫn chứng trên, chắc bạn đọc sẽ đặt câu hỏi: căn cứ vào đâu để những nhà khoa học Văn Lang định vị được chu kỳ năm mặt Trăng quay quanh mặt Trời? Chắc chắn ở thời kỳ Hùng Vương, ông cha ta đã có một kiến thức rất sâu sắc về thiên văn học để xác định

được chu kỳ vận động của các thiên thể; không phải chỉ giới hạn ở những hành tinh thuộc Thái Dương Hệ, mà là sự vận động có thể của phần lớn các ngôi sao trong thiên hà liên quan đến hệ mặt trời. Để bổ sung cho sự liên hệ giữa khoa thiên văn học hiện đại với văn minh Văn Lang, bạn đọc tham khảo một hiệu ứng vũ trụ từ sự vận động của các thiên thể đối với con người. Hiệu ứng này đã được Gs. Lê Văn Sửu phát hiện và nói đến trong cuốn *Nguyên lý thời sinh học cổ Phương Đông* (Nxb VHTT 1996), được bổ sung và hiệu chỉnh lại trong sách này. Đó là vấn đề mà có lẽ các bà mẹ lớn tuổi đều biết về trường hợp trẻ sinh vào giờ Quan Sát. Hiện tượng này, Gs. Lê Văn Sửu giải thích như sau.

b. Giờ Quan Sát. Bài ca về giờ sinh phạm giờ Quan Sát như sau:

Chính, thất, sơ sinh Tỵ, Hợi thì

Nhị, bát Thìn, Tuất bất thậm nghi

Tam, Cửu, Mão, Dậu đinh thượng nhiên

Tứ, Thập Dần, Thân kỷ định kỳ

Ngũ, đồng thập nhất Sửu, Mùi thượng

Lục đồng thập nhị Tý, Ngọ chi,

Nghĩa là: giờ Quan Sát theo tháng Âm lịch và giờ địa chi

Tháng giêng - giờ Tị Tháng bảy - giờ Hợi

Tháng hai - giờ Thìn Tháng tám - giờ Tuất

Tháng ba - giờ Mão Tháng chín - giờ Dậu

Tháng tư - giờ Dần Tháng mười - giờ Thân

Tháng năm - giờ Sửu Tháng mười một - giờ Mùi

Tháng sáu - giờ Tý Tháng Chạp - giờ Ngọ

Người xưa cho rằng trẻ em sinh phạm giờ Quan Sát khi nhỏ thường ốm yếu khó nuôi, lớn lên thì đầu trộm đuôi cướp. Những bậc làm cha mẹ khi có con sinh giờ Quan Sát thường vô cùng đau khổ. ***Theo những điều tôi thâu lượm được bấy lâu nay thì những trẻ sinh phạm giờ Quan Sát thường có chức năng gan không ổn định, số lớn dễ bị mắc bệnh viêm gan khi có dịch truyền nhiễm bệnh này.*** *Để tìm hiểu giá trị thật của giờ Quan Sát ta tiến hành mô hình hóa giờ Quan Sát trong một đồ như sau. Trong đồ trên chúng ta thấy điểm giờ Tý của tháng đều ở trên quả đất có hướng đối chiếu với Mặt trời*

qua tâm quả đất, từ đó theo các tháng vị trí giờ Quan Sát đều có hướng gần đối chiếu với hướng Bắc của quỹ đạo năm. Như vậy giờ Quan Sát có giá trị là thời điểm nơi sinh đứa trẻ chịu tác động ảnh hưởng vũ trụ từ ngoài Mặt trời.

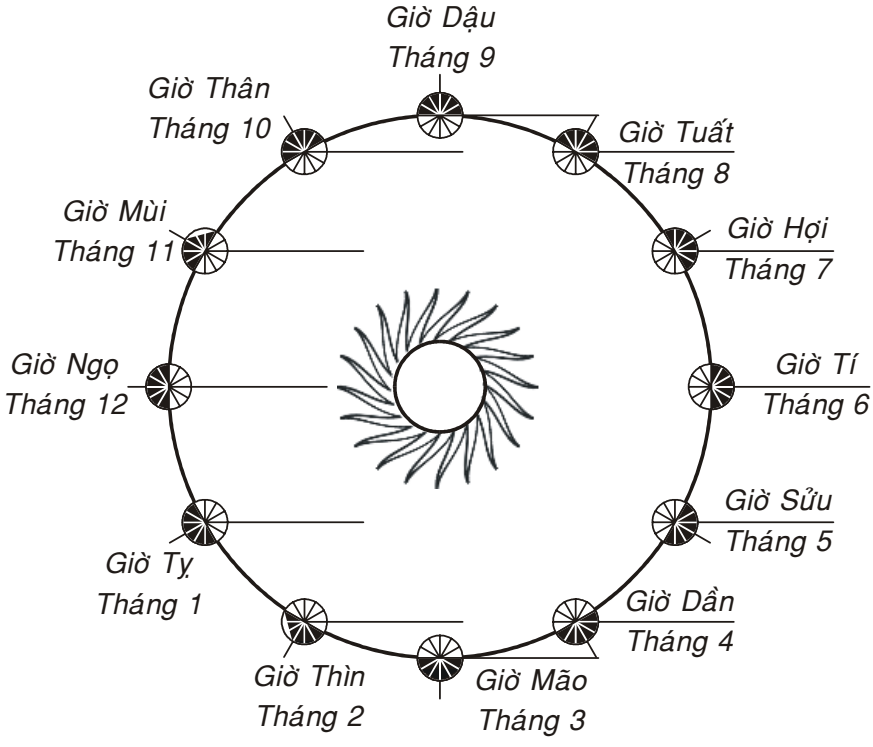

Hình trên đây được thực hiện lại dựa trên ý tưởng của giáo sư Lê Văn Sửu. Hướng giả định sự vận động của Mặt trời trên quỹ đạo trên thực tế có thể sai với vị trí tương ứng với bốn mùa, trong sự tương quan trái đất và Mặt trời. Nhưng dù hướng vận động của Mặt trời theo hướng nào trong vũ trụ, thì vị trí giờ Quan Sát trên trái đất tương ứng với nhau vẫn không thay đổi so với Mặt trời. Tức là đường nối từ tâm trái đất với vị trí giờ Quan Sát vẫn tạo thành những đường thẳng song song như hình vẽ trên. Như vậy, bạn đọc sẽ nhận thấy một hiệu ứng vũ trụ nào đó, tác động lên con người ở các vị trí giờ Quan Sát.

Qua sự phát hiện của Gs. Lê Văn Sửu và đồ hình trình bày ở trên, chứng tỏ rằng: nền văn minh cổ Đông phương đã phát hiện hiện

tượng trái đất vận động quanh Mặt trời. mà còn phát hiện ra Mặt trời phải vận động theo một quỹ đạo của nó. Để nói lên được điều này, những người tiên phong của nền thiên văn học hiện đại đã phải ra tòa hoặc lên giàn hỏa thiêu. Đó là trường hợp của Galile và Bruno ở nước Ý vào thế kỉ 15 - 16.

Hiện tượng giờ Quan Sát nêu trên đã chứng tỏ rằng: tri thức của nền thiên văn cổ Văn Lang về nhiều mặt đã vượt xa khả năng của tri thức thiên văn học hiện đại, khi xác định một hiệu ứng vũ trụ với đơn vị thời gian nhỏ nhất là giờ ảnh hưởng đến con người.

Với nhận định trên, có thể lập luận phản bác theo những khả năng sau:

@ Nhận xét cho rằng giờ Quan Sát chỉ là kinh nghiệm dân gian, được đúc kết từ thực tế cuộc sống.

Đây chỉ là một nhận xét khiên cưỡng. Bởi vì, một hiện tượng xảy ra cho một con người là kết quả của sự tổng hợp của rất nhiều yếu tố. Mỗi con người có những hiện tượng giống nhau lại không thể cùng sống trong một thời điểm không gian và thời gian như nhau. Trong khi đó hiệu ứng vũ trụ này tác động lên cuộc đời của con người qua đơn vị thời gian nhỏ nhất là giờ; hơn nữa hệ quả của nó lại không phải chỉ là bệnh viêm gan mà là hành vi của con người.

Nếu như tổng kết hành vi tương tự của con người để dẫn đến một kết luận về sự trùng hợp trong một số giờ sinh như giờ Quan Sát thì đây là một việc làm không thể thực hiện được trên thực tế, ở ngay trong xã hội hiện đại với tất cả những điều kiện huy động được của nhân loại. Kết luận về bệnh viêm gan liên quan đến giờ Quan Sát của giáo sư Lê Văn Sửu chỉ là sự kiểm chứng một hiện tượng đã có sẵn.

@ Nếu cho rằng đây chỉ là một trò chơi toán học ngẫu nhiên: bắt đầu từ tháng 12 (tháng Sửu) với giờ Ngọ, sau đó cứ lùi một tháng thì lại tiến một giờ (tháng 11 – giờ Mùi)... Cho đến hết 12 giờ. Từ trò chơi ngẫu nhiên này người ta đặt ra giờ Quan Sát.

Với một lập luận như vậy, chỉ là một dạng cao cấp hơn việc làm một con toán chia 2622 năm cho 18 đời vua Hùng, ra con số hợn 145 năm và kết luận: không thể có tuổi thọ sinh học trung bình 145 năm cho đời một con người. Bởi vì, giữa một trò chơi toán học đơn giản và hệ quả của giờ Quan Sát trên con người lại hoàn toàn không có một sự

liên hệ nào. Trong khi đó hiệu ứng "giờ Quan Sát" đã tồn tại trong văn minh Đông phương, cụ thể là Việt Nam đã nhiều thế kỷ.

Vì vậy, hiện tượng giờ Quan Sát nêu trên chỉ có thể giải thích một cách hợp lý là: đó là kết quả của một tri kiến thiên văn siêu việt được kết hợp với sự ứng dụng phương pháp luận của một lý thuyết vũ trụ quan hoàn chỉnh để lý giải cho những hiện tượng liên quan đến con người. Hiện tượng này tương tự như việc nền văn minh hiện đại sử dụng một lý thuyết khoa học để tìm hiểu hoặc lý giải các vấn đề liên quan.

Qua sự phát hiện của Gs. Lê Văn Sửu đã chứng tỏ rằng: thời Hùng Vương, ông cha ta đã phát hiện ra không phải chỉ trái Đất vận động quanh mặt Trời, mà còn phát hiện ra mặt Trời phải vận động theo một quỹ đạo của nó. Không những thế, mà còn phát hiện được kết quả của sự vận động này, đã tạo ra những hiệu ứng vũ trụ đối với con người thể hiện ở giờ Quan Sát.

Trên đây chỉ là một thí dụ để thấy rằng: việc khoa học hiện đại phát hiện ra hiệu ứng vũ trụ từ những vụ nổ của mặt Trời gây ảnh hưởng đến cuộc sống ở trái Đất, thật sự là khiêm tốn so với kho tàng khoa thiên văn học của thời Hùng Vương. Khoa học vũ trụ hiện đại có thể ước mơ hàng trăm năm sau sẽ đưa các phi thuyền tới những ngôi sao cách trái đất hàng chục năm ánh sáng. Cho dù điều viễn tưởng đó được thực hiện, thì so với việc tìm ra những hiệu ứng vũ trụ ảnh hưởng đến trái đất và con người - như nền văn minh Văn Lang đã chứng tỏ – vẫn còn là một ước mơ xa xôi khó thực hiện của khoa học vũ trụ hiện đại. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì khoa thiên văn học hiện đại chỉ thực sự phát triển khoảng 200 năm nay. Còn khoa thiên văn của thời Hùng Vương đã có gần 3000 năm khảo nghiệm.

Còn có rất nhiều hiện tượng tương tự như vấn đề của giờ Quan Sát nêu trên. Những hiện tượng tương tự như vậy, không thể giải thích một cách thô sơ cho đó là do kinh nghiệm dân gian được. Bởi vì đây là một hiệu ứng vũ trụ được phát hiện ảnh hưởng đến con người qua một đơn vị thời gian nhỏ nhất là giờ. Với nền khoa học hiện đại để thống kê và tìm ra một hiệu ứng vũ trụ trên con người trong một đơn vị thời gian như vậy, có sự hỗ trợ của những máy vi tính hiện đại nhất, cũng phải mất hàng trăm năm để theo dõi và phải huy động một khối lượng nhân sự rất lớn, nếu bắt đầu ngay từ bây giờ. Thí dụ này minh

họa rõ hơn cho khoảng trống về lý thuyết cho những phương pháp ứng dụng của học thuyết Âm Dương Ngũ hành và khoa thiên văn cổ Văn Lang bắt đầu từ Lạc thư - Hà đồ và cũng chứng minh cho sự kết hợp sức mạnh vũ trụ với tri thức của con người. Tức là sự kết hợp của Rồng - Tiên đã trình bày ở trên.

Những vấn đề nêu ở trên đã chứng tỏ: tri thức của nền văn minh Văn Lang làm kinh ngạc những con người ở xã hội hiện đại, đã được rất nhiều học giả trong và ngoài nước phân tích trong suốt mấy chục năm qua. Nhưng tại sao một nước Văn Lang có nền văn minh đạt đến đỉnh cao về khoa học kỹ thuật và những giá trị văn hóa vào thời bấy giờ, đã bị thất bại trước sức tấn công của nhà Ân Thương Trung Hoa. Điều này có thể lý giải do tổ chức xã hội Văn Lang là một trong những yếu tố chính dẫn đến sự thu hẹp lãnh thổ dưới thời Hùng Vương thứ VI.

TỔ CHỨC XÃ HỘI THỜI HÙNG VƯƠNG

Truyền thuyết "Con Rồng, cháu Tiên" ghi nhận: Khi vị vua đầu lên ngôi lấy hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang, chia các em ra cai trị. Vậy Hùng Vương là gì?

Theo cuốn *Thế thứ các triều đại vua Việt Nam* (sách đã dẫn) thì:

> *Hùng Vương gồm hai thành tố. Thành tố Hùng là phiên âm Hán Việt của một từ Việt cổ nào đó có ngữ âm, ngữ nghĩa gần với Kun, Khun hay Khunzt của đồng bào các dân tộc anh em như Mường, Thái và Munda - những từ ngữ trên đều có nghĩa là trưởng, thủ lĩnh hay người đứng đầu (Hùng) của cả nước.*

Nhưng thành tố Vương được cho là do các sử gia đời sau thêm vào một cách tùy tiện.

> *Người đứng đầu quốc gia không Đế thì cũng Vương mà thôi.*

Với cách lý giải chữ Hùng thì có khả năng hợp lý, nhưng cho chữ Vương là sự gán ghép của đời sau thì khiên cưỡng. Bởi vì hai chữ này: Hùng (đứng đầu, thủ lĩnh) và Vương (chúa, chúa tể) sẽ loại trừ nhau, nếu chỉ thể hiện một nghĩa duy nhất là người đứng đầu xã hội. Do đó, việc các sử gia đời sau đặt chữ Vương bên cạnh chữ Hùng hoàn toàn hợp lý nếu giải thích rằng: Hùng (thủ lĩnh); Vương (chúa tể) và Hùng Vương có nghĩa là chúa tể của những thủ lĩnh.

Chữ Hùng có ý nghĩa là thủ lĩnh có thể còn một nguyên nhân

sau: Hùng là tộc danh nắm quyền điều hành xã hội Văn Lang. Truyền thuyết "Con Rồng, cháu Tiên" nói tới việc Tổ Mẫu Âu Cơ đưa người con cả lên làm vua và các người con khác chia nhau cai trị khắp nơi. Như vậy, đứng đầu 15 bộ đều thuộc những chi khác nhau của Hùng tộc (cụm từ "Hồng Bàng Thị" phải chăng còn một ý nghĩa khác nữa là dòng họ hoặc một dân tộc lớn). Bởi vì sự tiếp nối cầm quyền qua hàng ngàn năm, nên từ Hùng bắt đầu là một danh từ riêng chỉ chi tộc trở thành một danh từ chung phổ biến để chỉ người đứng đầu mà các dân tộc ít người gọi là Kun, Khun, Khunzt.

Nhưng dù có cách lý giải thế nào, thì nghĩa chữ Hùng Vương vẫn là chúa tể của những người đứng đầu. Với ý nghĩa trên thì có thể lý giải thực trạng về tổ chức xã hội Văn Lang như sau:

Truyền thuyết ghi nhận: khi hình thành xã hội Văn Lang, vua Hùng chia lãnh thổ thành 15 bộ và cho các em đi cai trị các nơi. Như vậy, mỗi bộ đều do người thuộc chi tộc Hùng đứng đầu (thủ lĩnh) và những người Việt thuộc sự cai quản của vua Hùng là nguồn động lực chính trong sự phát triển của những địa phương. Sau đó, thủ lĩnh của các bộ bầu một người trong số các thủ lĩnh đại diện cho các chi tộc nắm quyền điều hành chung. Thủ lĩnh của chi tộc được bầu gọi là Hùng Vương. Với cách lý giải trên thì tổ chức xã hội thời Hùng tương tự như thời Chu thuộc cổ sử Trung Hoa. Nhưng khác với thời Chu là: ngôi vua nhà Chu là do cha truyền con nối và là chúa tể của các chư hầu vĩnh viễn. Còn thời Hùng Vương, địa vị chúa tể thuộc về thủ lĩnh một chi tộc nào đó được bầu lên, tùy theo nhu cầu phát triển chung mà chi tộc đó có khả năng đáp ứng.

So sánh tước vị trong xã hội Văn Lang và các xã hội khác thuộc cổ sử Trung Hoa, chúng ta sẽ thấy có sự tương tự: người đứng đầu quốc gia thời Chu xưng Vương, tương tự với chức danh đứng đầu Văn Lang. Người đứng đầu nước chư hầu thời Chu xưng Hầu, thí dụ như Tề Hầu, Tấn Hầu... người đứng đầu của các bộ Văn Lang gọi là Lạc Hầu (sự so sánh này chỉ minh họa cho ý trên). Với giả thuyết này thì những bộ dưới thời Hùng Vương đều có quyền tự cai trị và quân đội riêng, tương tự như các chư hầu thời Chu. Do đó, chỉ khi nào có quốc biến mới tập hợp lực lượng dưới quyền chỉ huy của Hùng Vương để chiến đấu.

Với cách lý giải trên sẽ giải thích tại sao nhà Ân Thương chiến thắng một nước có nền văn minh phát triển hơn hẳn so với các quốc

gia thời cổ. Truyền thuyết "Phù Đổng Thiên Vương" đã ghi nhận xin tóm lược như sau:

@ "Vào thời Hùng Vương thứ VI, đất nước thanh bình đã lâu nên nhà vua sao lãng việc phòng thủ..."

@ Hùng Vương cậy nước mình giàu mạnh mà chểnh mảng việc triều cận Bắc phương (*Lĩnh Nam Chích Quái* - sách đã dẫn).

@ Lạc Long Quân đã sai Hịch nữ báo trước cho nhà vua về việc ba năm sau nhà Ân Thương sẽ tấn công Văn Lang. Vua Hùng không tin sai bắt giam Hịch nữ. (*Truyền thuyết Hùng Vương - Thần Thoại Vĩnh Phú*, Vũ Kim Biên sưu tầm - Nxb Sở VHTT - TT Phú Thọ 1997).

Việc cho rằng vua Hùng chểnh mảng việc triều cận Bắc phương có lẽ là do người đời sau thay đổi ý từ việc không lo phòng thủ. Nhưng dù với ý nào thì cũng nhằm diễn đạt một ý nghĩa chung nhất là: Vua Hùng không lo phòng bị, nên khi nhà Ân Thương tập trung quân lực tấn công ồ ạt thì quân lực ở các bộ không đủ sức chống cự. Và lãnh thổ Văn Lang đã bị thu hẹp như phần trên đã trình bày.

Khi quân Ân Thương đánh sâu vào lãnh thổ Văn Lang, nhà vua mới cho sứ giả đi các nơi triệu tập người hiền tài ra giúp nước và đã được Đức Phù Đổng Thiên Vương hiện thân giúp đỡ. Hình ảnh sứ giả đi tìm người hiền khắp nơi, phải chăng đó là hình ảnh triệu tập quân đội các bộ còn lại cùng chống giặc (theo giả thuyết về tổ chức hành chính và quân sự dưới thời Hùng Vương đã trình bày ở trên). Từ giả thuyết này cũng đặt một vấn đề: thủ đô Văn Lang chưa hẳn đã ở Việt Trì, mà thay đổi tùy theo chi tộc ở 15 bộ cầm quyền. Việt Trì có thể chỉ là thủ đô cuối cùng của Văn Lang.

Với giả thuyết về tổ chức xã hội Văn Lang, giải thích sự việc đời Hùng Vương thứ VII đã thay thế Hùng Vương thứ VI, khi chi tộc này đã gây nên sự thu hẹp lãnh thổ lần thứ nhất của Văn Lang. Theo truyền thuyết thì vua Hùng thứ VI triệu tập các con lại tổ chức việc thi tài để truyền ngôi. Nhưng với giả thuyết về tổ chức xã hội thời Hùng Vương: *"Thủ lĩnh các bộ bầu một người trong số các thủ lĩnh đại diện cho các chi tộc nắm quyền điều hành chung", "Tùy theo nhu cầu phát triển chung mà chi tộc đó có khả năng đáp ứng"* thì có thể giải thích đoạn trên của truyền thuyết "Bánh Chưng Bánh Dầy" là một cuộc triệu tập

hội đồng các thủ lĩnh Bách Việt ở các bộ để bầu thủ lĩnh mới. Để minh họa cho giả thuyết này, xin được trình bày một tư liệu của cụ Biệt Lam Trần Huy Bá. Tư liệu này được trích dẫn lại trong bài "Văn hóa tâm linh - đất tổ Hùng Vương" của tác giả Hồng Tử Uyên, trong tạp chí *Nguồn Sáng* số 23, trong dịp lễ hội giỗ Tổ Hùng Vương 1998. Trong lần tái bản này, người viết cũng căn cứ vào tư liệu đã công bố của cụ Biệt Lam, để bổ sung những thiếu sót và so sánh những sai biệt trong tư liệu trích dẫn từ tạp chí "Nguồn Sáng" của lần xuất bản trước):

Từ nhiều năm nay, chúng tôi đã cố gắng sưu tầm các truyền thuyết thư tịch cổ, các ngọc phả các xã quanh vùng có đền thờ các vua Hùng như xã Hy Cương (Vĩnh Phú) hiện lưu trữ tại Vụ Bảo Tồn Bảo Tàng, Bộ Văn Hóa (số liệu HT.AE9) thì các tài liệu này không ghi chép là 18 đời vua Hùng mà lại ghi là 18 chi. Mỗi chi gồm nhiều đời vua, có cả năm can - chi lúc sanh và lúc lên ngôi. Các đời vua trong một chi đều lấy hiệu của vua đầu chi ấy.

Mười tám chi ấy như sau:

*1. **Chi Càn**: Kinh Dương Vương, húy Lộc Tục, sinh năm Nhâm Ngọ (2919 tr.TL) lên ngôi năm 41 tuổi, không rõ truyền mấy đời vua ở ngôi tất cả 86 năm, từ năm Nhâm Tuất (2879 tr.TL) đến Đinh Hợi (2794 tr.TL). So ngang với Trung Quốc vào thời đại Tam Hoàng. (?)*

*2. **Chi Khảm**: Lạc Long Quân, húy Sùng Lãm, tức Hùng Hiền Vương, sinh năm Bính Thìn (2825 tr.TL) lên ngôi 33 tuổi, không rõ truyền mấy đời vua. Chi này ở ngôi tất cả 269 năm, đều xưng là Hùng Hiền Vương, từ năm Mậu Tí (2793 tr.TL) đến năm Bính Thìn (2525 tr.TL) ngang với Trung Quốc vào thời Hoàng Đế (Ngũ Đế).*

*3. **Chi Cấn**: Hùng Quốc Vương, húy Hùng Lân, sinh năm Canh Ngọ (2570 tr.TL) lên ngôi khi 18 tuổi. Không rõ truyền mấy đời vua đều xưng là Hùng Quốc Vương. Từ năm Đinh Tỵ (2524 tr.TL) đến năm Bính Tuất (2253 trc. Tl) Ngang với Trung Quốc vào thời Đế Thuấn, Hữu Ngu.*

*4. **Chi Chấn**: Hùng Hoa Vương, húy Bửu Lang, không rõ năm sinh, lên ngôi năm Đinh Hợi (2254 tr.TL) không rõ truyền mấy đời vua đều xưng là Hùng Hoa Vương, ở ngôi tất cả 342 năm, từ năm Đinh Hợi (2254 tr.TL) đến Mậu Thìn (1918 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Đế Quýnh nhà Hạ.*

*5. **Chi Tốn**: Hùng Hy Vương, húy Bảo Lang, sinh năm Tân Mùi (2030 tr.TL) lên ngôi khi năm 59 tuổi. Không rõ truyền mấy đời vua, đều xưng là Hùng Hy Vương, ở ngôi tất cả 200 năm, từ năm Kỷ Tỵ*

(1912 tr.TL) đến Mậu Tí (1713 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Lý Quý (Kiệt) nhà Hạ.

*6. **Chi Ly**: Hùng Hồn Vương, húy Long Tiên Lang, sinh năm Tân Dậu (1740 tr.TL), lên ngôi khi 29 tuổi, truyền hai đời vua, ở ngôi tất cả 81 năm, đều xưng là Hùng Hồn Vương, từ năm Kỷ Sửu (1712 tr.TL) đến năm Kỷ Dậu (1632 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Ốc Đinh nhà Thương.*

*7. **Chi Khôn**: Hùng Chiêu Vương, húy Quốc Lang, sinh năm Quý Tỵ (1768 tr.TL) lên ngôi khi 18 tuổi, truyền 5 đời vua đều xưng là Hùng Chiêu Vương, ở ngôi tất cả 200 năm từ năm Canh Tuất (1631 tr.TL) đến năm Kỷ Tỵ (1432 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Tổ Ất nhà Thương.*

*8. **Chi Đoài**: Hùng Vĩ Vương, húy Vân Lang, sinh năm Nhâm Thìn (1469 tr.TL) lên ngôi khi 39 tuổi, truyền 5 đời vua đều xưng là Hùng Vĩ Vương, ở ngôi tất cả 100 năm, từ năm Canh Ngọ (1431 tr.TL) đến năm Kỷ Dậu (1332 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Nam Canh nhà Thương.*

*9. **Chi Giáp**: Hùng Định Vương, húy Chân Nhân Lang, sinh năm Bính Dần (1375 tr.TL), lên ngôi khi 45 tuổi, truyền 3 đời vua đều xưng là Hùng Định Vương, ở ngôi tất cả 80 năm, từ năm Canh Ngọ (1251 tr.TL) đến Kỷ Hợi (1162 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Tổ Giáp nhà Ân.*

*10. **Chi Ất:** Hùng Uy Vương, huý Hoàng Long Lang, sinh năm Giáp Ngọ (1287 tr.), lên ngôi khi 37 tuổi, truyền 3 đời vua đều xưng là Hùng Uy Vương, ở ngôi tất cả 90 năm, từ năm Canh Ngọ (1251 tr.TL) đến Kỷ Hợi (1162 tr.TL) ngang với Trung Quốc thời Tổ Giáp nhà Ân.*

*11. **Chi Bính**: Hùng Trinh Vương, húy Hưng Đức Lang, sinh năm Canh Tuất (1211 tr.TL) lên ngôi khi 51 tuổi, truyền 4 đời vua, đều xưng là Hùng Trinh Vương, ở ngôi tất cả 107 năm, từ năm Canh Tí (1161 tr.TL) đến năm Bính Tuất (1055 tr.TL) Ngang với Trung Quốc vào thời Thành Vương nhà Tây Chu.*

*12. **Chi Đinh**: Hùng Vũ Vương, húy Đức Hiền Lang, sinh năm Bính Thân (1105 tr.TL), lên ngôi khi năm 52 tuổi, truyền 3 đời vua đều xưng là Hùng Vũ Vương ở ngôi tất cả 96 năm, từ năm Đinh Hợi (1054 tr.TL) đến Nhâm Tuất (969 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Mục Vương nhà Tây Chu.*

*13. **Chi Mậu**: Hùng Việt Vương, húy Tuấn Lang, sinh năm Kỷ Hợi (982 tr.TL) lên ngôi khi 23 tuổi, truyền 5 đời vua, đều xưng là Hùng Việt Vương, ở ngôi tất cả 105 năm, từ năm Quý Hợi (958 tr.TL) đến Đinh Mùi (854 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Lệ Vương nhà Tây Chu.*

*14. **Chi Kỷ**: Hùng Anh Vương, húy Viên Lang, sinh năm Đinh Mão (894 tr.TL) lên ngôi khi 42 tuổi, truyền 4 đời vua, đều xưng là Hùng Anh Vương, ở ngôi tất cả 99 năm, từ năm Mậu Thân (755 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Bình Vương nhà Đông Chu.*

*15. **Chi Canh**: Hùng Triệu Vương, húy Cảnh Chiêu Lang, sinh năm Quý Sửu (748 tr.TL), lên ngôi khi 35 tuổi, truyền 3 đời vua, đều xưng là Hùng Triệu Vương, ở ngôi tất cả 94 năm, từ năm Đinh Hợi (754 tr.TL) đến năm Canh Thân (661 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Huệ Vương nhà Đông Chu.*

*16. **Chi Tân**: Hùng Tạo Vương (Thần phả xã Tiên Lát, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc, ghi đời thứ 16 là Hùng Tạo Vương, đóng ở Việt Trì, có thạch tướng quân đánh tan giặc Man, vua phong làm Chuyển Thạch Tướng Đại Vương – "Người anh hùng làng Dóng", Cao Xuân Đỉnh, Nxb KHXH, 1969 tr.126 – 130), húy Đức Quân Lang, sinh năm Kỷ Tỵ (712 tr.TL) lên ngôi khi 53 tuổi, truyền 3 đời vua,tất cả 92 năm, từ năm Tân Dậu (660 tr.TL) đến Nhâm Thìn (569 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Linh Vương nhà Đông Chu.*

*17. **Chi Nhâm**: Hùng Nghị Vương, húy Bảo Quang Lang, sinh năm Ất Dậu (576 tr.TL), lên ngôi khi 9 tuổi, truyền 4 đời vua đều xưng là Hùng Nghị Vương, ở ngôi tất cả 160 năm, từ năm Quý Tỵ (568 tr.TL) đến năm Nhâm Thân (409 tr.TL). Ngang với Trung Quốc vào thời Uy Liệt Vương nhà Đông Chu.*

*18. **Chi Quý**: Hùng Duệ Vương, huý Huệ Vương, sinh năm Canh Thân (421 tr.TL), lên ngôi khi 14 tuổi, truyền không rõ mấy đời vua (có lẽ 3 đời), vì ở đình Tây Đằng, huyện Ba Vì, Hà Nội có bài vị "Tam Vi Quốc Chúa", ở ngôi tất cả 150 năm, từ năm Quý Dậu (408 tr.TL) đến Quý Mão (258 tr.TL). Ngang với năm thứ 17 đời Uy Liệt Vương, đến năm thứ 56 đời Noãn Vương nhà Đông Chu, Trung Quốc.*

Đây là một tư liệu chứng minh cho sự tồn tại trên thực tế thời Hùng Vương kéo dài 2622 năm (Từ 2879 tr.CN đến 258 tr.CN). Tuy nhiên, như lời giới thiệu đã trình bày: việc sử dụng tư liệu trong cuốn này, không phải để minh chứng cho thực trạng xã hội Văn Lang, mà chỉ để minh họa cho giả thuyết được trình bày, dựa vào sự phân tích những truyền thuyết phổ biến còn lại đến ngày nay. Trong lần tái bản này, người viết cũng căn cứ vào tài liệu của cụ Trần Huy Bá, bổ sung thêm chi thứ 10 của " Ngọc phả Hùng Vương".

Như vậy, với giả thuyết về tổ chức xã hội thời Hùng Vương dẫn đến việc thay đổi cụm từ đã sai lệch với thời gian là "18 đời Hùng Vương", trở về với đúng nghĩa của nó là ***"18 Thời Hùng Vương"***. Cụm từ này tự nó đã giải thích cho sự tồn tại gần 3000 năm cho xã hội

Văn Lang một cách hoàn toàn hợp lý và giải quyết được mâu thuẫn về niên đại của thời Hùng Vương kéo dài gần 3000 năm với tuổi sinh học của 18 đời Hùng Vương như trước đây đã quan niệm.

Với giả thuyết cho rằng ***"18 Thời Hùng Vương"*** liên tiếp trị vì đất nước gần 3000 năm, sẽ giải thích được việc thờ 18 vị vua Hùng là tổ tiên người Việt. Do tục thờ tổ tiên chỉ thờ một người khai sáng đầu tiên, không thể thờ 18 đời nối tiếp đều là Tổ. Nhưng với 18 thời Hùng Vương thì việc thờ 18 vị vua khai sáng đầu tiên của 18 thời Hùng Vương có công phát triển và ổn định đất nước là hợp lý. Đồng thời cũng giải thích luôn việc 18 chi của họ Hồng Bàng thay nhau cầm quyền trên đất nước Văn Lang, quốc gia đầu tiên của người Lạc Việt mà tư liệu của cụ Biệt Lam Trần Huy Bá đã nói tới. Đây cũng là một chi tiết trùng hợp với truyền thuyết "Con Rồng Cháu Tiên": vua Hùng chia các em đi cai trị khắp nơi, tức là thủ lĩnh các bộ đều thuộc các chi của Hùng tộc.

Như vậy, với giả thuyết về tổ chức xã hội Văn Lang thì đó là một nhà nước có ý nghĩa về mặt lãnh thổ và sự đồng nhất về văn hóa, chính trị hơn là một nhà nước có quyền lực tập trung về mọi mặt như thời Tần - Hán ở bên Trung Quốc, hoặc như các nhà nước phong kiến của Việt Nam thời hưng quốc như Đinh, Lê, Lý, Trần...

HỒNG PHẠM CỬU TRÙ BẢN HIẾN PHÁP CỔ NHẤT CỦA DÂN LẠC VIỆT

Hồng phạm cửu trù là một trong 58 thiên còn sót lại của kinh Thư và là một thiên quan trọng được coi là *"... giàu tính lý luận nhất, biểu hiện tương đối đầy đủ hệ thống lý luận, chính trị nhà Nho."* (*Kinh Thư diễn nghĩa* - Lê Quý Đôn - Nxb T/p Hồ Chí Minh 1993 - Dịch giả: Ngô Thế Long, Trần Văn Quyền). Từ hơn 2000 năm nay các nhà nghiên cứu lịch sử, lý học Đông phương đều cho rằng Hồng phạm cửu trù là trước tác của vua Đại Vũ. Cổ thư Trung Hoa viết: khi vua Đại Vũ đi trị thủy, đến sông Lạc gặp một con rùa thần nổi lên. Trên mai rùa có những vòng tròn đen, trắng gọi là Lạc thư (sách ở sông Lạc). Ngài bèn dựa vào đó trình bày 9 phạm trù lớn (tức Hồng phạm cửu trù) rồi diễn giải 9 phạm trù đó để lưu truyền cho đời sau. Khi Vũ Vương (Chu Vũ Vương - người viết) đã đánh được nhà Thương, đến hỏi đạo trời ở Cơ

Tử. Cơ Tử bèn đem đạo trời đó báo cho Vũ Vương.

Trong Hồng phạm cửu trù có những chi tiết khiến cho người đọc cảm tưởng hoàn toàn thuộc về trước tác của nền văn minh Hoa Hạ và không thuộc về Văn Lang. Những đoạn sau đây thuộc trù thứ 3: "Bát Chính" trong Hồng phạm (*Lịch sử triết học phương Đông* - Nxb T/p Hồ Chí Minh - sách in lần thứ hai của Gs. Nguyễn Đăng Thục):

... Ví như ông Nghiêu nhường ngôi cho ông Thuấn dặn dò ngay:

"Thiên chi lịch số tại nhĩ cung. Doãn chấp quyết trung (162b) = cái lịch trình vận hành thứ tự của vũ trụ thì ở tại nơi bản thân mi. Hãy nắm giữ lấy cái trung tâm ấy"

Vua Thuấn cũng lấy lời ấy bảo ông Vũ: "Thuấn diệc dĩ mệnh Vũ"

(Hồng Phạm)

Nhưng trong sách Luận ngữ cũng có câu này (*Đại cương triết học Trung Quốc* - sách đã dẫn):

Theo sách Luận ngữ (Thiên Nghiêu viết) thì hai chữ "chấp trung" (giữ đạo trung) xuất hiện từ đời vua Nghiêu. Vua Nghiêu truyền cho vua Thuấn như sau:

"Này Thuấn ơi, số trời đã ở tại thân anh (nghĩa là trời đã cho anh trị dân) thì anh nên tin chắc mà giữ lấy đạo trung (để cho dân trong bốn bể được thái bình); nếu dân trong bốn bể mà khốn cùng thì cái lộc trời cho anh sẽ mất luôn đấy. Vua Thuấn cũng lấy lời đó truyền lại cho vua Vũ". (Thiên Nghiêu viết: Tư nhĩ Thuấn, thiên chi lịch số tại nhĩ cung, doãn chấp kỳ trung; tứ hải khốn cùng, thiên lộc vĩnh chung. Thuấn diệc dĩ mệnh Vũ).

Không biết truyền thuyết đó có đúng không; điều chắc chắn là người đề cao đạo Trung Dung là Khổng tử. Đạo có truyền do Tăng tử nên được chép trong Luận ngữ, rồi Tăng tử lại truyền cho Khổng Cấp tức Tử Tư (cháu đích tôn của Khổng tử), sau cùng Mạnh tử bàn cho rộng thêm.

Tư Mã Thiên trong bộ "Sử ký" bảo rằng sách Trung Dung do Tử Tư viết và các học giả đời sau đều tin như vậy. Nhưng gần đây, một số học giả xét nội dung hiện nay của sách đó ngờ rằng nếu có thực là do Tử Tư chép thì cũng có một số triết gia ở thời Chiến quốc và đầu đời Hán sửa đổi khuếch sung thêm và phần sau của sách bàn về đức thành nhất định không phải là của Tử Tư.

Như vậy, trong Luận ngữ thì vua Thuấn truyền cho vua Vũ đạo

Trung Dung nhưng trong Hồng phạm thì để chỉ nắm lấy lịch số - thật là khó hiểu.

Để bạn đọc tiện việc tham khảo và minh xác quan niệm cho rằng: "Hồng phạm cửu trù" là trước tác của người Lạc Việt, xin được trích lại phần: "Tóm tắt thiên Hồng Phạm trong chính văn kinh Thư" (bản tóm tắt này do dịch giả cuốn *Kinh Thư diễn nghĩa,* sách đã dẫn, thực hiện):

Tóm tắt thiên Hồng phạm cửu trù trong chính văn kinh Thư:

A. Theo lời văn Hồng phạm nói: "Vũ Vương đánh thắng nhà Ân giết vua Trụ mời Cơ tử về làm ra thiên Hồng phạm" - và lời Cơ tử nói: "Trời cho vua Vũ có Hồng phạm cửu trù" thì:

1 - Hồng phạm là sách trời cho vua Vũ (do trị thủy bắt được con rùa, trên mai có ghi rõ?)

2 - Sách ấy có 9 "trù" (nói theo ngày nay: là 9 loại, hay 9 khái niệm bao quát nhất, cũng có thể gọi là phạm trù [Cathégori])

3 - Nội dung của 9 phạm trù đó là khái quát toàn bộ học thuyết về chính trị, về quản lý xã hội của đời Ân Thương.

B. Nội dung cụ thể của từng "trù" như thế nào?

1 ***- Ngũ hành****: (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ): đó là khái quát (gọi gộp) các vật liệu mà dân phải dùng đến hay là những đối tượng con người phải chinh phục.*

2 ***- Ngũ sự*** *(Mạo, Ngôn, Thị, Thính, Tư)*

Mạo: dung mạo - phải luôn cung kính

Ngôn: lời nói - phải theo lẽ phải

Thị: mắt trông - phải sáng suốt

Thính: tai nghe - phải rõ ràng

Tư: suy nghĩ - phải sâu sắc

Tóm lại: 5 cử chỉ đó là con người có tài, khôn ngoan sáng suốt.

3 ***- Bát chính****: (Tám vấn đề chính sự phải lo làm)*

a) Thực: cái ăn uống của người dân

b) Hóa: tiền của xã hội

c) Tự: việc tế tự

d) Tư không: việc công chính

e) Tư đồ: việc giáo dục

f) Tư khấu: việc an ninh

g) Tân: việc ngoại giao

h) Sự: việc quân sự

4 ***- Ngũ kỷ*** *gồm: năm, tháng, ngày, tinh tú, lịch số. Tóm lại là vấn đề thiên văn và chế tạo lịch để có căn cứ điều hành các việc hành chính và nông nghiệp.*

3 ***- Hoàng cực****: Ngôi vua*

Người làm vua phải dựng nên mực thước cho dân theo. Mực thước ấy là:

- Không thiên lệch, không bè đảng.

- Ai có mưu hay, có công lao thì vua phải nhớ.

- Ai chưa thánh thiện, nhưng không tội lỗi thì vua cũng thu dùng.

- Ai thực thành đức tốt thì vua cho tước lộc.

- Không bắt nạt người cô độc, yếu thế, nếu họ lương thiện thì nên khuyến khích.

- Kẻ có chức vị mà bất thiện thì răn bảo, đừng nể nang.

- Khuyến khích người tài làm việc thì nước được thịnh vượng.

- Người giàu thì khuyến khích họ làm điều từ thiện.

- Không ban bổng lộc cho bọn bất lương.

Tóm lại: đó là lẽ "Công bằng chính trực" mà vua phải theo và cũng là việc người lãnh đạo phải làm - mà làm như thế là theo ý trời.

6 ***- Tam đức****: (ba cách đối xử) ngay thẳng, cương, nhu.*

- Bình thường thì đối xử thẳng thắn.

- Gặp kẻ cương ngạnh thì phải cứng rắn.

- Đối với bậc cao minh hay kẻ ôn hòa thì phải "nhu".

Bổ sung thêm: Vua nắm quyền tối cao, toàn diện - chỉ có vua mới được làm oai ban phúc (cương nhu). Chỉ có vua có quyền, kể cả quyền cắt đứt sinh mạng con người. Chỉ vua mới được dùng đồ ăn ngon, bầy tôi thì không được. Nếu bầy tôi và dân thường cũng tự do cho mình có quyền đó thì rối loạn (phần bổ sung này do người dịch hoặc tác giả thêm vào, không phải chính văn Hồng Phạm - người viết*).*

*7 **- Kê nghi**: vấn đề bói (để biết ý trời và giải quyết khi có sự hổ nghi do dự. Đây là biện pháp làm việc thời cổ. Các cách bói; việc hỏi ý kiến đa số (quan và dân).*

*8 **- Thứ trưng:** các "điềm trời"*

- Mưa nhiều: vua làm việc rồ dại

- Nắng nhiều đại hạn: vua sai lầm

- Nóng nhiều: lười biếng

- Rét nhiều: làm việc tính cách nóng nảy

- Gió nhiều: ngu tối

Ngược lại: nghiêm trang, sáng suốt, chính sự tốt thì mưa gió phải thì v.v... (đây là tư tưởng siêu hình).

*9 **- Ngũ phúc và lục cực:***

Ngũ phúc là kết quả tích cực của đạo đức và chính trị, còn lục cực là kết quả của tiêu cực của cái đó.

- Ngũ phúc gồm: thọ (sống lâu), phú (giàu), khang ninh (mạnh khỏe), du hảo đức (đức tốt), khảo chung mệnh (sống thoải mái đến già).

- Lục cực (6 điều khổ cực gồm):

1. Hung đoản: (chết) tử nạn, chết non.

2. Tật: bệnh

3. Ưu: buồn

4. Bần: nghèo

5. Ác: ác nghiệt, xấu

6. Nhược: yếu, nhu nhược

Qua phần tóm tắt trên thì trù thứ nhất trong Hồng phạm cửu trù là Ngũ hành. Chính vì Hồng phạm cửu trù được gán ghép cho vua Đại Vũ với dấu ấn của Ngũ hành nên đã được coi như một bằng chứng chứng tỏ thuyết Ngũ hành do vua Đại Vũ - vị vua đầu tiên khai sáng nhà Hạ - phát hiện và thuộc về nền văn minh cổ Trung Hoa. Nhưng Ngũ hành trong Hồng phạm cửu trù chỉ xuất hiện như một hiện tượng, không phải là một học thuyết.

Như phần trên đã chứng minh ở chương I: thuyết Âm Dương Ngũ hành thuộc về nền văn minh Văn Lang đã phát hiện ngay từ buổi đầu lập quốc và Lạc thư - Hà đồ chính là những tiền đề đầu tiên khởi

nguyên cho nền văn minh Văn Lang kỳ vĩ. Sự gán ghép khiên cưỡng Hồng phạm cửu trù với dấu ấn của Ngũ hành cho vua Đại Vũ đã chứng tỏ tính phi lý của nó: Vua Đại Vũ không phát hiện ra thuyết Ngũ hành, vì sự vận động của nó vốn có ngay trong Lạc thư - Hà đồ vốn là nguyên lý căn bản của thuyết Âm Dương Ngũ hành ứng dụng trong việc quan sát thiên văn, thì ngài lại không phát hiện ra điều đó; mặc dù theo truyền thuyết thì vua Đại Vũ phát hiện ra Lạc thư và Hồng phạm cửu trù. Ngược lại, Ngũ hành trong Hồng phạm cửu trù chỉ là sự ứng dụng của nó trong việc điều hành đất nước thì lại được coi là bằng chứng của sự phát hiện ra học thuyết này. Trường hợp phi lý trên xin được minh họa rõ hơn là: người ta đã sử dụng chiếc bằng lái xe để chứng tỏ sự phát minh ra cái xe. Đây cũng là trường hợp của vua Phục Hy khi truyền thuyết cho rằng ngài đã dựa vào Hà đồ để làm ra Bát quái với vạch đứt là Âm, vạch liền là Dương. Nhưng Âm Dương Ngũ hành nằm ngay trong độ số của Hà đồ với sự vận động vi diệu, thì ngài lại không nói đến điều đó, mà phải đợi đến gần 3000 năm sau – đến thời Khổng tử – mới đưa ra ý niệm mơ hồ về Âm Dương? Hơn nữa, nếu quả thật Ngũ hành có từ thời vua Đại Vũ và đã từng được ứng dụng trong việc điều hành xã hội, thì thật là vô lý khi hơn 1000 năm sau đó, các học giả thời Xuân Thu – Chiến quốc lại không hề có trước tác nào nói về Ngũ hành, kể cả ngài Khổng tử.

Về xuất xứ mơ hồ của Hồng phạm cửu trù trong truyền thuyết Trung Hoa, đã chứng tỏ sự gán ghép khiên cưỡng trước tác này cho vua Đại Vũ. Nếu như Lạc thư được ghi trên lưng con rùa nổi ở sông Lạc, mặc dù đã mơ hồ nhưng còn có địa điểm. Còn đối với con rùa bắt được trên lưng ghi Hồng phạm cửu trù thì không biết ở đâu?

Việc Cơ tử nói vua Vũ Vương: *Trời cho vua Vũ (Đại Vũ) Hồng phạm cửu trù,* tức là vua Vũ không phải là người trước tác ra nó.

Tương truyền kinh Thư (gồm Hồng phạm cửu trù) do Khổng An Quốc cháu 12 đời của Khổng tử viết lại vào thời Hán Cảnh Đế, trên cơ sở một cuốn kinh Thư viết bằng cổ văn trong vách nhà của Khổng tử, như đã trình bày ở phần trên. Như vậy, cuốn kinh Thư này đã viết lại trên cơ sở chắp vá những tư liệu cổ còn sót lại và gán ghép một cách khiên cưỡng.

Những học giả hiện đại của Trung Quốc trong những công trình nghiên cứu của họ, như Phùng Hữu Lan đã viết:

[1968 - 141] "Về thời đại thật của thiên Hồng phạm cửu trù thì khoa học hiện đại có ý đặt vào thế kỷ thứ IV hay thứ III Tr.CN" tức là thời điểm muộn lắm rồi". (*Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* - sách đã dẫn).

Thời điểm mà ông Phùng Hữu Lan nói tới, tương đương với thời điểm tướng Đồ Thư của nhà Tần tấn công Bách Việt và sự diễn biến của thời gian lịch sử sau đó là Văn Lang - Âu Lạc mất nước. Với thời điểm nói trên thì Hồng phạm cửu trù không có cơ sở tồn tại trên thực tế lịch sử Trung Hoa, như là một chính sách chủ đạo được thực hiện để điều hành xã hội. Vào thế kỉ thứ IV và thứ III Tr.CN, nước Trung Hoa bước vào giai đoạn cuối thời kỳ Chiến quốc với những cuộc chiến đẫm máu và tàn khốc để tranh giành quyền lực, chiến thắng cuối cùng thuộc về Tần Thủy Hoàng. Lịch sử Trung Quốc trước và sau thời gian đó, cũng không hề ghi nhận một triều đại nào ứng dụng Hồng phạm cửu trù vào việc điều hành đất nước. Tất cả những sự phi lý và mâu thuẫn đã trình bày ở trên, đã chứng tỏ: Hồng phạm cửu trù thuộc về trước tác của người Lạc Việt qua dấu vết của Ngũ hành. Từ thuyết Âm Dương Ngũ hành đã dẫn đến việc tìm hiểu sự vận động của vũ trụ mà tiền đề của nó là Lạc thư - Hà đồ cửu cung. Sự sắp xếp cửu trù theo cửu cung Lạc thư, đã khẳng định thuyết Âm Dương Ngũ hành là học thuyết chính thống của Văn Lang thể hiện ở bánh Chưng – bánh Dầy và sự ứng dụng những quy luật vũ trụ trong việc điều hành đất nước. Đó là lý do trù thứ nhất, khởi nguyên của Hồng phạm cửu trù thể hiện Ngũ hành. Mười lăm bộ của đất nước Văn Lang mà truyền thuyết nói đến chính là tổng độ số cộng ngang dọc chéo của cửu cung Lạc thư, chứng tỏ điều này.

Nội dung Hồng phạm cửu trù được gắn liền với hình ảnh con rùa, bởi vì thời đó ông cha ta đã viết trên mai con rùa những văn bản quan trọng (*"giống rùa lớn chỉ ở miền Nam sông Dương Tử mới có"*. Xin xem thêm phần: "Phương tiện chuyển tải chữ viết của nền văn minh Văn Lang" - chương IV: Truyền thuyết Trầu Cau). Có thể khi nhà Ân Thương lấn chiếm những phần đất của Văn Lang đã lấy được những mai rùa này; hoặc do chính nhà Tần (hay Hán) khi đánh chiếm Bách Việt đã lấy được, nên sau đó người Trung Hoa đời sau đã sử dụng từ khi Văn Lang - Âu Lạc mất nước (có thể đây chính là nguyên nhân để các nhà nghiên cứu Trung Hoa cho rằng: Hồng phạm cửu trù xuất hiện vào thế kỷ thứ III tr.CN).

Hồng phạm cửu trù đúng với nghĩa của từ này là: những quy định của họ Hồng Bàng với chín mục đích phải đạt tới trong việc điều hành đất nước. Chỉ có họ Hồng Bàng – hoàng tộc lãnh đạo đất nước Văn Lang – với thuyết Âm Dương Ngũ hành được coi là hệ tư tưởng chính thống, mới đủ tư cách coi Hồng phạm cửu trù là hình thái ý thức chủ đạo trong việc hoàn chỉnh chính sách thuộc lĩnh vực chính trị xã hội.

Hồng phạm cửu trù được chứng tỏ là trước tác của các học giả Lạc Việt bổ sung cho giả thuyết về tổ chức xã hội Văn Lang. Theo giả thuyết này: Người lãnh đạo tối cao (Hùng Vương) do hội đồng thủ lĩnh bầu lên, thì tất nhiên phải có những phạm trù làm chuẩn mực cho vai trò chúa tể của các thủ lĩnh với những công việc phải làm. Dấu ấn của Hồng phạm cửu trù còn được nhắc tới trong một truyền thuyết nổi tiếng từ thời Hùng Vương là "Sơn Tinh Thủy Tinh". (xin được chứng tỏ ở chương VIII)

Một dấu chứng nữa khẳng định Hồng phạm cửu trù là trước tác chính trị thuộc văn minh Văn Lang chính là dấu ấn của ngôi Hoàng Cực - ngôi thủ lĩnh tối cao - nằm ở trung cung thuộc hành Thổ, sắc vàng trong Hà đồ cửu cung với độ số là 5 - 10 (xin xem hình vẽ sau) đó chính là ngày giỗ Tổ Hùng Vương của người Lạc Việt.

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười, tháng ba

Tháng ba là tháng Thìn - Rồng, thể hiện sức mạnh vũ trụ, biểu tượng của vương quyền, chính là tháng thứ 5 kể từ tháng Tý (bắt đầu từ tháng 11 năm trước, tính theo Âm lịch) ứng với độ số Dương 5 trong Hoàng Cực. Ngày 10 ứng với độ số Âm 10 trong Hoàng Cực. Xin xem đồ hình minh hoạ dưới đây:

Tháng Một	Tháng Chạp	Tháng Giêng	Tháng Hai	Tháng Ba
Tí (Chuột)	Sửu (Trâu)	Dần (Cọp)	Mão (Mèo)	Thìn (Rồng)
I	II	III	IV	V

Ngày là con của Tháng. Tháng có trước thuộc Dương, Ngày có sau thuộc Âm. Bởi vậy, lấy số Dương 5 làm tháng (tháng Ba là tháng thứ năm, kể từ tháng Tí), lấy số Âm 10 làm ngày. Độ số 5,10 thuộc trung cung Hoàng Cực của Hà đồ làm biểu tượng của vương quyền. Đó là nguyên lý của ngày giỗ tổ Hùng Vương.

Ngày giỗ Tổ liên quan đến tháng Thìn - Rồng, còn chứng tỏ: Rồng, biểu tượng của vương quyền có xuất xứ từ nền văn minh Văn Lang, chứ không phải từ nền văn minh Trung Hoa. Có thể nói rằng dân tộc đầu tiên trong cổ sử nhân loại dùng hình ảnh Rồng làm biểu tượng cho quyền lực tối cao là người Lạc Việt. Lạc Long Quân có nghĩa là vua Rồng Lạc Việt – lãnh tụ nước Xích Quỷ – tiền thân của quốc gia Văn Lang, quốc gia đầu tiên của người Lạc Việt có cách đây hơn 5000 năm, tổ tiên của dân tộc Việt Nam hiện nay. Rồng không những là một biểu tượng của điềm lành mà còn là biểu tượng của Hoàng đế đầu tiên lập quốc của dân tộc Việt.

Trong những cổ thư của Trung Hoa trước Hán, không thấy một vị Hoàng đế nào sử dụng Rồng làm biểu tượng. Có lẽ cuốn sách xưa nhất nhắc đến biểu tượng Rồng thuộc về nhà vua là *Sử ký* của Tư Mã Thiên – Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ – trong đoạn trích dẫn sau đây:

"Mùa thu, sứ giả đang đêm từ Quan Đông đi qua Hoa Âm, trên đường Bình Thư. Có người cầm ngọc bích chặn đường sứ giả mà nói:

- Ông làm ơn đưa viên ngọc này cho Hạo Trì.

Nhân đấy nói rằng: năm nay thì Tổ Long chết.

Sứ giả hỏi: Tại sao?

Người ấy biến mất. Để lại viên ngọc bích ở đấy. Sứ giả cầm ngọc bích kể lại đầu đuôi cho người ta nghe, Thuỷ Hoàng nín lặng hồi lâu nói:

- Quỷ núi chẳng qua chỉ biết việc xảy ra trong một năm mà thôi.

Khi vào cung nói:

- Tổ Long (1) đó là tổ tiên của người.

Chú thích trong sách: Tổ là đầu cũng như thuỷ. Long chỉ nhà vua. Tổ Long cũng như Thuỷ Hoàng.

Như vậy cho đến đời nhà Tần, Rồng chưa phải biểu tượng của vương quyền. Việc gọi "Tổ Long" để chỉ Tần Thuỷ Hoàng, xuất phát

từ ý tưởng trong dân gian qua nhân vật "Quỷ núi". Có thể nói rằng: các hoàng đế Trung hoa sử dụng Rồng làm biểu tượng, rất muộn sau Tần.

Qua phần chứng minh trên đã chứng tỏ: Hồng phạm cửu trù chính là bản hiến pháp đầu tiên của người Lạc Việt. Sự chứng minh này cũng chứng tỏ Văn Lang là một quốc gia hoàn chỉnh với tất cả những yếu tố của nó.

SỰ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI VÀ KHẢ NĂNG SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG XÃ HỘI VĂN LANG

Truyền thuyết đã nói đến những yêu cầu của Phù Đổng Thiên Vương về chiến cụ của ngài. Những chiến cụ này, truyền thuyết cũng ghi nhận là do nhà vua đem từ nơi khác đến, chứ không phải sản xuất tại chỗ. Điều này chứng tỏ rằng: để phục vụ cho nhu cầu sử dụng công cụ bằng kim loại - dù cho đó là kim loại đồng - thời Hùng Vương đã có sự phân công lao động xã hội. Bởi vì: khi con người đã biết sử dụng kim loại và là nhu cầu phổ biến, thì không thể nơi nào cũng có những khoáng sản và điều kiện sản xuất để phục vụ cho nhu cầu như nhau. Do đó bắt buộc phải hình thành sự phân công lao động xã hội theo đặc điểm tài nguyên của từng vùng. Hơn nữa, kỹ thuật đúc đồng đã đạt đến một trình độ rất cao, vì vậy cũng phải có thợ chuyên nghiệp (cho dù là đúc một cái trống đồng thô sơ nhất, trong số những trống đồng đã được tìm thấy, cũng đòi hỏi tay nghề cao ở ngay trong xã hội hiện đại). So với thời kỳ con người chỉ sử dụng thực phẩm hái lượm và săn bắt, thì mỗi bộ lạc đều có thể tạo ra một cuộc sống khép kín. Nhưng chỉ cần một xã hội nông nghiệp được hình thành, có nhu cầu phổ biến về sử dụng kim loại để tạo ra những công cụ sản xuất và những sản phẩm tiêu dùng khác, thì đã tạo ra sự phân công lao động trên quy mô toàn xã hội và trao đổi sản phẩm phức tạp. Đặc biệt là với trống đồng có giá trị rất lớn, đoạn trích sau đây chứng tỏ điều này:

> *Sách Dị Lâm của Trung Quốc chép: "Tục người Di* (Man Di - người viết) *rất chuộng trống đồng ... bọn thổ hào, phú gia tranh nhau mua rất đắt, đến trăm con bò cũng không tiếc"; sách Trinh Tràng Tiểu Phẩm nói: "Các trống đồng của người Man ... đổi được hàng ngàn con bò, kém cũng phải bảy, tám trăm con (xem Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn 1960:229). <Ghi chú: các chỗ ghi là bò trong đoạn trích trên, có lẽ*

nên hiểu là trâu, vì phương Nam dùng trâu làm sức kéo, trong khi người phương Bắc dùng bò. Trung Hoa không có từ "trâu", do vậy, bò hay trâu người Hán đều gọi là "Ngưu" cả>. (*Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* - sách đã dẫn)

Như vậy, qua đoạn trích dẫn trên, bạn đọc cũng nhận thấy rằng: để đổi lấy một cái trống đồng, cần số lượng trâu bằng cả một huyện, ở ngay thời nông nghiệp hiện đại đầu thế kỷ 20 thì không thể là một thực tế trao đổi, mà chỉ là sự đánh ngang giá trị. Do đó, người ta không thể trao đổi giá trị bằng hàng hóa một cách trực tiếp, khi không có tín vật trung gian để định giá trị vật trao đổi. Vì vậy, chính những nhu cầu xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế và quan hệ xã hội, trong xã hội Văn Lang phải hình thành một loại tín vật dưới một hình thức và khái niệm nào đó tương tự như "tiền" ngày nay. Trên thực tế, các quốc gia thuộc thời đại đồ đồng trên thế giới, ngành khảo cổ học hiện đại đã chứng tỏ được rằng: đều là những quốc gia có nền thương mại phát triển, đương nhiên đều phải sử dụng tín vật trung gian để trao đổi hàng hóa. Thời đại Hùng Vương với nền văn minh chính thống, mà tất cả các quan niệm khác nhau về thời đại này đều thống nhất ở điểm ít nhất là đã bước vào thời đại đồ đồng. Do đó, hoàn toàn có thể khẳng định rằng: trong xã hội Văn Lang ít nhất vào thời Hùng Vương thứ VI, ông cha ta đã sử dụng tiền hoặc một cái gì đó tương tự, trong việc trao đổi sản phẩm.

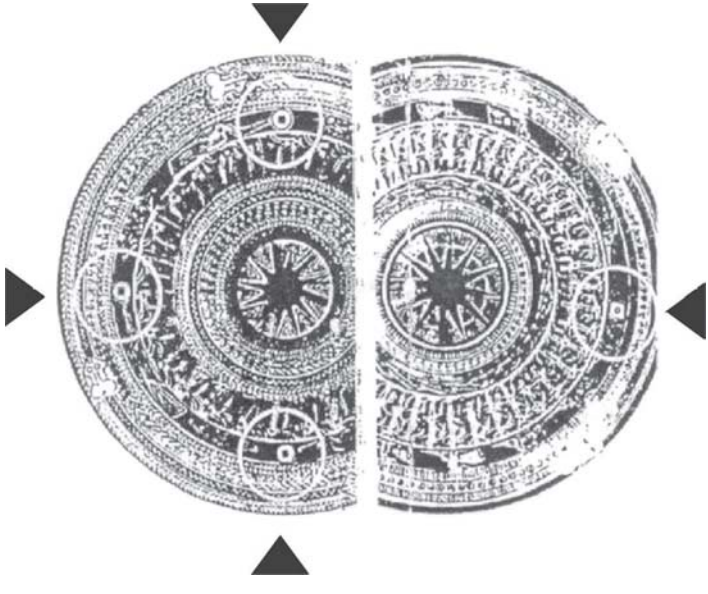

Hai mặt trống đồng trên đây được chép lại từ cuốn *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* (sách đã dẫn - trang 128) - phải chăng có thể minh họa cho việc sử dụng tiền dưới thời Hùng Vương.

Những chi tiết trên trống đồng nằm trong vòng tròn có mũi tên chỉ là những hình vuông lỗ tròn và hình tròn lỗ vuông, đã có nhận xét rằng đó là sự thể hiện đồng tiền cổ Việt Nam. Nhưng giáo sư tác giả cuốn sách lại cho rằng: đó là biểu tượng của Âm Dương. Nhận xét hình vuông và hình tròn là tượng của đồng tiền thời Hùng Vương thì cũng chưa thể chắc chắn, nhưng có khả năng đúng (để tìm ra việc sử dụng tiền cụ thể như thế nào, còn tùy thuộc vào việc có tư liệu hoặc di vật chứng minh). Nhưng cho rằng đó là biểu tượng của Âm Dương thì có thể khẳng định rằng: đó là một sai lầm. Bởi vì Âm Dương có tính bao trùm, bất cứ sự vật sự việc, hiện tượng nào cũng thể hiện sự hiện diện của ý niệm này. Do tính bao trùm đó, nên khi thể hiện thuyết Âm Dương dưới bất cứ một biểu tượng nào, bao giờ cũng ở vị trí trung tâm hoặc cao nhất; thí dụ như cặp rồng ở nóc đình đền, hoặc biểu tượng Âm Dương trong Bát quái... Vì vậy, hình vuông tròn trên trống đồng – mặc dù có tượng của Âm Dương – nhưng không thể coi là nhằm thể hiện Âm Dương. Về mặt văn bản thì chính trong Hồng phạm cửu trù – bản hiến pháp cổ nhất của người Lạc Việt – đã nói đến trong trù thứ 3, Bát Chính phần hai: ***Hóa*** tức là tiền của xã hội. Chữ "hoá" theo tiếng Việt cổ còn có nghĩa là sự chuyển đổi; trong dân gian Việt Nam còn dùng chữ "Hoá vàng" (đốt vàng mã), "hoá kiếp", "hoá thân"...

Cho đến hôm nay, mặc dù khoa khảo cổ học chưa hề tìm thấy một dấu vết gì nhằm chứng tỏ sự tồn tại của tiền nong, hoặc một dạng tín vật nào đó tương tự như tiền ở thời Hùng Vương. Nhưng cho dù có thể hoặc không bao giờ tìm thấy một di vật khảo cổ nào; nhưng những tiền đề trong xã hội Văn Lang để xuất hiện việc sử dụng một dạng tín vật tương tự như tiền hoàn toàn đầy đủ. Như vậy, hoàn toàn có thể kết luận về khả năng sử dụng tiền tệ đã xuất hiện dưới thời Hùng Vương.

HÌNH PHỤ CHƯƠNG DI VẬT ĐỜI ÂN THƯƠNG

Phải chăng đây chính là những di vật mà học giả Nguyễn Hiến Lê đã nói trong cuốn *Sử Trung Quốc* của ông:

Những hình người mặt rộng, tròn, mũi tẹt thuộc giống người Mélanésie (Đông Nam Á).

Chương IV:

TRUYỀN THUYẾT TRẦU CAU

"Miếng trầu là đầu câu chuyện"

Thành ngữ Việt Nam

HUYỀN THOẠI TRẦU CAU VÀ NỀN VĂN HIẾN THỜI HÙNG VƯƠNG

Tất cả các truyền thuyết liên quan đến lịch sử thời Hùng đều bắt đầu bằng câu: *"Vào thời Hùng Vương thứ..."* hoặc trong cốt truyện đều nhắc tới sự hiện diện của vua Hùng. "Truyền thuyết Trầu Cau" thuộc vào loại thứ hai (Trừ "Trương Chi", "Thạch Sanh" thuộc về văn học thời Hùng, không phải truyền thuyết lịch sử, nên không có sự hiện diện của vua Hùng). Trong "Trầu Cau", niên đại ghi nhận vào thời thượng cổ, nhưng lại nhắc tới vua Hùng. Do đó, có thể khẳng định rằng: Khi người Việt dùng trầu cau thì trầu cau đã có trước thời Hùng Vương thứ VI và sau Hùng Vương thứ I. Trầu Cau một nghi thức trong giao tiếp của người Việt thời Hùng Vương, có trước bánh Chưng bánh Dầy mà dấu ấn còn để lại đến tận bây giờ, chính là thói quen ăn trầu còn tương đối phổ biến trong người Việt hiện nay. Lâu lâu chúng ta vẫn gặp những đám cưới dùng lá trầu, quả cau biểu tượng cho sự nồng thắm của tình người, theo truyền thống của ông cha xưa. Cũng như "bánh Chưng bánh Dầy", "Truyền thuyết Trầu Cau" may mắn còn di chứng đến tận bây giờ.

Như phần trên đã minh chứng: xã hội Văn Lang đã phát triển với những mối quan hệ xã hội phức tạp. Đó là tiền đề để phát triển nhu cầu về hình thái ý thức trong những mối quan hệ xã hội.

Những hình thái ý thức trong quan hệ xã hội được thể hiện bằng những giá trị đạo đức, nghi lễ, thứ bậc trong gia đình và xã hội với những phong tục tập quán mang bản sắc văn hóa của thời Hùng Vương đã được thể hiện trong "Truyền thuyết Trầu Cau". "Truyền thuyết Trầu Cau" có rất nhiều chi tiết liên quan đến những vấn đề cần chứng minh. Do đó, để tiện cho bạn đọc theo dõi những vấn đề được đặt ra và

minh chứng thực trạng xã hội Văn Lang qua "Truyền thuyết Trầu Cau", xin chép lại toàn bộ truyền thuyết này.

"Truyền thuyết Trầu Cau" được chép sau đây trích từ trong cuốn *Lĩnh Nam Chích Quái* (sách đã dẫn) – có kèm theo phần chú thích của dịch giả.

TRUYỀN THUYẾT TRẦU CAU

Thời thượng cổ có một vị quan lang (1) sức vóc cao lớn, nhà vua ban tên là Cao cho nên lấy Cao làm họ. Cao sinh hạ được hai người con trai, con cả tên là Tân, con thứ tên là Lang (2). Hai anh em giống nhau như đúc, trông không thể phân biệt nỗi. Đến năm 17 – 18 tuổi, cha mẹ đều từ trần, hai anh em đến theo học đạo sĩ Lưu Huyền (3).

Nhà họ Lưu có người con gái tên là Liên, tuổi cũng khoảng 17 – 18. Hai anh em thấy nàng thì rất vừa ý, muốn kết làm vợ chồng (4). Nàng chưa biết người nào là anh, mới bày một khay cháo và một đôi đũa cho hai anh em ăn. Người em nhường cho anh ăn trước, nàng mới phân được ai là anh, ai là em. Nàng về nói với cha mẹ xin làm vợ người anh.

Khi cùng ở với nhau, người anh có lúc lạt lẽo với em. Người em tự lấy làm tủi hổ, cho rằng anh lấy vợ rồi thì quên mình, bèn không cáo biệt mà bỏ đi về quê nhà. Đi tới giữa rừng gặp một dòng suối sâu mà không có thuyền để qua, đau đớn khóc mà chết, hóa thành một cây mọc ở bên sông.

Người anh ở nhà không thấy em bèn đi tìm. Tới chỗ đó gieo mình chết ở bên gốc cây, hóa thành phiến đá nằm ôm gốc cây. Người vợ đi tìm chồng tới chỗ này cũng gieo mình ôm lấy phiến đá mà chết hóa thành một cây leo uốn quanh phiến đá ở gốc cây, lá có mùi thơm cay. Cha mẹ nàng họ Lưu đi tìm con tới đây, đau xót vô cùng bèn lập miếu thờ (5).

Người trong vùng hương quả thờ cúng, ca tụng anh em hòa thuận, vợ chồng tiết nghĩa.

Khoảng tháng Bảy tháng Tám, khí nóng chưa tan, Hùng Vương đi tuần thú, nhân dừng chân nghỉ mát ở trước miếu, thấy cây lá xum xuê, dây leo chằng chịt, hỏi mà biết chuyện, ta thán hồi lâu. Nhà vua sai lấy quả ở cây và lá ở dây leo nhai, nhổ bọt lên phiến đá thấy có sắc đỏ, mùi vị thơm tho. Bèn sai nung đá lấy vôi mà ăn cùng với quả và lá dây leo, thấy mùi vị thơm ngon, môi đỏ má hồng, biết là vật quý, bèn lấy mang về.

Ngày nay, cây thường trồng ở khắp nơi, đó chính là cây cau, cây trầu và vôi vậy. Về sau, người nước Nam ta phàm cưới vợ gả chồng

hay lễ tết lớn nhỏ đều lấy trầu cau làm đầu. Nguồn gốc cây cau là như thế đó.

Chú thích

(1) Tiếng để gọi con trai vua (hoàng tử) trong thời Hồng Bàng. Sách "Việt sử thông giám cương mục", "Tiền biên", tập 11, trang 5 chép: họ Hồng Bàng "bắt đầu đặt quan chức, tướng văn gọi là lạc hầu, tướng võ gọi là lạc tướng, hữu tư gọi là bồ chính, con trai vua gọi là quan lang..."

(2) Hai chữ Tân và Lang ghép lại có nghĩa là cây cau.

(3) Bản A. 2107 chép là Lưu Đạo Huyền.

(4) Bản A. 1572 chép: "Nhà họ Lưu có người con gái 17, 18 tuổi thấy hai người trong lòng rất lấy làm thích, muốn kết làm vợ chồng mà không biết ai là anh, ai là em bèn đưa ra một bát cháo và một đôi đũa..."

(5) Về đoạn này, bản A. 2107 chép: "Cha mẹ nàng họ Lưu tìm thấy chốn này đau đớn vô cùng bèn lập miếu thờ để cúng. Về tới nhà đêm mộng thấy hai anh em tới vái mà nói rằng: "Chúng tôi nặng tình huynh đệ, vì nghĩa mà không thể cẩu thả được, làm liên lụy tới lệnh ái. Cha mẹ đã không bắt tội lại còn lập đền thờ". Người con gái cũng tiếp lời rằng: "Thiếp từ thuở thác sinh, nhờ công ơn nuôi dưỡng tới nay, đã không có gì báo đáp, vừa rồi lại vì đạo vợ chồng, vì lòng duyên nhất là vì nghĩa vợ chồng tuy trọn vẹn song dạ hiếu nữ vẫn chưa tròn, dám xin rộng lòng xá tội". Họ Lưu nói: "Các con đã vẹn tình huynh đệ, nghĩa vợ chồng, ta còn giận gì nữa? Âm Dương đôi ngả, một sớm thành người thiên cổ để cho ta luống những sầu thương".

"Truyền thuyết Trầu Cau" có thể chia làm hai phần. Phần đầu giải thích về nguồn gốc của cây trầu quả cau mang tính huyền thoại. Nhưng nếu loại bỏ những yếu tố của huyền thoại, chúng ta sẽ tìm thấy những yếu tố để chứng minh cho quan hệ xã hội dưới thời Hùng và giá trị đạo lý trên cơ sở những mối quan hệ đó. Phần hai: sự ấn chứng của vua Hùng quyết định sử dụng trầu cau là một hình thức nghi lễ trong hôn nhân và mọi quan hệ xã hội (Trong *"Lĩnh Nam Chích Quái"* không ghi việc Hùng Vương quyết định sử dụng trầu cau làm nghi lễ trong quan hệ giao tiếp và hôn nhân trên toàn quốc như truyền thuyết đã nói).

Tình người và những hình thái ý thức trong quan hệ gia đình qua nghi lễ trầu cau của người Lạc Việt

Trong phần đầu, yếu tố huyền thoại thể hiện bằng hình ảnh những con người trong gia đình Tân và Lang, khi nghĩ rằng đã mất nhau trong đời đều hóa thân thành cây, đá để vĩnh viễn bên nhau. Đó là một hình ảnh bi diễm đầy chất thơ, thể hiện những giá trị tình cảm yêu thương của con người sẵn sàng hy sinh cho nhau. Đây cũng là đích hướng tới của những giá trị đạo lý thời Hùng Vương, mà đỉnh cao của nó là sự hòa nhập tâm hồn trong tình đồng cảm giữa con người với con người, tràn đầy tính nhân bản. Chất lãng mạn tột cùng đó của tình người cũng được thể hiện rất rõ nét trong những tác phẩm văn học thời Hùng Vương, như: Chuyện tình Trương Chi; Thạch Sanh; Mỵ Châu – Trọng Thủy (xin được minh chứng ở phần sau).

TRẦU CAU
Biểu tượng trong hôn lễ của người Lạc Việt còn đến tận bây giờ

Tình người trong mối quan hệ con người trong huyền thoại Trầu Cau đã được vua Hùng ấn chứng và lưu lại qua hàng thiên niên kỷ. Cụm từ "nồng thắm" (nồng – vị của vôi, thắm – sắc của trầu) nhằm diễn tả một trạng thái tốt đẹp nhất trong quan hệ con người, sử dụng trong ngôn ngữ Việt Nam. Phải chăng, hình tượng đó bắt đầu từ sự kết tinh của tình người ở quệt vôi, lá trầu, quả cau, đã ghi dấu ấn trong tâm linh sâu thẳm trải gần 5000 năm cho đến tận bây giờ!

Với một tình người được tôn trọng và đề cao, thì dù Âm Dương cách biệt vẫn còn tưởng nhớ đến

nhau trong cuộc đời. Tục thờ cúng người đã khuất trong nền văn minh Việt Nam – mà nguồn gốc của nó là sự đề cao tình người trong mối quan hệ giữa con người với con người có từ trước thời Hùng Vương thứ VI – chắc chắn đã xuất hiện vào lúc này. Hình ảnh ông bà Lưu lập miếu thờ ba người đã chứng tỏ điều đó. Khi tổ tiên người Lạc Việt đặt lễ cúng để tưởng niệm cho người đã khuất, là muốn nhắc nhở con cháu phải biết yêu thương nhau ngay từ khi còn sống. Như vậy, có thể khẳng định rằng: Việc thờ cúng tổ tiên hoàn toàn là phong tục của người Việt đã có từ lâu, chứ không phải là sự du nhập của nền văn minh Trung Hoa (nên chăng trong mỗi mâm cỗ cúng người đã khuất ở thời hiện đại, có thêm lá trầu quả cau như là một biểu tượng cho sự nồng thắm của tình người còn sống với người đã khuất).

Trầu cau, một di sản văn hoá thể hiện những giá trị tinh thần và mơ ước của người Lạc Việt. Lá trầu biểu tượng cho sự sinh sản, cái bắt đầu và nguồn cội; Buồng cau nặng trĩu chi chít những quả no tròn: biểu tượng cho sự phú túc và phát triển; vôi: biểu tượng cho sự trong sạch, thanh cao. Nhưng khi tất cả hoà quyện với nhau thì sự nồng thắm xuất hiện, như khẳng định tình yêu chính là giá trị hướng tới của con người. Thật là một biểu tượng tuyệt diệu! Khi trầu cau được sử dụng trong nghi lễ cưới hỏi; sự mở đầu cho một thế hệ mới tiếp nối cho sự sống của con người. Ở ngay từ lúc bắt đầu thiêng liêng ấy, đã có sự nồng thắm của tình yêu con người. Dịch kinh viết: *"Trí thì cao siêu, lễ thì khiêm hạ. Cao là bắt chước trời, thấp là bắt chước đất"*. Sự giản dị khiêm cung của *"Trầu cau"* đã tạo nên tính nhân bản trong di sản văn hoá của người Lạc Việt: tất cả những đôi nam nữ yêu nhau, đều có thể lấy nhau chính vì sự thanh đạm và biểu tượng cao quý của nghi lễ này.

Trong "Truyền thuyết Trầu Cau" đã chứng tỏ: xã hội Văn Lang từ trước thời Hùng Vương thứ VI có mối quan hệ gia đình như là tế bào cơ bản cấu thành xã hội. Điều này cũng chứng tỏ một nền kinh tế phát triển tạo điều kiện cho con người có khả năng tồn tại trong một cộng đồng nhỏ hơn là gia đình, không còn phải chịu sự ràng buộc chặt chẽ trong cộng đồng bộ lạc hoặc thị tộc. Những thành viên trong gia đình cùng liên quan chịu trách nhiệm chính trong sự tồn tại và phát triển của mỗi một con người và của cả gia đình họ. Chi tiết phần I miêu tả việc hai anh em bỏ nhà đi học xa, khi người em bỏ đi khiến vợ chồng Tân đi tìm và họ lần lượt hóa thân bên nhau, đã chứng tỏ tính trách

nhiệm và sự ràng buộc tình cảm trong mối quan hệ gia đình. Kể từ thời gian đầu lập quốc với truyền thuyết "Con Rồng Cháu Tiên" đến thời Hùng Vương thứ VI, cụ thể là đến khi có "Truyền thuyết Trầu Cau" ngót cả ngàn năm. Đó là thời gian hợp lý để sự phát triển kinh tế xã hội, làm nền tảng cho các mối quan hệ trong gia đình và tạo điều kiện cho con người thoát khỏi sự ràng buộc của những cộng đồng người hoang sơ. Tiêu biểu cho mối quan hệ gia đình từ sự bắt đầu của nó là quan hệ hôn nhân – đám cưới – đã xuất hiện với những nghi lễ, mà di vật minh chứng cho điều này có từ thời xa xưa vẫn còn tới tận bây giờ: đó chính là "Trầu Cau".

Bạn đọc có thể cho rằng: Nhận xét về sự tồn tại mối quan hệ gia đình với đầy đủ những hình thái ý thức của nó, như là phần tử cơ bản cấu thành xã hội Văn Lang, tương tự như trong xã hội hiện đại dựa vào "truyền thuyết Trầu Cau" ở phần 1 của câu chuyện, có thể là một giả thuyết dựa trên cơ sở không vững chắc vì tính huyền thoại của nó. Bởi phần sự tích của "Trầu Cau" có thể được đặt ra và thêm thắt, để tạo nên một nền tảng tư tưởng cho những giá trị đạo lý trong quan hệ gia đình được hình thành ở những thời gian lịch sử sau đó, mà tục sử dụng trầu cau như là một nghi thức thể hiện sẵn có, chỉ là một phương tiện để chuyển tải.

Nhận xét trên chỉ có thể được coi là đúng, nếu phần 2 của câu chuyện không có sự ấn chứng của vua Hùng đối với loại cây được sử dụng trong nghi lễ giao tiếp và hôn lễ của người Việt. Điều này chứng tỏ rằng: nhu cầu về hình thức giao tiếp trong quan hệ xã hội và gia đình đã xuất hiện và đã có những hình thái ý thức cho nó, đã có từ trước thời Hùng Vương thứ VI. Phong tục sử dụng trầu cau trong nghi lễ cưới hỏi của người Lạc Việt còn tồn tại hàng ngàn năm cho đến tận bây giờ, chính là hiện tượng bảo chứng cho sự tồn tại của gia đình trong xã hội Văn Lang. Hình thức giao tiếp không chỉ bằng những cử chỉ cung kính, cẩn trọng mà là những vật lễ cụ thể đơn giản, nhưng đầy đủ ý nghĩa để có thể trở thành phổ biến trong xã hội Văn Lang. Đặc biệt là sự xuất hiện hình thức trong nghi lễ hôn nhân bằng trầu cau, là một bằng chứng thể hiện vị trí của gia đình và những hình thái ý thức của nó trong cơ cấu xã hội. Đây là một dấu chứng phủ nhận quan niệm cho rằng: xã hội Văn Lang chỉ là một cộng đồng bộ lạc.

Những hình thái ý thức trong quan hệ gia đình đã xuất hiện qua

"Truyền thuyết Trầu Cau", có thể nhận thấy qua sự phân biệt ngôi thứ trong quan hệ gia đình. Đó là việc cô Liên, con gái người thầy của hai anh em Tân và Lang đưa ra một đôi đũa và một khay cháo để lựa chọn người anh trong gia đình chứng tỏ điều này (trong điều kiện hai anh em giống nhau như đúc). Việc người em nhường đũa cho người anh dùng cháo trước, đã chứng tỏ không phải chỉ là sự phân biệt ngôi thứ mà còn là tôn ti trật tự trong gia đình. Hình ảnh cô Liên sau khi biết được Tân là anh về nói với cha mẹ xin cưới Tân làm chồng, đã chứng tỏ người phụ nữ Việt Nam dưới thời Hùng Vương hoàn toàn được quyền tự do và chủ động trong hôn nhân, chứ không phải "Tại gia tòng phụ" như quan điểm Nho học sau này từ văn minh Trung Hoa – trọng nam khinh nữ – truyền vào Việt nam, khi đất nước bị đô hộ. Hình ảnh này cũng chứng tỏ những nghi thức trong hôn nhân đã hình thành với vai trò của cha mẹ. Việc cô Liên đi tìm chồng và chết theo chồng không phải xuất phát từ tư tưởng "Xuất giá tòng phu" mà hoàn toàn chủ động từ tình cảm của chính cô. Sự nồng thắm của tình người sau khi hóa thân thành trầu, cau, vôi đã chứng tỏ điều này. Nếu đạo Tam tòng của Hán Nho về sau, thuộc về trạng thái ý thức có tính gò ép, thì sự chung thủy trên căn bản tình người là một giá trị của nền văn hiến thời Hùng Vương.

Nhận xét nói trên, được bảo chứng bằng sự phổ biến của tục ăn trầu ở khắp miền nam sông Dương Tử cho đến đời Tống và cho đến tận bây giờ ở Đài Loan; cũng như nghi lễ sử dụng trầu cau còn được gìn giữ trong cộng đồng người Việt, cho đến nay trải đã hàng ngàn năm. *Sự phổ biến của một tập quán bao trùm một không gian địa lý rộng lớn với thời gian kéo dài hàng thiên niên kỷ, đã chứng tỏ tính thống nhất về văn hoá và sự tồn tại của một quyền lực ổn định bao trùm bảo đảm cho sự tồn tại của nó.*

Trầu Cau và lãnh thổ Văn Lang

Từ việc sử dụng trầu cau như một nghi lễ trong quan hệ xã hội đến thói quen ăn trầu của cả một dân tộc, thì phải được định hình qua hàng thiên niên kỷ (trong *"Việt sử lược"* ghi nhận việc bỏ thuế trầu cau vào thời Lý, đã chứng tỏ việc sử dụng trầu cau rất phổ biến). Thói quen ăn trầu này còn phổ biến ở miền Nam Trung Quốc, đặc biệt là ở Đài Loan hiện nay mà vị trí vĩ tuyến ở gần Động Đình Hồ. Sách "*Lĩnh Ngoại Đại Đáp*" của Chu Khứ Phi người đầu đời Tống soạn vào thế kỷ

12 chép rằng:

> *Từ Phúc Kiến, miền dưới Tứ Xuyên, miền Tây tỉnh Quảng Đông, đều có tục ăn trầu...* (Theo *Cau trầu đầu truyện*, Phạm Côn Sơn. Nxb Đồng Tháp 1994).

"Phúc Kiến" tức là miền dưới Triết Giang của nước Việt cũ; *"miền dưới Tứ Xuyên"* tức Quý Châu cũ; *"Quảng Đông"* tức là miền Giao Châu cũ, tất cả đều thuộc lãnh thổ Văn Lang ngày xưa theo truyền thuyết. Hiện tượng này chỉ có sự giải thích hợp lý là: Lãnh thổ Văn Lang đã bao trùm phần miền Nam Trung Quốc ngày nay như truyền thuyết "Con Rồng Cháu Tiên" đã nói tới: *"Bắc giáp Động Đình Hồ, Tây giáp Ba Thục, Nam giáp Hồ Tôn, Đông giáp Đông Hải"*. Do đó, khi lãnh thổ bị thu hẹp thì những người dân ở vùng đất thuộc Văn Lang cũ vẫn giữ được thói quen ăn trầu trải đã hàng ngàn năm, mặc dù phần nghi lễ dựa trên miếng trầu quả cau đã bị xóa bỏ vì Hán hóa. Như vậy, đây là một trong những nét minh họa sắc sảo nhất cho biên giới Văn Lang theo truyền thuyết "Con Rồng, cháu Tiên".

Trong khi đang viết cuốn sách này thì tập san *Kiến thức ngày nay* số 283 phát hành ngày 10 – 06 – 98 có bài báo *"Quan niệm về cái đẹp ở xứ Hoa Anh Đào"* (người giới thiệu bài báo: Đoan Thư – theo The East) nói về quan niệm của phụ nữ Nhật về vẻ đẹp của họ. Do bài báo có liên quan đến phong tục của thời Hùng Vương, xin được trích dẫn ở đây để bạn đọc tham khảo:

Ngay trong lời giới thiệu bài viết đã có đoạn:

> *Thật bất ngờ khi khám phá rằng người phụ nữ Nhật hồi xưa cũng như phụ nữ Việt Nam cách đây cả trăm năm, đều thích nhuộm răng đen và hơn nữa họ còn khoái xăm mình!*

Trong bài có đoạn viết:

> *"Nhuộm răng đen là dấu hiệu cho thấy quí bà đó thuộc tầng lớp thượng lưu và người ta cho rằng tục nhuộm răng ở xứ Phù Tang có nguồn gốc từ Đông Nam Á chứ không phải Trung Hoa.*
>
> *Phong trào nhuộm răng đen lan mạnh đến thế kỷ 11, thời Nhật Hoàng Shirakawa (1072 - 1086). Phái nam thuộc giới quí tộc không những nhuộm răng mà còn "đánh má hồng".*

Tục ăn trầu, nhuộm răng đen và xăm mình đã có từ trước thời Hùng Vương thứ VI ở Văn Lang, cho đến ngay bây giờ vẫn còn có một

số người lớn tuổi ở miền Bắc nhuộm răng đen, chứ không phải cách đây hàng trăm năm như tác giả bài viết đã nói. Hiện tượng phụ nữ nhuộm răng đen ở Nhật Bản và tục ăn trầu của người Đài Loan, nếu như không thể giải thích bằng bề dầy của thời gian gần 3000 năm và một lãnh thổ đến tận bờ Nam sông Dương Tử của Văn Lang, thì chỉ còn cách giải thích đó là do ý muốn của thượng đế.

Cây trầu, cây cau và cuộc sống định canh định cư với nền nông nghiệp phát triển trong xã hội Văn Lang

Người Việt thời Hùng Vương chỉ có thể xây dựng cho mình một nền văn minh trên nền tảng của cuộc sống định canh, định cư và sự phồn vinh của nông nghiệp. Sự dư thừa của sản phẩm nông nghiệp, sau khi hoàn tất cho nhu cầu của những người làm ra nó, là điều kiện tối thiểu để tồn tại những người sống bằng nghề phi nông nghiệp khác. Đó là những học giả, những người luyện kim, nhà buôn,... Sự hiện diện của cây cau, lá trầu theo quyết định của vua Hùng, được trồng phổ biến khắp nơi đã chứng tỏ điều này (tất nhiên chỉ có thể trồng được ở những vùng có điều kiện địa lý thích hợp). Việc trồng một thứ cây không phải cây lương thực, mà hoàn toàn chỉ là nhu cầu nghi lễ một cách phổ biến từ trước thời Hùng Vương VI, đã chứng tỏ ngành nông nghiệp phát triển và người ta có thể quan tâm đến một thứ sản phẩm phục vụ cho nhu cầu văn hoá. Hiện tượng này chứng tỏ tổ tiên người Việt đã có một nền nông nghiệp phát triển, ít nhất là trước thời Hùng Vương thứ VI tức là khoảng hơn, kém 2000 năm tr.CN. Do đó, có thể khẳng định: dân tộc Việt có nền nông nghiệp hình thành và phát triển sớm nhất thế giới.

Để minh họa cho luận điểm này, xin được dẫn lại một đoạn trong bài *"Tia sáng mới rọi và một quá khứ bị lãng quên"* của tiến sĩ Wilhelm G.Solhelm II là giáo sư nhân chủng học ở trường đại học Hawaii chuyên nghiên cứu về thời tiền sử Đông Nam Á. Bài viết này đã được in trong cuốn *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* (sách đã dẫn). Sau đây là đoạn miêu tả sự phát hiện của tiến sĩ Wilhelm G.Solhelm II tại một di chỉ khảo cổ ở vùng biên giới Đông Bắc Thái Lan (tức là phần lãnh thổ hoặc giáp giới lãnh thổ của Văn Lang cũ, người viết).

> *Trong một chỗ đất rộng chừng 2,5cm^2 có một mảnh đồ gốm in vết vỏ của một hạt lúa có niên đại muộn nhất là 3600 tr.CN. Như vậy có nghĩa là trước cả ngàn năm so với những hạt lúa tìm thấy ở Ấn Độ*

và Trung Hoa cũng được xác định bằng phương pháp cacbon (mà trước đây dựa vào đó các nhà khảo cổ cho rằng con người tại đây biết trồng lúa trước tiên).

Cuộc sống định canh, định cư đã được hình thành chứng tỏ cho sự phát triển của nền nông nghiệp. Sự hiện diện của cây trầu, cây cau trong đời sống văn hóa của người Việt chứng tỏ điều này. Bởi vì, đó là loại cây có ít nhất 3 năm để bắt đầu cho trái và sử dụng sản phẩm của nó hàng chục năm về sau, được trồng khắp nước ở những vùng địa lý thuận lợi. Đây chính là hiện tượng minh chứng cho cuộc sống định canh, định cư và một nền nông nghiệp phát triển ở khắp lãnh thổ Văn Lang. Người ta không thể trồng một loại cây lâu năm với một lối sống du canh, du cư.

Khả năng trao đổi sản phẩm văn hoá

Việc trồng cây trầu và cau trên khắp một vùng lãnh thổ rộng lớn với những điều kiện địa lý khác nhau, thích hợp hoặc không thích hợp với sự phát triển của loại cây này là điều không thể thực hiện. Nhưng với quyết định của vua Hùng sử dụng trầu cau trong cả nước để thực hiện những nghi lễ trong quan hệ xã hội, thuộc những vùng chịu ảnh hưởng của nền văn minh chính thống. Tất yếu phải có trao đổi sản phẩm từ những vùng địa lý có khả năng trồng được và trồng nhiều trầu và cau, đến những vùng không thể trồng được cây này. Như phần phân tích truyền thuyết "Phù Đổng Thiên Vương" đã trình bày về sự phát triển của việc trao đổi sản phẩm tiêu dùng từ trước thời Hùng Vương thứ VI. Với truyền thuyết Trầu Cau thì sự trao đổi sản phẩm không còn giới hạn ở sản phẩm tiêu dùng, mà đã xuất hiện sự trao đổi sản phẩm văn hóa. Đó chính là trầu cau được trao đổi với tư cách là sản phẩm văn hóa, trước khi là một sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng do thói quen ăn trầu. Vậy ngoài những sản phẩm văn hóa được trao đổi trên thực tế là trầu cau đã chứng minh ở phần trên, thì người Việt thời Văn Lang còn trao đổi những sản phẩm văn hóa khác nữa hay không, khi những nhu cầu văn hóa đã xuất hiện? Khả năng trao đổi những sản phẩm văn hóa và trí tuệ hoàn toàn có thể có. Như phần trên đã trình bày: xã hội Văn Lang đã có một hệ thống ý niệm vũ trụ quan hoàn chỉnh của thuyết Âm Dương Ngũ hành với sự ứng dụng trong mọi lĩnh vực liên quan đến con người và cuối cùng là văn học nghệ thuật (riêng phần văn học nghệ thuật thời Hùng, xin được chứng minh rõ hơn qua

truyền thuyết kể lại về: Chuyện tình Trương Chi, Thạch Sanh, Mỵ Châu – Trọng Thủy và phần huyền thoại của truyền thuyết Trầu Cau). Do đó, tất yếu xã hội Văn Lang phải có sự truyền bá kiến thức để bảo đảm sự duy trì và phát triển của nền văn minh. Nhưng phương tiện chuyển tải kiến thức dưới thời Hùng Vương là gì?

Phương tiện ghi nhận – chuyển tải tri thức trong thời Hùng Vương

Ngành khảo cổ học Trung Hoa đã phát hiện được những mảnh xương thú, mai rùa trên đó có khắc chữ viết ở Ân Khư thủ đô nhà Ân Thương. Hiện tượng này là bằng chứng cho thấy: trước khi tìm ra giấy, những nền văn minh cổ ở những vùng khác nhau trên thế giới đã ghi văn tự lên da, xương thú, trên đá... Tất cả những phương tiện đó, đều chứng tỏ một nền văn minh có thể chưa phát triển với những kiến thức còn đơn giản, hoặc sự phổ biến kiến thức còn hạn chế. Nhưng với một khối lượng tri thức lớn như dưới thời Hùng Vương đã trình bày ở trên và nhu cầu phổ biến trên một lãnh thổ rộng lớn – lại ở một xã hội nông nghiệp định canh, định cư ổn định – thì lấy đâu ra một lượng da, xương lớn để làm phương tiện chuyển tải chữ viết?

Dấu ấn xưa nhất chứng tỏ phương tiện chuyển tải tri thức của nền văn minh Văn Lang, chính là mai con rùa. Điều này đã được nói tới trong sách *Thông Chí* của Trịnh Tiều về việc tặng lịch cho vua Nghiêu. Những dấu ấn của nền văn minh Văn Lang thời đầu lập quốc được minh chứng từ những cổ thư Trung Hoa, cũng được phát hiện trên lưng rùa (Lạc thư, Hồng phạm). Hiện tượng này chứng tỏ vào thời đầu lập quốc, các học giả Văn Lang đã sử dụng mai rùa để ghi lại những tri thức của mình. Điều kiện tự nhiên đã tạo cho nền văn minh Văn Lang thực hiện điều này, *"giống rùa lớn chỉ có ở miền Nam sông Dương Tử"*. Nhưng với sự phát triển của nền văn minh, nhu cầu trao đổi tri thức ngày càng nhiều, thì việc sử dụng mai rùa làm phương tiện chuyển tải, tất yếu sẽ không phải là một hiện tượng phổ biến.

Phải chăng, việc sử dụng tre để khắc chữ của người Trung Hoa sau này bắt đầu từ văn minh Văn Lang, khi ở đất nước này hoàn toàn có đầy đủ những nhu cầu và điều kiện để thực hiện. Đó là từ phía Nam Động Đình Hồ đến hết biên giới phía Nam Văn Lang là quê hương của tre nứa. Nếu như từ thuở hồng hoang trước thời lập quốc, người

Bách Việt có sử dụng xương thú hoặc mai rùa để khắc chữ, thì từ khoảng ngót 1000 năm sau thời lập quốc với một nền văn minh phát triển, việc chuyển từ xương thú hay mai rùa qua tre nứa, không phải là môt việc đòi hỏi những tư duy phức tạp hơn việc làm ra chiếc bánh chưng, bánh dầy. Lúc này rùa chỉ còn là một biểu tượng của phương tiện chuyển tải tri thức của nền văn minh Văn Lang mà dấu ấn còn để lại đến bây giờ, như là một sự tri ân loài linh vật đầu tiên phụng sự cho nền văn minh Lạc Việt. Chính vì biểu tượng con rùa này trong truyền thuyết và huyền thoại, là phương tiện để con cháu người Lạc Việt tìm lại dấu ấn của tổ tiên mấy ngàn năm trước.

Để bạn đọc khỏi lật lại trang sách, xin được trích lại đoạn sau đây trong sách Kinh Dịch – Cấu hình tư tưởng Trung Quốc *(sách đã dẫn, trang 590), chúng tỏ điều này:*

> *Đồng thời cũng có khoa đẩu văn (gọi như vậy vì chữ được viết bằng những que chấm sơn trên thẻ tre, hay thẻ gỗ), nét sơn không đều hình con nòng nọc.*

Như vậy, đoạn nói về những di vật đào được ở Ân Khư trích dẫn trên, đã chứng tỏ rõ nét phương tiện chuyển tải chữ viết của ông cha ta, khi chữ khoa đẩu – là chữ của người Việt có từ hơn 2000 tr.CN. (sách *Thông Chí*, đã dẫn) – được viết bằng sơn trên tre nứa. Điều này cũng chứng tỏ rằng từ gần 2000 tr.CN, ông cha ta đã sử dụng sơn để viết chữ trên tre, gỗ chứ không phải khắc trên tre, gỗ như người Trung Hoa sau này.

Giấy – một khả năng đã xuất hiện dưới thời Hùng Vương?

Trong số những tranh dân gian của làng tranh Đông Hồ còn để lại đến ngày nay, có rất nhiều bức tranh có liên hệ với những giá trị tư tưởng có từ thời Hùng Vương, mang những dấu ấn của một nền minh triết Lạc Việt, cội nguồn của văn minh Đông phương, như các tranh: Thầy đồ Cóc; Nhân Nghĩa (bé ôm Cóc); Lễ Trí (bé ôm Rùa)... Sự hiện tồn của những bức tranh trên, khó có thể cho rằng nó được thể hiện những giá trị văn hoá lưu truyền từ thời Hùng Vương, trên một phương tiện xuất hiện sau đó là giấy Gió. Vì vậy, hoàn toàn có cơ sở để đặt vấn đề cho rằng: người Lạc Việt đã làm ra giấy và những bức họa dân gian đã có từ thời Hùng Vương. Lịch sử làng tranh Đông Hồ có từ hơn

400 năm nay. Nhưng trước đó thì người Việt chắc chắn cũng đã có tranh. Tức là trước khi các nghệ nhân xứng đáng được sự tôn trọng của người Việt tụ tập ở làng Đông Hồ, để gây dựng thành một làng tranh nổi tiếng. Họ đã vẽ những bức tranh trên những tờ giấy gió là một sản phẩm độc đáo của Việt Nam. Từ việc giã cây Quang Lăng để lấy bột làm lương thực vào thời kỳ đầu lập quốc của Văn Lang (gần 3000 năm tr.CN), cho đến việc giã cây gió để làm ra thứ giấy Gió nổi tiếng thì khoảng cách thời gian là bao lâu? Phải chăng hình ảnh trên trống đồng được coi là người đọc văn bản đang cầm một tờ giấy, khi hình vẽ thể hiện nếp uốn ở phía trên? (hình trang 93). Ý tưởng cho rằng hình người trên trống đồng đang đọc văn bản viết trên giấy được tiếp tục minh chứng ở mục "Y phục thời Hùng Vương" trong phần sau.

Giả thuyết về khả năng trong thời Hùng Vương ông cha ta đã làm ra giấy được củng cố qua sự so sánh giữa hai hình sau đây.

Hình bên được chép lại từ trống đồng Hoàng Hạ, được các nhà nghiên cứu cho rằng đây là hình giã gạo. Ở trên đầu hai nhân vật là hai con chim mỏ ngắn thuộc loài chim có thể ăn hạt. Đây là biểu tượng của sự giã gạo hoặc ngũ cốc.

So với hình bên được chép lại từ cuốn *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* (sách đã dẫn), chú thích trong sách là hình *"Nam nữ giã gạo"*. Nhưng những ai đã xem bộ phim "Sân trăng", được đài truyền hình chiếu vào khoảng đầu năm 98 – là một bộ phim có nội dung miêu tả lịch sử và sinh hoạt của các nghệ nhân làng tranh Đông Hồ, thì thấy nó giống cảnh hai người giã cây gió làm giấy hơn. Hơn nữa, trên đầu gậy lại có họa hai hình chữ nhật. Phải chăng, đó là biểu tượng thể hiện sản phẩm giấy họ sẽ làm ra sau khi giã xong cối bột gió?

Những hình tượng này chỉ là cơ sở của một giả thuyết về khả

năng thời Hùng Vương đã làm ra giấy, không phải là yếu tố để minh chứng cho giả thuyết này.

Như vậy, với dấu ấn của trầu cau trong hôn lễ của người Lạc Việt và tục ăn trầu tồn tại hàng ngàn năm ở vùng nam sông Dương Tử, và đến tận bây giờ ở Đài Loan, đã chứng tỏ rằng:

@ Ngay từ trước thời Hùng Vương thứ VI, Văn Lang đã là một xã hội có những dấu ấn chứng tỏ sự hoàn chỉnh của một nền văn minh phát triển. Nếu không phải là sớm nhất và hơn hẳn so với các vùng khác trên thế giới, thì cũng là tương đương với những nền văn minh kỳ vĩ khác của thế giới cổ đại, mà di tích còn lại của những nền văn minh đó, đã gây ra sự kinh ngạc trong xã hội hiện đại.

@ Chứng tỏ một nền văn minh nông nghiệp phát triển cao và tồn tại hàng ngàn năm ở miền nam sông Dương Tử. Bởi vì, phải có một bề dày trải hàng ngàn năm của thói quen ăn trầu; thói quen đó phải được bảo trợ bằng quyền lực trong một xã hội cao cấp có tổ chức chặt chẽ và được hình thành trong một cuộc sống ổn định rất lâu dài, mới có thể để lại dấu ấn qua hàng ngàn năm thăng trầm của lịch sử trong thời Bắc thuộc và cho đến tận bây giờ.

Thật đáng trân trọng thay! Khi thấy những đám cưới của người dân Lạc Việt – cho đến tận bây giờ, vẫn trân trọng những truyền thống của tổ tiên – lại có mâm cau, lá trầu:biểu tượng cho sự phú túc, nồng thắm và thuỷ chung của tình yêu con người với sự ấn chứng thiêng liêng của tổ tiên!

HÌNH PHỤ CHƯƠNG
Chữ Khoa Đẩu
Tư liệu chép trong *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*

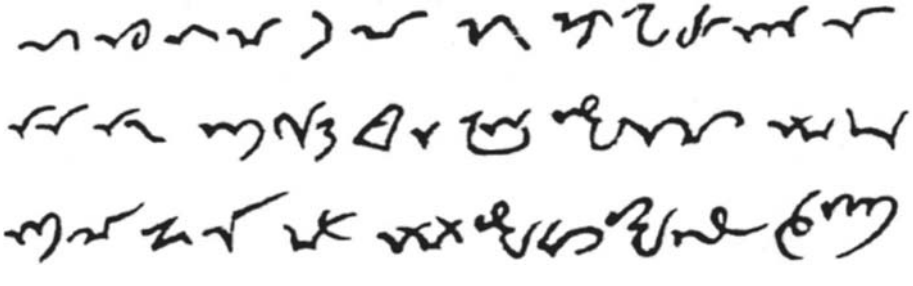

Chương V:

SỰ TÍCH DƯA HẤU

VẤN ĐỀ NỘI DUNG CỦA "SỰ TÍCH DƯA HẤU"

Truyền thuyết về "Quả Dưa Hấu" khác hẳn "Sự tích Trầu Cau" và "Bánh Chưng bánh Dầy", ở sự tương quan giữa những di vật văn hóa truyền thống với nội dung của truyền thuyết. Trong truyền thuyết Trầu Cau thì miếng trầu, quả cau là di sản văn hoá tồn tại trên thực tế, biện minh cho phần huyền thoại của truyền thuyết. Cho nên chính sự hiện diện trên thực tế của miếng trầu quả cau ở những vùng thuộc lãnh thổ Văn Lang cũ, đã chứng tỏ thực trạng xã hội Văn Lang. Hoặc ở truyền thuyết "Bánh Chưng, bánh Dầy", ngoài sự ấn chứng của vua Hùng Vương thứ VI thì toàn bộ nội dung của truyền thuyết không ảnh hưởng gì đến thuyết Âm Dương Ngũ hành nằm ngay trong hai vật lễ thiêng liêng của người Lạc Việt. Còn ở truyền thuyết "Quả Dưa Hấu" thì sự hiện diện của quả dưa hấu không nói lên được điều gì. Do đó, mọi ý tưởng của ông cha đều gửi gấm trong chính nội dung của truyền thuyết này. Bởi vậy, sự tam sao thất bản qua 2000 năm thăng trầm của lịch sử, là một điều cản trở lớn đến việc tìm hiểu những ý tưởng nằm trong truyền thuyết "Quả Dưa Hấu". Có lẽ bởi vậy, ông cha ta đã tạo nên kết cấu một chiều cho nội dung của truyền thuyết "Quả Dưa Hấu", khi lưu truyền trong dân gian. Trên thực tế sự tam sao thất bản đã xảy ra cho truyền thuyết này. Vì vậy, trước khi tìm hiểu hàm nghĩa câu truyện, xin được tóm tắt truyền thuyết "Quả Dưa Hấu" như sau:

@ Bắt đầu từ một nhận định của Mai An Tiêm thể hiện nhân sinh quan của chàng, khiến vua Hùng nổi giận đày An Tiêm ra đảo.

@ Ở hoang đảo, An Tiêm đã chứng tỏ trên thực tế nhận định của mình.

@ Vua Hùng gián tiếp thừa nhận quan điểm của Mai An Tiêm, nên đã tha tội cho chàng.

Vì vậy, vấn đề bắt đầu từ một nhận định của Mai An Tiêm thể

hiện nhân sinh quan của chàng và đây là điểm cốt lõi của sự việc. Nhưng so sánh "Sự tích Dưa Hấu" chép trong cuốn sách xưa nhất là *Lĩnh Nam Chích Quái* (LNCQ) (sách đã dẫn) với cuốn sách mới nhất chép lại sự tích này là *Hợp tuyển truyện cổ tích Việt Nam* (HTTCTVN – Sách dùng trong nhà trường – Nxb Giáo Dục 1996) thì câu nói của Mai An Tiêm là nguyên nhân diễn biến toàn bộ câu chuyện lại hoàn toàn khác nhau.

Theo LNCQ thì câu nói của Mai An Tiêm là:

Đó là do tiền thân của ta, đâu phải ân chúa!

Theo HTTCTVN thì câu nói của Mai An Tiêm là:

Của được là của lo, của cho là của nợ.

Thái độ của vua Hùng với cả hai câu nói có nội dung khác nhau này đều là:

Ngài cho Mai An Tiêm là kẻ vô ơn và trừng phạt chàng. Như vậy, tội của Mai An Tiêm thuộc về phạm trù đạo đức. Từ đó dẫn đến một kết cấu vô lý là: không lẽ việc tìm ra quả dưa hấu và sự phú túc của chàng trên hoang đảo, lại chứng tỏ được chàng không vô ơn hay sao? Đây là những ý tưởng rất xa lạ với những giá trị nhân bản được đề cao dưới thời Hùng Vương (sẽ tiếp tục được minh chứng qua các chương sau).

Kết cấu câu chuyện với câu nói của cả hai cuốn sách nói trên, thật là khó lý giải. Nếu không muốn nói là phi lý. Do đó, hoàn toàn có cơ sở cho rằng: cả hai cuốn sách nói trên, chưa phản ánh đúng thực tế câu nói nguyên thủy của Mai An Tiêm trong truyền thuyết.

Với từ "tiền thân", tức là kiếp trước, nghiệp báo ở câu nói của Mai An Tiêm trong LNCQ, mang nội dung tư tưởng Phật giáo. Sách LNCQ không phải chỉ một lần thể hiện tư tưởng Phật giáo, trong truyện "Nhất Dạ Trạch" cũng có đoạn chép: *"Đồng Tử trở về, giảng lại đạo Phật"*. Trong khi đó, lịch sử Phật giáo ghi nhận: những dấu ấn chứng tỏ Phật giáo hiện diện ở Việt Nam bắt đầu từ đầu thế kỷ thứ II sau CN. So sánh câu trước của Mai An Tiêm và câu sau khi chàng nói với vợ trên hoang đảo *"Trời đã sinh ra ta tất nuôi nổi ta, sống chết bởi trời ta đâu lo lắng!"* thì không có sự đồng nhất về ý tưởng: câu trước nói đến tiền thân (kiếp trước), câu sau nói đến ý trời. Như vậy, câu nói của Mai An

Tiêm trong LNTQ là do đời sau thêm vào.

Nhưng với HTTCTVN thì câu: *"Của được là của lo, của cho là của nợ!"* là nguyên văn của câu tục ngữ đã lưu truyền từ lâu trong dân gian. Câu tục ngữ này gồm hai vế. Vế thứ nhất: *"Của được là của lo"*, mang hàm ý: muốn được của cải để có sự phú túc thì phải biết lo lắng; hoặc là: của tự dưng mà có thì phải lo sợ vì nguồn gốc của nó. Vế thứ hai: *"Của cho là của nợ"*, mang hàm ý phải biết ơn người đã cho mình của cải (trả ơn, nợ); hoặc là: của tự dưng mà người ta cho mình, không rõ nguyên nhân thì tức là phải nợ người ta một cái gì đó. Nhưng toàn bộ câu thì lại mang hàm ý khuyên không nên mang cái lo và cái nợ vào mình.

Với ý nghĩa trên thì dù Mai An Tiêm là tác giả của câu tục ngữ Việt Nam đó, đáng nhẽ chàng phải từ chối những của cải mà vua Hùng ban cho chàng. Nhưng ngay cả khi từ chối của cải của vua ban, chàng cũng không thể nói câu đó. Bởi vì quan hệ của chàng với vua Hùng – ngoài quan hệ cá nhân – còn là trách nhiệm của người dân đối với đất nước mà vua Hùng là đại diện. Nếu cho rằng Mai An Tiêm là người ngoại quốc, nên không có trách nhiệm với một quốc gia không phải quê hương ông. Nhưng ít nhất cũng phải tồn tại một giá trị đạo lý về tình người và cái nghĩa đối với một quốc gia đã dung nạp mình, khi vua Hùng đã dành nhiều ân sủng cho Mai An Tiêm. Như vậy, chứng tỏ câu nói này của Mai An Tiêm trong HTTCTVN cũng là sự nhầm lẫn, do cách hiểu về nội dung và truyền thuyết nói trên.

Sự sửa chữa của đời sau theo cách hiểu của thời đại đó được chứng minh ở trên, là một yếu tố chứng tỏ rằng: truyền thuyết "Sự tích Dưa Hấu" cũng như toàn bộ truyền thuyết về thời Hùng Vương, đều đã tồn tại và phổ biến từ rất lâu trong văn hoá dân gian như một hiện tượng xã hội, nên đã được các học giả Việt Nam ở thế kỷ XIV sưu tầm, tìm hiểu chứ không phải là những câu chuyện được tạo dựng vào thế kỷ này như một số nhà nghiên cứu quan niệm. Bởi vì, nếu là một câu chuyện được tạo dựng thì ít nhất nó cũng bảo đảm được tính nhất quán cho nội dung câu chuyện, dù ở bất cứ trình độ nào.

Nhưng, câu nói thực sự của Mai An Tiêm trong truyền thuyết nguyên thủy về "Quả Dưa Hấu" là gì?

Như phần chứng minh ở trên thì cả hai câu trong cuốn sách cổ

nhất và mới nhất, đều không phải đích thực câu nói nguyên thủy của Mai An Tiêm trong truyền thuyết. Nhưng cả hai câu đều mang hàm ý triết lý về nhân sinh quan. Như vậy, nó phải là sự thay thế sai lầm cho một câu triết lý phản ánh nhân sinh quan của Mai An Tiêm. Quan điểm của Mai An Tiêm đã được chứng thực ở đoạn sau, nên đã được vua Hùng gián tiếp thừa nhận bằng cách tha tội cho chàng. Do đó, có thể căn cứ vào diễn biến nội dung của đoạn sau để suy đoán câu nói của Mai An Tiêm ở đoạn trước. Đoạn này có những tình tiết như sau:

@ Mai An Tiêm và gia đình bị đày ra một đảo hoang, nhưng chàng vẫn chấp nhận và sẵn sàng cho cuộc sống của mình. Điều này chứng tỏ chàng vẫn tự khẳng định mình.

@ Mai An Tiêm gặp may vì có con chim trắng từ phía Tây mang đến cho gia đình chàng những hạt giống dưa. Sự gặp may của Mai An Tiêm - theo cách nói của người xưa - tức là trời cho. Nhưng nếu Mai An Tiêm không tự khẳng định mình bằng sự cố gắng của con người thì không có sự may mắn đó.

Như vậy trong trường hợp của Mai An Tiêm chứng tỏ rằng: con người và hoàn cảnh là hai yếu tố cấu thành nên số phận. Phải chăng, qua truyền thuyết Dưa Hấu, tổ tiên ta đã nhắc nhở con cháu đời sau về khả năng của con người trong việc khắc phục hoàn cảnh.

Trong nội dung câu chuyện, sự tức giận của vua Hùng rất có khả năng ngài thiên về phía thiên mệnh (số phận – đây có thể chỉ là một tình tiết hư cấu để tạo nội dung cho câu chuyện, trên thực tế chưa hẳn vua Hùng đã ủng hộ thuyết thiên mệnh. Bởi vì, nếu có sự ủng hộ đó thì đã không có câu chuyện này). Với sự chứng minh ở phần trên – nền văn minh Văn Lang đã phát hiện quy luật vận động của các thiên thể và những hiệu ứng vũ trụ tác động tới tự nhiên, cuộc sống và tâm sinh lý của con người – nên ông cha ta thường có những dự đoán tương lai trên cơ sở quy luật đã nắm bắt được (Trù thứ bảy – Kê Nghi trong Hồng phạm cửu trù thể hiện điều này). Nhưng cũng không cho sự dự đoán là tuyệt đối (nếu ba người cùng bói thì theo hai người – Hồng phạm).

Do đó, câu nói của Mai An Tiêm và diễn biến hợp lý nhất phải mang một nội dung như trên. Thí dụ có thể là:

"Tất cả do trời định và sự cố gắng của bản thân nên mới được như

vậy!". Vua Hùng buộc chàng phải chứng minh điều này. Chàng đã chấp nhận, cùng vợ con ra đảo để chứng tỏ quan điểm của mình. Do đó câu nói của Mai An Tiêm trên hoang đảo (trong *Lĩnh Nam chích quái*, sách đã dẫn) phải điều chỉnh lại như sau: *"Trời đã bắt ta như vậy thì chỉ còn cách cố gắng, lo lắng cũng vô ích!"*. (So với câu này trong *Lĩnh Nam chích quái* là: *"Trời sinh ra ta, sống chết bởi trời ta đâu lo lắng!"*).

Với sự hiệu chỉnh trên thì kết cấu câu chuyện sẽ hợp lý, ít nhất cũng là với nội dung của câu chuyện đã được sửa đổi. Để độc giả tiện minh xác, xin chép lại câu chuyện từ *Lĩnh Nam chích quái* (sách đã dẫn) với hai câu nói của Mai An Tiêm đã sửa đổi (những chỗ nào sửa, được in bằng chữ đậm và kèm nguyên văn bản cũ trong ngoặc, bên cạnh).

TRUYỆN DƯA HẤU

Về đời Hùng Vương có viên quan tên là Mai Tiêm, vốn người ngoại quốc. Khi lên 7, 8 tuổi, vua mua từ thương thuyền về làm nô bộc. Kịp tới khi lớn lên diện mạo đoan chính, nhớ thuộc sự vật, vua ban tên cho là Mai Yển, hiệu An Tiêm, lại ban cho một người thiếp. Tiêm sinh hạ được một trai, một gái. Vua rất tin yêu, giao cho công việc, dần dần trở nên yêu quí, bổng lộc rất nhiều.

An Tiêm là người tự tin thường nói rằng: ***"Tất cả do trời định và sự cố gắng của bản thân nên mới được như vậy"*** *(Sau, Tiêm đâm ra kiêu căng ngạo mạn, thường nói rằng: "Đó đều do tiền thân của ta, đâu phải do ơn chúa"). Vua nghe nói cả giận phán:* ***"Nay ta đưa ngươi ra một nơi không có người giữa bể, xem người chứng tỏ những ý nghĩ của ngươi như thế nào?"*** *(Vua nghe nói cả giận, phán: "Làm thần tử của người mà kiêu căng ngạo mạn, không biết ơn chúa, lại nói đều là vật tiền thân! Nay đưa nhà ngươi ra một nơi không có người giữa bể, xem có còn vật tiền thân không?"). Bèn* ***đưa*** *(đày) ra cửa biển Nga Sơn (còn gọi là Giáp Sơn) bốn bể toàn cát và nước, không có vết chân người qua lại, ban cho một số lương thực đủ bốn năm tháng để cho ăn (hết thì chết).*

Vợ Tiêm than khóc, Tiêm cười mà bảo: ***"Trời đã bắt ta như vậy, chỉ còn cách cố gắng, lo lắng cũng vô ích!"*** *("Trời đã sinh ta tất nuôi nổi ta, sống chết bởi trời, ta đâu lo lắng"). Bỗng thấy một con bạch trĩ từ phương Tây bay lại đậu ở đầu núi, kêu ba bốn tiếng. Sáu bảy hạt dưa theo tiếng kêu mà rơi xuống cát, mọc lên xanh rì rồi kết thành quả.*

An Tiêm mừng rỡ mà nói: "Đây không phải là quái vật mà là trời cho để nuôi ta đó". Bèn bổ ra mà ăn, thấy vị mát ngọt, tinh thần sảng khoái, mới giữ lấy hạt, năm sau đem trồng. Ăn hết, lại đem đổi lấy gạo

nuôi vợ con. Tiêm không biết gọi là quả gì, nhân vì chim trĩ ngậm hạt từ phương Tây bay tới nên gọi là quả Tây Qua.

Phường chài phường buôn đều cho là ngon. Những người ở thôn xóm xa gần đều mua để lấy giống. Sau vua nghĩ tới Tiêm, cho người đến xem An Tiêm ***sống ra làm sao*** *(còn sống hay đã chết). Người đó về tâu lại với vua, vua thở dài mà than rằng:* ***"Điều hắn nói quả thật không ngoa"*** *("Hắn nói là vật tiền thân, điều đó thật không ngoa"). Bèn xuống chiếu gọi về cho phục chức cũ, lại cấp cho nô tì; gọi bãi cát Tiêm ở là bãi An Tiêm, làng đó gọi là làng Mai Thôn. Có người lại suy tôn cha mẹ ông bà An Tiêm mà cho rằng nơi họ ở là châu An Tiêm thuộc tỉnh Thanh Hóa.*

Như vậy với nội dung của câu chuyện thì thuyết "Thiên nhân hợp nhất" cho rằng gốc ở Trung Hoa (do Đổng Trọng Thư người thời Hán đề xướng), thực ra đó là thuyết đã có từ thời Hùng Vương. Hùng Vương tha tội cho An Tiêm, chứng tỏ đã dung nạp thuyết này. Từ sự hình thành nhân sinh quan "Thiên nhân hợp nhất" dẫn đến một ý niệm tín ngưỡng về sự hòa nhập cuộc sống của con người với thiên nhiên trong "Sự tích Đầm Nhất Dạ" là một khoảng cách ngắn (xin xem chương sau: "Sự tích Đầm Nhất Dạ").

Trong "Sự tích Dưa Hấu" có những tình tiết rất đáng chú ý: Mai An Tiêm là người ngoại quốc, vậy phải chăng truyền thuyết "Quả Dưa Hấu" đã chứng tỏ sự tiếp thu của vua Hùng đối với những tinh hoa văn hóa bên ngoài. Do đó, vua Hùng đòi hỏi phải có sự chứng minh trên thực tế. Ý tưởng của câu chuyện không phải chỉ dừng lại ở đấy, mà còn chứng tỏ một quan hệ ngoại giao rộng rãi của Văn Lang với các quốc gia lân bang. Hình ảnh con chim trắng từ phía Tây bay lại, điều này có thể suy diễn như sau: màu trắng của con chim thuộc hành Kim, chủ phương Tây. Hướng của con chim bay từ phía Tây lại chứng tỏ rằng những ý tưởng của văn minh bên ngoài du nhập vào Văn Lang từ những quốc gia phía Tây. So sánh những quốc gia cổ đại có nền văn minh phát triển vào khoảng giữa thời Hùng Vương có khả năng truyền bá văn minh của mình ở phía Tây Văn Lang, rất có khả năng là Ấn Độ hoặc những nước có ảnh hưởng nền văn minh này ở phía Tây Văn Lang.

Nếu giả thuyết trên là đúng thì điều này giải thích sự có mặt của những chiếc trống đồng Văn Lang, nằm rải rác ở một số vùng Đông Nam Á không thuộc lãnh thổ Văn Lang: nếu không phải do buôn bán

thì cũng là một tài sản do sự di trú của người Lạc Việt mang theo khi Văn Lang bị tiêu diệt. Với cả hai lý do trên thì cũng chứng tỏ quan hệ láng giềng trước đó của Văn Lang.

Sự tích về quả dưa hấu chứng tỏ quan hệ ngoại giao của Văn Lang với các nước láng giềng, một yếu tố không thể thiếu được để chứng tỏ sự phát triển của nền văn minh và sự phú túc, hùng mạnh của xã hội Văn Lang.

Sự tích Dưa Hấu có thể còn chứa đựng nhiều sự bí ẩn, đề cập đến nhiền vấn đề qua hình tượng được ông cha ta lựa chọn để chuyển tải cho đời sau. Quả Dưa Hấu có thể là một biểu tượng của vũ trụ, những hạt dưa được xem là những ngôi sao trên bầu trời. Qua câu truyện "Sự tích Dưa Hấu" có thể chứa đựng ẩn ý nói đến nguồn gốc nền văn minh Văn Lang trước khi xuất hiện ở phía Nam Động Đình Hồ (chim trắng mang hạt dưa từ phía Tây bay lại). Nguồn gốc phương Tây của quả dưa hấu còn liên quan đến những truyền thuyết khác: thí dụ như việc Lão Tử về cuối đời, cưỡi trâu xanh đi về phía Tây; hoặc như kinh Vệ Đà của đạo Bà La Môn một triết thuyết cổ Ấn Độ, có những dấu ấn gần giống với quan niệm giải thích về bản nguyên vũ trụ của nền văn minh Văn Lang qua câu tục ngữ *"Mẹ tròn con vuông"*; mặc dù từ một ý niệm gần giống này sự phát triển của Kinh Vệ Đà đi theo xu hướng tôn giáo; hay như trong kinh Dịch, tiết 5 thuyết Quái truyện viết: " Thuyết ngôn hồ Đoài" (Vui vẻ nói ở Đoài). Trong kinh Dịch cung Đoài có phương vị ở phía Tây.

Phải chăng từ trước những nền văn minh tối cổ như Văn Lang, Ai Cập, Ấn Độ, Hoa Hạ... đã tồn tại một nền văn minh rực rỡ của nhân loại và nền văn minh đó đã bị hủy diệt? (*)

** Chú thích: Ý tưởng này được phát triển và liên hệ rõ hơn trong "Tìm về cội nguồn Kinh Dịch", Nguyễn Vũ Tuấn Anh, Nxb Đại học Quốc gia T/p HCM.*

Chương VI:

SỰ TÍCH ĐẦM NHẤT DẠ

SỰ HÌNH THÀNH TÍN NGƯỠNG VÀ Y PHỤC CỦA NGƯỜI LẠC VIỆT

Vấn đề nội dung truyền thuyết " Đầm Nhất Dạ"

Truyền thuyết Đầm Nhất Dạ nói về một trong bốn vị thần hộ quốc vào hàng bất tử trong thần thoại Việt Nam. Bốn vị thần đó là: Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử, Tản Viên Sơn Thánh và Công chúa Liễu Hạnh. Trừ Công chúa Liễu Hạnh thì ba vị thần bất tử đều là nam thần và có nguồn gốc từ thời Hùng Vương. Do đó truyền thuyết về Chử Đồng Tử, một trong những truyền thuyết phổ biến trong dân gian, chắc chắn không phải chỉ để giải thích về nguyên nhân cái đầm nằm ở Hải Dương bây giờ. Vì vậy, muốn có một sự phân tích chu đáo về truyền thuyết này cũng phải lược lại những yếu tố do đời sau thêm vào, để tìm đến nội dung ban đầu đích thực của nó. Trước hết, xin độc giả xem lại toàn bộ truyền thuyết của truyện "Nhất Dạ Trạch" trong *Lĩnh Nam chích quái* (sách đã dẫn):

TRUYỆN NHẤT DẠ TRẠCH

Hùng Vương truyền tới đời thứ III (Truyền thuyết Hùng Vương – thần thoại Vĩnh Phú, sách đã dẫn và truyền thuyết còn lưu truyền trong dân gian nói: Vào đời Hùng Vương thứ XVIII*) thì hạ sinh được con gái tên là Tiên Dung – Mỵ Nương đến tuổi 18 dung mạo đẹp đẽ, không muốn lấy chồng, chỉ mải vui chơi chu du khắp thiên hạ. Vua cũng không cấm. Mỗi năm vào khoảng tháng hai, tháng ba lại sắm sửa thuyền bè chèo chơi ở ngoài bể vui quên trở về.*

Hồi đó, ở làng Chử Xá cạnh sông lớn có người dân tên là Chử Vi Vân sinh hạ được Chử Đồng Tử (có nghĩa là người con trai ở bến sông), cha từ con hiếu. Nhà gặp hỏa hoạn, của cải sạch không, còn một khố vải cha con ra vào thay nhau mà mặc. Kịp tới lúc cha già ốm, bảo con rằng: "Cha chết cứ để trần mà chôn, giữ khố lại cho con". Con không nỡ làm theo, dùng khố mà liệm bố.

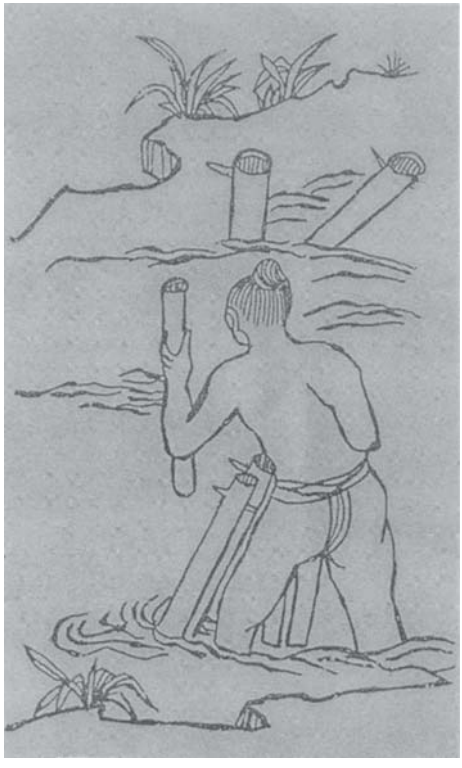

Đồng Tử thân thể trần truồng đói rét khổ sở, đứng ở bên sông, hễ nhìn thấy thuyền buôn qua lại thì đứng dưới nước mà ăn xin, rồi lại câu cá độ thân. Không ngờ thuyền Tiên Dung tới, chiêng trống đàn sáo, kẻ hầu người hạ rất đông. Đồng Tử rất kinh sợ.

Trên bãi cát có khóm lau sậy, lưa thưa dăm ba cây. Đồng Tử bèn nấp trong đó, bới cát thành lỗ nằm xuống mà phủ cát lên mình. Thoắt sau, Tiên Dung cắm thuyền dạo chơi trên bãi cát, ra lệnh vây màn trướng ở khóm lau mà tắm. Tiên Dung vào màn cởi áo dội nước, cát trôi mất, trông thấy Đồng Tử. Tiên Dung kinh sợ hồi lâu, thấy con trai bèn nói: "Ta vốn không muốn lấy chồng, nay lại gặp người này, cùng ở trần với nhau trong một hố, đó chính là trời xui nên vậy. Người hãy đứng dậy tắm rửa, ta ban cho quần áo mặc rồi cùng ta xuống thuyền mở tiệc ăn mừng". Người trong thuyền đều cho đó là cuộc giai ngộ xưa nay chưa từng có. Đồng Tử nói là tại sao mà lại nấp ở đấy. Tiên Dung ta thán rồi ép làm vợ chồng. Đồng Tử cố từ, Tiên Dung nói: "Đây là do trời chắp nối, sao cứ chối từ?".

Người theo hầu vội về tâu lại với vua. Hùng Vương nói: "Tiên Dung không thiết danh tiết, không màng của cải của ta, ngao du bên ngoài, hạ mình lấy kẻ bần nhân, còn mặt mũi nào trông thấy ta nữa".

Tiên Dung nghe thấy, sợ không dám về, bèn cùng Đồng Tử mở bến chợ, lập phố xá, cùng dân buôn bán, dần dần trở thành cái chợ lớn (nay là chợ Thám, còn gọi là chợ Hà Lương). Phú thương ngoại quốc tới buôn bán, thờ Tiên Dung, Đồng Tử làm chúa. Có người lái buôn giàu nói rằng: "Quí nhân bỏ một dật vàng ra ngoài biển mua vật quí, sang năm có thể thành mười dật". Tiên Dung cả mừng bảo Đồng Tử: "Vợ chồng chúng ta do trời tác thành, đồ ăn thức mặc do trời phú cho, hãy đem vàng cùng phú thương ra hải ngoại buôn bán".

Có núi Quỳnh Viên, trên núi có am nhỏ, bọn lái buôn thường ghé thuyền ở đó lấy nước ngọt. Đồng Tử lên am chơi, có tiểu tăng tên gọi là

Ngưỡng Quang truyền phép cho Đồng Tử. Đồng Tử lưu học ở đó, giao hàng cho lái buôn mua hàng. Sau lái buôn quay lại am chở Đồng Tử về. Sư tặng Đồng Tử một cây trượng và một chiếc nón (Theo truyền thuyết dân gian Việt Nam thì là "cây gậy và chiếc nón" - người viết.) *mà nói rằng: "Linh thiêng ở những vật này đây".*

Đồng Tử trở về, giảng lại đạo Phật, Tiên Dung giác ngộ, bỏ phố phường, cơ nghiệp, rồi cả hai tìm thầy học đạo. Trên đường viễn hành, trời tối mà chưa thấy thôn xá, hai người tạm nghỉ ở giữa đường, cắm trượng, che nón mà trú thân. Đến canh ba thấy hiện ra thành quách, lầu ngọc, điện vàng, đền đài dinh thự, phủ kho miếu xã, vàng bạc châu báu, giường chiếu chăn màn, tiên đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ la liệt trước mắt. Sáng hôm sau ai trông cũng kinh lạ, đem hương hoa, thức ăn quý tới mà xin làm bầy tôi. Có văn võ bá quan chia túc quân vệ, lập thành nước riêng.

Hùng Vương nghe tin cho rằng con gái làm loạn, bèn sai quân tới đánh. Quần thần xin đem quân ra phân nhau chống giữ. Tiên Dung cười mà bảo: "Điều đó ta không muốn làm, do trời định đó thôi, sinh tử tại trời, há đâu dám chống lại cha, chỉ xin nhận theo lẽ chính, mặc cho đao kiếm chém giết".

Lúc đó dân mới đến đều kinh sợ tản đi, chỉ có dân cũ ở lại. Quan quân tới, đóng trại ở châu Tự Nhiên, còn cách sông lớn thì trời tối không kịp tiến quân.

Nửa đêm gió thổi bay cát nhổ cây, quan quân hỗn loạn. Tiên Dung cùng thủ hạ, thành quách phút chốc bay tản lên trời, chỗ đất đó tuột xuống thành cái chằm lớn. Dân bèn lập miếu thờ, bốn mùa cúng tế, gọi chằm là chằm Nhất Dạ Trạch (nghĩa là chằm một đêm), gọi bãi là bãi Mạn Trù (bãi Màn Trướng), gọi chợ là chợ Thám còn gọi là chợ Hà Lương.

Sau vua Hậu Lương là Diễn sai Trần Bá Tiên đem quân sang xâm lược phương Nam. Lý Nam Đế sai Triệu Quang Phục làm tướng cự địch. Quang Phục sai quân nấp ở chằm. Chằm sâu mà rộng, lầy lội, tiến binh rất khó, Quang Phục dùng thuyền độc mộc đột xuất ra đánh cướp lương thực, cầm cự lâu ngày làm cho quân giặc mệt mỏi, trong ba bốn năm không hề đối diện chiến đấu. Bá Tiên than rằng: "Ngày xưa đây là chằm một đêm bay về trời, nay lại là chằm một đêm cướp một người".

Nhân gặp loạn Hầu Cảnh vua nhà Lương bèn gọi Bá Tiên về, ủy cho tùy tướng là Dương Sằn thống lĩnh sĩ tốt. Quang Phục ăn chay lập đàn ở giữa đầm, đốt hương mà cầu đảo, bỗng thấy thần nhân cưỡi rồng bay vào trong đàn mà bảo Quang Phục rằng: "Hiển linh còn đó, người có thể cầu tới cứu trợ để dẹp bằng họa loạn". Dứt lời, tháo vuốt rồng cho Quang Phục, bảo: "Đem vật này đeo lên mũ đâu mâu có thể khiến giặc bị diệt". Đoạn bay lên trời mà đi.

Quang Phục được vật đó, reo mừng vang động, xông ra đột chiến, quân Lương thua to. Chém Dương Sằn trước trận, giặc Lương phải lùi. Quang Phục nghe tin Nam Đế mất, bèn tự lập làm Việt Vương, xây thành ở Trâu Sơn, huyện Vũ Ninh. (Có chỗ viết là Châu Quỳnh Viên Sơn tức Kim Mộc Sơn ở cửa Nam Giới, huyện Thạch Hà).

Như vấn đề sự tam sao thất bản đã trình bày ở trên, qua "Sự tích Đầm Nhất Dạ", bạn đọc có thể nhận ngay những yếu tố do đời sau thêm vào, đó là:

@ Toàn bộ đoạn nói về cuộc chiến do ngài Triệu Quang Phục lãnh đạo với quân nhà Lương.

@ Chử Đồng Tử đi học đạo Phật ở núi Quỳng Viên. Được sư thầy tặng bảo bối là cây trượng và chiếc nón. Sau đó về giảng lại đạo Phật cho Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ đạo Phật.

Đây là một yếu tố do đời sau thêm vào. Bởi vì lịch sử Phật giáo đã ghi nhận: Phật giáo truyền vào Giao Chỉ ở đầu thế kỷ thứ II sau CN, tức là sau khi kết thúc thời Hùng Vương hơn 400 năm. Do đó, không thể Tiên Dung và Chử Đồng Tử đi học đạo Phật được, cho dù đó là cuối thời Hùng Vương thứ XVIII. Hơn nữa, giáo lý của đạo Phật nhằm hướng dẫn con người trở về với bản tính – còn gọi là Như Lai tạng tính – để đi đến một sự hòa nhập với bản nguyên chân như, tức là đạt đến sự giải thoát hoàn toàn (cõi Niết Bàn), không thể có việc sử dụng bảo bối, bùa phép thần thông biến hóa như đạo Giáo. Vì vậy, có thể khẳng định rằng việc đưa đạo Phật vào nội dung "Sự Tích Đầm Nhất Dạ" hoàn toàn do đời sau thêm vào. Trong đền thờ ngài Chử Đồng Tử cũng có biểu tượng cây gậy và chiếc nón, chứ không phải cây thiền trượng của Phật giáo.

Một yếu tố nữa thể hiện quan điểm của Hán Nho, đặc biệt là Tống Nho cũng được gán vào trong câu chuyện này. Đó là khi nghe tin Tiên Dung lấy Chử Đồng Tử, vua Hùng Vương nói: "Tiên Dung không thiết danh tiết...". Ý niệm về danh tiết chỉ bắt đầu từ ý thức hệ trong xã hội phong kiến Trung Hoa kể từ khi Nho học có ảnh hưởng mạnh, đặc biệt là Tống Nho. Trước đó, vào thời Xuân Thu Chiến quốc, ý niệm này không được tôn trọng (thời điểm ra đời của cuốn *Lĩnh Nam chích quái* là lúc Nho giáo được xiển dương dưới triều Hồng Đức và ảnh hưởng của Phật giáo trước đó là quốc giáo vẫn còn rất mạnh).

Sau khi loại trừ yếu tố Hán Nho và Phật học nói trên, thì cốt truyện này được tóm lược để tìm đến ý tưởng của tác giả như sau:

@ Chử Đồng Tử rất có hiếu và nhà nghèo, chỉ có một cái khố duy nhất.

@ Công chúa đi du ngoạn, tắm ở mé sông, gặp Chử Đồng Tử trong một tình trạng khó xử. Hai người lấy nhau.

@ Họ ra riêng và tạo dựng được cơ nghiệp, đem lại sự trù phú cho cả một vùng.

@ Chử Đồng Tử đi học đạo, đắc đạo và truyền lại cho Tiên Dung.

@ Hai vợ chồng bỏ cơ nghiệp đi học đạo tiếp tục. Do thần thông, tạo dựng nên một quốc gia riêng.

@ Vua Hùng đem quân tới. Toàn bộ nhà cửa thành quách biến mất chỉ trong một đêm. Hai vợ chồng bay lên trời.

Với nội dung như trên thì yếu tố đầu tiên dễ nhận thấy là: sự phù hoa chỉ là hư ảo. Chử Đồng Tử rất nghèo *"cái khố không có mà mặc"*. Lấy được công chúa, tự tạo nên sự phú túc cho mình. Bỏ đi học đạo. Tạo nên sự phú quý tột đỉnh (làm vua). Rồi lại bỏ đi hết để vào cõi bất tử. Có lẽ nội dung câu chuyện đầy tính huyền thoại này có một số yếu tố rất gần với quan niệm Phật giáo. Do đó, đã có sự thay thế giữa vị đạo sĩ (như "Truyền thuyết Trầu Cau" – Đạo sĩ họ Lưu) bằng vị Phật hoặc sư theo đạo Phật. Nhưng nếu là đạo sĩ tất nhiên không phải là tín đồ Lão – Trang mà là chỉ nói tới con người uyên bác (sĩ) và cái học hướng tới một đỉnh cao nào đó (đạo). Về sau từ đạo sĩ để chỉ những người tu tiên. Như vậy, với nội dung gần gũi thì "Truyền thuyết Đầm Nhất Dạ" nói về sự vô thường của cuộc đời và đề cao giá trị tâm linh.

Câu chuyện này về mặt nghệ thuật còn có những hình tượng và kết cấu rất huyền ảo, độc đáo. Hình ảnh người nghèo đến nỗi không có cái khố để mặc, lấy một cô công chúa kiều diễm trong một hoàn cảnh đặc biệt. Đây là một sự tuyệt đỉnh của tính hư cấu hợp lý, hầu như không có khảo dị cho những trường hợp tương tự ở bất cứ một truyện cổ

tích nào trên thế giới. Trong những truyện cổ tích phổ biến của thế giới, chúng ta hay gặp những hình ảnh: một chàng trai nghèo khổ nào đó, tình cờ gặp bầy tiên tắm bên suối, rồi giấu quần áo, cánh... để lấy làm vợ thì nhiều vô kể. Nhưng để đạt đến quan hệ vợ chồng với lối kết cấu đó lại nặng tính cưỡng chế, thoả mãn dục vọng. Hoặc cũng có nhiều chuyện cổ tích miêu tả những chàng trai con nhà nghèo, gặp may mắn, hay nhờ sự hỗ trợ của thần thánh, lập chiến công rồi lấy công chúa... Còn ở hoàn cảnh của Chử Đồng Tử và Tiên Dung thì lại có sự hài hòa của bản tính tự nhiên của con người với những giá trị đạo lý giàu chất nhân bản. Mặc dù trước đó, Chử Đồng Tử nghèo đến mức khó có thể lấy vợ; công chúa Tiên Dung thì lại không muốn lấy chồng. Đó cũng là một cách giải quyết tài tình, có hậu cho một người con chí hiếu. Như vậy, qua đoạn mở đầu với những hình ảnh đối lập đầy ấn tượng giữa sự phú quý tột đỉnh của công chúa Tiên Dung và cái nghèo nàn đói khó đến cùng cực của Chử Đồng Tử; diễn biến sự kiện đầy kịch tính và sự hư cấu cao độ, nhưng hoàn toàn hợp lý và giầu chất nhân bản; đã cho thấy trí tưởng tượng rất phong phú, giầu chất lãng mạn của những tác gia thời Hùng Vương. Có thể nói, những tác gia đời Hùng đã đạt đến trình độ bậc thầy về tuyệt kỹ trong văn học (rất tiếc trải qua hơn 2000 năm thăng trầm của lịch sử, câu chuyện chỉ còn lại cốt lõi của nó; nếu không, chắc chắn sẽ vô cùng hấp dẫn).

Những vấn đề cần phải minh chứng liên quan đến thực trạng xã hội Văn Lang trong truyện này, bắt đầu từ hình ảnh gây ấn tượng mạnh mẽ nhất, đó chính là sự chí hiếu của Chử Đồng Tử: nhường cái khố cuối cùng cho cha để chấp nhận *"Nghèo đến không có khố mà mang"*. Câu thành ngữ vẫn còn được phổ biến trong dân gian Việt Nam cho đến nửa đầu thế kỷ 20 này, phải chăng có xuất xứ từ "Sự tích Đầm Nhất Dạ"`. Từ đó đặt ra một vấn đề: người giàu mặc cái gì?

CHỬ ĐỒNG TỬ VÀ TIÊN DUNG

Tranh lụa màu của họa sĩ Nguyễn Phan Chánh

Y PHỤC DÂN TỘC THỜI HÙNG VƯƠNG

Y phục dân tộc là một trong những yếu tố quan trọng thể hiện bản sắc văn hóa của dân tộc đó. Nếu như không có một bản sắc văn hóa thì khó có thể coi đó là một dân tộc. Do đó, nếu như ở thời Hùng Vương ông cha ta chỉ "*ở trần đóng khố*" thì không thể coi đó là một bản sắc văn hóa. Vì vậy, khó có thể nói về một nền văn hiến bắt đầu từ thời Hùng Vương, mà chỉ có thể coi là một giai đoạn trong sự tiến hoá tự nhiên của lịch sử. Cho nên, vấn đề y phục thời Hùng Vương đặc biệt quan trọng và là một trong những yếu tố cần nhằm chứng tỏ nền văn hiến của Việt Nam, bắt đầu từ thời đại của các vua Hùng.

Như những phần trên đã chứng minh, nền văn minh Văn Lang là một nền văn minh rực rỡ phát triển đều khắp về mọi mặt thì không thể những người dân của thời đại đó lại chỉ có thể "*ở trần đóng khố*". Sự khẳng định bản sắc văn hóa qua y phục dân tộc, không phải chỉ đơn giản thể hiện nền văn minh mà còn là khẳng định tính độc lập của dân tộc đó. Triều đại Mãn Thanh khi xâm chiếm Trung Hoa, một trong những việc làm đầu tiên của họ là buộc tất cả người Hán phải ăn mặc theo y phục dân tộc của họ. Lịch sử Việt Nam cũng ghi nhận: Chúa Nguyễn – để tạo ra một bản sắc văn hóa riêng cho Đàng Trong – đã buộc dân chúng mặc y phục phỏng theo quần áo Trung Quốc. Đoạn sau đây được trích lại từ: *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* (sách đã dẫn) chứng tỏ điều này.

> *Bởi vậy mà vào năm 1665, vua Lê Huyền Tông đã phải ra chiếu chỉ cấm phụ nữ không được mặc quần để bảo toàn* ***quốc tục mặc váy cổ truyền****. Trong khi đó đến cuối thế kỷ XVII, để tạo nên sự đối lập với Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở trong Nam đã ra lệnh cho trai gái Đàng Trong "dùng quần áo Bắc quốc" (Trung Hoa) để tỏ sự biến đổi.*

Qua sự kiện xảy ra vào thế kỷ XVII đã chứng tỏ rằng: y phục dân tộc hết sức quan trọng, bởi yếu tố khẳng định bản sắc văn hóa và tính độc lập của dân tộc đó. Sự kiện này cũng chứng tỏ ít nhất là 700 năm sau khi nước Việt hưng quốc, người Việt đã có y phục thể hiện tính văn hóa đặc thù. Tính văn hóa đặc thù này thể hiện ở y phục dân tộc (tất nhiên không phải chỉ có ở y phục phụ nữ) đã có từ bao giờ? Nếu

như đàn ông ở thời Hùng Vương chỉ ở trần đóng khố – theo quan niệm mới – thì người Việt thể hiện bản sắc văn hóa trên y phục nói riêng từ thời điểm nào trong lịch sử?

Nếu như ở thời Hùng Vương, đàn ông chỉ ở trần đóng khố thì Chử Đồng Tử không thể gọi là nghèo. Chắc chắn câu chuyện sẽ không tồn tại ngay trong thời đại đã khai sinh ra nó, chưa nói đến tính vượt thời gian của câu chuyện.

Với cách đặt vấn đề như trên thì tự nó chỉ đặt ra một giả thuyết trên cái chung nhất là: những con người ở một xã hội đã tạo ra một hệ tư tưởng vũ trụ quan hoàn chỉnh là thuyết Âm Dương Ngũ hành và sự ứng dụng toàn diện trên hầu hết mọi vấn đề mà con người quan tâm; xã hội ấy có một tổ chức hoàn chỉnh với đầy đủ những hình thái ý thức của nó trong một nền văn hiến nhân bản. Đặc biệt xã hội đó đã chứng tỏ những hình thái ý thức trong quan hệ xã hội với những giá trị đạo lý, được thể hiện qua những nghi lễ mang biểu tượng đầy tình người như trong truyền thuyết Trầu Cau. Với một xã hội được giới thiệu như vậy mà không phải là Văn Lang, liệu chúng ta có thể cho rằng: những con người trong xã hội đó sinh hoạt rất thô sơ *"Tất cả đều ở trần, nam đóng khố, nữ mặc váy"* hay không? Do đó, y phục chính thức và phổ biến trong xã hội Văn Lang, chắc chắn phải phù hợp với những cái mà xã hội đó đã có. Tức là phải có y phục đầy đủ trong sinh hoạt xã hội, và ở tầng lớp lãnh đạo phải có những trang phục đủ để chứng tỏ sự trang trọng trong những nghi lễ quốc gia. Để chứng minh cho nhận định trên, xin bạn đọc so sánh những bức vẽ và phần trình bày sau đây.

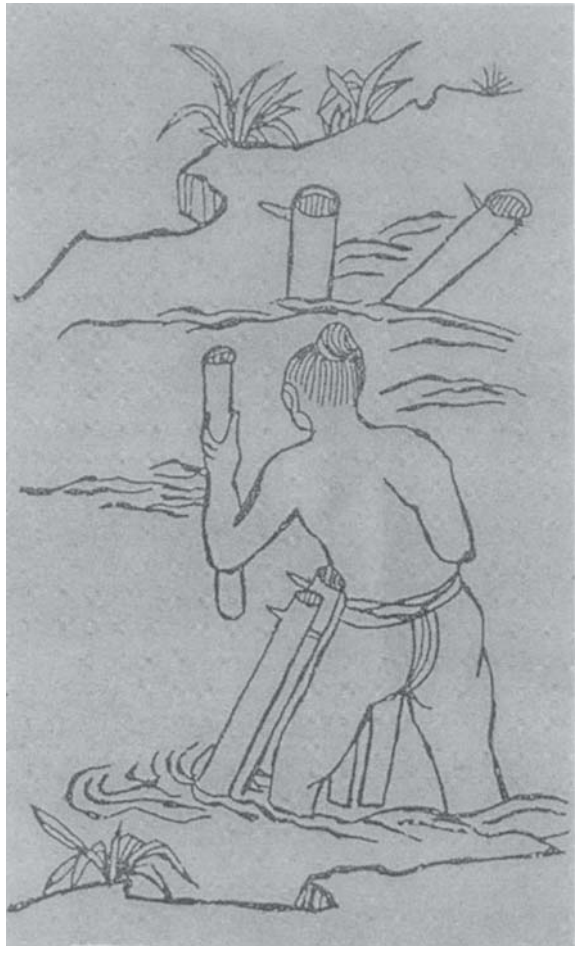

Hình trên đã được trình bày một lần ngay cạnh phần trích lại trong *Lĩnh Nam chích quái* về sự tích Đầm Nhất Dạ, chắc chắn có thể minh họa cho sinh hoạt của Chử Đồng Tử khi chưa mồ côi cha trong câu chuyện từ thời Hùng Vương này. Nhưng nó lại được chép lại từ cuốn *Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ 20* (Nxb Trẻ 1989 - Nguyễn Mạnh Hùng giới thiệu). Đây là công trình sưu tầm của một học giả người Pháp có tên là Henri Joseph Oger (sách đã dẫn). Nói một cách khác, ngay ở thế kỷ 20 này người ta vẫn ở trần đóng khố , nhưng đó không phải là y phục phổ biến trong sinh hoạt xã hội ở thời gian này.

Hình lớn trong trang này mà bạn đang xem là bức tranh dân gian nổi tiếng: "Đánh ghen", thuộc dòng tranh dân gian của làng Đông Hồ, một làng tranh có lịch sử tồn tại khoảng 400 năm. Đó là bức tranh giàu tính nhân bản, thể hiện ở hình người con chắp tay lạy cha mẹ. Hình ảnh hai người phụ nữ trong tranh tuy không thuộc thời Hùng Vương, nhưng bạn đọc có thể so sánh với bức tranh minh họa về y phục

thời Hùng Vương ở góc trên bên trái, được in lại trong cuốn *Lịch sử Việt Nam bằng tranh* (Nxb Trẻ 1996, tập 3). Chắc chắn bạn sẽ ngạc nhiên về sự tương tự của người phụ nữ trong hai tranh. Đương nhiên bức tranh minh họa trong cuốn *Lịch sử Việt Nam bằng tranh* không phản ánh sự thật về y phục phổ biến trong sinh hoạt của thời Hùng Vương.

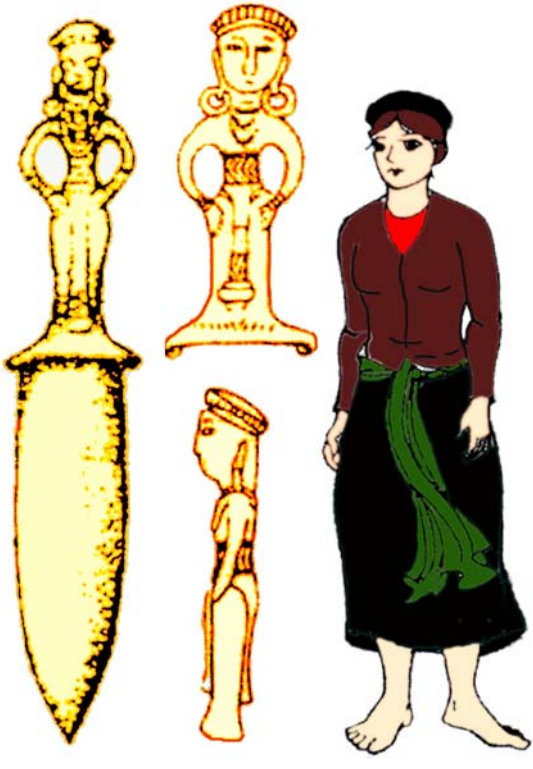

Hình bên trái mà các bạn đang xem là một hình ghép gồm: một cụm hình miêu tả chiếc cán dao bằng đồng của thời Hùng Vương, có niên đại được xác định là 300 năm tr.CN, được tìm thấy ở Lãng Ngâm – Hà Bắc trên có tạc người phụ nữ với y phục thời Hùng Vương (*Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam,* sách đã dẫn) và hình vẽ miêu tả y phục của một phụ nữ miền Bắc do người viết thể hiện, được ghép bên cạnh cụm hình này để bạn đọc tiện so sánh. Kiểu y phục của hình vẽ này tuy không còn phổ biến, nhưng bạn vẫn có thể gặp ở một bà già cao tuổi sống trong một vùng nông thôn xa thành thị nào đó ở miền Bắc Việt Nam, ngay trong năm 2002 này. Đó là thế hệ cuối cùng nằm trên võng ru con, bằng cách kể lại những câu chuyện cổ tích từ thời xa xưa và truyền thuyết về một nước Văn Lang – nơi cội nguồn của người Việt – trước khi nhường lại cho những phương tiện thông tin đại chúng và những nhà thông thái nói lại về những câu chuyện của họ.

Qua những hình ảnh minh họa đã trình bày với bạn đọc phần trên, nhằm thể hiện một ý niệm là: từ 2300 năm qua trở lại đây – về

căn bản – hình thức y phục phổ biến trong dân gian không có sự thay đổi đáng kể. Đặc biệt là thời gian sôi động và u tối nhất trong lịch sử Việt Nam, đó là 1000 năm bị đô hộ với âm mưu đồng hóa khốc liệt dưới thời Bắc thuộc. Do đó, hoàn toàn có cơ sở để cho rằng: kể từ lúc xuất hiện chiếc cán dao bằng đồng – thể hiện y phục từ thời Hùng Vương 300 năm tr.CN – trở về trước, cũng không có thay đổi là bao nhiêu. Như vậy, có thể khẳng định: dưới thời Hùng Vương, ông cha ta đã có những y phục tương tự như y phục phổ biến của người Việt trước thời Trịnh – Nguyễn phân tranh.

Xin bạn đọc tiếp tục so sánh những hình dưới đây để minh họa y phục của tầng lớp trên trong xã hội Văn Lang và tìm về nguồn gốc y phục của người Lạc Việt:

Hình trên mà bạn đọc đang coi được chép lại từ bộ truyện tranh *Tam quốc diễn nghĩa* do các họa sĩ Trung Quốc thực hiện, nhà xuất bản Mũi Cà Mau in lại vào năm 1995, trọn bộ 30 tập. Đây là hình thứ 3795 trong tập 16. Hình người nổi bật trong tranh bên chính là Tào Tháo (155 – 220 sau CN).

Hình người bên trái cụm tranh trên cũng được sao lại từ bộ truyện tranh *"Tam Quốc diễn nghĩa"* nói trên (tranh thứ 2967, tập 12). Đó chính là Tôn Quyền (182 – 252 sau CN). Hình người phụ nữ ở giữa cụm tranh này chính là Tôn Phu Nhân, em gái Tôn Quyền, vợ Lưu Bị cũng được chép lại từ bộ truyện tranh trên. Bạn hãy so sánh y phục của tất cả những nhân vật Tam Quốc trong các tranh trên với hình người trên cán dao bằng đồng của thời Hùng Vương (tư liệu trong sách *Thời đại Hùng Vương,* Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội 1995). Bạn sẽ thấy một sự tương tự trong y phục. Chỉ có khác chăng là tay áo thụng của các nhân vật Tam Quốc và tay áo bó của hình người trên cán dao đồng; còn phần y phục gần như hoàn toàn giống nhau. Nếu như y phục của các bậc vương giả thời Tam Quốc không phải là bắt chước y phục thời Hùng Vương; thì chắc chắn y phục của cô gái ở trên cán dao đồng thời Hùng Vương không thể bắt chước các nhân vật Tam Quốc. Bởi vì, chiếc cán dao này có niên đại trước thời Tam Quốc ít nhất 500 năm.

Về y phục của tầng lớp trên trong xã hội Văn Lang, người viết xin được trình bày một đoạn trích dẫn trong kinh Thư. Kinh Thư là một trước tác từ trước đến nay vẫn được coi là sản phẩm của nền văn minh Trung Hoa, nhưng lại có rất nhiều dấu ấn chứng tỏ thuộc về nền văn minh Văn Lang. Dấu ấn đầu tiên của người Lạc Việt trong kinh Thư được chứng minh trong sách này chính là Hồng phạm cửu trù, bản hiến pháp đầu tiên của người Lạc Việt. Đoạn trích dẫn sau đây – liên quan đến y phục dân tộc thời Hùng Vương – được trích trong cuốn

"Thượng Thư – sách ghi chép thời thượng cổ" (bản dịch Võ Ngọc Liên, Trần Kiết Hùng. Nxb Đồng Nai 1996, trang 156).

> *Ba loại như mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú thì làm tinh kỳ, rồng chỉ y phục của vua, hổ chỉ y phục của đại thần theo sự phân biệt ba loại y phục khác nhau: cổn miện (của vua), tệ miện, tuyệt mịch. Tên của ba loại quần áo là dựa vào hình vẽ trên y phục mà gọi, như "cổn" thì có long cổn, cổn miện có chín bậc trong đó có long cổn đứng đầu. Tệ tức là chim trĩ, tệ triều có bảy loại trong đó có hổ đứng đầu.*

Qua đoạn văn trên thì bạn đọc nhận thấy rằng "cổn miện" (tức là mũ của vua) có chín bậc. trong đó long cổn đứng đầu; tệ miện tức là cái mũ có hình chim trĩ của các quan đội. Về hình ảnh mũ có hình tượng rồng của vua và mũ có hình chim trĩ của các quan – oái oăm thay – lại được chứng tỏ trên trống đồng của nền văn minh Văn Lang. Xin bạn đọc xem lại hình vẽ sau đây.

Hình trên đã được dẫn chứng trong phần "Một hệ thống chữ viết chính thức của nền văn minh Văn Lang" với hình ảnh người đang đọc văn bản. Bạn đọc dễ dàng nhận thấy, trên mũ của những hình người trên trống đồng này thể hiện chiếc đầu rồng và đầu chim phượng đã được cách điệu (rất lớn, rất rõ nét, rất dễ nhìn) để chứng tỏ địa vị của người đó. Nếu như hình vẽ trên trống đồng và những vấn đề y phục của vương triều nói trên trong kinh Thư chỉ là một lần trùng hợp duy nhất, thì có thể coi đó là một hiện tượng ngẫu nhiên. Nhưng vấn đề lại không phải đơn giản như vậy! Khi mà một thiên được coi là quan trọng nhất của kinh Thư: thiên Hồng phạm, lại hoàn toàn mang nội dung của người Lạc Việt và cũng không chỉ dừng lại ở đấy. Người viết xin được đặt vấn đề để các bậc trí giả minh xét với đoạn trích dẫn sau đây (*Việt Lý Tố Nguyên*, Kim Định 1971):

Trong mấy thiên đầu kinh Thư chữ "Viết" cũng đọc và viết là "Việt". "Viết nhược kê cổ" cũng là "Việt nhược kê cổ" [曰若稽古 = 粵若稽古]. Các nhà chú giải lâu đời nhất như Mã Dung và Khổng An Quốc cũng chỉ giải nghĩa rằng đó là câu nói giáo đầu (phát ngữ từ) nhưng không đưa ra lý do tại sao lại dùng câu đó, tại sao chữ viết với Việt lại dùng lẫn lộn... Vì thế mà có câu lập lờ mở đầu "Việt nhược kê cổ". Cả Mã Dung lẫn Khổng An Quốc đều cho chữ "nhược" là thuận, chữ "kê" là khảo. Vì thế câu trên có nghĩa rằng: "Người Việt thuận theo ý vua xin kê cứu việc cổ xưa". Nếu nói "Viết nhược kê cổ" thì ra câu văn thiếu chủ từ. Còn khi thay vào bằng chữ Việt thì có chủ từ là người Việt, nhưng phải cái phiền là ghi công người Việt vào đầu kinh Thư không tiện, nên cho rằng chữ "Việt" với "Viết" như nhau..."

Qua phần trích dẫn của ông Kim Định, người viết không nghĩ rằng: *"Việt nhược kê cổ"* tức là *"Người Việt thuận theo ý vua xin kê cứu việc cổ xưa"* và *"người Việt có công chép lại kinh Thư cho nền văn minh Trung Hoa"*. Từ những sự phân tích trong sách này về nền văn minh Văn Lang qua những cổ thư Trung Hoa, hoàn toàn có cơ sở để đặt một dấu hỏi hoài nghi về nguồn gốc đích thực của kinh Thư. Phải chăng bộ sách nổi tiếng này có nguồn gốc từ nền văn minh Văn Lang?

Như vậy, với những dấu chứng của văn minh Văn Lang trong kinh Thư, hoàn toàn không thể cho rằng: y phục của các vị vua thời Nghiêu, Thuấn trùng hợp một cách ngẫu nhiên với những hình ảnh trên trống đồng. Hiện tượng này chỉ có thể nhận xét một cách hợp lý rằng: y phục của vương triều được nhắc tới trong kinh Thư, chính là y phục của vương triều Văn Lang. Việc gán ghép cho vua Nghiêu, Thuấn chế tác ra y phục cũng giống như sự gán ghép những học thuật của văn minh Văn Lang cho các vị vua cổ đại Trung Hoa, khi những hình ảnh của y phục vương triều lại được thể hiện trên trống đồng Lạc Việt.

Nếu theo quan niệm mới cho rằng: thời Hùng Vương chỉ tồn tại khoảng vài trăm năm (thế kỷ thứ VII tr.CN) và địa bàn nước Văn Lang chỉ vỏn vẹn ở miền Bắc Việt Nam, thì sẽ không thể liên hệ và có sự minh chứng một cách chặt chẽ về sự liên quan giữa y phục trên trống đồng Lạc Việt với vương triều của vua Nghiêu (khoảng 2000 tr.CN) thể hiện trong kinh Thư; bởi một khoảng cách hàng vạn dặm về địa lý và hàng thiên niên kỷ về thời gian.

Trở lại vấn đề y phục, qua sự so sánh trên cho thấy: sự có mặt của vua Nghiêu (2253 tr.CN) trong việc quy định y phục vương triều, gắn với hình ảnh trên trống đồng Lạc Việt (là một di vật khảo cổ), đã

chứng tỏ một cách sắc xảo rằng: nền văn minh Văn Lang không những đã chế tác ra y phục phổ biến cho con người trong xã hội, mà ở tầng lớp trên đã có những y phục thể hiện sự trang trọng trong nghi lễ quốc gia và sự phân biệt ngôi thứ. Điều này minh chứng bổ xung cho những vấn đề được đặt ra ở những phần trên và có sự liên hệ tiếp nối như sau:

@ Hình người trên trống đồng mà giáo sư Nguyễn Khắc Thuần cho rằng*: "hình người đang múa"* thực ra đây là hình ảnh thể hiện những người đứng đầu nhà nước Văn Lang đang thực hiện những nghi lễ quốc gia. Điều này được minh chứng qua hình ảnh đầu rồng và đầu chim phượng trên những chiếc mũ của các ngài đang đội.

@ Từ đó đặt vấn đề: Hình chữ nhật được cách điệu trên tay các ngài chính là những văn bản được đọc trong khi hành lễ. Tính văn bản được chứng tỏ bằng nếp gấp phía trên góc hình chữ nhật. Giả thuyết này bổ sung việc minh chứng cho sự tồn tại một hệ thống chữ viết của người Lạc Việt.

@ Sự tồn tại hình ảnh những người đứng đầu nhà nước Văn Lang trên trống đồng là: Vua = đội mũ có hình đầu rồng; đại thần = đội mũ gắn hình chim phượng, đã khẳng định sự tồn tại một nhà nước có tổ chức chặt chẽ ở thời cổ đại, tương tự như các quốc gia cổ đại hùng mạnh khác vào thời bấy giờ.

Chính những y phục đã tồn tại hàng thiên niên kỷ trước Công nguyên trong nền văn minh Văn Lang, đã trở thành căn nguyên cho bản sắc văn hóa thể hiện trong y phục truyền thống của người Việt Nam hiện nay.

Những lập luận và hình ảnh minh họa về y phục thời Hùng Vương ở trên được bổ trợ bằng một phát hiện của ngành khảo cổ như sau*:*

> *19.2.1.1 Trước hết, đó là tơ tằm. Cùng với nghề trồng lúa, nghề tằm tang có từ rất sớm. Trong những di chỉ khảo cổ thuộc hậu kỳ đá mới cách đây khoảng 5000 năm (như di chỉ Bầu Tró), đã thấy có dấu vết của vải, có dọi xe chỉ bằng đất nung. Đến giai đoạn Đông Sơn (cách nay khoảng 3000 - 2500 năm), hình người trên trống đồng đều mặc áo, váy và đóng khố. Cấy lúa và trồng dâu, nông và tang - đó là hai công việc chủ yếu luôn gắn liền nhau của nền nông nghiệp Việt Nam. Người Hán từ xưa cũng luôn xem đó là hai đặc điểm tiêu biểu nhất của văn hóa phương Nam: đó chính là hai đặc điểm đầu tiên mà Từ Tùng Thạch kể đến trong cuốn Việt giang*

lưu vực nhân dân (Kim Định 1971a: 108); trong chữ "Man" mà người Hán dùng để chỉ người phương Nam có chứa bộ trùng chỉ con tằm. (Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam - sách đã dẫn*)*

Qua sự trình bày ở trên đi đến một sự nhận xét rằng: những hình ảnh con người ở trần đóng khố, nếu như có được nhắc tới trong các di vật có từ thời Hùng Vương thì đó chỉ là thể hiện hình ảnh của lễ hội, hoặc miêu tả cảnh đang làm việc.

Bức tranh sau đây thể hiện lễ hội dân gian có tựa đề "Đánh vật" thuộc dòng tranh Đông Hồ, miêu tả trang phục người tham gia lễ hội ở trần đóng khố. nhưng chắc chắn bạn đọc sẽ không nghĩ rằng y phục phổ biến trong sinh hoạt xã hội ở thời điểm xuất hiện bức tranh này đều ở trần đóng khố. Tương tự như võ sĩ Sumô của Nhật Bản hiện đại, nhưng điều chắc chắn là y phục của người Nhật Bản hiện đại không phải là y phục của võ sĩ Sumô thượng đài, tức là cũng "*ở trần đóng khố*".

Một thời đại đã đi vào huyền sử, chịu sự tàn phá của thời gian lịch sử hàng ngàn năm với đội quân chinh phục của các triều đại phong kiến Bắc phương. Những di vật khảo cổ tìm được thuộc về thời đại này, không còn đủ để chứng minh một cách sắc xảo cho y phục phổ biến của con người trong nền văn minh Văn Lang. Những giá trị văn hóa trong trang phục chỉ còn duy nhất chiếc cán dao đồng thể hiện một mẫu y phục của thời Hùng Vương. Làm sao có thể tìm thấy những bộ

quần áo trong những ngôi cổ mộ có niên đại cách đây vài thiên niên kỷ?

Nhưng may mắn thay! Sự chu đáo của tổ tiên đã để cho con cháu có những cơ hội tìm về cội nguồn của nền văn hiến Việt Nam. Đó là những di sản văn hoá còn lưu truyền trong dân gian và những tia sáng mong manh, mờ ảo còn sót lại trong những cổ thư vẫn lưu truyền hàng thiên niên kỷ.

Do một sự may mắn, trong thời gian dự giỗ Tổ các vua Hùng 10 – 3 – Canh Thìn, người viết đã tình cờ phát hiện sự trùng khớp những hình ảnh giữa cổ vật thời các vua Hùng với những di sản văn hóa dân gian còn lại. Sự phát triển minh chứng tiếp nối với tính hợp lý giữa những hiện tượng liên quan, là một điều kiện cần yếu chứng tỏ khả năng phản ánh thực tế của giả thuyết về y phục thời Hùng Vương.

Trong lần xuất bản này, người viết xin được tiếp tục trình bày với bạn đọc những sự phát hiện mới về y phục thời Hùng Vương như sau:

Trong sách *Luận ngữ,* thiên Hiến vấn, khi nhận xét về vai trò của Quản Trọng đối với nước Tề và ảnh hưởng của nó tới xã hội Trung Hoa, chính ngài Khổng tử đã nói:

> *"Nếu không có Quản Trọng thì chúng ta phải* ***búi tóc*** *và* ***vắt vạt áo bên tả như người Man Di****"*

(Bạn đọc có thể tìm thấy câu nói đã dẫn của Khổng tử ở trên trong hầu hết các sách dịch ra Việt ngữ liên quan đến Luận Ngữ, như: *Luận Ngữ – thánh kinh của người Trung Hoa*; Nxb Đồng Nai 1996, Hồ Sĩ Hiệp biên soạn, Trần Kiết Hùng hiệu đính, trang 208; hoặc ngay trong cuốn *Lịch sử văn minh Trung Hoa* tác giả Witt Durant, do Nguyễn Hiến Lê dịch. Nxb Văn Hoá Thông Tin – 1997. trang 32 ...)

Quản Trọng – tướng quốc nước Tề thời Xuân Thu – sống vào giai đoạn đầu thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên, không rõ năm sinh, mất năm 654 tr.CN, người đưa nước Tề trở thành một cường quốc, bá chủ các chư hầu nhà Chu. Đây là thời điểm tương đương với thời kỳ mà hầu hết các nhà nghiên cứu căn cứ vào *Việt sử lược*, cho rằng: Đó là giai đoạn khởi đầu của thời Hùng Vương. *Việt sử lược* viết:

> *Vào thời Trang Vương nhà Chu (698 – 682 tr.CN), ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật khuất phục các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương"*

Như vậy, qua sự trích dẫn ở trên bạn đọc cũng nhận thấy sự tương đương sát sao về niên đại của thời Quản Trọng (mất năm 654 tr.CN và thời Trang Vương nhà Chu: 698 – 682 tr.CN) và thời điểm lập quốc của các Vua Hùng theo cái nhìn mới. Thật là một sự vô lý, khi chính Khổng tử gián tiếp thừa nhận một nền văn minh phát triển ở ngay bên cạnh địa bàn cư trú của người Hoa Hạ, có khả năng ảnh hưởng đến sự phát triển văn hóa của nền văn minh này. Đã có nhà nghiên cứu cho rằng: người Man di ở phía Bắc Trung Quốc(?). Trên thực tế, trong các thư tịch cổ chữ Hán chưa lần nào dùng từ "Man di" để chỉ giống người phương Bắc Trung Hoa. Ngược lại, trong các thư tịch cổ chữ Hán, "Man di" là từ được dùng nhiều lần để chỉ người Việt. Từ *"người Man"* trong câu nói của Khổng tử không phải là một danh từ chung để chỉ những tộc người có trình dộ phát triển khác nhau, cư ngụ ở miền Nam sông Dương Tử. Ở đây, Khổng tử đã nói đến nền văn minh Lạc Việt. Để chứng tỏ điều này, xin bạn đọc xem những hình di sản văn hóa dân gian Việt Nam sau đây:

Hình ảnh mà người viết trình bày với bạn đọc ở trang bên được chép lại từ tạp chí Heritagf số tháng 9/ 10 năm 1996 của Cục Hàng không Việt Nam. Hoàn toàn không có sử dụng kỹ thuật vi tính để lật ngược lại bức tranh. Bạn đọc có thể kiểm chứng điều này qua tay phải của một số nhân vật cùng đứng trong tranh. Chắc chắn bạn đọc nhận ra ngay: đây chính là hình nhân vật trong các trò múa rối nước, một nghệ thuật dân gian độc đáo của người Lạc Việt. Bạn đọc cũng thấy vạt áo của nhân vật rối nước này ở phía bên "tả"(trái). Đến đây, vấn đề được đặt ra tiếp tục là: căn cứ vào đâu để những nghệ nhân rối nước truyền thống tạc hình nhân vật có vạt áo bên "tả" này? Hiện tượng các con rối nước cóvạt áo bên trái là một sự ngẫu nhiên hay xuất phát từ một thực tế đã tồn tại từ cội nguồn văn hóa đã sản sinh ra nó?

Khi đã hàng ngàn năm trôi qua, chúng ta quen nhìn vạt áo cài bên "hữu", thì vạt áo bên "tả" của hình rối nước liên hệ gì với câu của Khổng tử trong sách *Luận ngữ: "Nếu không có Quản Trọng thì chúng ta phải cài vạt áo bên tả và búi tóc như người Man di".* Những nhân vật rối nước lưu truyền trong dân gian, phải chăng đã phản ánh thực tế y phục sinh hoạt của thời kỳ Hùng Vương. Từ giả thuyết qua sự liên hệ trên được minh chứng tiếp nối qua những hình ảnh sau đây.

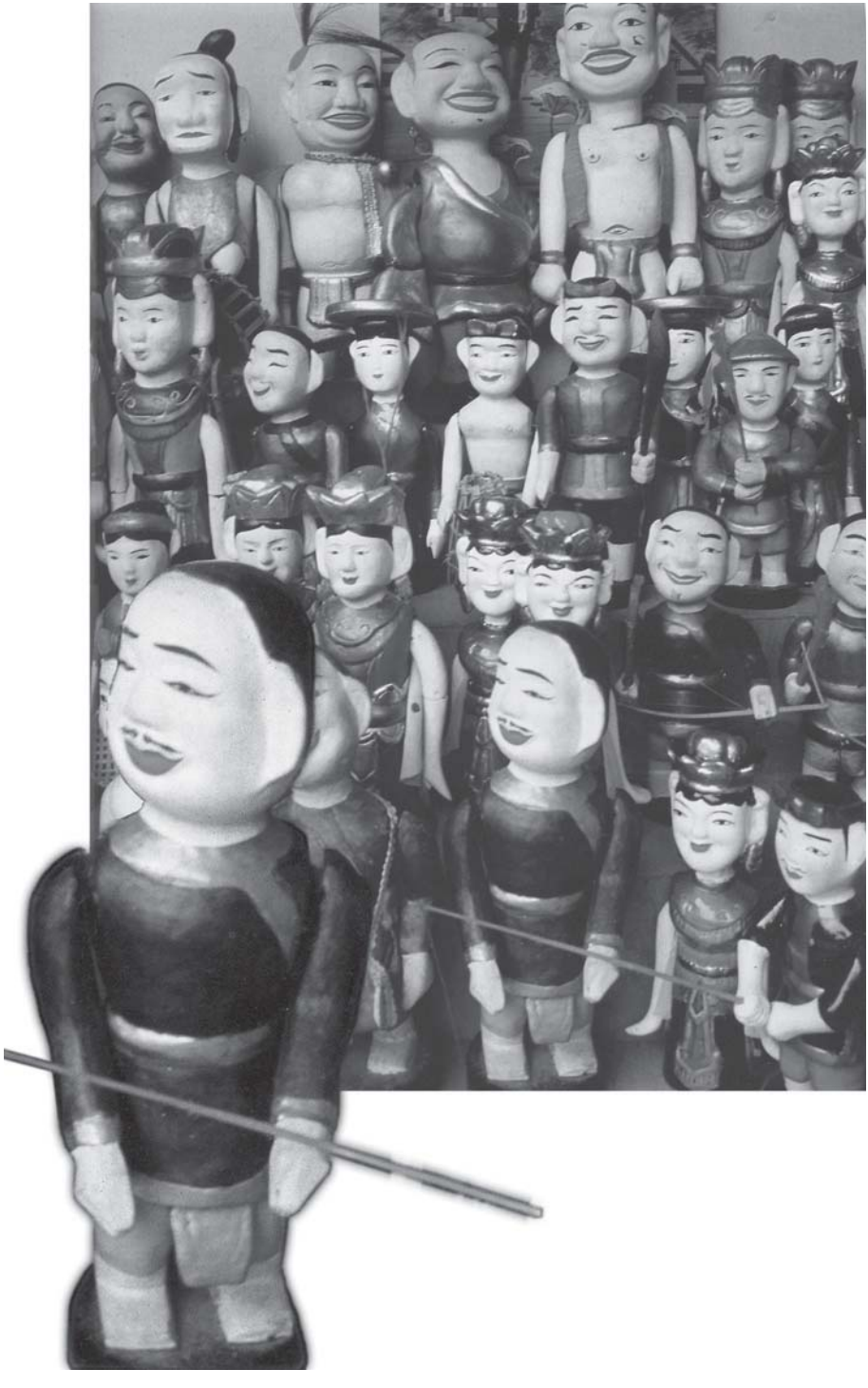

Hình dưới đây là một hình ghép được chép lại trong sách *Thời đại Hùng Vương* (sách đã dẫn) chiếc cán dao bằng đồng miêu tả y phục thời Hùng Vương và hình nhân vật rối nước trong trò *"Múa Tiên"*.

Qua hình ảnh trình bầy ở trang bên, chắc bạn đọc sẽ nhận thấy một sự trùng hợp hoàn toàn về hình thức cái mũ trên đầu hình rối nước và cái mũ trên cán dao đồng. Ngoài sự trùng hợp về cái mũ, còn một số nét tiêu biểu khác trên y phục của hai vật thể này cũng trùng hợp gần như hoàn toàn. Từ đó có thể dẫn đến sự liên hệ hợp lý cho một cấu trúc đặc thù chung của y phục thời Hùng Vương qua y phục rối nước. Tương tự như chiếc áo dài, áo tứ thân của Việt Nam; mặc dù các nhà tạo mốt hiện đại có thể cải tiến tạo ra nhiều kiểu khác nhau, nhưng họ vẫn phải giữ lại cấu trúc đặc thù của kiểu quần áo này.

Vấn đề cũng không chỉ dừng lại ở đây, khi chúng ta tiếp tục so sánh chiếc mũ trên hình cán dao đồng – được khẳng định niên đại từ thời Hùng Vương – với chiếc nón trong hình rối nước "Múa Tiên" và chiếc nón trên hai bức tượng Tiên Dung và Ngọc Hoa công chúa hiện đang thờ ở đền Hùng Phú Thọ dưới đây:

TƯỢNG CÔNG CHÚA THỜI HÙNG
Hình tư liệu được chụp tại đền Hùng Phú Thọ

Hiện nay, có rất nhiều trò rối nước được sáng tác ngay thời hiện đại, hoặc vào những thế kỷ trước (*). Nhưng trò "Múa Tiên" là một trò truyền thống có từ rất lâu trong nghệ thuật rối nước Việt Nam, tất cả các đoàn rối đều có trò này. Do đó, hình rối nước trong trò "Múa Tiên" này chắc chắn đã xuất hiện từ thời xa xưa. Qua một khoảng cách thời gian của hơn 1000 Bắc thuộc, nghệ thuật rối nước được ghi nhận lần đầu tiên trong văn bia Sùng Thị Diên Linh – đời Lý – của chùa Đội Sơn (Huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà), tức là vào đầu thời hưng quốc của Đại Việt, cách đây cả ngàn năm. Nhưng điều đó không có nghĩa rằng múa rối nước chỉ xuất hiện vào thời kỳ này. Đền thờ Tổ 18 thời Hùng Vương xác định xây dựng (hoặc được trùng tu vào thế kỷ XIV). Chiếc cán dao bằng đồng có cách đây khoảng 2500 năm và chỉ mới được phát hiện vài chục năm gần đây. Những di vật và di sản văn hoá này sẽ minh chứng sự tồn tại và hình thức y phục dân tộc Việt thời Hùng Vương, trên cơ sở lập luận liên hệ như sau:

Trước hết chúng ta phải khẳng định rằng: trò "Múa Tiên", tượng công chúa đền Hùng và chiếc dao đồng là những sản phẩm của trí tuệ sáng tạo. Trò "Múa Tiên" và tượng công chúa đền Hùng đều có trước khi tìm ra chiếc cán dao đồng với khoảng cách hơn 2000 năm cho sự sáng tạo ra hai vật thể này. Do đó, nó không thể được coi là sự sao chép từ chiếc cán dao đồng hoặc là một sự trùng khớp ngẫu nhiên. Hình thức tồn tại giống nhau của những di sản văn hoá nói trên cho thấy chúng phải có cùng một cội nguồn văn hoá của sự sáng tạo ra nó, tuy chưa xác định được thời điểm bắt đầu cho hình thức tồn tại của nó. Nhưng chắc chắn không thể sau thời Hùng Vương. Những sự trùng khớp gần như hoàn toàn về hình thức y phục của những di sản văn hoá với di vật khảo cổ – được tìm thấy sau sự tồn tại di sản văn hoá – lại khẳng định cội nguồn văn hoá và thời điểm bắt đầu cho hình thức của nó là thời đại Hùng Vương. Tất cả sự so sánh và minh chứng ở trên, đã khẳng định rằng: y phục dân tộc người Lạc Việt thời Hùng Vương được phản ánh qua y phục của những nhân vật rối nước. Và chính câu

---

** Chú thích: Hiện nay hình thức một số con rối nước tương tự như vậy, các nghệ nhân hiện đại đã cho vạt áo sang bên phải, thu nhỏ và bày bán ở các gian hàng lưu niệm, gọi là kỉ vật lưu niệm về di sản văn hoá truyền thống Việt Nam? Điều này cũng không có gì là lạ khi hàng ngàn năm qua đã tạo thành thói quen nhìn người dàn ông cài vạt áo bên hữu. Do đó, sự tồn tại của con rối nước cài vạt áo bên trái đã chứng tỏ xuất xứ lâu đời của hình ảnh này.*

nói của Khổng tử : *"Nếu không có Quản Trọng thì chúng ta phải búi tóc và vắt vạt áo bên trái như người Man di rồi"*, lại là một sự liên hệ hợp lý tiếp theo, cho thấy những y phục này có từ trước thế kỷ thứ VII tr.CN trong nền văn minh Lạc Việt.

Những sự liên hệ trùng khớp những hiện tượng liên quan xuất phát từ một sự suy lý chủ quan của người viết được bổ sung bằng một đoạn trong cuốn cổ sở trích dẫn sau đây:

> *Tô Đông Pha chép rằng: ...Nước Nam Việt từ Tam Đại trở xuống, không đời nào dẹp yên cả. Đời Tần (246 - 207 tr.CN), tuy có đặt quan chức cai trị, xong rồi trở lại tình trạng mandi. Bì Ly mới diệt được nước ấy và chia làm chín quận. Nhưng đến đời Đông Hán, lại có người con gái là Trưng Trắc, khởi binh rung động hơn 60 thành. Đương thời vua Thế Tổ mới dẹp yên thiên hạ, thấy dân đã mỏi mệt và chán việc dụng binh, bèn đóng cửa Ngọc Quan từ tạ Tây Vực. Phương chi Nam Việt là chỗ hoang viếng, không đáng phiền lụy đến quân đội nhà vua nếu không phải Tuân Tức Hầu (Mã Viện) chịu khó đánh dẹp thì dân chín quận vẫn khoác áo bên trái đến bây giờ* (*).

Qua đoạn trích dẫn trên, chúng ta lại một lần nữa thấy tính hợp lý giữa các hiện tượng và vấn đề liên quan đến việc vạt áo cài bên trái của chín quận Nam Việt. Điều này chứng tỏ tính thống nhất về văn hóa ở vùng đất nam sông Dương Tử này hoàn toàn khác biệt với văn hóa Hoa Hạ. Sự hiện hữu của văn hóa y phục cài vạt bên trái của Nam Việt, liên hệ với sách luận ngữ của Khổng Tử đã chứng minh rằng: trước thế kỷ thứ 7 tr.CN, nền văn hóa Lạc Việt đã là một nền văn hóa ưu việt cho khu vực. Ảnh hưởng của nền văn hóa này rất lớn, để nếu không có Quản Trọng thì người Hán đã phải cài vạt áo bên trái như người Việt. Đây chính là điều mà Khổng Tử cũng đã thừa nhận.

Như vậy, cùng với tất cả những vấn đề được minh chứng liên quan đến thực trạng xã hội thời Hùng Vương đã cho thấy một sự tương quan hợp lý, khẳng định tính chân xác của cổ sử Việt Nam về một nền văn hiến gần 5000 của dân tộc Việt. (tính từ 2879 tr.CN đến 2001)

Thời điểm hình thành nghệ thuật rối nước ở Việt Nam

Những lập luận dựa trên những di sản văn hoá còn lại của người

---

** Chú thích: An Nam Chí Lược, Lê Tắc, quyển "Đệ nhất" mục "Cổ tích". Viện Đại học Huế 1961. Gs. Linh mục Cao Văn Luận.*

Lạc Việt và một di vật khảo cổ may mắn tìm thấy được, là cơ sở để người viết cho rằng: Nghệ thuật múa rối nước – đặc thù của văn hoá dân gian Việt Nam – có xuất xứ từ thời Hùng Vương; tức là ít nhất hàng trăm năm tr.CN, trước khi nền văn minh Văn Lang bị huỷ diệt. Bởi vì, mặc dù những văn bia cổ nhất ở thời Lý ghi nhận về múa rối nước. Nhưng điều đó không có nghĩa là múa rối nước chỉ xuất hiện vào thời kỳ này. Những dấu chứng về y phục còn lại trên con rối nước với một di vật khảo cổ vào thời Hùng Vương và sự liên quan của nó với sách Luận Ngữ – là những chứng tích cách thời Lý cả hàng ngàn năm – đã khẳng định múa rối nước phải được hình thành từ thời kỳ này. Nếu múa rối nước xuất hiện vào thời Bắc thuộc, hoặc vào thời hưng quốc thì không thể nào giải thích được sự liên quan đến một di vật khảo cổ có hơn 1000 năm trước đó và vạt áo vắt bên "tả" của "người Man" mà Khổng tử nói tới. Hiện tượng *"vắt vạt áo bên trái"* lại phù hợp với sự ứng dụng mang tính phổ biến có tính nguyên tắc, liên quan đến con người của học thuật Đông phương cổ; đó là nguyên tắc "Nam tả, nữ hữu".

Thuyết Âm Dương Ngũ hành quan niệm rằng: Sự vận động của Âm Dương luôn chuyển hoá cho nhau. Trong Âm có Dương và ngược lại. Phái Nam thuộc Dương nên cài áo vạt bên trái thuộc Âm; phái nữ thuộc Âm nên cài vạt bên phải thuộc Dương. Hiện tượng "vắt vạt áo bên trái" lại là một chứng tích nữa chứng tỏ thuyết Âm Dương Ngũ hành thuộc về người Lạc Việt và sự ứng dụng trong sinh hoạt và đời sống xã hội. Hiện tượng này bổ sung cho luận điểm về nguồn gốc của những học thuật cổ Đông phương có xuất xứ từ nền văn hiến Lạc Việt. Đây cũng là những dấu chứng để khẳng định rằng: Nền văn minh Lạc Việt vào thời điểm thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên đã phát triển về nhiều mặt.

Việc liên hệ y phục của các con rối nước và xuất xứ của nghệ thuật dân gian Lạc Việt này với di vật khảo cổ và thư tịch cổ, còn dẫn tới những sự liên hệ tiếp nối về rất nhiều vấn đề văn hoá xã hội liên quan ở thời Hùng Vương, như: âm nhạc, nghệ thuật sân khấu, nghệ thuật tạo hình v.v...

Từ những luận điểm và dẫn chứng ở trên, hoàn toàn có cơ sở để để khẳng định rằng: Y phục thời Hùng Vương đã hoàn chỉnh và định hình ở tất cả các tầng lớp trong xã hội, ở các tầng lớp trên đã có những

y phục trang trọng trong những nghi lễ quốc gia.

Trên cơ sở những luận điểm đã trình bày trong sách này và một số sách đã xuất bản cùng tác giả, người viết xin trình bày sự phục chế và những minh chứng liên hệ về y phục của các thành phần xã hội khác của nền văn minh Lạc Việt, qua so sánh những di vật, thư tịch cổ và những dấu ấn còn ghi lại trong văn hóa dân gian của cả Việt Nam và Trung Quốc với sự liên hệ trong mối tương quan hợp lý của nó.

Hình ảnh minh họa sự phục chế y phục thời Hùng Vương

Trên cơ sở những chiếc cán dao đồng, hình múa rối nước đã minh chứng ở trên. Người viết xin được trình bày về hình thức y phục của công chúa, hoàng hậu dưới thời Hùng Vương như sau:

Y PHỤC CÔNG CHÚA, HOÀNG HẬU THỜI HÙNGVƯƠNG

Phục chế trên cơ sở các di vật và di sản văn hóa còn lại

Y PHỤC NGƯỜI LAO ĐỘNG THỜI HÙNG VƯƠNG

Y PHỤC TRÍ GIẢ LẠC VIỆT

Y PHỤC THƯỜNG DÂN LẠC VIỆT

Về y phục của tầng lớp trên như: Hoàng đế, Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính...thì trải qua hàng thiên niên kỷ phát triển của lịch sử, kiểu dáng y phục cũng sẽ phải có sự thay đổi theo thời gian. Nhưng trên cơ sở những di sản văn hóa truyền thống còn lại trong dân gian, thư tịch và di vật, người viết xin được trình bày với bạn đọc cơ sở cho sự phục chế y phục của tầng lớp trên trong xã hội Văn Lang. Chúng ta bắt đầu từ những hình ảnh trên trống đồng Lạc Việt.

Dưới đây là những hình được tô lại từ những bản dập trên trống đồng.

HÌNH TRÊN TRỐNG ĐỒNG

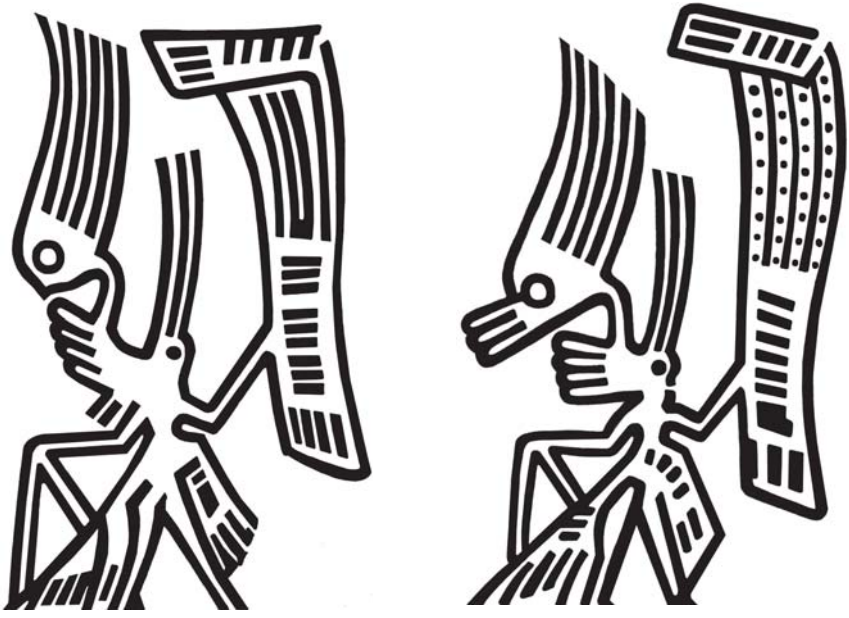

Qua hình trên, bạn đọc cũng nhận thấy ngay đây không phải là hình vẽ tả thực về một người. Trong ngôn ngữ hội họa được gọi là hình cách điệu và hình vẽ này cũng như những hình trên trống đồng nói chung đều mang tính biểu trưng cao. Thí dụ như hình đầu rồng và đầu chim phượng được vẽ rất lớn và như được mọc trong đầu hình người này. Từ những hình đầu rồng và đầu chim phượng trên đầu hình người trong trống đồng, liên hệ với đoạn trong kinh Thư :

"Tên của ba loại quần áo là dựa vào hình vẽ trên y phục mà gọi, như "cổn" thì có long cổn, cổn miện có chín bậc trong đó có long cổn đứng

đầu. Tệ tức là chim trĩ, tệ triều có bảy loại trong đó có hổ đứng đầu."

Như vậy, chúng ta đã tìm thấy một sự tương quan hợp lý do tính trùng khớp giữa hình đầu rồng và đầu chim phượng trên trống đồng và phần được miêu tả trong kinh Thư. Từ đó chúng ta có thể khẳng định rằng: hình người có đầu rồng và đầu chim trên trống đồng là sự thể hiện hình ảnh của những người lãnh đạo vương triều Văn Lang. Tuy nhiên, những hình trên trống đồng do tính cách điệu cao, nên không thể hiện một cách cụ thể về y phục của các vị lãnh đạo vương triều Văn Lang. Nhưng thật là may mắn, những di sản văn hóa dân gian còn lại sẽ tiếp tục cho chúng ta thấy một sự liên hệ hợp lý qua những nét đặc trưng căn bản, mà cốt lõi của nó chính là từ những hình ảnh trống đồng Lạc Việt. Đồng thời, những sự liên hệ với những di sản văn hóa liên quan này lại là sự tiếp tục minh chứng cho sự liên hệ tương quan giữa hình trên trống đồng và kinh Thư. Xin bạn đọc tiếp tục xem và so sánh các hình tư liệu dưới đây.

HÌNH MŨ ÔNG CÔNG ÔNG TÁO

Trong tin ngưỡng dân gian Việt Nam

Hình trên đây là chiếc mũ "ông Công, ông Táo" trong tín ngưỡng dân gian Việt nam do những người sống bằng nghề hàng mã làm và bán ngay trong năm 2001 ở Hà Nội phục vụ nhu cầu tín ngưỡng dân gian. Nhưng nếu ai đã từng sống ở Hà Nội vào những năm 60 – và gia

đình thuộc loại có tín ngưỡng – chắc còn nhớ chiếc mũ ông Công, ông Táo hồi ấy hơi khác bây giờ là: những hình đầu rồng và đầu chim phượng được làm bằng giấy vẽ phẩm mầu và được gắn vào mũ bằng một cọng kẽm(bây giờ làm bằng giấy trang kim và gắn thẳng vào mũ). Những nghệ nhân phố hàng Mã cũng xác nhận ngày nay họ gắn thẳng hình đầu rồng vào mũ và không còn làm hình đầu chim phượng nữa. Thật đáng tiếc, nhưng chỉ những phần còn lại của chiếc mũ ông Công, ông Táo trải qua bao thăng trầm của lịch sử, cũng đủ thấy tính gần gũi của hình trống đồng Lạc Việt với chiếc mũ hình đầu rồng của những nghệ nhân phố Hàng Mã. Điều này được minh chứng qua so sánh hai hình dưới đây:

HÌNH MINH HỌA SO SÁNH

Hình mũ trên trống đồng và mũ ông Công ông Táo trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam

Qua hai hình trên, bạn đọc sẽ nhận thấy những bộ phận cơ bản của chiếc mũ "ông Công, ông Táo" và phần đầu của hình người trên trống đồng hoàn toàn giống nhau. Chúng gồm các bộ phận chính sau đây:

* Hai vạch dài ở đầu người trên trống đồng giống hai cánh mũ.

* Hình chóp phía sau đầu người trên trống đồng giống phần chóp mũ.

* Đặc biệt hình đầu rồng là dấu ấn khẳng định sự liên quan giữa

hai hình vật thể này.

Bạn đọc có thể thắc mắc về một số chi tiết không trùng khớp hoàn toàn, như:

* Phần chóp mũ trên trống đồng có nhiều vạch, trên mũ ông Công, ông Táo lại không có.

* Bố cục thứ tự của hình đầu người trên trống đồng lần lượt là: Chóp mũ, đầu rồng, cánh mũ; còn trên mũ "ông Công, ông Táo" là: đầu rồng, chóp mũ, cánh mũ.

Như vậy, mặc dù có khác một số chi tiết, những tất cả các bộ phận chính trên hai hình này đều giống nhau. Qua đó chúng ta có thể khẳng định rằng: Chiếc mũ ông Công, ông Táo còn lưu truyền trong dân gian phản ánh những nét căn bản chiếc mũ của những người lãnh đạo vương triều Văn Lang, được thể hiện trong kinh Thư và trên trống đồng. Thổ Công, Táo Công trong tín ngưỡng dân gian là các vị vua cai quản một vùng đất (Thổ công), hoặc chịu trách nhiệm đứng đầu một hiện tượng sinh hoạt trọng yếu của con người (vua bếp).

Bây giờ chúng ta tiếp tục xét đến y phục của những nhà lãnh đạo Văn Lang, qua những hình ảnh so sánh trong trang sau:

HÌNH NGŨ PHỦ CÔNG ĐỒNG TRONG TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN VIỆT NAM

(Đã sử dụng kỹ thuật vi tính để làm nổi bật hình tượng trong tranh

Trên đây là hình chụp trong một điện thờ tại tư gia theo tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Hình tượng này rất phổ biến trong các điện thờ Ngũ phủ Công đồng. Sự liên hệ những nét đặc trưng giống nhau ở đây chính là cánh mũ và hình khối chiếc mũ, cũng như hình rồng trang trí trên mũ. Tất cả sự liên hệ trên so với hình trống đồng là cổ vật thuộc về văn minh Lạc Việt, cho thấy chúng bắt buộc phải có cùng chung một cội nguồn xuất xứ và có thể khẳng định được rằng chúng phản ánh y phục của những người lãnh đạo vương triều Văn Lang. Bởi vì, tất cả những hình tượng trong tín ngưỡng dân gian đều đã có từ rất lâu và trước khi tìm được trống đồng Lạc Việt. Do đó, không thể coi những hình tượng trong tín ngưỡng dân gian đó là được phục chế từ trống đồng. Điều này chỉ có thể giải thích rằng chúng có cùng một nguồn gốc cội nguồn văn hóa và phản ánh sự hiện hữu y phục của thời đại đã sản sinh ra nền văn hóa đó. Tất cả những sự so sánh và minh chứng trên đây, cho thấy một cơ sở khoa học để kết luận về một hệ thống y phục hoàn chỉnh từ những người lãnh đạo cao cấp cho đến những tầng lớp khác nhau sống trong đất nước Văn Lang, hoàn toàn xứng đáng với một niềm tự hào về một truyền thống gần năm ngàn năm văn hiến.

HÌNH PHỤ CHƯƠNG
Y phục dân tộc Dao ở Phú Thọ

Trích từ bài *"Cạy cửa tìm nhau"* - Ngọc Vinh & Lương Ngọc An
(Báo *Tuổi Trẻ* ra thứ 7 ngày 08/06/2002)

Dân tộc Dao là một dân tộc có nền văn hóa lâu đời tồn tại trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Không loại trừ khả năng dân tộc này chịu ảnh hưởng của văn hóa Văn Lang. Trên y phục của cặp vợ chồng ở hình bên, bạn đọc cũng nhận thấy rằng người đàn ông áo vạt đưa sang bên trái, người phụ nữ vạt đưa sang bên phải.

Y PHỤC THỜI HÙNG VƯƠNG THEO QUAN ĐIỂM MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

Người viết đã trình bày với bạn đọc về hình người trên trống đồng mà ngôn ngữ hội họa được gọi là hình cách điệu và hình vẽ này mang tính biểu trưng cao độ. Cho nên, không thể coi mấy vạch dài trên đầu là: *"Phía trước điểm chêm, cao vọt lên là những bông lau, có khi cao bằng cả người"*; hoặc *"thời đó tổ tiên ta không có trang phục ở phần chân, tất cả đều đi chân đất..."*chỉ vì không thấy vẽ giầy dép quần...Với những nhận xét quá đơn giản này, không khác gì xem những tranh lập thể và kết luận những người mẫu của những tranh chân dung lập thể được cấu tạo bằng những hình khối!? Tiếp theo, bạn đọc so sánh hình người trên trống đồng với hình minh hoạ về y phục về thời Hùng Vương trong bộ lịch sử Việt Nam bằng tranh của nhà xuất bản Trẻ – thể hiện quan điểm mới về thời Hùng Vương, vốn được "*Hầu hết những nhà sử học thống nhất quan điểm*" và "*cộng đồng khoa học thế giới thừa nhận*" – dưới đây:

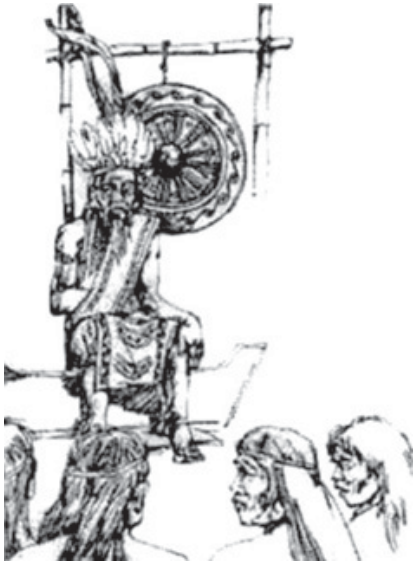

VUA HÙNG
VÀ CÁC QUAN LANG
Hình minh họa trong
"Lịch sử Việt Nam bằng tranh"
Nxb Trẻ 1996

Qua hình trên và so với hình trên trống đồng; bạn đọc sẽ nhận thấy: không thể có một cơ sở khoa học nào để liên hệ hình ảnh của một người ăn mặc hao hao giống thủ lĩnh Tô cai tô trong phim *"Những đứa con của gấu mẹ vĩ đại"*, được miêu tả là vua Hùng với hình người trên trống đồng Lạc Việt. Ngược lại, nếu so sánh cái mũ ông Công, ông

Táo của các người thợ thủ công ở phố Hàng Mã – Hà Nội với hình trống đồng Lạc Việt thì chúng ta lại thấy chúng gần gũi nhau hơn về những hình ảnh trên phần đầu của hình người trên trống đồng và đoạn đã trích dẫn trong kinh Thư.

Trên cơ sở sự phân tích và so sánh dẫn đến sự phục chế y phục thời Hùng Vương của người viết ở trên. Bây giờ bạn đọc xem tiếp những ý tưởng của quan điểm mới về y phục thời Hùng Vương thể hiện qua tranh dưới đây :

HÌNH MINH HỌA Y PHỤC THỜI HÙNG VƯƠNG THEO QUAN ĐIỂM MỚI

Hình trên đây đã dẫn chứng với bạn đọc được chép lại từ cuốn *Lịch sử Việt Nam bằng tranh,* Nxb Trẻ 1996. Miêu tả y phục thời Hùng Vương theo quan điểm mới; người già đứng giữa tranh được miêu tả là vua Hùng. Bạn đọc có thể so sánh hình trên với hình được trình bày ở trang sau. Chúng ta thấy rằng y phục của hai hình này giống hệt nhau. Thậm chí người được coi là vua Hùng y phục còn thô sơ hơn cả người trong tranh dưới đây. Nhưng y phục trong tranh sau lại là y phục dân tộc ở Tây Nguyên được các nghệ sĩ mặc để thể hiện khi biểu diễn nghệ thuật cồng chiêng trên sân khấu.

Y PHỤC DÂN TỘC TÂY NGUYÊN

Mặc dù giống hệt nhau nhưng chúng lại không thể liên hệ được với nhau. Bởi vì y phục của các dân tộc ở Tây Nguyên hiện đại lại không phải là một sự tiếp nối y phục của người Việt cổ. Bởi vậy sự giống hệt về cấu trúc y phục được phục chế theo quan điểm mới về thời Hùng Vương với y phục dân tộc Tây Nguyên hiện đại, có thể khẳng định rằng hoàn toàn thiếu một cơ sở khoa học ít nhất về mặt lý luận. Do đó, quan điểm cho rằng ở vào thời Hùng Vương ông cha ta ở trần đóng khố chỉ là một nhận xét khiên cưỡng và hậu quả của một cách đặt vấn đề sai lầm ngay từ đầu khi cho rằng: *"Thời Hùng Vương chỉ là một thời kỳ chưa được văn minh lắm"* hoặc là *"một nhà nước sơ khai" hay là "một liên minh bộ lạc"*.

Như vậy quan điểm mới về thời Hùng Vương, mặc dù nhân danh khoa học, nhưng trên thực tế không hề phản ánh một bản chất khoa học mà chỉ là những lập luận hoàn toàn chủ quan từ một tư duy đơn giản về lịch sử dân tộc.

CHỬ ĐỒNG TỬ - TIÊN DUNG TẠO DỰNG TÍN NGƯỠNG THỜI HÙNG VƯƠNG

Chử Đồng Tử là một trong bốn vị thần hộ quốc thuộc hàng bất tử trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam, đương nhiên không phải vì lấy công chúa Tiên Dung và làm phò mã của vua. Ông xuất thân từ địa vị một người nghèo và đạt đến đỉnh cao của sự phú quý, nhưng vẫn sẵn sàng bỏ hết để tầm sư học đạo. Chỉ cần như vậy, cũng đủ để ông có sự tín nhiệm của người đương thời với những giá trị tinh thần mà ông hướng tới. Qua cuộc đời của ông cho thấy ít nhất căn bản quan niệm nhân sinh quan của Chử Đồng Tử là: của cải thế nhân và sự thăng trầm của cuộc đời chỉ là phù du. Trong truyền thuyết *Đầm Nhất Dạ* nói tới sự kiện Chử Đồng Tử, Tiên Dung đắc đạo và tạo dựng một vương quốc hư ảo cho mình bằng quyền năng của thần thánh. Đây là hình ảnh của một thế giới tâm linh tạo nên tín ngưỡng của người dân Lạc Việt thời Hùng.

Hình ảnh cuối cùng của truyền thuyết này là lâu đài, cung điện nguy nga biến mất chỉ trong một đêm, để lại cho thế nhân một đầm nước long lanh, phản chiếu những hình ảnh hư ảo của cuộc đời qua hàng thiên niên kỷ.

Như những chương trên đã trình bày: thuyết Âm Dương Ngũ hành là hệ tư tưởng vũ trụ quan chính thống của thời Hùng Vương, giải thích từ bản nguyên vũ trụ là Thái Cực đến sự vận động của nó là Âm Dương Ngũ hành. Tính bao trùm về mọi mặt và sự ứng dụng rộng rãi trên thực tế đã chứng tỏ sự thuyết phục của học thuyết này. Do đó, không thể có cơ sở từ ngay trong tâm lý để phát sinh và tồn tại một hệ tư tưởng tôn giáo vượt ra ngoài giá trị của nó. Nhưng về nhân sinh quan, xuất phát từ những giá trị đạo lý đề cao tình người và tính nhân bản, cộng với tri thức sâu sắc trong thiên văn qua sự vận động của những tinh tú ảnh hưởng đến chu kỳ sinh học của con người – tức là sự chi phối của sức mạnh thiên nhiên. Đồng thời nền văn minh đó cũng thừa nhận khả năng của con người trong sự tương tác giữa con người với thiên nhiên (Sự tích Dưa Hấu). Do đó, tín ngưỡng mà ngài Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung tạo dựng, chỉ có thể hướng con người vươn tới sự hòa nhập với thiên nhiên hoặc đạt tới những quyền năng của thiên nhiên trong sự vận động của Âm Dương Ngũ hành. Trên thực tế, truyền thuyết về các thánh thần ở Việt Nam cho thấy: mỗi

thần đều có chức năng riêng trong việc chi phối vận động của tự nhiên. Như: Thiên Lôi làm sấm sét, Long vương làm mưa...Sự khác biệt so sánh với hệ thống đa thần của các nền văn minh cổ đại khác như Ai Cập, Hy Lạp là:

@ Các thần của hệ thống đa thần trong sinh hoạt tín ngưỡng dân gian Việt Nam không có quyền, hoặc quyền năng rất hạn chế, trong việc quyết định thay đổi định mệnh con người. Ngược lại, trong thần thoại Ai Cập , Hy Lạp hầu như mỗi vị thần đều có quyền năng thay đổi số phận con người.

@ Tổ chức trong hệ thống bách thần ở Việt Nam rất chặt chẽ, có thứ bậc; trong đó Ngọc Hoàng Thượng đế có quyền năng tối cao. Ngược lại, trong thần thoại Hy Lạp quyền năng của thần Dớt rất hạn chế với các vị thần dưới quyền. Hoặc trong thần thoại Ai Cập, quyền năng của các vi thần thượng đẳng như : thần Rê, thần Tho... gần ngang nhau.

LÝ NGƯ VỌNG NGUYỆT

Tranh dân gian Hàng Trống

Phải chăng đây là một bức tranh mang màu sắc Đạo giáo của Chử Đồng Tử, miêu tả những ảo vọng của cuộc đời qua bòng trăng soi đáy nước?

Điều này là cơ sở để chứng tỏ hệ thống thần thoại Việt Nam đã ra đời rất lâu sau khi hình thành một quốc gia có tổ chức chặt chẽ. Từ đó, trên cơ sở của những giá trị tư tưởng chính thống chi phối toàn bộ xã hội Văn Lang là thuyết Âm dương Ngũ hành và cuộc đời của ngài Chử Đồng Tử, thì hoàn toàn có cơ sở để đặt giả thuyết về khả năng hình thành một tín ngưỡng đa thần vào cuối thời Hùng Vương mà vị khởi xướng là ngài Chử Đồng Tử. Tín ngưỡng này phản ảnh thực trạng xã hội Văn Lang ở tính tổ chức và quyền năng hạn chế của các vị thần, hướng giá trị tâm linh con người trở về với Thái Cực, hoặc đạt tới Thái Cực để thoát ly khỏi cuộc sống đầy vướng bận trần gian.

Hình tượng vua Hùng đem quân tới mà không có sự trấn áp, đã chứng tỏ vua Hùng không thừa nhận những giá trị tín ngưỡng được hình thành từ chính những giá trị tư tưởng chính thống của Văn Lang, nhưng cũng không phản ứng mạnh mẽ. Mặc dù như vậy, nhưng sự hiện diện của công chúa Tiên Dung - con vua Hùng - bên cạnh Chử Đồng Tử, vị sáng lập ra một hệ thống tín ngưỡng của người Lạc Việt cũng chứng tỏ khả năng phát triển sâu rộng của nó trong xã hội Văn Lang.

ĐẠO ĐỨC KINH VÀ TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI LẠC VIỆT

Hình ảnh cuối cùng trước khi vào cõi bất tử của ngài Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung là chiếc nón và cây gậy đã tạo nên một vương quốc tâm linh hư ảo của ngài. Đây chính là hình tượng của sự vươn lên đạt tới Thái Cực, tức là sự hòa nhập hoàn toàn với vũ trụ (theo truyền thuyết kể lại thì không phải ông sư tặng cho Chử Đồng Tử cây trượng, mà là tiên tặng cho cây gậy và cái nón).

Trên cơ sở vấn đề được đặt ra, đã trình bày ở phần trên về giá trị tín ngưỡng của ngài Chử Đồng Tử; nếu so sánh với tư tưởng của Lão tử qua cuốn *"Đạo Đức Kinh"* có thể đi đến một nhận xét về sự tương đồng giữa tư tưởng của Lão tử và Chử Đồng Tử. Trong *"Đạo Đức Kinh"* – tương truyền là của Lão tử – có thể cho rằng: nếu *"Mẹ tròn, con vuông"* là Lý của Thái Cực và sự khởi nguyên của Âm Dương theo quan niệm vũ trụ quan Văn Lang, thì *Đạo Đức Kinh* chính là Lý của Âm Dương. Bạn đọc có thể tìm thấy những ý tưởng tương tự qua những đoạn văn sau đây:

Sang (Dương) *lấy hèn* (Âm) *làm gốc; Cao* (Dương) *lấy thấp*

(Âm) *làm nền* (*).

Hoặc:

Không muốn được quí như ngọc (không Dương), *bị khinh như sỏi* (tất Âm) (*)

Nếu như tư tưởng *"Đạo Đức Kinh"* hướng con người trở về với bản thể thì cuộc đời và sự nghiệp của ngài Chử Đồng Tử, trong một bối cảnh xã hội đã coi thuyết Âm Dương Ngũ hành có nguồn gốc Thái Cực (Đạo) là ý thức hệ chính thống thì hoàn toàn có khả năng dẫn đến một lý thuyết tương tự.

LÃO TỬ

Từ trước thời nhà Tần và kết thúc vào năm 208 tr.CN - ngoại trừ Đạo Đức Kinh - các nhà Lý học Trung Hoa không có trước tác nào nói đến sự khởi nguyên của vũ trụ. Mặc dù theo truyền thuyết và cổ thư Trung Hoa có đặt vấn đề này trong kinh Dịch: *Thái Cực sinh Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng,* Nhưng đây chỉ là một hiện tượng, không thể coi là một học thuyết. Trong *Đạo Đức Kinh,* Lão tử bàn đến những vấn đề căn nguyên của vũ trụ. Ngài quan niệm về khởi nguyên của vũ trụ:

*"**Không** – là cái bản thủy của trời đất; **Có** – là mẹ sinh ra vạn vật"*

** Chú thích: trích dẫn trong "Lão Tử – Đạo Đức Kinh". Nguyễn Hiến Lê. Nxb VHTT 1994.*

(Vô - danh thiên hạ chi thủy. Hữu - danh thiên hạ chi mẫu) (*)

So sánh quan điểm vũ trụ quan của Lão tử qua đoạn trích dẫn ở trên với quan điểm vũ trụ quan của Văn Lang qua câu tục ngữ "Mẹ tròn con vuông" và hình tượng bánh Chưng bánh Dầy thì hai quan điểm này nếu không phải là hoàn toàn, cũng gần như hoàn toàn trùng khớp.

Thái Cực – Dương tương ứng với cái "Không" của Lão tử.

Âm – lý của Ngũ hành nằm trong bánh Chưng là nguồn gốc của vạn vật, tương ứng với cái "Có" là mẹ sinh ra vạn vật.

Có thể nói rằng: quan điểm vũ trụ quan của Lão tử chính là sự diễn đạt dưới một hình thức khác quan điểm vũ trụ quan của Văn Lang; hoặc chính là sự bổ sung làm rõ hơn ý nghĩa của câu tục ngữ *"Mẹ tròn con vuông"* và hình tượng bánh chưng, bánh dầy.

Nếu như thuyết Âm Dương Ngũ hành lý giải hiện tượng khởi thủy của vũ trụ thì Lão tử nói về năng lực chi phối sự vận động, hình thành và phát triển của vũ trụ. Ngài cho rằng năng lực đó là Đạo và đây là nền tảng cơ bản để hình thành Đạo giáo sau này. Ngài cho rằng:

> *"Đạo là cái gì chỉ mập mờ thấp thoáng, thấp thoáng mập mờ mà bên trong có hình tượng; mập mờ thấp thoáng mà bên trong có vạn vật; nó thâm viễn, tối tăm mà bên trong có cái tinh túy; tinh túy đó rất xác thực và rất đáng tin"* (*).

> *"Ở trên không sáng, ở dưới không tối, thâm viễn bất tuyệt; không thể gọi tên nó lại trở về với cõi vô vật; cho nên bảo là cái trạng không có hình trạng, cái tượng không có vật thể. Nó thấp thoáng, mập mờ. Đón nó thì không thấy đầu, theo nó thì không thấy đuôi"* (*).

Sự lý giải về Đạo của Lão tử có thể khẳng định rằng đó là sự lý giải bằng một hình thức khác ý niệm của Thái Cực từ văn minh Lạc Việt. Văn minh Lạc Việt – qua nội dung *"Mẹ tròn, con vuông"* – quan niệm Thái Cực là thể bản nguyên của vũ trụ trong đó không có cái "Có" để nói đến cái "Không", tràn đầy viên mãn, tức là không có sự phân biệt. So với ý niệm của Lão tử *"Ở trên không sáng, ở dưới không tối,*

** Chú thích: trích dẫn trong "Lão Tử – Đạo Đức Kinh", sách đã dẫn.*

thâm viễn bất tuyệt" hoàn toàn tương ứng với tính không phân biệt, tràn đầy viên mãn; cũng có thể gọi là *"trạng không có hình trạng, tượng không có vật thể"*, khó diễn đạt cho nên nói *"thấp thoáng mập mờ"*; viên mãn tràn đầy cho nên nói *"đón nó thì không thấy đầu, theo nó thì không thấy đuôi"*. Thái Cực là thể bản nguyên của vũ trụ, gốc của vạn vật, cho nên nói *"bên trong có hình tượng" "có vạn vật"*.

Như chương I đã chứng minh: thuyết Âm Dương Ngũ hành thuộc về văn minh Văn Lang đã xuất hiện từ buổi đầu lập quốc, tức là trước Lão tử xấp xỉ 2000 năm. Sự trùng hợp về ý niệm trong hệ tư tưởng vũ trụ quan trong Đạo Đức Kinh với văn minh Lạc Việt, đã chứng tỏ những vấn đề sau:

@ Phủ nhận tất cả những tác giả được coi là phát minh ít nhất ra thuyết Âm Dương, khi Lão tử được coi là người đầu tiên đề xướng quan điểm vũ trụ quan trong xã hội Trung Hoa cổ đại.

@ Lão tử đã kế thừa từ vũ trụ quan Văn Lang để hướng tới một nhân sinh quan theo quan điểm của ông và là tiền đề của Đạo giáo. Như vậy đã chứng tỏ rằng: Lão tử là người có nguồn gốc từ Văn Lang, nhưng đã sang sinh sống ở phần đất nhà Chu hoặc là *Đạo Đức Kinh* được phát hiện sau khi Văn Lang mất nước.

Đạo Đức Kinh là một tác phẩm từ trước đến nay vẫn được các nhà nghiên cứu lịch sử cho rằng thuộc về nền văn minh Trung Hoa và thời điểm ra đời của nó xuất hiện vào thời Xuân Thu Chiến quốc. Nhưng trong xấp xỉ 5000 từ của Đạo Đức Kinh, không hề để lại một dấu ấn nào thể hiện thời kỳ lịch sử này của xã hội Trung Hoa. Ngược lại, trong tác phẩm này, ngoài những vấn đề liên quan đến hệ tư tưởng vũ trụ quan của người Lạc Việt như đã trình bày ở trên, lại có những dấu ấn của xã hội Văn Lang; có thể lấy làm ví dụ điển hình cho sự liên quan đến xã hội Văn Lang, đó là câu:

"Bắt dân dùng lại lối thắt dây thời thượng cổ" (*)

Về việc *"Chính sự dùng lối thắt nút"* đã được trình bày ở chương I, điều này chỉ có thể khẳng định một cách hợp lý là: đó là công việc

---

* *Chú thích: trích dẫn trong "Lão Tử – Đạo Đức Kinh", sách đã dẫn.*

của những nhà lãnh đạo Văn Lang có từ gần 3000 năm tr.CN. Điều này khẳng định rằng *Đạo Đức Kinh* của Lão tử hoàn toàn là một trước tác có nguồn gốc từ nền văn minh Văn Lang. Lão tử được coi là tổ của Đạo giáo; do đó hoàn toàn có cơ sở để cho rằng Đạo giáo chính xuất phát từ nền văn minh này. Hiện tượng *"Chính sự dùng lối thắt nút"* được nói tới trong *Đạo Đức Kinh* cũng đồng thời chứng tỏ rằng: Thời Hùng Vương không thể tồn tại vài trăm năm; bởi vì:

@ Nếu cho rằng Lão tử là người thuộc nhà Chu thì phải chăng *"Chính sự dùng lối thắt nút"* của các vua Hùng ở thời điểm thế kỷ thứ VI hoặc VII tr.CN (theo quan điểm lịch sử mới) mà *"Việt sử lược"* nói tới là tiếp thu của nền văn minh Trung Hoa có từ hơn 3000 năm trước? Đây hoàn toàn là một sự vô lý và không thể lý giải được sự liên hệ của nó.

@ Nhưng khi khẳng định Lão tử là người gốc Lạc Việt, thì thời điểm xuất hiện *Đạo Đức Kinh* (được coi là tương đương với Khổng tử hoặc lùi vào thời Chiến quốc?) không thể coi thời Chu Trang Vương tức là thời điểm lập quốc của Văn Lang (theo quan điểm lịch sử mới về thời Hùng Vương) là thời thượng cổ được.

Điều này chỉ có thể có một nhận xét hợp lý, khi cho rằng: đất nước Văn Lang đã tồn tại gần 3000 năm và *"Chính sự dùng lối thắt nút"* là công việc của những nhà lãnh đạo Văn Lang có ngay từ buổi đầu lập quốc, tức là thời thượng cổ mà Lão tử nói tới.

Vào đầu thời Hùng Vương thứ XVIII về thời gian tương đương với sự xuất hiện *"Đạo Đức Kinh"* của Lão tử, đồng thời có sự tương đồng về tư tưởng của Lão – Chử với những hiện tượng liên quan đến văn minh Văn Lang đã trình bày ở trên. Trong truyền thuyết Việt Nam, Chử Đồng tử và công chúa Tiên Dung biến mất khi kết thúc câu chuyện và sự xuất hiện huyền ảo của Lão tử, ở cùng một khoảng thời gian và trong không gian của hai quốc gia láng giềng với những giá trị tư tưởng gần như hoàn toàn trùng hợp. Do đó, hoàn toàn có cơ sở để đặt vấn đề về tác giả của *Đạo Đức Kinh* – nếu do Lão tử viết – thì Lão tử

và Chử Đồng tử chỉ là một người duy nhất. Đây cũng là một vấn đề đã được nhiều học giả nghi vấn.

Đoạn dưới đây được trích lại trong *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* nhận xét của giáo sư Trần Văn Giàu để bạn đọc tham khảo:

> *Giáo sư Trần Văn Giàu có viết: "Tư tưởng tín ngưỡng Đạo giáo ... sẵn có từng phần lớn trong nhân dân Việt Nam từ nguyên thủy và trong cả quá trình lịch sử, người Việt chưa có lúc nào chế tạo được cái tên chung để đặt cho loại tín ngưỡng đó, riêng những người nghiên cứu nhận thấy tư tưởng tín ngưỡng đó cùng bản chất với Đạo giáo nên xếp vào một loại vậy thôi".*

Những luận điểm này giải thích vì sao Chử Đồng tử được coi là một trong bốn vị thần hộ quốc của người Lạc Việt.

Dấu ấn của ngài Chử Đồng Tử trong phong tục của người Việt Nam

Dưới thời Hùng Vương, tín ngưỡng của Ngài Chử Đồng tử có thể được đông đảo người tin theo mà dấu ấn còn để lại đến tận bây giờ; đó là tục thờ các vị thần với tư cách là một tín ngưỡng, bên cạnh những vị thần có công trạng với đất nước.

Hình ảnh còn lại của tín ngưỡng đầu tiên của dân tộc Việt ngày nay, chính là cây Nêu trong những ngày Tết ở Việt Nam. Mặc dù truyền thuyết về cây Nêu hoàn toàn thể hiện dấu ấn của Phật giáo: Đức Phật hiện thân đuổi quỉ cứu người và để lại cây Nêu. Nhưng tục trồng cây Nêu với tư cách là một tín ngưỡng đặc thù, hơn là một hệ quả của một giáo lý phổ biến là Phật giáo (chỉ ở Việt Nam, hoặc có thể ở những vùng ảnh hưởng của văn minh Văn Lang cũ mới có cây Nêu; còn những vùng ảnh hưởng Phật giáo khác trên thế giới không có tục này). Điều này được lý giải như sau:

Một trong những giáo lý căn bản của Phật giáo quan niệm rằng: mọi hậu quả của con người nhận lãnh – hạnh phúc hay đau khổ – đều có nguyên nhân do chính con người tạo ra trong đời hiện tại hoặc kiếp trước, gọi là nghiệp báo. Muốn loại trừ nghiệp báo thì phương pháp duy nhất là bản thân không tác nghiệp. Sự quấy phá của ma quỷ theo quan điểm của Phật giáo cũng là một loại nghiệp báo. Việc sử dụng thần thông (cây Nêu) để loại trừ ma quỷ, hay nói cách khác là sử dụng

một phương pháp khác để loại trừ nghiệp báo, không phải do bản thân tu tập (không tác nghiệp); điều này đi ngược lại giáo lý căn bản của Phật giáo. Vì vậy, sự tích cây Nêu mang dấu ấn Phật giáo và tục trồng cây Nêu không thể do các thiền sư tạo dựng và phổ biến. Trong lịch sử Phật giáo cũng không ghi nhận điều này. Vì vậy có thể khẳng định rằng: tục trồng cây Nêu là một tín ngưỡng riêng của người Lạc Việt có từ thời Hùng Vương, tồn tại trong sự che chở bằng dấu ấn của Phật giáo trong thời đô hộ. Có thể truyền thuyết cây Nêu mang đến dấu ấn Phật giáo có từ thời nhà Minh. Đây là thời kỳ lịch sử ghi nhận sự đô hộ rất hà khắc, đặc biệt là sự tiêu diệt nền văn hóa Đại Việt. Do đó, tổ tiên ta vào thời kỳ này, để bảo vệ di sản văn hóa đã đặt ra câu chuyện "Sự tích cây Nêu" mang dấu ấn Phật giáo – là tín ngưỡng cũng phổ biến ở Trung Quốc. Do tục trồng Nêu trải qua hàng ngàn năm thăng trầm của lịch sử nên đã mất đi nội dung đích thực của nó, tương tự như trường hợp bánh Chưng, bánh Dầy và chỉ còn mang tính chất thể hiện như một phong tục truyền thống. Vì vậy, khi có một nội dung mới – mặc dù không phản ánh đúng thực tế và được gán ghép – nhưng vẫn được chấp nhận và phổ biến đến tận bây giờ.

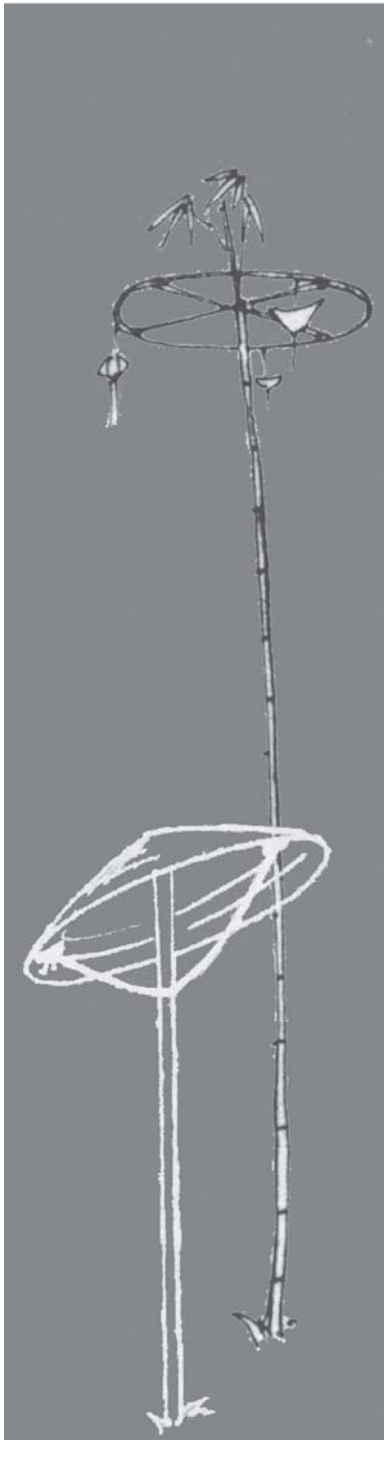

Hơn nữa, hình ảnh cây Nêu thể hiện một ý thức vươn lên (cây tre cột Nêu) để đạt tới sự hòa nhập với vũ trụ (vòng tròn phía trên cây tre) phù hợp

với hình ảnh cuối cùng của hai thần vật của ngài Chử Đồng tử: cái nón đặt trên đầu cây gậy cắm xuống đất, biến thành cung điện lâu đài để ngài trú qua đêm, tại nơi mà sau này gọi là Đầm Nhất Dạ. Vòng tròn cũng là biểu tượng của Dương, của giá trị tâm linh và cũng là của Thái Cực; sự khởi nguyên của vũ trụ và cũng là mục đích đạt tới của Đạo giáo.

DẤU ẤN CỦA NỀN VĂN HIẾN LẠC VIỆT, TRONG TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN VIỆT NAM VÀ ĐẠO GIÁO

Hạc và Rùa biểu tượng độc đáo của nền văn minh Lạc Việt

Từ những luận điểm đã trình bày ở trên dẫn đến một sự liên hệ tiếp nối và giải thích một dấu ấn liên quan đến nền văn minh Văn Lang và Đạo giáo. Đó chính là hình ảnh con hạc đứng trên lưng con rùa. Đây là một hình ảnh rất phổ biến ở tất cả các đình đền thờ thánh thần của Việt Nam và ở cả những vùng Nam Trung Quốc; kể cả Triều Tiên, Nhật Bản. Sự phổ biến của hình tượng Hạc và Rùa ở khắp những vùng có ảnh hưởng của văn hoá Đông Phương, đã chứng tỏ tính biểu tượng được lựa chọn có ý thức cho một giá trị văn hóa của nó.

Tại sao con hạc lại đứng trên lưng con rùa? Tất nhiên không thể giải thích đơn giản rằng: tại vì con hạc chăm chỉ thông minh, còn con rùa chậm chạp nên bị Thượng đế bắt phạt phải làm nền cho con hạc đứng chầu tiên thánh.

Ông cha ta đã để lại một câu ca dao độc đáo mà có lẽ cũng nhiều người biết:

Thương thay thân phận con rùa,

Trong đền đội hạc, ngoài đình đội bia.

Nhưng tại sao người xưa lại chọn biểu tượng này?

Trước hết, chúng ta bắt đầu tìm hiểu từ hình ảnh con rùa. Đây là một linh vật biểu tượng cho nền văn minh Văn Lang: đó là phương tiện chuyển tải chữ viết của ông cha ta, mà dấu ấn xưa nhất đã được ghi nhận trong sách *Thông Chí* của Trịnh Tiều (đã trình bày ở phần trên). Giống rùa lớn chỉ có ở miền Nam sông Dương Tử đã bị tuyệt chủng, nhưng hình tượng con rùa là phương tiện chuyển tải những giá

trị tinh thần là một hình ảnh truyền thống từ ngàn xưa của người Lạc Việt.

RÙA ĐỘI BIA TRONG VĂN MIẾU HÀ NỘI

Từ đó hình thành biểu tượng con rùa đội bia ở các đình đền mà hình ảnh tập trung nhất chính là ở Văn Miếu Hà Nội. Nhưng những con rùa ở trước điện thờ thì không đội bia mà đội trên lưng nó con chim hạc. Từ đó có thể suy luận rằng: con chim hạc phải là một biểu tượng cô đọng thay thế cho những gì mà loài rùa đã mang trên lưng nó. Xét hình dáng chim hạc có những nét đặc trưng giống hệt hình tượng chim Lạc đã cách điệu trên trống đồng Lạc Việt. Bạn đọc cũng dễ dàng nhận thấy điều này ở hai hình trình bày sau đây.

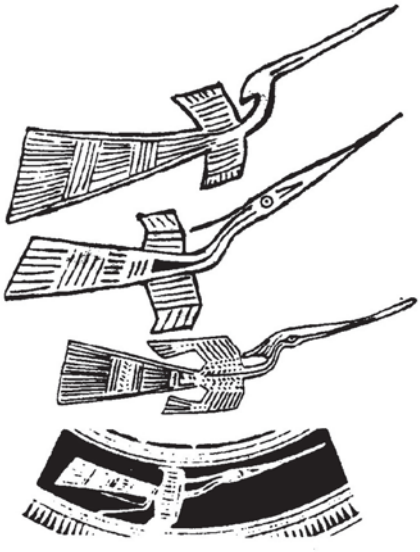

HÌNH HẠC
TRÊN TRỐNG ĐỒNG

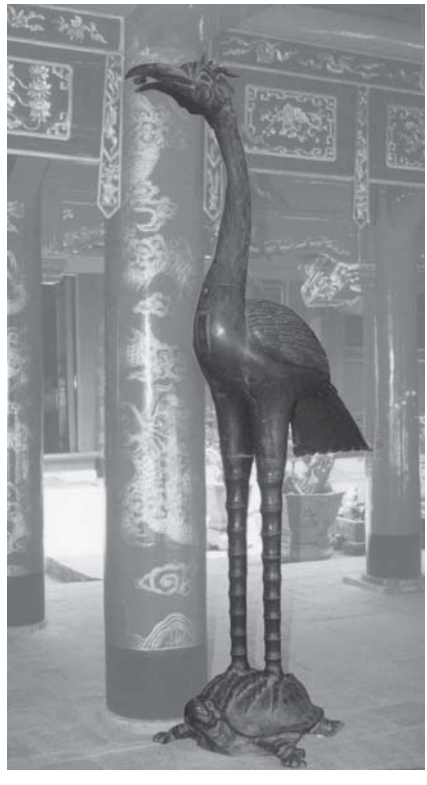

HÌNH HẠC
TRONG ĐÌNH ĐỀN

Từ sự giống hệt giữa hai hình tượng này, kết hợp với biểu tượng con rùa đặc trưng cho sự chuyển tải những giá trị tinh thần của nền văn minh Văn Lang, có thể kết luận rằng: chim hạc trong đình đền chính là chim Lạc trên trống đồng – biểu tượng của nền văn minh Văn Lang mà con rùa từ ngàn xưa vốn là phương tiện chuyển tải. Với nhận xét trên thì có thể cho rằng:

Tín ngưỡng thờ thần thánh ở đình đền thuộc về nền văn minh Lạc Việt, mà những người có tín ngưỡng có thể tìm thấy nguồn gốc của nó ở hình ảnh con chim Lạc đứng trên lưng con Rùa.

Luận điểm này bổ sung và chứng minh rõ nét hơn về Đạo giáo và Lão tử có xuất xứ từ văn minh Lạc Việt, khi tục thờ Tiên, Thánh là nội dung của Đạo giáo.

Bùa chú và thuyết Âm Dương Ngũ Hành

Để minh họa quan điểm cho rằng: những tư tưởng tín ngưỡng liên quan đến Đạo giáo có nguồn gốc từ thuyết Âm Dương Ngũ hành, xin bạn đọc xem và so sánh những hình ảnh dưới đây.

Hình bên được chép lại từ cuốn *"Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam"*. Đó là một lá bùa dân gian nhằm mục đích trừ tà, trị bệnh, trấn trạch, đem lại sự bình an cho gia đình. Tất nhiên nó xuất phát từ một tín ngưỡng tin vào những khả năng siêu nhiên mà con người có thể sử dụng để làm thay đổi số phận của mình. Người ta tin rằng: để có những khả năng siêu nhiên này, người thực hiện nó phải là những người đã tu tập theo một thứ tín ngưỡng liên quan đến Đạo giáo (phù thủy hoặc đạo sĩ). Nhưng như phần trên đã trình bày, trong một xã hội như Văn Lang, đã có một hệ thống tư tưởng chính thống là Âm Dương Ngũ hành, thì khó có thể có một thứ tín ngưỡng vượt ra ngoài những giá trị của nó. Bạn đọc có thể so sánh hình con cọp trong lá bùa nói trên với hình trong tranh dân gian dưới đây. Đó là một bức tranh dân gian thuộc dòng tranh Hàng Trống vẽ một "Ông Ba Mươi". Tùy theo màu sắc mà ngài đại diện cho một hành thuộc Ngũ hành, mà thuyết Âm Dương Ngũ hành là học thuyết chủ đạo trong xã hội Văn Lang. Bạn đọc sẽ dễ dàng nhận thấy rằng "Ông Ba Mươi" này giống hệt con cọp trong lá bùa ở hình bên. Sự giống nhau đến mức đáng kinh ngạc này, chứng tỏ sự liên quan giữa tín ngưỡng của ngài Chử Đồng tử với một học thuyết vũ trụ quan chính thống của thời Hùng Vương. Bạn đọc có thể thắc mắc về những chữ Hán trên lá bùa đã chứng tỏ có thể nó xuất hiện từ thời Bắc thuộc hoặc

ÔNG BA MƯƠI
Tranh dân gian Hàng Trống

HÌNH CỌP TRONG LÁ BÙA

PHỤ CHƯƠNG

MỘT NHẬN ĐỊNH KHÁC VỀ TRUYỀN THUYẾT NHẤT DẠ TRẠCH & NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

Về nội dung Truyền thuyết Đầm Nhất Dạ cũng có vài ý kiến khác hẳn nhau và khác với nhận định của người viết. Hầu hết những ý kiến đó – theo cái nhìn của người viết – mang tính khiên cưỡng và chủ quan. Nhưng có nhận định của ông Lê Mạnh Thát rất đáng chú ý vì được minh chứng với nhiều tư liệu liên quan. Vì vậy, để bạn đọc tiện tham khảo và so sánh với nhận định của người viết, xin trình bày đoạn sau đây được trích dẫn trong *sách "Lịch sử Phật giáo Việt Nam"*. Tập I (*). Lê Mạnh Thát. Nxb Thuận Hoá – Huế 1999:

> *Lại bài tựa truyện pháp của tướng quốc Quyền Đức Dư (1) đời Đường nói: "Sau khi Tào Khê (2) mất đi, thiền pháp thịnh hành, đều có thừa kế. Chương Kính uẩn thiền sư (3) dùng tâm ấn của Mã Tổ hành hoá ở Ngô, Việt. Vô Ngôn Thông đại sĩ, đem tôn chỉ của Bách Trượng khai ngộ tại Giao Châu". Đó là những chứng cứ vậy.*
>
> *Cứ câu trả lời này, thì trước khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, Việt Nam đã có một nền Phật giáo hoàn chỉnh, tức bao gồm chùa chiền, một đoàn thể Tăng sĩ và kinh sách đầy đủ. Theo Thông Biện, thì ở nước ta lúc bấy giờ "có chùa hơn 20 ngôi, độ Tăng hơn 500 người, dịch kinh 15 quyển". Điều đáng tiếc là Thông Biện không cho ta biết nền Phật giáo hoàn chỉnh này, với số chùa chiền kinh sách và tăng sĩ như vậy, xuất hiện vào lúc nào. Ông chỉ bằng lòng lập lại lời của Đàm Thiên (4), bảo rằng đó là vào lúc "Giang Đông chưa có" Phật giáo. Giang Đông chưa có Phật*

---

(1) Xem Lê Mạnh Thát, Thiền uyển tập anh. Tu thư Vạn Hạnh, 1976, chú thích 20, tr.207. Quyền Đức Dư (757-818) làm tể tướng dưới thời Đường Hiến Tôn. Bài tựa cho cuốn sách nhan đề truyền pháp này ngay nay đã thất lạc.

(2) Tức Lục tổ Huệ Năng.

(3) Tức thiền sư Hoài Uẩn (?-818) chùa Chương Kính ở Kinh Triệu. Xem Truyền đăng lục 7 tờ 252b19-c23

(4) Tiểu sử Đàm Thiên đời Tuỳ được ghi trong Đàm Thiên pháp sư truyện, Tục Cao Tăng truyện 18 tờ 571b 12 – 574b 6, sinh năm 542 mất năm 607, thọ 66 tuổi. Còn

---

** Chú thích: Lịch sử Phật giáo Việt Nam tập I. Sách đã dẫn. Trang 12 đến 27.*

giáo, thì ngay cả bản tiểu sử của Khương Tăng Hội (?-280) trong sách Xuất Tam Tạng Ký Tập, tập 13, Đại Tạng Kinh 2145, tờ 96a 29 – 97a17 và trong Cao Tăng Truyện quyển 1, Đại Tạng Kinh 2059 tờ 325a 13 – 326b 13, cũng bảo "bấy giờ Tôn Quyền (1) xưng đế Giang Tả (năm 222 sdl) mà Phật giáo chưa lưu hành". Thế cũng có nghĩa ngay vào những năm 220 sdl, Phật giáo chưa có mặt ở Giang Đông. Vậy phải chăng nên Phật giáo hoàn chỉnh vừa nói chỉ tồn tại vào thế kỷ thứ II – thứ III sdl?

SƯ PHẬT QUANG
VÀ DI TÍCH ĐẦU TIÊN CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Trả lời câu hỏi này, ta may mắn có một tài liệu viết gần cùng thời với Thiền Uyển Tập Anh là Lĩnh Nam trích quái. Truyện Nhất Dạ Trạch của Lĩnh Nam trích Quái ghi lại việc Chử Đồng Tử đã được nhà sư Phật Quang tại núi Quỳnh Viên (cũng có bản viết Quỳnh Vi) truyền dạy giáo lý Phật giáo. Xưa nay Lĩnh Nam trích quái thường được xếp vào loại truyện thần thoại hay huyền sử. Thậm chí bộ Việt Nam Hán văn Tiểu thuyết Tùng san (2), tập I, mới xuất bản gần đây cũng làm thế. Tuy nhiên, khi đi sâu vào nghiên cứu nội dung của Lĩnh Nam trích quái, ta mới thấy rõ Lĩnh Nam trích quái không chỉ đơn thuần là tập hợp những chuyện thần thoại, thậm chí những chuyện thần thoại hoang đường. Trái lại, nó chứa đựng nhiều sự kiện có thực, mà trường hợp núi Quỳnh Viên của chúng ta đây là một thí dụ cụ thể.

Núi Quỳnh Viên này, những người chủ biên Thơ văn Lý Trần đã chú thích là: "một quả núi trong truyện thần thoại" (3). Dẫu thế, nếu chịu khó đọc Minh lương cẩm tú do Lê Thánh Tông viết về 13 cửa biển của đất nước ta trong khi tiến quân chinh phạt Chiêm Thành vào năm 1470, thì ta gặp bài thơ thứ 7, nói về "Nam giới hải môn lữ thứ", trong đó có 2 câu:

Di miếu man truyền kim Vũ Mục

Danh sơn do thuyết cổ Quỳnh Viên.

Dịch:

Di miếu còn truyền nay Vũ Mục

---

một Đàm Thiên khác người Kinh sư, đời Tề, được ghi trong Cao Tăng truyện 13 tờ 413a 18 – 26, nhưng không phải Đàm Thiên đời Tuỳ vốn có nhiều quan hệ mật thiết với Tùy Cao Tổ và đặc biệt về việc cúng dường Xá – lợi như kể trong tiểu sử Thông Biện trên đây. Xem Lê Mạnh Thát, Thiền Uyển Tập Anh, ghi chú 15, 16 & 19, tr.204 – 207.

(1) Tức Ngô Tôn Quyền, lên ngôi năm 222 mất tháng 4 năm Thần Phượng thứ nhất (262), thọ 70 tuổi.

(2) Đài Loan, Học sanh thư cục ấn hành, 1986, do Trần Khánh Hạo chủ biên, theo Publications de l Ecole francaise d Extrême-Orient, gồm 7 tập.

(3) Viện Văn học, Thơ Văn Lý Trần III, Hà Nội: NXB Khoa học xã hội, 1978, tr.657.

Danh sơn vẫn nhắc cổ Quỳnh Viên.

Vũ Mục đây tức là tướng Lê Khôi, cháu ruột của Lê Lợi. Năm Thái Hoà thứ 2 (1444) đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm là Bí Cái, khi trở về đến cửa biển Nam Giới thì mất. Dân thương nhớ, lập đền thờ tại cửa biển này. Cửa biển này còn được gọi là cửa Sót. Còn núi Quỳnh Viên nằm ở phía Nam cửa bể này và từ thời Lê Thánh Tôn đã được xác nhận là một danh sơn, tức một hòn núi có tiếng tăm của đất nước. Và tiếng tăm này là có từ xưa, chứ không phải đợi đến từ thời Lê Thánh Tôn, tức từ năm 1460 trở đi mới có. Ngay cả khi ta đồng ý với Lê Quí Đôn trong Toàn Việt thi lục và Bùi Huy Ích trong Hoàng Việt thi tuyển và xếp các bài thơ về 13 cửa biển này vào loại "vô danh thị", thì việc nói "ông Vũ Mục ngày nay" (kim Vũ Mục) và "núi Quỳnh Viên thuở xưa" (cổ Quỳnh Viên) vẫn không đánh mất thời điểm của bài thơ. Lý do nằm ở chỗ nếu đã nói Lê Khôi là ông Vũ Mục thời nay, và Lê Khôi mất vào năm 1444, thì rõ ràng tác giả nó cũng phải sống vào thời Lê Khôi này, tức khoảng từ 1444 trở đi hay không lâu sau đó.

Nói thẳng ra, vào thế kỷ thứ XV, khi Kiều Phú và Vũ Quỳnh hiệu đính và cho ra đời hai bản Lĩnh Nam trích quái khác nhau, Quỳnh Viên đã thật sự là một danh sơn, một ngọn núi nổi tiếng đối với dân ta thời đó và trước kia. Nó dứt khoát không phải là một ngọn núi thần thoại, càng không phải là một ngọn núi không có địa điểm cụ thể tại đất nước ta. Nó quả là một ngọn núi nằm tại cửa Sót. Và trên núi Quỳnh Viên này còn có ngôi chùa cổ. Bản Lĩnh Nam trích quái mà ta có ngày nay thì hoặc do Kiều Phú kiểu chính lại vào năm 1490 hoặc do Vũ Quỳnh san định vài năm sau đó, vào năm 1493, từ một bản Lĩnh Nam trích quái của Trần Thế Pháp đời Trần. Như vậy nếu Lĩnh Nam trích quái mà ta có ngày nay nói tới núi Quỳnh Viên, thì dứt khoát núi Quỳnh Viên này phải có một địa chỉ cụ thể. ***Vì thế, khi Chử Đồng Tử đã được nhà sư Phật Quang truyền dạy đạo Phật tại núi Quỳnh Viên, ta có thể chắc chắn sự việc này đã xảy ra tại cửa biển Nam Giới hay cửa Sót.***

Ta có thể đặt vấn đề là nếu quả có ngọn núi Quỳnh Viên tại cửa Sót, thì việc truyền dạy giáo lý của nhà sư Phật Quang cho Chử Đồng Tử chắc gì đã xảy ra ở đó, bởi vì việc truyền dạy xảy ra quá xa cách thời điểm nó ghi lại trong Lĩnh Nam trích quái. ***Nói cụ thể ra, Lĩnh Nam trích quái đã ghi lại một sự việc xảy ra cách nó gần tới cả ngàn rưỡi năm****. Tất nhiên, trừ phi ta thực hiện một cuộc khai quật khảo cổ học tại núi Quỳnh Viên ở cửa Sót và tìm thấy di vật liên hệ với Chử Đồng Tử, thì vấn đề mới được giải quyết một cách dứt điểm. Nhưng trước mắt, nếu chưa làm được, song qua phân tích những truyện khác trong Lĩnh Nam trích quái, ta thấy dù Lĩnh Nam trích quái có được Trần Thế Pháp biên tập lại vào hậu bán thế kỷ 14, thì những dữ kiện trong đó vẫn có một tính cổ sơ đáng muốn.*

Chẳng hạn, khi nghiên cứu về truyền thuyết Trăm trứng trong truyện họ Hồng Bàng, ta thấy truyền thuyết này đã xuất hiện trong

Lục độ tập kinh 3 ĐTK152 tờ 14a 26 - cl8 truyện 23 do Khương Tăng Hội dịch ra chữ Hán vào khoảng những năm 220 – 250 (1). Cũng một cách, truyện Tây Qua của Lĩnh Nam trích quái là một dị bản của truyện 7 trong Cựu Tạp Thí Dụ Kinh, ĐTK206 tờ 512a 16 – b7, cũng do Khương Tăng Hội phiên dịch, v.v. Nói khác đi, dù những truyện do Trần Thế Pháp tập hợp lại trong Lĩnh Nam trích quái xảy ra tương đối muộn, nhưng có những dữ kiện đã được chứng minh là xuất hiện rất sớm trong lịch sử văn học nước ta. Do thế, truyền thuyết về Chử Đồng Tử được nhà sư Phật Quang dạy đạo Phật cũng có khả năng xảy ra rất sớm trong lịch sử dân tộc, chứ không phải vì sự xuất hiện muộn màng trong Lĩnh Nam trích quái mà mất đi tính trung thực và cổ sơ của nó.

Vậy nhà sư Phật Quang này xuất hiện ở cửa Sót vào thời nào? Qua những chứng cớ ngoại tại, gián tiếp vừa kể trên, tối thiểu ta biết là những gì Lĩnh Nam trích quái ghi lại chưa hẳn là không xảy ra, hay không có từ xưa. Cụ thể là truyện về truyền thuyết Trăm Trứng. Không kể các dã sử hay những thông tin bên ngoài, cứ theo chính sử Trung Quốc cũng đã ghi là có các chính quyền phương nam đi thông qua nước ta để đến phương bắc, đó là chính quyền nước Hoàng Chi. Bình Đế Kỷ trong Tiền Hán thư 12 tờ 4a 3 ghi: "Nguyên thuỷ thứ 2 (năm thứ 2 sdl), mùa xuân, nước Hoàng Chi dâng tê giác và bò". Rồi đến quyển 28 hạ, Tiền Hán thư tờ 32b 2 – 3, nơi chuyện Vương Mãng, cũng ghi: "Trong khoảng Nguyên thuỷ (1 – 6 sdl) của Bình đế, Vương Mãng phụ chính, muốn làm rạng rỡ uy đức của mình đã gửi biếu hậu hỹ vua Hoàng Chi khiến cho gửi sứ cống tê giác và bò sống". Nước Hoàng Chi này, cứ Tiền Hán thư 28 hạ, tờ 32b 3 – 5, còn ghi tiếp: "Từ Hoàng Chi đi thuyền có thể tám tháng đến Bì Tôn, rồi đi thuyền hai tháng có thể đến biên giới Tượng Lâm của Nhật Nam. Phía nam Hoàng Chi có nước Dĩ Trình Phất. Dịch sứ của Hán từ đó về".

Thế rõ ràng Hoàng Chi là một nước rất xa nước Hán, đi thuyền đến mười tháng mới đến. Ghi nhận đầu tiên của chính sử Trung Quốc về sự liên hệ giữa chính quyền Trung Quốc và chính quyền Hoàng Chi là Hoàng Chi ở phía tây nước ta và phải đi thông qua nước ta mới đến Trung Quốc được. Hoàng Chi là nước nào? Có khả năng Hoàng Chi đây là một trong những nước ở Ấn Độ. Cho nên, nói cách khác, từ những năm đầu Dương lịch, quan hệ chính thức giữa Ấn Độ và Trung Quốc đã có về đường biển và đã được chính sử Trung Quốc ghi lại. Sau đó, từ thế kỷ thứ hai trở đi thì quan hệ giữa Ấn Độ và Trung Quốc đã được ghi rất rõ, cho nên khả năng trước khi có quan hệ chímh thức trên bình diện chính quyền thì phải có quan hệ nhân dân; tức quan hệ giữa hai dân tộc phải đi với nhau rồi hai chímh quyền mới đi theo, hoặc để bảo trợ quyền lợi của dân tộc mình hoặc để thiết lập quan hệ ngoại giao. Cho nên khả năng những thương thuyền buôn bán của người Ấn Độ đã đến Trung Quốc trước thời Vương

---

(1) Lê Mạnh Thát, Khương Tăng Hội toàn tập, tập I, tr. 358-361.

Mãng từ lâu là một sự thật.

Thực tế thì ngay trong Sử ký ta đã tìm thấy những từ tiếng Phạn được phiên âm ra tiếng Trung Quốc, cụ thể là từ lưu ly, vaidurya. Tức là nước Trung Quốc đã biết nước Ấn Độ từ lâu. Nói cách khác, từ những thế kỷ đầu dương lịch, quan hệ giữa Ấn Độ và Trung Quốc đã thiết lập và có quan hệ buôn bán giữa thương nhân hai nước (1). Tiền Hán thư 9, tờ 3a 3 – 6 (truyện Tây nam di lưỡng Việt Triều Tiên đã nói việc thương nhân nước Thục đem vải và gậy trúc Thân độc về Trung Quốc bán vào năm Nguyên thú thứ nhất (120 tdl). Và truyện Vương Mãng ghi vì " muốn làm rạng rỡ uy đức của mình, (ông) đã hậu hĩ vua nuóc Hoàng Chi và khiến dâng tê giác và bò sống", có nghĩa hai chính quyền đã có mối quan hệ bang giao từ lâu. Mà trước khi Vương Mãng biết đến nước nay thì người nước này đã có quan hệ với Trung Quốc rồi, cho nên Vương Mãng mới biết để khiến dâng vật cống với mục đích làm cho hai nước quan hệ chính quyền với nhau. Nói cách khác vào những thế kỷ trước và sau dương lịch, đã có những quan hệ giữa Trung Quốc và các nước khác về đường biển thơng qua Việt Nam. Cho nên giả thiết sự tồn tại của nhà sư Phật Quang giữa thế kỷ thứ III hay thứ II tdl có thể chứng thực được.

VỀ NHÀ SƯ PHẬT QUANG

Truyện Nhất Dạ Trạch trong Lĩnh Nam trích quái kể lại việc Chử Đồng Tử họ được đạo Phật như sau:

"Thương nhân nước ngoài tới lui buôn bán kính thờ Tiên Dung (và) Đồng Tử làm chúa. Có một khách buôn lớn đến bảo Tiên Dung rằng: "Quí nhân hãy bỏ ra một dật vàng năm nay cùng thương nhân ra nước ngoài mua vật quí, đến sang năm được lãi mười dật". Tiên Dung vui mừng bảo Đồng Tử: "Vợ chồng ta là bởi Trời mà nên. Nhưng cái ăn cái mặc là do người làm lấy. Nay nên đem một dật vàng cùng thương nhân ra nước ngoài mua vật quí để sinh sống". Đồng Tử bèn cùng thương nhân đi buôn bán lênh đênh ra khắp nước ngoài. Có núi Quỳnh Viên trên núi có am nhỏ. Thương nhân ghé thuyền vào lấy nước. Đồng Tử lên am dạo chơi. Trong am có một tiểu Tăng tên Phật Quang truyền pháp cho Đồng Tử. Đồng Tử ở lại để nghe pháp, đưa vàng cho thương nhân đi mua hàng. Đến lúc thương nhân trở về lại tới am đó chở Đồng Tử trở về nhà. Nhà sư bèn tặng cho Đồng Tử một cây gậy và một cái nón, vừa bảo: "Các việc linh thông đều ở đó rồi". Đồng Tử trở về, đem đạo Phật nói hết với Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ, bèn bỏ cả quán chợ nghề buôn để cùng Đồng Tử du phương tìm thầy học đạo".

Việc Chử Đồng Tử và Tiên Dung, những người Việt Nam đầu tiên mà ta biết tên tiếp thu đạo Phật là như thế. Có hai đặc điểm mà ta cần lưu

---

1/ Sầm Trọng Miễn, Nha phiến chiến tranh dĩ tiền Hán ngữ trung đích tá từ, Trung Sơn Đại học học báo 4 (1959) 146 – 154.

ý. Thứ nhất, việc tiếp thu này đã xảy ra tại núi Quỳnh Viên. Núi Quỳnh Viên từ thời Lê Thánh Tôn ta đã biết là nằm tại của Nam Giới, hay cửa Sót. Ngày nay, tại bờ nam của cửa Sót, còn có một hòn núi gọi là Nam Giới sơn (1). Phải chăng đây là địa điểm cần tìm hiểu khảo cổ học để khai quật xem có vết tích gì của Chử Đồng Tử và Phật Quang chăng? Trước mắt, ít nhất ta đã xác định được là Quỳnh Viên không phải là một ngọn núi thần thoại, mà thật sự là một hòn núi có tên tuổi tại cửa Sót. Do những dấu vết của Chiêm Thành còn tồn tại đến ngày nay, ta cũng hiểu thêm từ cửa Sót về nam là miền đất thuộc vương quốc Chiêm Thành. Như thế, đất nước Việt Nam thời Hùng Vương phải chăng đã lấy cửa Sót làm một địa điểm của miền cực nam của tổ quốc ta?

Cần lưu ý, từ vùng cửa Sót trở ra miền bắc, ta không tìm thấy có bất cứ di chỉ nào liên hệ với nền văn hóa của Chiêm Thành. Ngược lại, từ cửa Sót trở về nam, cụ thể là các vùng phía nam tỉnh Nghệ An, tức từ Vinh trở về nam và các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên, cho đến ngày nay, vẫn còn những vết tích của nền văn hóa Chiêm Thành. Nói thế, tức là muốn nói Phật giáo truyền vào nước ta căn cứ vào Lĩnh Nam trích quái là từ phía nam, qua trung gian nhà sư Phật Quang ở núi Quỳnh Viên, tại Nam Giới hay cửa Sót, giáp với Chiêm Thành. Nhà sư này chắc hẳn không phải là người Việt, vì rằng truyện Chử Đồng Tử nói "Đồng Tử linh đinh ra khắp nước ngoài (phù du xuất hải ngoại)". Vùng núi Quỳnh Viên này có khả năng vào thời Chử Đồng Tử chưa thuộc bản đồ nước ta. Như nhà sư Phật Quang này có thể là một người Chiêm Thành, hoặc là người Ấn Độ, đang tìm cách truyền bá Phật giáo vào Việt Nam. Và Chử Đồng Tử là người Việt Nam đầu tiên đã tiếp xúc với ông, để rồi sau đó, trở thành người Phật tử Việt Nam đầu tiên có tên tuổi. Truyện Chử Đồng Tử này sau đó được Thiên Nam Vân Lục (2) của một tác giả vô danh chép lại.

Thế thì Chử Đồng Tử đã tiếp thu đạo Phật như thế nào? Đây là đặc điểm thứ hai mà ta cần lưu ý. Truyện Chử Đồng Tử chỉ nói khi Đồng Tử trở về quê "nhà sư bèn tặng cho Đồng Tử một cây gậy và một cái nón, vừa bảo: "Mọi việc linh thông đều đã ở đây cả". Nói vậy, Lĩnh Nam trích quái báo ta biết là truyền thống Phật giáo mà Chử Đồng Tử tiếp thu là một truyền thống Phật giáo quyền năng, đề cập đến những vấn đề linh dị và thần thông (linh thông). Truyền thống Phật giáo này như ta sẽ thấy, xuất hiện trong Mâu Tử cũng như trong Khương Tăng Hội, và tồn tại cho đến một thời truyền thống Phật giáo mới ra đời, đó là truyền thống Phật giáo Thiền của Pháp Vân. Cần nhấn mạnh Phật giáo quyền năng này cho đến thế kỷ thứ VI được bổ sung bởi truyền thống Phật giáo Thiền, nhưng

---

(1) Henri Le Breton, Le vieux An Tịnh trong Bulletin des Amis du Vieux Hue, 22(1935)2.

(2) Nhất Dạ Trạch truyện, Việt Nam Hán văn Tiểu thuyết tùng san 2. Đài Loan: Học sinh thư cục ấn hành, 1992. 202 – 204.

không vì thế mà mất đi ảnh hưởng cơ bản của nó. Nó vẫn tồn tại như một lớp truyền thống Phật giáo đầu tiên của Phật giáo Việt Nam, một lớp cơ bản để từ đó xây dựng nên những truyền thống Phật giáo mới, bổ sung cho nó qua lịch sử phát triển của Phật giáo ở Việt Nam. Nhận thức điều này, ta sẽ dễ dàng hiểu được những hiện tượng đặc thù của những truyền thống khác nhau của Phật giáo Việt Nam trong lịch sử. Ta sẽ đi sâu về vấn đề này dưới đây.

CHỬ ĐỒNG TỬ

NGƯỜI PHẬT TỬ VIỆT NAM ĐẦU TIÊN

Trước mắt, nếu Chử Đồng Tử là người Phật tử Việt Nam đầu tiên, thì vấn đề người Phật tử đầu tiên này đã sống vào lúc nào? Truyện Nhất Dạ Trạch chỉ viết một câu hết sức mơ hồ, là: "Vua Hùng truyền đến cháu đời thứ 3" (Hùng Vương truyền chí tam thế tôn). Ta biết lịch sử nước ta, tên hiệu Hùng Vương được dùng để gọi cho nhiều đời vua thời cổ đại. Đại Việt sử ký toàn thư ngoại kỷ I, tờ 2b9 – 5b, ghi nhận Hùng Vương là triệu đại đầu tiên của họ Hồng Bàng, và bảo: "Họ Hồng Bàng từ Kinh Dương Vương năm Nhâm Tuất thụ phong cùng với Đế Nghi cùng thời, truyền đến đời Hùng Vương cuối cùng gặp năm 257 tdl của Noãn Vương nhà Chu, là năm Quí Mão thì chấm dứt, gồm 2622 năm". Nhưng trong phần phàm lệ, tờ 2a1 – 2, Ngô Sĩ Liên đã nhận xét: "hoặc có người nói (Hùng Vương) có 18 đời, sợ chưa phải là thế".

Đi sâu vào vấn đề này, ta biết hiện có 3 bản ngọc phả khác nhau liên hệ đến triều đại Hùng Vương. Bản thứ nhất là một bản chép của thời Lê Hồng Đức bắt đầu từ năm 1470, rồi được chép lại vào thời Lê Kính Tôn (ở ngôi 1600 – 1618), niên đại Hoằng Định. Bản thứ hai là bản chép tay đời Khải Định được bảo là chép lại từ một bản thuộc niên đại Thiên Phúc (980 – 988) của Lê Đại Hành (ở ngôi 980 – 1005). Cả hai bản này hiện tàng trữ tại đền Hùng ở Vĩnh Phú, Phú Thọ. Bản thứ ba hiện tàng trự tại chùa Tây Thiên trên núi Tam Đảo, không có ghi ngày tháng. Vấn đề văn bản học của các ngọc phả này ta chưa cần đề cập tới ở đây. Chỉ cứ vào chúng, ta biết tối thiểu mỗi triều đại Hùng Vương có cùng mang một tên hiệu. Chẳng hạn, đời Hùng Vương cuối cùng là Hùng Duệ Vương thì ta có Duệ Vương thứ nhất, thứ hai, thứ ba, v.v… Vì thế, mười tám đời Hùng Vương trải dài trên hai ngàn năm là có thể hiểu được. Riêng đối với vấn đề quan tâm của chúng ta ở đây là cháu đời thứ ba của Hùng Vương là cháu của Hùng Vương đời nào?

Nếu Phật giáo xuất hiện vào năm 528 (hoặc 529?) tdl ở Ấn Độ và bắt đầu truyền bá qua các nước xung quanh vào những năm 247 – 232 tdl vào thời của vua A Dục khi vua này lịnh cho các phái đoàn Tăng lữ đi khắp nơi để truyền bá đạo Phật, trong đó đặc biệt là phái đoàn của Sona đi về vùng Đất vàng (Suvanabhumi). Vùng Đất này có phải là vùng Đông Nam Á hay không, có phải là vùng Đông Dương hay không? Đây là một

vấn đề đang còn tranh cãi. Tuy nhiên cứ vào những sử liệu cổ sơ của Trung Quốc, cụ thể là Sử Ký và Tiền Hán thư cùng Hậu Hán thư cũng như các di liệu khảo cổ học, như di liệu khảo cổ học Óc Eo, thì vào những thế kỷ đầu dl, vùng biển phía nam nước ta đã rộn rịp những thương thuyền không những của các quốc gia thuộc nền văn minh Ấn Độ, mà cả những quốc gia xa xôi của nền văn minh La – mã. Cho nên, truyền bá Phật giáo vào những vùng đất này là một sự kiện chắc chắn đã xảy ra.

Hơn nữa, vùng đất miền nam nước ta từ phía nam cửa Sót trở vào đã mang nặng những vết tích của nền văn hóa Ấn Độ. Chiếc bia Võ cảnh tìm thấy tại làng Võ Cảnh ở Nha Trang, thường được các nhà nghiên cứu xác định là xuất hiện vào thế kỷ II sdl viết bằng Phạn văn. Để cho Phạn văn trở thành một ngôn ngữ được khắc trên đá vào thế kỷ ấy, nền văn minh Ấn Độ vào thời điểm ấy chủ đạo là Phật giáo, phải truyền bá tại vùng đất này qua một thơi gian tương đối dài, tối thiểu cũng phải mất một vài ba trăm năm. Nói thẳng ra, văn minh Ấn Độ phải tồn tại ở phía nam nước ta vào những thế kỷ trước và sau Dương lịch. Cho nên, vị Hùng Vương của thời Chử Đồng Tử ta cũng có thể xác định vào những thế kỷ tdl, có khả năng là Hùng Nghị Vương thứ nhất hoặc thứ hai, tức khoảng thế kỷ II –III tdl.

Đoán định này của ta về niên đại của việc Chử Đồng Tử tiếp thu Phật giáo là hoàn toàn phù hợp với quan điểm của thiền sư Chân Nguyên (1647 – 1728) trong Thiên Nam Ngữ Lục (1). Sau khi kể chuyện Lữ Gia bị quân của Hán Vũ Đế đánh bại, Chân Nguyên viết:

"Gia bỏ cửa mốc nhà rêu

Hang thần trật lối, hồn phiêu đường nào

Nước nên thấy những đồng dao

Cõi bờ tất đất vào chầu Hán gia

Non Sài tuyệt chẳng vào ra

Thấy còn một dấu vườn là Trúc Viên

Đìu hiu ngoài cảnh thiền thiên

Thuở trưa quyên khóc, thuở đêm hạc sầu"

Viết thế, Chân Nguyên muốn nói rằng ngôi chùa Trúc Viên đã có từ thời Lữ Gia, tức khoảng năm 110 tdl tại núi Thầy (Sài Sơn), ở Sơn Tây. Điều này cũng có nghĩa Phật giáo đã tồn tại ở nước ta vào thế kỷ thứ II tdl. Đây là một điểm khá lôi cuốn. Bởi vì nó cho thấy đã từ lâu lưu hành quan điểm cho rằng Phật giáo đã du nhập vào nước ta từ rất sớm. Đến thời An

---

(1) Lê Mạnh Thát, Chân Nguyên thiền sư toàn tập III, Thiên Nam Ngữ Lục Tu thư Phật học Vạn Hạnh, 1983.

Thiền viết Đạo Giáo Nguyên Lưu (1) vào năm 1845, ở quyển thượng, tờ 9a11 – b5 dưới mục Đại Nam thiền học sơ khởi, ông đã kể lại truyện tích Chử Đồng Tử như đã ghi lại trong Lĩnh Nam trích quái:

"Thời Hùng Vương, núi Quỳnh Vĩ, có Đồng Tử lên thảo am. Trong am có nhà sư tên Phật Quang. Đó là người Thiên Trúc, tuổi hơn 40, truyền pháp cho Đồng Tử một cái nón và một cây gậy, nói rằng: "Linh dị và thần không có đây cả". Đồng Tử đem đạo Phật truyền cho Tiên Dung. Vợ chồng Tiên Dung bèn học đạo. Đến buổi chiều ngày trở về, giữa đường cần làm nơi tá túc, bèn dựng gậy che nón, đến canh ba thì thành quách lâu đài, màn gấm màn the, kim đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ đầy cả sân chầu…".

An Thiền cũng đề ra mục Hùng Vương Phạn Tăng, tức các nhà sư Ấn Độ thời Hùng Vương, ở tờ 9b6 – 9, và kể tên nhà sư Khâu Đà La đến thành Luy Lâu của Sĩ Nhiếp vào thời cuối của Hán Linh đế (168 – 189 sdl). ***Xác định Khâu Đà La vào thời Hán Linh đế, dĩ nhiên không thể xếp Khâu Đà La vào loại các nhà sư vào thời Hùng Vương được.***

Ngoài ra, trong các loai thần tích của các xã, ta biết trong số các tướng tá của Hai Bà Trưng, sau khi bị Mã Viện đánh bại, một số đã mai danh ẩn tích trong các giáo đoàn Phật giáo. Một trong những vị này được biết tên là Bát Nàn phu nhơn đã xuất gia. Như sẽ thấy, chính những vị này cùng người kế nghiệp họ đã tập họp những văn bản kinh điển Phật giáo lưu hành lúc ấy, những bộ kinh đầu tiên hiện còn và được biết mà sau này Khương Tăng Hội đã dịch thành Hán văn dưới nhan đề Lục độ tập kinh và Cựu Tạp Thí Dụ Kinh.

UẤT KIM HƯƠNG, HOA CÚNG PHẬT

Như vậy, qua lịch sử nước ta đã tồn tại và lưu hành tương đối phổ biến trong giới sử học Phật giáo Việt Nam một quan điểm cho rằng Phật giáo đã truyền vào nước ta từ thời Hùng Vương. Vấn đề bây giờ là thử xem xét quan điểm này có một giá trị hay không. Ta phải xem xét, bởi vì tất cả các sử liệu đề cập đến vấn đề này đều xuất hiện khá muộn màng, cách xa sự việc được ghi lại tới cả hàng nghìn năm, từ Thiền Uyển Tập Anh, Lĩnh Nam Trích Quái, Thiên Nam Vân Lục cho đến Thiên Nam Ngữ Lục và Đạo Giáo Nguyên Lưu, những văn bản này đều ra đời vào thế kỷ thứ XIV trở về sau. Vậy, ta có thể tìm ra những chứng cứ nào xuất hiện trong những văn bản sớm hơn, gần gủi hơn, với những sự kiện đã xảy ra hay không? Trả lời câu hỏi này, ta hiện có tối thiểu hai cứ liệu.

Thứ nhất, là một câu trích dẫn của Lý Thời Trân (1518-1593) trong Bản Thảo Cương Mục 14, tờ 69b4-5 dước mục Uất kim xuất Quyết Tân

---

(1) Lê Mạnh Thát, An Thiền thiền sư toàn tập: Đạo giáo nguyên lưu, 3 quyển. Cảo bản.

quốc, nhân chủng chi, tiên dĩ cúng Phất, sổ nhật nụy, nhiên hậu thủ chi, sắc chính hoàng, dự phù dung hoa lý nộn liên giả tương tự, khả dĩ hương tửu". (Nam Châu dị vật chí của Dương Phùng nói: Uất kim đến từ nước Quyết Tân, người ta trồng trước để cúng Phật, vài ngày thì héo, sau đó giữ lại, màu nó vàng rộm, cùng với nhụy hoa phù dung và sen non tương tự, có thể dùng để ướp rượu).

*Dương Phù, cứ Quảng châu tiên hiền chí, của Hoàng Tá (1490-1560) và Bách việt tiên hiền chí do Âu Đại Nhiệm viết năm 1554, ghi rằng: "(Dương Phù) tên tự Hiểu Nguyên, người Nam Hải. Triều vua Chương đế tìm người tài giỏi, ông đối đáp trúng cách, nên phong làm Nghị văn. Hòa Đế tức vị, dùng nhân đánh Hung Nô. Phù tâu rằng: "Gầy dựng cơ nghiệp thì dùng võ, giữ lấy cơ nghiệp thì dùng văn, nên khi nhà Châu thắng nhà Ân thì có việc ca ngợi sự chấm dứt chiến tranh (…), vậy xin bệ hạ hãy noi theo nếp đẹp của tổ tông, đừng khinh dùng việc võ**". **Năm Vĩnh nguyên thứ 12 (100 sdl) có hạn, vua gọi Phù đến triều đình bàn việc được mất của chính lịnh. (...).** Lúc bấy giờ, Nam Hải thuộc Giao chỉ bộ. Thứ sử Hà Tắc đi tuần bộ của mình. Mùa đông Tắc trở về, tâu rằng: Chính quyền trung ương chọn thứ sử không đúng phép, nên họ sau đó đã tranh dành nhau tôn thờ việc người khác, dâng tặng đồ trân quí. Phù bèn lựa những đặc tính của sự vật, chỉ cho hiểu tính khác lạ của chúng; nhằm nói rõ ra, ông viết sách Nam Duệ dị vật chí (…). Sau đó ông làm thái thú quận Lâm Hải, lại làm sách Lâm Hải thủy thổ ký. Người đời phục ông cao thức và không khinh thường sự dạy dỗ."*

Bản tiểu sử vừa được dịch là lấy từ Bách việt tiên hiền chí, quyển 2, tờ 5b9-6b10. Nhưng tất cả các cuốn sử về nhà Hậu Hán như Hậu Hán ký của Viên Hoằng (328-376) và Hậu Hán thư của Phạm Việp (398-445) đều không thấy nhắc tới tên Dương Phù. Chỉ đến Lệ Đạo Nguyên viết Thủy kinh chú trước năm 529, quyển 36 tờ 30a6 và quyển 37 tờ 6a8 mới dẫn một Dương thị Nam duệ dị vật chí. Rồi đến Tuỳ thư kinh tịch chí 33 tờ 133a4-5 mới ghi tên "Dương Phù soạn Giao Châu dị vật chí một quyển" và "Hán nghị lang Dương Phù soạn Dị vật chí một quyển". Sau đó, Nghệ văn loại tụ do Au Dương Tuân soạn năm 624, quyển 84 và quyển 95 và Sơ học ký do Từ Kiên chủ biên năm 659, quyển 9, cũng như Thái bình ngự lãm quyển 395, quyển 890, v.v… do Lý Phưởng (926-996) biên soạn, mới bắt đầu trích dẫn Nam Châu dị vật chí hay Nam Duệ dị vật chí và Giao châu dị vật chí. Như vậy Nam Châu, Nam Duệ hoặc Giao Châu đều chỉ chung cho một vùng đất thuộc miền bắc nước ta hiện nay. Vì thế, nếu Nam Châu dị vật chí của Dương Phù bảo rằng "người ta" trồng Uất kim hương để cúng Phật, thì "người ta" đây chính là người nước ta. Đây là chứng cớ đầu tiên, xuất hiện tương đối sớm nhất, tức khoảng năm 100 sdl, xác nhận có một bộ phận người Việt đã theo Phật giáo, đã biết trồng hoa Uất kim hương để cúng Phật.

Qua phần trích dẫn trên, bạn đọc cũng nhận thấy rằng nhận định

của ông Lê Mạnh Thát khác với nhận định của người viết trong sách này cho rằng *"ngài Chử Đồng Tử người sáng lập Đạo giáo của nền văn minh Lạc Việt"*. Còn ông Lê Mạnh Thát cho rằng *Chử Đồng Tử là người Phật tử đầu tiên ở Việt Nam.* Đây là điều mà bản văn của *Lĩnh Nam trích quái* đã ghi nhận. Vấn đề còn lại – theo nhận định của ông Lê Mạnh Thát – chỉ là sự chứng minh tính thực tế của bản văn đó. Về việc này, thì những luận cứ của ông Lê Mạnh Thát đều là những chứng cứ gián tiếp, không có sự liên hệ chặt chẽ với vấn đề đặt ra. Điều này được thể hiện qua những hiện tượng qua phần trích dẫn trên của chính ông, như sau:

@ Về núi Quỳnh Viên:

Ông cho rằng núi Quỳnh Viên ở vùng biển trước cửa Sót của Việt Nam giáp giới Thanh Hoá – Nghệ An. Nhưng chính trong bản văn của truyện đã nói rõ Chử Đồng Tử lênh đênh hải ngoại thì không thể đi đến cửa Sót đã gặp ngay núi Quỳnh Viên. Do đó, chỉ có thể núi Quỳnh Viên là một địa danh thần thoại; hoặc là phải ở rất xa bờ biển Việt Nam, chứ không thể ở ngay cửa Sót được. Hơn nữa, Quỳnh Viên nghĩa đen là vườn Quỳnh, một địa danh dễ liên hệ tới Quỳnh Dao là nơi ở của bà Tây Vương Mẫu, hơn là một địa danh có thật. Vả lại, câu *"Danh sơn do tích cổ Quỳnh viên"* chưa trực tiếp khẳng định hòn núi này có tên là Quỳnh viên trước khi ngài Chử Đồng Tử đến tu tập. Cho dù, trên thực tế từ thời Lê Thánh Tôn – sau thời điểm ngài Chử Đồng Tử thành đạo ngót 2000 năm – hoặc trước đó đã có núi Quỳnh Viên và có một am nhỏ trên đó, thì điều đó cũng khó có thể liên hệ với một hiện tượng đã xảy ra trước đó gần hai ngàn năm. Bởi vì, nếu giả thiết Chử Đồng Tử đã từng tu ở đây thật và phổ biến Phật giáo vào thời của ngài như một hiện tượng xã hội lớn, đến mức độ vua Hùng phải quan tâm đến. Như vậy, sẽ dẫn tới sự liên hệ tiếp tục với những vấn đề sau đây:

* Ngôi chùa (hoặc am) trên núi Quỳnh Viên có thật đó sẽ là di tích đầu tiên của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Nhưng, không thể ngôi chùa đầu tiên tu hành của vị đứng đầu Phật giáo Việt Nam là Chử Đồng Tử – đồng thời là một danh nhân của dân Lạc Việt: Ngài là một trong bốn vị thần bất tử trong tín ngưỡng dân gian – mãi mãi chỉ là một cái am nhỏ trải hàng ngàn năm sau đó, mà không được chú ý đến. Trong khi Phật giáo là một tôn giáo lớn được hầu hết người Việt tôn trọng, dù theo hay không theo tôn giáo này. Hơn nữa, câu trên cũng có

thể hiểu rằng: bắt đầu tự sự tích núi Quỳnh Viên mà đời sau lấy tên đó đặt cho hòn núi này. Hay nói một cách khác: địa danh núi Quỳnh Viên có sau sự tích này. Do đó, chỉ có thể nhận xét một cách hợp lý rằng: người đời sau đã sử dụng một hiện tượng thực tế để minh chứng cho một truyền thuyết. Cũng như đầm Nhất Dạ ở Hải Dương, được coi là di tích của ngài Chử Đồng Tử. Nhưng chưa chắc hẳn đã là nơi ngài Chử Đồng Tử qui tiên ở đấy. Tức là, không phải ngài Chử Đồng Tử đã hoá phép để biến một vùng đất thành một cái hồ ở Hải Dương bây giờ là một thực tế. Chỉ có thể coi đây là một hiện tượng thực tế được sử dụng để bảo chứng cho sự tồn tại của một truyền thuyết.

@ Về hiện tượng hoa Uất kim cương

Chính theo bản văn mà ông Lê Mạnh Thác dẫn chứng thì việc sử dụng hoa Uất kim cương cúng Phật được Dương Phù ghi nhận vào thời điểm khoảng đầu thế kỷ thứ II sau CN (120 s CN). Tức là sau thời điểm Văn Lang mất nước hơn 300 theo quan niệm mới; và gần 400 theo sử cũ. Chưa nói đến vấn đề theo đúng truyền thuyết thì sự xuất hiện của ngài Chử Đồng Tử vào đầu thời Hùng Vương thứ 18 – tức là khoảng 400 tr.CN theo Hùng triều Ngọc phả – thì khoảng cách này là hơn nửa thiên niên kỷ. Đây cũng chỉ là một chứng cứ gián tiếp không có sự liên hệ gần gũi.

@ Về thời điểm Phật giáo truyền vào Việt Nam

Chính trong đoạn trích dẫn trên đã nói rõ rằng:

> *"…vào những năm 247 – 232 tdl vào thời của vua A Dục, khi vua này lệnh cho các phái đoàn* Tăng *lữ đi khắp nơi để truyền bá đạo Phật, trong đó đặc biệt là phái đoàn của Sona đi về vùng Đất vàng (Suvanabhumi). Vùng đất vàng này có phải là vùng Đông Nam Á không, có phải vùng Đông Dương không? Đây là một vấn đề còn đang tranh cãi…"*

Người viết đặt một giả thiết thuận lợi nhất cho nhận định của ông Lê Mạnh Thát là vùng đất vàng chính là Việt Nam. Và giả thiết thuận lợi nhất cho niên đại chấm dứt thời đại Hùng Vương – theo quan điểm mới – là 208 tr.CN thì nó chỉ cách thời điểm xa nhất của việc truyền bá đạo Phật của tăng đoàn Sonna là 39 năm, gần nhất là 24 năm. Với những điều kiện trên và cho rằng ngài Chử Đồng Tử đã tiếp xúc ngay được với giáo lý của Phật vào thời điểm này (thuận lợi nhất là 39 năm trước khi kết thúc thời đại Hùng Vương) thì:

Theo như truyền thuyết thì ngài Chử Đồng Tử đã tạo được một khối lượng tín đồ đông đảo và đứng đầu giáo hội này trở thành một hiện tượng xã hội, khiến vua Hùng phải quan tâm tới. Nhưng chính tư liệu của ông Lê Mạnh Thác lại chứng tỏ: *"bấy giờ Tôn Quyền xưng đế Giang Tả (năm 222 sdl) mà Phật giáo chưa lưu hành"*. Điều này một sự phủ định gián tiếp cho nhận định của ông Lê Mạnh Thác. Bởi vì:

Nếu Phật giáo được truyền vào Việt Nam qua ngài Chử Đồng Tử vào thời điểm cuối cùng của thời Hùng Vương (208 tr.CN theo quan điểm lịch sử mới, tức là điều kiện thuận lợi nhất cho nhận định trên), kéo dài đến 400 năm sau đó đến thời Tôn Quyền nhà Ngô (tức Giang Đông); không lẽ Phật giáo không thể phát triển trong vòng 400 năm đó, trong phạm vi một quốc gia và sau này là chính Giang Đông? Hay nói một cách khác: không lẽ trong vòng 400 năm không có sự giao lưu văn hoá trong một quốc gia; để rồi đến đời Đường, Phật giáo lại từ Trung Quốc qua chính vùng Giang Đông trở lại vào Giao Châu? Do đó, sự không phổ biến của Phật giáo ở Giang Đông vào thời điểm 200 năm sau CN, đã chứng minh sự mâu thuẫn trong nhận định của ông Lê Mạnh Thác.

Chưa nói đến việc theo quan điểm lịch sử cũ thì thời Hùng Vương kết thúc vào năm 257 tr.CN; tức là trước khi phái đoàn của Sona xuất hành truyền bá đạo Phật 8 năm và vấn đề Đất Vàng có phải là Việt Nam không. Bởi vậy, có thể khẳng định rằng: Phật giáo chưa thể truyền vào Việt Nam vào thời điểm ngài Chử Đồng Tử hành đạo. Còn một vấn đề đặc biệt quan trọng nữa là: *Thời điểm hành đạo của ngài Chử Đồng tử vào đầu thời Hùng Vương thứ 18.* Nếu theo quan niệm mới thì đó là một đời vua và ngài Chử Đồng Tử chỉ hành đạo vào khoảng 230 năm tr.CN. Nhưng với quan niệm cho rằng thời Hùng Vương tồn tại 2622 năm và căn cứ vào Hùng triều Ngọc phả (trong sách đã dẫn, ông Lê Manh Thác cũng nói đến điều này và không phản bác) thì đầu thời Hùng Vương thứ 18 sẽ vào thời điểm từ năm 408 tr.CN. Lúc này Phật giáo chưa thể truyền vào Việt Nam. Vấn đề này sẽ được trình bầy ngay sau đây.

@ Thời điểm hành đạo của ngài Chử Đồng Tử

Với cách nói và cái nhìn quen thuộc về 18 "đời" Hùng Vương. Đã dẫn đến cái nhìn cho là thời Hùng Vương chỉ có 18 vị vua. Và đời

Hùng Vương thứ 18 chỉ là một vị, đã dẫn đến nhiều mâu thuẫn không thể lý giải. Một trong những mâu thuẫn khó hiểu nhất chính là việc chia 2622 năm tồn tại của thời Hùng Vương cho 18 vị vua (theo quan niệm mới) ra con số khoảng gần 150 năm cho tuổi thọ của một con người và khẳng định tính phi lý về niên đại gần 3000 văn hiến Văn Lang. Bởi vì, truyền thuyết Con Rồng – Cháu Tiên mang nội dung huyền thoại: Rồng lấy Tiên, đẻ ra một trăm trứng nở thành 100 người con ... Do đó, con số 18 cũng chỉ mang tính biểu tượng. Cho nên không thể lấy một đại lượng cụ thể (2622 năm được ghi trong chính sử cũ) chia cho một đại lượng trừu tượng. Đây là một sai lầm sơ đẳng về toán học. Nó giống như việc lấy tri thức trong một cuốn sách chia cho số học sinh, để tìm xem trung bình một học sinh tiếp thu được bao nhiêu phần của cuốn sách.

Nếu không căn cứ vào Hùng triều Ngọc phả, thì ngay truyền thuyết thời Hùng Vương cũng đủ chứng tỏ "18 đời Hùng Vương" mà truyền thuyết nói tới không thể là 18 vị vua, bởi vì:

Vào thời Hùng Vương thứ 18 có đến 3 truyền thuyết mà nội dung không liên quan đến nhau. Đó là: truyền thuyết về ngài Chử Đồng Tử, vào đầu thời Hùng Vương thứ 18; truyền thuyết Sơn Tinh – Thuỷ Tinh, vào cuối thời Hùng Vương thứ 18; truyền thuyết về ngài Tản viên Sơn Thánh cũng vào cuối thời Hùng Vương thứ 18. Trong đó: Truyền thuyết Sơn Tinh – Thuỷ Tinh khẳng định vua Hùng cuối đời thứ 18 chỉ có một người con gái duy nhất là Mỵ Nương. Với truyền thuyết Đầm Nhất Dạ – vào đầu thời Hùng Vương thứ 18 – lại có công chúa Tiên Dung? Rồi truyền thuyết về ngài Tản Viên Sơn Thánh, cũng cuối đời Hùng Vương thứ 18 lại có công chúa Ngọc Hoa. Để giải quyết mâu thuẫn này, với quan điểm mới chỉ còn cách ghép hai vị công chúa này thành hai chị em ruột và bắt buộc phải sửa lại truyền thuyết Sơn tinh – Thủy tinh là *"Vua Hùng thứ 18 có hai công chúa, một người gả cho Chử Đồng Tử, còn lại chỉ có một người là Mỵ Nương, tên là Ngọc Hoa";* cuối cùng là ghép ngài Tản Viên Sơn Thánh – Nguyễn Tuấn – chính là Sơn Tinh? Sự gán ghép này tất nhiên là rất phi lý! Trước hết là nội dung các truyền thuyết này không liên quan đến nhau.

Nội dung trực tiếp của truyền thuyết Sơn Tinh – Thuỷ Tinh đầy màu sắc huyền thoại trong suốt nội dung của nó. Sự liên hệ duy nhất

với các truyền thuyết khác chỉ có ở câu mở đầu: *"Vào cuối **đời Hùng Vương thứ 18**"*.

Nội dung trực tiếp của "Sự tích Đầm Nhất Dạ" cũng mang màu sắc huyền thoại về một con người là ngài Chử Đồng Tử. Sự liên hệ duy nhất với 3 truyền thuyết cùng thời là câu: *"Vào đầu **đời Hùng Vương thứ 18**"*.

Nội dung trực tiếp của truyền thuyết về ngài Tản Viên Sơn Thánh cũng mang ít nhiều màu sắc huyền thoại về một con người. Sự liên hệ với các truyền thuyết khác là "Vào cuối ***đời Hùng Vương thứ 18***" và cũng là con rể vua Hùng. Đây là một truyền thuyết lịch sử về một danh nhân được khẳng định tính thực tế tồn tại vào cuối thời Hùng Vương thứ 18, mặc dù có chất huyền thoại về con người được xưng tụng.

Do đó, khi ghép ngài Tản Viên được khẳng định sự tồn tại trên thực tế theo nội dung truyền thuyết với nhân vật Sơn Tinh huyền thoại mang tính hư cấu hoàn toàn sẽ mang tính khiên cưỡng, phi lý hoàn toàn. Bởi vì nội dung hai truyền thuyết này không hề liên quan với nhau. Như vậy, sự phân tích với tính hợp lý nhất – tính hợp lý là một yếu tố cần của một giả thuyết nhân danh khoa học – phải là sự khẳng định tính độc lập giữa hai truyền thuyết này. Hệ quả của tính hợp lý tiếp theo là: Khi giữa ngài Tản Viên Sơn Thánh với hình tượng Sơn Tinh không liên quan đến nhau thì sẽ phải khẳng định rằng: truyền thuyết này nhằm chuyển tải một nội dung lịch sử khác (sẽ được trình bày ở chương VIII trong sách này). Khi khẳng định tính độc lập của truyền thuyết này thì sự hợp lý tiếp theo là truyền thuyết "Đầm Nhất Dạ" cũng độc lập với nội dung của nó. Tức là: Đầu thời Hùng Vương thứ 18 của "Sự tích đầm Nhất Dạ" và cuối đời Hùng Vương thứ 18 của truyền thuyết ngài Tản Viên Sơn Thánh và Sơn tinh – Thuỷ tinh, không thể là khoảng thời gian của một vị vua. Hay nói một cách khác: đầu thời Hùng Vương thứ 18 với công chúa Tiên Dung và Chử Đồng Tử; cuối thời Hùng Vương thứ 18 với công chúa Ngọc Hoa và ngài Tản Viên Sơn Thánh Nguyễn Tuấn ít nhất là hai đời vua trong thời Hùng Vương thứ 18. Như vậy tính chặt chẽ nhất của lập luận tiếp theo sẽ là phải coi cái nhìn quen thuộc về cụm từ "18 đời Hùng Vương" là sự sai lệch; mà phải là "18 thời Hùng Vương". Như vậy, việc tồn tại 2622 năm mà cổ sử Đại Việt nhắc tới hoàn toàn có cơ sở. Còn nếu như coi

các truyền thuyết về thời Hùng Vương là mơ hồ, thì có thể khẳng định rằng: sẽ không thể có một lập luận nào, nhân danh bất cứ một giá trị tri thức nào của nhân loại – từ tri thức siêu hình nhất cho đến tri thức khoa học nhất – được toàn thể nhân loại tích luỹ trong quá trình lịch sử của loài người, giải thích được hiện tượng ăn trầu phổ biến hàng ngàn năm ở miền nam sông Dương Tử, cho đến tận ngày nay ở Đài Loan và ở Việt nam, cũng như sự hiện diện của chiếc bánh chưng, bánh dầy trong truyền thống văn hoá của người Việt còn đến tận bây giờ.

Hơn nữa và cũng là điều quan trọng là: sự xuất hiện với danh xưng "sư Phật Quang" trong truyền thuyết "Đầm Nhất Dạ" ở "Lĩnh Nam chích quái" chỉ là một hiện tượng không có sự liên hệ nhất quán và hợp lý trong toàn bộ nội dung câu truyện. Bạn đọc có thể nhận thấy điều này trong suốt cuộc đời hành đạo của ngài Chử Đồng Tử. Ngài hoàn toàn sử dụng thần thông để tác động vào cuộc đời. Hay nói một cách khác – theo ngôn ngữ Phật giáo – là Ngài vẫn tác nghiệp dưới một hình thức khác và việc này không phải là mục đích tu tập theo giáo lý Phật là không tác nghiệp dưới bất cứ hình thức nào, để tránh nghiệp quả và đạt đến sự giải thoát hoàn toàn. Hình tượng thể hiện rõ nét nhất chính là khi đắc đạo, ngài đã tạo dựng vương quốc riêng với lối sống của bậc đế vương nơi trần thế. Bạn đọc xem lại đoạn trích dẫn sau đây, trong truyền thuyết Đầm Nhất Dạ thể hiện điều này:

> *"Trên đường viễn hành, trời tối mà chưa thấy thôn xá, hai người tạm nghỉ giữa đường, cắm trượng, che nón mà trú thân. Đến canh ba thấy hiện ra thành quách, lầu ngọc, điện vàng, đền đài dinh thự, phủ kho miếu xã, vàng bạc châu báu, giường chiếu chăn màn, tiên đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ la liệt trước mắt. Sáng hôm sau ai trông cũng kinh lạ, đem hương hoa, thức ăn quí tới mà xin làm bầy tôi. Có văn võ bá quan chia quân túc vệ lập thành nước riêng."*

Cho dù đây chỉ là hình ảnh biểu tượng phản ánh một vương quốc tâm linh của một tín ngưỡng được tạo dựng trong nền văn minh Lạc Việt, thì đó cũng không phải là lối sống và sự tu tập theo Phật pháp. Điều này chứng tỏ rằng ngài Chử Đồng Tử là một chân nhân – đẳng cấp cao nhất của sự tu tập theo Đạo giáo – chứ không phải là một Phật tử theo đạo Phật; đồng thời cũng chứng tỏ rằng ngài là người đã sáng lập ra Đạo giáo thuộc về nền văn minh Lạc Việt. Điều này đã giải thích vì sao ngài là một trong bốn vị thần bất tử hộ quốc của người Lạc Việt.

Từ những tiền đề phân tích ở trên về tính hợp lý và sự chặt chẽ trong cấu trúc của hệ thống truyền thuyết và huyền thoại thời Hùng Vương – ngoài việc chứng minh một trí tuệ siêu đẳng của tổ tiên người Lạc Việt – còn chứng tỏ thời điểm hành đạo của ngài Chử Đồng Tử vào đầu thời Hùng Vương thứ 18 tức là khoảng 400 năm trước CN. Tất nhiên, vào thời điểm này Phật giáo mới vào giai đoạn kiết tập để hoàn chỉnh kinh sách qua những lời giảng của Đức Thích Ca, chưa thể truyền đến Việt Nam. Do đó, tôn giáo mà ngài Chử Đồng Tử sáng lập không thể là Phật giáo, mà chính là Đạo giáo như đã trình bày ở trên.

Những lập luận trong sách này, nhằm chứng tỏ ngài Chử Đồng Tử là người sáng lập Đạo giáo của nền văn minh Lạc Việt, không phủ nhận việc Phật giáo du nhập vào nền văn minh này vào cuối thời Hùng Vương thứ 18, trên cơ sở thời Hùng Vương thứ 18 kéo dài gần 400 năm.

Chương VII:

VĂN HỌC NGHỆ THUẬT THỜI HÙNG VƯƠNG

CHUYỆN TÌNH TRƯƠNG CHI

TÁC PHẨM VĂN HỌC VƯỢT THỜI GIAN CỦA NGƯỜI LẠC VIỆT

Nếu bạn là người yêu thích âm nhạc, chắc chắn bạn sẽ biết nhạc phẩm tiền chiến nổi tiếng của nhạc sĩ Văn Cao: đó là nhạc phẩm Trương Chi. Mở đầu cho bản nhạc là một giai điệu huyền ảo, đài các với lời hát giàu chất thơ; không thể không chép ra đây để bạn đọc thưởng thức những tứ thơ đầu tiên đầy mộng của nhạc phẩm này:

Một chiều xưa, trăng nước chưa thành thơ

Trầm trầm không gian, mới rung đường tơ

Vương vấn heo may, hoa yến mong chờ

Ôi ! Tiếng cầm ca, thu đến bao giờ... (*)

Thơ và nhạc là những rung cảm vi diệu của tâm hồn. Nếu bạn được nghe những giai điệu mở đầu của nhạc phẩm "Trương Chi" với lời ca diễn cảm trong một trạng thái hoàn toàn thư giãn, bạn sẽ thấy sự huyền ảo của thơ nhạc như hòa quyện vào nhau, nâng hồn người ra khỏi mọi sự vướng bận của trần gian. Nhạc phẩm nổi tiếng này của Văn Cao đã lấy cảm hứng từ *"Chuyện tình Trương Chi"* - một tác phẩm văn học vượt thời gian của người Lạc Việt thời Hùng Vương.

Thời đại Hùng Vương có thời gian tồn tại lâu nhất trong lịch sử các quốc gia của nhân loại kể từ khi có loài người, bằng một nửa thời gian lịch sử hình thành các dân tộc trên thế giới. Những giá trị của nền văn minh lâu đời đó, dù tan nát theo những diễn biến lịch sử. Nhưng

---

** Chú thích: Lời trong nhạc phẩm Trương Chi của Văn Cao*

những mảnh vụn còn lại, mặc dù chưa được phục chế hoàn hảo cũng đủ làm cho trí tuệ hiện đại của nhân loại phải kinh ngạc. Trong lịch sử văn minh nhân loại, có lẽ ít thấy một quốc gia nào sử dụng khái niệm văn hiến để nói về đất nước 5000 năm, kể từ vua Hùng Vương thứ I. Bởi vì, bắt đầu từ thời Hùng Vương, nền văn hóa của đất nước này đã hướng con người tới sự hòa nhập trong tình yêu của con người đầy nhân bản. Những truyền thuyết, huyền thoại của nền văn học nghệ thuật thời Hùng dù còn lại rất ít, đều chứng tỏ điều đó. Đó là: Mỵ Châu - Trọng Thủy, Thạch Sanh, chuyện tình Trương Chi và rải rác trong những truyền thuyết lịch sử khác.

Bắt đầu từ chuyện tình Trương Chi, nguồn cảm hứng cho nhạc phẩm Trương Chi của nhạc sĩ Văn Cao.

Vì là một tác phẩm văn học, nên chuyện tình Trương Chi khác với truyền thuyết lịch sử là không có sự hiện diện của vua Hùng. Nhưng người Việt gốc Văn Lang vẫn nhận ra dấu ấn của tổ tiên qua người con gái diễm hằng với thiên thu: đó là Mỵ Nương con quan tể tướng. May thay! Nếu không phải là Mỵ Nương, mà là một thiên thần thì câu chuyện đã nhạt nhòa với thời gian, còn đâu chất lãng mạn của tình yêu con người trong áng văn chương trác tuyệt, vượt thời gian đến tận bây giờ và mãi mãi về sau...

Câu chuyện kể rằng:

Ngày xưa, có một chàng trai đánh cá nghèo, mồ côi cha mẹ tên là Trương Chi. Anh rất xấu xí, nhưng thổi sáo rất hay. Đêm đêm anh thường đem sáo ra thổi. Bến sông anh đậu thuyền ngay gần dinh quan tể tướng, nên tiếng sáo của anh vang vọng đến dinh của ngài. Quan tể tướng có một người con gái tên là Mỵ Nương đã đến tuổi lấy chồng rất xinh đẹp. Mỗi khi Trương Chi thổi sáo, nàng lại ra cửa sổ phòng mình hướng về phía sông để được nghe tiếng sáo của chàng và nàng đã say mê tiếng sáo ấy.

Rồi có một thời gian, Trương Chi ốm bệnh, Mỵ Nương không còn được nghe tiếng sáo của chàng. Nàng buồn bã tưởng nhớ tiếng sáo đến tương tư, rồi phát bệnh. Quan tể tướng hỏi nguyên nhân, biết chuyện, ông cho mời Trương Chi đến để thổi sáo cho nàng nghe.

Được nghe lại tiếng sáo, Mỵ Nương khỏi bệnh. Nhưng vừa nhìn thấy Trương Chi, nàng đã quay mặt đi vì chàng quá xấu. Còn Trương Chi lại đem lòng yêu Mỵ Nương, sau khi được gặp nàng.

Biết không thể gần nhau, Trương Chi buồn bã bệnh chết.

Trải bao năm tháng chôn vùi dưới đất, thân xác đã tiêu tan. Nhưng trái tim Trương Chi kết thành một khối ngọc đỏ thắm như thách thức với thiên thu, thủy chung chờ đợi. Về sau có người tình cờ tìm được khối ngọc này, tiện thành một bộ đồ trà và đem dâng quan tể tướng.

Trong một tiệc yến có Mỵ Nương cùng dự, quan tể tướng sai lấy bình trà quí ra dùng. Nhưng khi rót nước vào, Mỵ Nương chợt thấy trong chén trà của mình hình bóng con thuyền của Trương Chi và tiếng sáo ngày xưa vọng về. Công chúa khóc, nước mắt nhỏ vào trong chén và chén trà tan đi trong tay nàng.

Giọt lệ của Mỵ Nương không phải chỉ nhỏ vào chén trà khiến mối tình u uẩn của Trương Chi tan đi trong tình yêu của thiên thần. Cùng với trái tim ngọc đá của Trương Chi, giọt lệ từ cảm xúc trong tâm hồn Mỵ Nương đã rơi vào tận cõi thiên thu, đưa tình yêu đôi lứa đến đỉnh cao nhất của sự hòa nhập tâm hồn.

Mỵ Nương - nàng công chúa diễm hằng - bước vào không gian của tuổi buồn trinh nữ. Tâm hồn trong trắng của nàng chưa một lần rung lên với nhạc khúc tình yêu. Nhưng nàng lại tìm được sự đồng cảm trong tiếng sáo chơi vơi, đong đầy chất u buồn nhân thế của Trương Chi... đã đến trong nàng không biết tự bao giờ...

Qua hơn 2000 năm thăng trầm của lịch sử, bao lời thơ nét nhạc đã rung động vì cảm xúc với câu chuyện tình Trương Chi. Nhưng, có lẽ không ai miêu tả tâm hồn trinh trắng như cả một trời thơ với những rung cảm đầu đời của nàng công chúa diễm hằng, hay hơn nhạc khúc của Văn Cao.

Một chiều xưa, trăng nước chưa thành thơ

Trầm trầm không gian, mới rung đường tơ

Vương vấn heo may, hoa yến mong chờ

Ôi ! Tiếng cầm ca, thu đến bao giờ...(*)

Tiếng sáo Trương Chi trầm buồn theo sóng nước, chơi vơi như cuộc đời bất hạnh của chàng. Chàng mồ côi cả cha lẫn mẹ, lại có một ngoại hình xấu xí bọc một kiếp nghèo. Nhưng thiên nhiên lại ban cho chàng cây sáo với tài năng tuyệt kỹ. Tiếng sáo của chàng an ủi cho chính lòng chàng.

** Chú thích: Lời trong nhạc phẩm Trương Chi của Văn Cao*

Trương Chi biết đâu trong lầu son gác tía bên sông lại có một tuyệt thế giai nhân, đang say đắm thả hồn theo tiếng sáo của chàng.

Ngay từ những đoạn mở đầu của câu chuyện tình, chất lãng mạn đã ngập tràn trong âm thanh vi diệu của tiếng sáo Trương Chi. Tiếng sáo ấy chơi vơi, xao xuyến rồi lắng chìm trong tâm hồn trinh nữ của Mỵ Nương. Giá trị nghệ thuật là dung môi để hai tâm hồn đồng cảm tìm đến nhau, rồi tan trong đó. Thời gian trôi đi, đã bao lần Mỵ Nương đến bên *"song thu hé đợi đàn"*(*) của chàng đánh cá nghèo? Tiếng sáo từ đâu vọng tới làm say đắm tâm hồn trinh nữ, Mỵ Nương có biết hay chăng? Đó là anh chàng si tình, hàng đêm đến bên lầu buông tiếng sáo tỏ tình với nàng, hay vọng lại từ chiếc thuyền lẻ loi bên sông của chàng Trương Chi nghèo khó? Nàng quay mặt đi khi gặp Trương Chi, phải chăng khi gặp người nghệ sĩ tài hoa mới vỡ lẽ chỉ là một chàng đánh cá nghèo rớt mồng tơi, nên đã phũ phàng?

Nét buồn trong nhạc phẩm Trương Chi của Văn Cao *"Trách ai khinh nghèo quên nhau"*. Phải chăng đó là nỗi lòng của riêng ông với tình yêu thông tục của thế nhân đã đến rồi đi trong cuộc đời, hơn là một nhận xét thực về sự từ hôn của Mỵ Nương?

Mỵ Nương - con gái quan tể tướng - mà phải sợ lấy một người nghèo ư? May thay! Công chúa Tiên Dung, người con gái ở tột đỉnh giàu sang lấy một anh chàng nghèo rớt mùng tơi, *"cái khố không có mà mang"* đã thanh minh cho nàng. Từ chân trời góc biển bên kia lục địa Á - Âu sau đó 2000 năm, đại văn hào Victor Hugo cũng không nỡ gán ghép khiên cưỡng mà cho cô gái Bôhêmiêng xinh đẹp lấy chàng Cadimodo gù, đã viết nên tác phẩm lãng mạn nổi tiếng thế giới và là niềm tự hào của nền văn học Pháp; đó là tác phẩm *"Nhà thờ Đức Bà ở Paris"*. Từ chối hợp hôn với một người đàn ông xấu xí tật nguyền, đó là quyền thiêng liêng của người phụ nữ; quyền của thiên chức làm mẹ mà thượng đế ban cho mỗi người nữ ở trần gian; để đảm bảo sự di truyền của giống nòi. Dù cho Mỵ Nương tìm thấy ở Trương Chi một sự hòa nhập tâm hồn, nhưng chàng quá xấu... không ai có thể trách nàng!

Tình yêu nam nữ không có sự hòa nhập xác thân nơi trần thế thì không có chất lứa đôi. Nhưng tác gia thời Hùng cũng như đại văn hào Victor Hugo đã tài tình tạo ra một hình tượng xấu xí của chàng trai, để

** Chú thích: Lời trong nhạc phẩm Trương Chi của Văn Cao*

khéo léo từ chối một sự hòa nhập thân xác đầy nhân tính; tình yêu đôi lứa trong tác phẩm chỉ còn lại phần tâm hồn. Đó là điều kiện để những thiên tài đưa chất lãng mạn đến sự rung cảm tế vi nhất trong tình yêu của con người. Với cõi tâm linh, ước mơ và sáng tạo là không giới hạn.

Trong *"Nhà thờ Đức Bà ở Paris",* trái tim cô gái Bôhêmiêng chưa hề rung cảm trước mối tình của Cadimodo – đã đến với nàng bằng tình yêu tự nhiên đẹp nhất ở con người. Kết thúc câu chuyện, Cadimodo ôm xác người yêu cùng chết trong hầm mộ.

Nhưng trong câu chuyện tình Trương Chi, sự lãng mạn đã thăng hoa đến mức tận cùng của tình yêu đôi lứa. Tiếng sáo của Trương Chi đâu phải chỉ có mình Mỵ Nương nghe được. Nhưng ai rung cảm được tiếng nhạc lòng của Trương Chi bằng Mỵ Nương? Phải chi Trương Chi là Bá Nha, Mỵ Nương là Tử Kỳ thì chỉ đập cây đàn là xong. Nhưng Trương Chi không thể đập cây sáo rồi ra đi như Bá Nha. Vì ở Bá Nha chỉ là sự đồng điệu về nghệ thuật, không có người thưởng thức thì đàn ai nghe. Còn Trương Chi, thanh âm tiếng sáo chính là thanh âm của tâm hồn chàng; khi ngoại hình xấu xí trong con mắt thế nhân, không phải là con người đích thực trong chàng. Rung động với tiếng sáo của Trương Chi, chính là sự hòa nhập với tâm hồn Trương Chi. Nhưng oái oăm thay, người hiểu được lòng chàng và hòa nhập với tâm hồn chàng qua tiếng sáo lại là một giai nhân. Cho dù quyền quý cao sang, cha nàng với quyền uy tể tướng, có thừa khả năng để đưa chàng đánh cá nghèo thành một người có đầy thế lực. Nhưng quyền uy tể tướng, làm sao vượt được quyền năng của tạo hóa đã ghi dấu ấn trên thân hình xấu xí của chàng?

Nàng từ chối hòa nhập xác thân với nụ hôn trần thế. Đó là quyền của đời con gái, đây chính là một trong những tình tiết giàu chất nhân tính của chuyện tình Trương Chi, có nét tương ứng trong *"Nhà thờ Đức Bà ở Paris"* của Victor Huygo. Nhưng trong *"Nhà thờ Đức Bà ở Paris"* thì cô gái xinh đẹp người Bôhêmiêng đã chết, để hai người cùng chết bên nhau với tình yêu say đắm của Cadimodo. Còn ở chuyện tình Trương Chi thì chàng nghệ sĩ tài hoa bạc mệnh đã chết. Chàng chết, vì đã mất đi một nửa linh hồn khi chợt thấy ở trong sự rung cảm của Mỵ Nương với cõi lòng chàng. Chàng chết, vì không thể đem lại hạnh phúc cho nàng với một ngoại hình xấu xí. Câu chuyện tình đến đây

cũng đủ chất lãng mạn và cao thượng, hơn hẳn so với nhiều câu chuyện tình nổi tiếng cổ kim. Nhưng nếu chỉ có thế thì vẫn chưa thể xứng đáng với tầm vóc của một thời đại có nền văn hiến lâu nhất, so với các quốc gia trong lịch sử văn minh nhân loại.

Ở chuyện tình Trương Chi, chất lãng mạn đã được thăng hoa đến tận cùng, để ngàn đời sau – cho đến ngày tận thế – nhân loại sẽ không còn tạo dựng được một hình tượng hay hơn thế nữa. Cũng như tượng thần vệ nữ ở Milo, những điêu khắc gia đầy tài năng của nhân loại hiện nay, chưa ai lắp nổi cánh tay cho nàng. Đôi cánh tay trần thế, không thuộc về vẻ đẹp của thiên thần.

Chất lãng mạn trác tuyệt đưa chuyện tình Trương Chi vào cõi bất tử chính là ở đoạn cuối của câu chuyện.

Trương Chi đã chết, chàng không thể ở lại bến sông xưa để tiếp tục hòa nỗi cô đơn trong tiếng sáo, khi nửa mảnh hồn của chàng không thể hòa nhập ở cõi trần gian. Tình yêu Trương Chi đã dành cho Mỵ Nương, không phải để tìm sự hòa nhập xác thân với nụ hôn trần thế, mà là sự đồng cảm của tâm hồn. Cho nên dù thân xác tiêu tan, linh hồn Trương Chi – con người đích thực của chàng – đã kết thành khối ngọc đá bằng chính trái tim, như sẵn sàng thách thức với thiên thu, chờ đợi một sự khẳng định của nàng. Chàng nghệ sĩ tài hoa bạc mệnh, từ lâu đã chỉ sống với chính nội tâm, con người đích thực cao khiết trong chàng. Lòng chàng không oán trách Mỵ Nương, như thế nhân không ít người lầm tưởng.

Nàng khóc; khi tiếng sáo của *"một chiều xưa trăng nước chưa thành thơ"(*)* lại đến với cõi lòng nàng.

Nàng khóc; khi hình bóng con thuyền Trương Chi của ngày xưa, đã chở cả một mùa thu cùng với tiếng thu đến làm rung động tâm hồn trinh nữ trong nàng.

Vũ trụ như quay cuồng chao đảo. Trăng sao tàn úa.

"Trầm vút tiếng gió mưa..."

Cùng với tiếng gió vương

Nhìn thấy ngấn nước lấp lánh in bóng đò xưa

** Chú thích: Lời trong nhạc phẩm Trương Chi của Văn Cao*

Đò ơi! ..."(*)

Một cảm xúc mãnh liệt, dâng tràn từ cõi mênh mang trong tâm hồn trinh nữ, kết tinh thành giọt lệ nhỏ xuống trái tim ngọc đá như muốn vĩnh hằng với thời gian. Hai tâm hồn hòa nhập. Trái tim Trương Chi tan đi, để lại cho thế nhân thiên bi diễm tình trác tuyệt, đưa tình yêu đôi lứa đến tận cõi bất tử của các thiên thần.

Đoạn cuối của câu chuyện tình đầy huyền ảo trong sự hư cấu nghệ thuật, đạt đến đỉnh cao nhất của thiên bi diễm tình trác tuyệt và rất giàu chất nhân bản. Chính chất huyễn hoặc, lãng mạn đạt đến tuyệt đỉnh trong chuyện tình Trương Chi, đã hóa giải được mâu thuẫn giữa những hình thái ý thức xã hội – dù biến thiên theo lịch sử – liên quan đến quan hệ nam nữ với tình yêu, mà trong *"Nhà thờ Đức Bà ở Paris"* một điển hình được ca ngợi về thể loại chuyện tình lãng mạn, đã không giải quyết được. Trong *"Nhà Thờ Đức Bà ở Paris"* Cadimodo đã chết theo người yêu, tuy giàu chất lãng mạn, nhưng không thể là một mẫu tình yêu của đời thường. Ngược lại, chính sự huyền ảo phi thực trong chuyện tình Trương Chi – thể hiện ở trái tim ngọc đá và giọt lệ thiên thu – đã đưa con người hướng tới một giá trị đích thực của tình yêu là sự hy sinh và hòa nhập tâm hồn, nhưng lại không thể chứng tỏ được bằng cái chết. Đây chính là chất nhân bản trác tuyệt của câu chuyện tình này. Bằng những hình tượng nghệ thuật, tác gia Lạc Việt đã chứng tỏ được chất lãng mạn tuyệt đỉnh và mơ ước trong tình yêu đôi lứa: sự hoà nhập của tâm hồn, chính là cõi huyền diệu trong "Mùa xuân vĩnh viễn"(*) của nhân loại.

Chuyện tình Trương Chi, một chuyện tình lãng mạn cổ kim chưa từng có, vĩnh viễn đứng ở đỉnh cao của Kim Tự Tháp những chuyện tình lãng mạn của nhân loại, đã chứng tỏ trí tuệ bậc thầy của các tác gia đời Hùng để lại cho thế nhân qua hàng thiên niên kỷ...

Mai ta chết dưới cội đào.

Khóc ta xin nhỏ lệ vào thiên thu

Phạm Thiên Thư

*

** Chú thích: Tên một tác phẩm điêu khắc về đề tài tình yêu nổi tiếng của Rodin, nhà điêu khắc Pháp.*

* *

Thời gian trôi đi... thế nhân ai hiểu được cho cõi lòng Trương Chi và tâm hồn trinh nữ trong nàng Mỵ Nương vĩnh hằng?

"Những người muôn năm cũ

Hồn ở đâu bây giờ ?"(*)

Đâu đây... từ quán cà phê cóc trên vỉa hè, có tiếng hát não nề vọng ra từ chiếc cassette cũ với cuộn băng đã nhão, đang ca bản *"Giọt lệ đài trang"*:

Ngày xưa ai lá ngọc cành vàng?

Ngày xưa ai quyền quý cao sang?

Em, chính em ngày xưa đó, đã xây đời lên tột đỉnh nhân gian.

Ngày xưa ai mến nhạc yêu đàn?

Ngày xưa ai nghệ sĩ lang thang?

Tôi, chính tôi ngày xưa đó, cũng đèo bòng mơ người đẹp lầu quan...

Không! Không phải đó là mối tình Trương Chi – Mỵ Nương. Đôi lứa đã thuộc về cõi bất tử, đâu còn ở trần gian để so sánh với tình yêu vượt biên giới của những nàng Bôhêmiêng thời đại đi theo chàng Cadimodo ra ngoại quốc. Trương Chi – Mỵ Nương không màng đến hòa nhập xác thân, của cải nào có ý nghĩa gì. Văn Cao, một nghệ sĩ tài năng tuyệt thế mà nhạc khúc Thiên Thai đã đưa linh hồn ông vào chốn vĩnh hằng ở cõi Bồng Lai. Ông không hề trách Mỵ Nương như chàng nghệ sĩ trách người đẹp đài trang. Ông trách thế nhân còn có mảnh đời phụ bạc, khi ông tìm thấy cảm hứng tuyệt vời ở "Chuyện tình Trương Chi".

Đêm nay,

Dòng sông Thương dâng cao,

Mà ai hát dưới trăng ngà

** Chú thích: Lời trong bài thơ "Ông đồ già " của nhà thơ Vũ Đình Liên.*

Ngồi đây ta gõ ván thuyền,
Ta ca trái đất còn riêng ta,
Đàn đêm thâu.
Trách ai khinh nghèo quên nhau
Đôi lứa bên giang đầu
Người ra đi với cuộc phân ly
Đâu bóng thuyền Trương Chi?(*)

** Chú thích: Lời trong nhạc phẩm Trương Chi của Văn Cao*

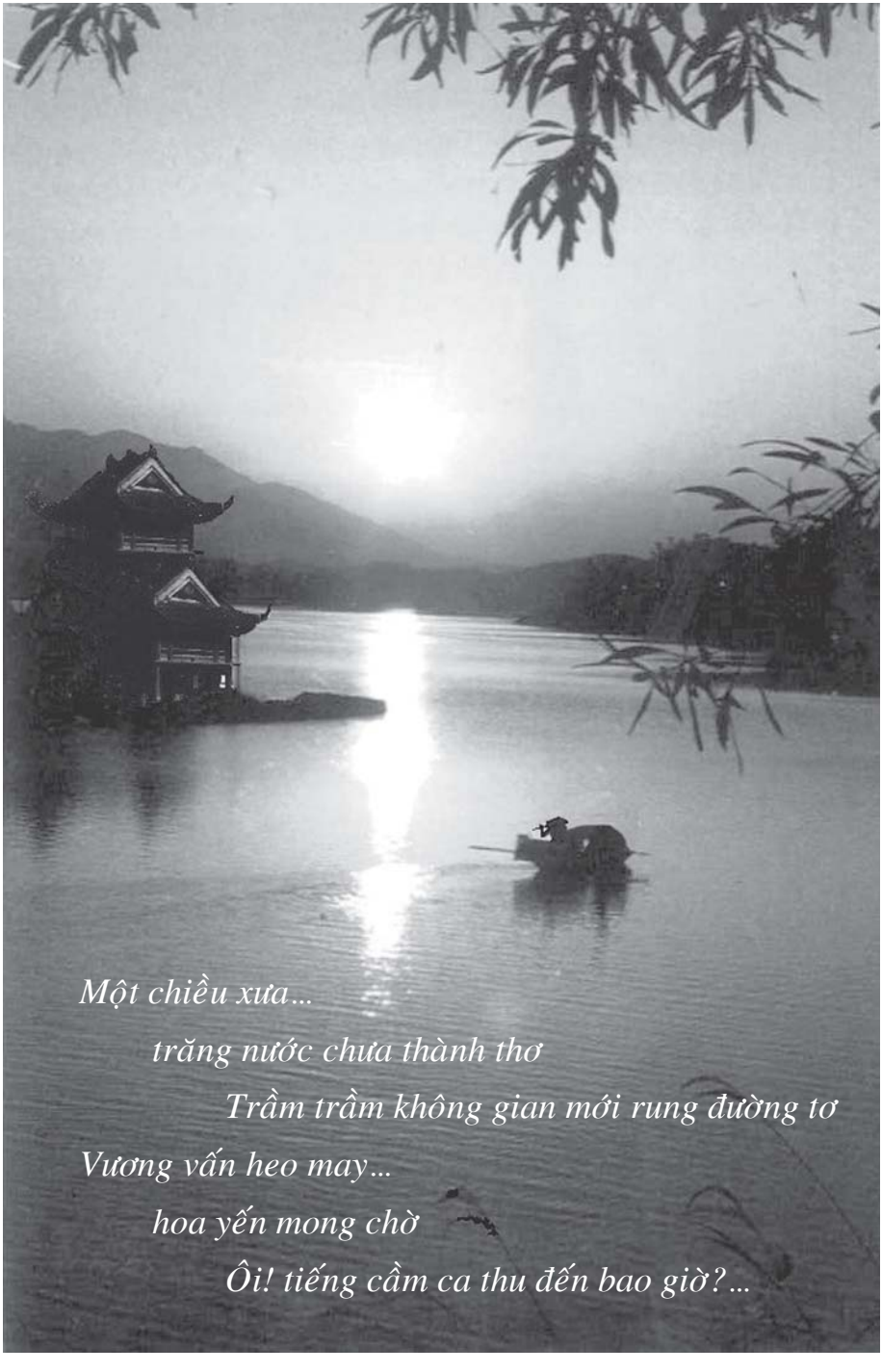
Một chiều xưa...
trăng nước chưa thành thơ
Trầm trầm không gian mới rung đường tơ
Vương vấn heo may...
hoa yến mong chờ
Ôi! tiếng cầm ca thu đến bao giờ?...

THẠCH SANH

TRUYỆN CỔ TÍCH TỪ NỀN VĂN HIẾN LẠC VIỆT

Nguồn gốc truyện Thạch Sanh

Trong truyện Thạch Sanh, có những hình ảnh quen thuộc của những câu chuyện xuất xứ từ những nền văn minh khác nhau vào thời cổ đại của nhân loại. Đó là hình ảnh cô đọng những cuộc đấu tranh gian khổ của cha ông thời lập quốc với thiên nhiên để bảo vệ mình (với mãng xà tinh); để bảo vệ hạnh phúc và con người (với đại bàng); để bảo vệ môi trường sống (với thủy quái). Những hình ảnh này đã đẩy không gian hình thành câu chuyện vào giai đoạn tối cổ khi thiên nhiên vừa là cuộc sống, vừa là sự sợ hãi của con người.

Ngoài những hình ảnh tương đồng dễ đi đến ngộ nhận nguồn gốc từ nước ngoài, thì truyện Thạch Sanh có những nét đặc thù của người Lạc Việt về nội dung lẫn hình ảnh nhân vật. Trước hết, đó là hình ảnh rất ấn tượng của Thạch Sanh: ở trần đóng khố với cái rìu, vừa là công cụ sinh nhai vừa là vũ khí chiến đấu của chàng. May mắn thay! Với bao thăng trầm của lịch sử, câu chuyện cổ tích đầy nhân bản của dân Lạc Việt vẫn không mất đi hình ảnh độc đáo của nó, đó chính là cái rìu. Có một số truyện cổ tích thần thoại khác trên thế giới – xuất hiện vào thời kỳ mà con người không còn chỉ đấu tranh với thiên nhiên mà là với chính con người – thì cũng có hình ảnh chiếc búa, người em được sinh ra từ bà dì ghẻ của cái rìu. Nhưng cái búa trong những truyện thần thoại khác, thuần túy chỉ là vũ khí chiến đấu, chứ không kiêm một công cụ sinh hoạt như Thạch Sanh (thí dụ như truyện "Phá núi cứu mẹ" của Trung Quốc, hoặc hình ảnh cái búa của ông Thiên Lôi trong thần thoại Việt Nam và Trung Quốc). Về hình tượng cái rìu của Thạch Sanh – liên quan đến thời kỳ lập quốc – là hình ảnh lúc khai sơn phá thạch của người Lạc Việt. Xin bạn đọc xem một đoạn trích dẫn sau đây của các nhà nghiên cứu Việt Nam hiện đại, được trích dẫn trong cuốn *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* (sách đã dẫn).

> *Về ý nghĩa của tộc danh Việt lâu nay một số người thường dựa trên dạng Hán tự hiện đại (越) có chứa bộ "tẩu" (走) của chữ này để giải thích rằng Việt nghĩa là chạy, vượt. Thực ra chữ Việt trong Hán tự đã trải qua nhiều cách viết rất khác nhau - đây là một tên gọi có từ*

lâu đời (họ Việt Thường, chủng Bách Việt được nhắc tới trong sử Bắc từ rất sớm).

Theo Bình Nguyên Lộc (1971: 154-157, 784-787), Việt vốn là tên gọi một loại công cụ kiêm vũ khí rất đặc thù của người (tiền) Việt cổ: cái rìu. Khảo cổ học đã tìm được ở khắp nơi trong địa bàn cư trú của người tiền Việt cổ rất nhiều loại rìu với các chất liệu khác nhau (đá, đồng, sắt); ở khu vực của người Indonesia là rìu đá có tay cầm (= có vai, xem hình 3.2a); ở khu vực của người Nam Á (Bách Việt) là các loại rìu đồng hình tứ giác (hình 3.2b), rìu đồng lưỡi xéo (hình 3.2c). Trong ngôn ngữ Nam Á cổ đại, rìu có lẽ đã được phát âm là yịt hoặc một âm gì đó tương tự (3) (các truyền thuyết Mường vẫn gọi vua Việt là vua Yịt (Dịt) hay Yịt Yàng (Dịt Dàng). Khi tiếp xúc với người phương Nam, tổ tiên người Hán với tính cách du mục vốn có đã rất chú ý đến loại công cụ có thể dùng như vũ khí này, coi nó là đặc trưng quan trọng của người phương Nam nên đã gọi họ là bọn Rìu; Yịt được phiên âm theo tiếng Hán cổ, rồi tiếng Hán lại phiên trở lại theo cách đọc Hán - Việt thành Việt. Chính cái vật thật là cái rìu lưỡi xéo có cán (hình 3.2d-e) đã là nguyên mẫu để tổ tiên người Trung Hoa khi tiếp xúc với phương Nam, đã mô phỏng theo đó mà tạo nên chữ "Việt" nguyên thủy (hình 3.2f). Còn trong tiếng Việt, chữ Yịt nguyên thủy đã trải qua nhiều biến đổi ngữ âm để có được bộ mặt của chữ "rìu" hiện nay cùng với cả một họ các từ gần nghĩa: rìu, rèn, rào, dao, rựa ... bên cạnh đó cho đến gần đây vẫn có một chữ "Việt" với tư cách danh từ chung có nghĩa là rìu; nó xuất hiện trong kết hợp phủ việt (phủ = búa, việt = rìu).

Đến thời Khổng tử, chữ "Việt" (粵) vẫn còn giữ được ký hiệu (𠂤) tượng hình cho cái rìu; ngoài ra nó còn được bổ sung thêm một nét đặc trưng quan trọng nữa là bộ mễ (米) để chỉ dân trồng lúa (Kim Định 1970: 60-61, 82). Ngay cả chữ "Việt" hiện thời (越) cũng còn giữ được dấu vết của "cái rìu" đó qua sự hiện diện của bộ thích. Theo Vệ Tụ Hiền trong "Ngô Việt thích danh thuyết" thì chữ (越)(Việt, tên dân tộc) chính là chữ (鉞) (Việt) chỉ cái rìu búa. Ở lưu vực sông Hoàng Hà, ngay trong các di chỉ thời đồ đá mới cũng chưa phát hiện được búa rìu ... Nó là do dân tộc xưa ở Triết Giang phát minh ra ... Chữ (Việt) thời cổ là tượng hình cái búa. Nước Việt vì sản xuất ra búa (rìu) nên lấy làm tên gọi" (dẫn theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn 1960:193).

Chú thích trong sách đã dẫn: Ở đây không đi vào những chi tiết kỹ thuật vốn phụ thuộc về bộ môn ngữ học gọi là ngữ âm học lịch sử.

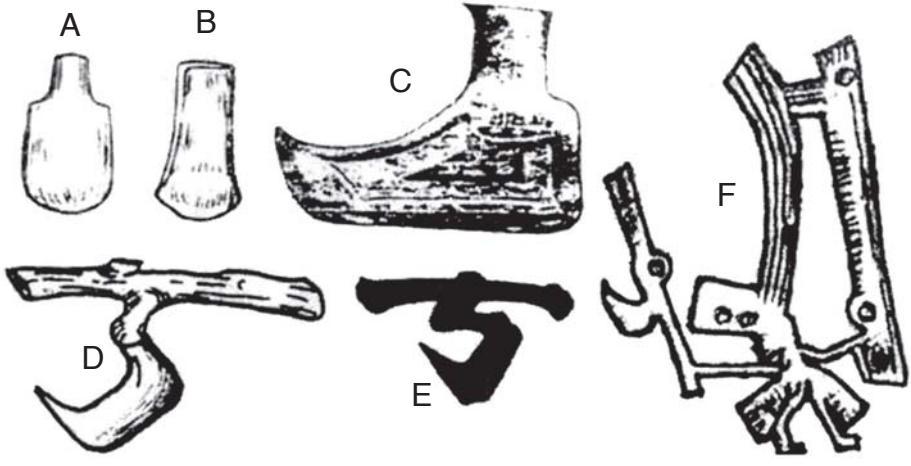

Qua đoạn trích dẫn trên, bạn đọc dễ dàng liên hệ với xuất xứ của truyện Thạch Sanh; không thể bắt đầu từ thời hưng quốc (Đinh, Lê, Lý, Trần), càng không thể bắt đầu từ thời Bắc thuộc. Hình ảnh cái rìu của Thạch Sanh chứng tỏ: câu chuyện có xuất xứ ngay từ buổi đầu lập quốc. Tính huyền thoại cổ tích trong truyện Thạch Sanh, chứng tỏ người Lạc Việt đã xuất hiện từ thời xa xưa, tương tự hoặc hơn hẳn các quốc gia cổ đại thuộc các nền văn minh khác thể hiện qua các truyện cổ tích của họ.

Cây đàn Thạch Sanh
Một hình tượng giàu chất đạo lý và nhân bản

Nếu cái rìu và cái khố là những nét đặc trưng của y phục và công cụ trong lúc làm việc của người Lạc Việt buổi đầu lập quốc, thì niêu cơm nhỏ bé và cây đàn thần là biểu tượng sinh động nhất của một cuộc sống vật chất khiêm tốn và tâm hồn phong phú của người Lạc Việt, trong giai đoạn phát triển toàn diện của xã hội Văn Lang. Một thông điệp đầy đạo lý của ông cha cho đời sau – qua hình tượng của niêu cơm bé nhỏ – đã khuyến cáo một sự tiết độ cần có, mặc dù khả năng của nó là không giới hạn. Đây là một hình tượng mang tính minh triết của nền văn minh Lạc Việt: Tính tiết độ làm nên sự phú túc cho cuộc đời.

Nhưng chính hình tượng cây đàn thần với thanh âm huyền diệu. của Thạch Sanh, mới thực sự thể hiện chất lãng mạn độc đáo giầu chất

nhân bản và sự kỳ diệu đạt đến tuyệt đỉnh của câu chuyện này.

Trong tất cả những truyền thuyết, huyền thoại của các dân tộc trên thế giới hầu như không thiếu những hình ảnh những thanh âm huyền diệu. Từ tiếng sáo của Lộng Ngọc – Tiêu Sử trong Đông Chu liệt quốc, hay như tiếng đàn tài tử của Tư Mã Tương Như với khúc Phượng Cầu Hoàng làm xiêu lòng Trác Văn Quân. Có thể giới thiệu với bạn đọc những thanh âm huyền thoại đã đi vào lịch sử, như: tiếng địch u hoài của Trương Lương trên dòng Ô Giang, khiến lòng quân Sở phải tan nát, người đẹp Ngu Cơ tự sát, anh hùng Hạng Võ phải rơi đầu; hay cung đàn đầy khí phách của Khổng Minh, khiến Tư Mã Ý phải quay đầu chạy trốn trong trận Nhai Đình; hoặc tiếng sáo bi phẫn của Cao Tiệm Ly bên dòng Dịch Thủy làm cho những anh hùng Yên quốc phải rơi lệ, uất khí vương trắng trời xanh... Tiếc thay, tất cả những thanh âm huyền thoại đó, đều là những giai điệu hòa chất lãng mạn, nhưng đầy bi tráng trong cuộc đấu tranh sắt máu của con người với chính con người trong lịch sử.

Nhưng trong tiếng đàn của Thạch Sanh – thuộc về nền văn minh Lạc Việt – là tiếng đàn duy nhất trong những huyền thoại về tiếng đàn, thể hiện tình yêu bao la của con người với chính con người. Những thanh âm huyền diệu của cây đàn thần qua tâm hồn thánh thiện của Thạch Sanh, chan hòa niềm ước mơ về một cuộc sống mà trong đó con người đồng cảm với nhau trong tình nhân ái. Cung bậc của những thanh âm vi diệu này đã bày tỏ được nỗi oan khiên, chứng minh cho công lý.

Chất lãng mạn trác tuyệt đạt đến tuyệt đỉnh ở câu truyện cổ tích thần thoại Lạc Việt, chính là hình tượng thanh âm chứa đầy tình nhân ái đã hóa giải được chiến tranh với 18 nước chư hầu. Thanh âm thiên thần ấy là của niềm mơ ước vươn tới sự tuyệt mỹ của những giá trị nghệ thuật – sự tột cùng của vẻ đẹp cuộc sống – sẽ đạt tới những rung cảm vi diệu trong cõi tâm linh sâu lắng nhất của con người. Tiếng đàn đã khơi dậy từ nguồn cội tâm linh tình yêu cuộc sống và con người – hành trang mà tạo hoá đã ban cho mỗi con người từ thuở hồng hoang của nhân loại. Những chiến binh kiêu hùng, đã buông vũ khí để trở về với giá trị đích thực của cuộc sống; đó là sự sống trong thanh bình và lòng nhân ái. Đây cũng là chân giá trị của nền văn hiến Văn Lang. Hình tượng sáng tạo độc đáo của tác gia Lạc Việt trong chuyện Thạch

Sanh, đã làm nên sự khác biệt và không hề có dị bản gần gũi trong các truyện cổ tích khác trên thế giới.

Một giá trị độc đáo nữa của câu chuyện thần thoại từ nền văn minh Lạc Việt là đã đặt trong tâm hồn con người – một cách tự nhiên như hơi thở – chất lãng mạn của thiên thần khi mơ ước: những giá trị nghệ thuật – đỉnh cao của văn hoá nhân loại – sẽ hoá giải được nỗi đau khổ lớn nhất mà con người tự gây ra cho mình, đó là chiến tranh. Đây cũng là bức thông điệp của tiếng đàn Thạch Sanh chuyển tải cho mai sau. Và đó cũng là giá trị của nền văn hiến Văn Lang – nhà nước đầu tiên được hình thành gần 5000 năm về trước, kể từ thời Hùng Vương thứ I. Ngoài giá trị nghệ thuật, tiếng đàn Thạch Sanh – qua hình tượng lãng mạn trong câu truyện đầy huyền thoại này – còn mang một giá trị minh triết về thanh âm chính là cội nguồn của tư duy và tình cảm con người. Nền khoa học hiện đại ngày càng nhận ra rằng: chính thanh âm có tác động đến tư duy và tình cảm con người. Những thông tin đầu tiên mà con người chuyển tải cho nhau trước khi có chữ viết, chính là âm thanh.

Phải chăng, xã hội Văn Lang đã đạt tới một đỉnh cao về nghệ thuật và giá trị của thanh âm, để làm nền tảng cho ước mơ lãng mạn đầy chất thiên thần trong câu chuyện Thạch Sanh?

NỀN GIÁO DỤC NHÂN BẢN THỜI HÙNG VƯƠNG & TÍNH MINH TRIẾT TRONG TRANH DÂN GIAN VIỆT NAM

Thạch Sanh là một câu chuyện cổ tích của trẻ em Lạc Việt. Điều này chứng tỏ rằng: ông cha ta rất chú trọng việc giáo dục tình yêu thương với những giá trị nhân đạo cho con người ngay từ thuở ấu thơ – thế hệ tiếp nối những giá trị của nền văn hiến Văn Lang. Những bức tranh dân gian Đông Hồ được trình bày dưới đây, phải chăng đó chính là những hình ảnh còn lại của sự giáo dục đầy tính nhân bản ấy.

Qua những bức tranh dân gian của làng Đông Hồ, bạn đọc lại thấy hình ảnh đặc thù quen thuộc từ thời Hùng Vương. Đó là con Cóc, một biểu tượng cho nền văn minh chữ viết của Văn Lang; con Rùa biểu tượng cho phương tiện chuyển tải chữ viết ở thời kỳ đầu lập quốc (*"giống rùa lớn thường chỉ thấy ở sông Dương Tử*", như học giả Nguyễn Hiến Lê đã viết trong tác phẩm *"Sử Trung Quốc"* của ông). Hình ảnh trong tranh chú bé ôm Rùa, ôm Cóc là những hình tượng rất đặc thù

trong văn hoá Việt Nam. Có thể nói rằng: khó có thể chứng minh được những hình ảnh này đã xuất hiện đâu đó từ một nền văn hoá khác; hoặc có thể chứng minh được rằng: những hình tượng này xuất hiện từ thời Việt Nam hưng quốc. Hay nói một cách khác: nội dung và những hình tượng này đã có từ một thời rất xa xưa: Thời Hùng Vương, cội nguồn của văn hoá Việt Nam. Nội dung của những bức tranh Lạc Việt này, ngoài việc thể hiện những giá trị đạo lý và mơ ước của con người, còn thể hiện sự hoà nhập giữa con người và thiên nhiên qua hình ảnh những đứa trẻ bụ bẫm – thể hiện sự phú túc và tính thơ ngây thiên thần – với những sinh vật gần gũi trong cuộc sống.

Chúng ta cũng có thể tìm thấy ý tưởng đầy trí tuệ và nhân bản này qua bức tranh "Chăn trâu", cũng của làng tranh Đông Hồ. Qua hình ảnh: chú bé vô tư, ngồi đè lên những bông sen trên lưng trâu, say sưa thả hồn theo tiếng sáo; con trâu (không hề có sự ràng buộc của dây vàm) ngóc đầu lên như muốn đồng cảm với con người. Bạn đọc có thể tìm thấy trong bức tranh này một nội dung mang tính minh triết của Phật giáo: tính phá chấp (ngồi đè lên bông sen), sự chế ngự bản ngã (cưỡi trâu) và sự hoà nhập chân tính của con người với thiên nhiên. Nhưng từ một góc độ khác, người viết cho rằng bức tranh "Chăn trâu" không xuất phát từ ý tưởng Phật giáo, mà mang một giá trị minh triết từ nền văn minh Lạc Việt. Hình tượng chiếc lá sen che trên đầu chú bé giống hình tượng của cây nêu: sự vươn lên dẫn tới hoà nhập hoàn toàn với thiên nhiên; tức là đạt tới bản thể của Tạo hoá. Lời chú thích trong tranh minh hoạ cho ý tưởng này :"Thiên thanh lộng suy địch"; tức là "Trời xanh trong tiếng sáo". Phải chăng tính minh triết Phật học có sự gần gũi với tính minh triết trong xã hội Lạc Việt cổ, nên có thể có sự giải thích riêng cho cùng một hình tượng nghệ thuật?

CHĂN TRÂU
Trời xanh trong tiếng sáo
Tranh dân gian làng Đông Hồ

Những bức tranh dân gian của trẻ em Lạc Việt mua về dán đầy tường chơi trong những ngày Tết. Với màu sắc sặc sỡ vui mắt, hình ảnh và nội dung trực tiếp của những bức tranh dân gian Việt Nam mang tính giáo dục những giá trị nhân bản, đạo lý và khuyến khích vươn tới những mục đích của con người trong xã hội đương thời: lễ trí, nhân nghĩa, phú quí, vinh hoa; hoặc tính vui sống trong lao động và sự yên bình. Nhưng hàm nghĩa sâu xa của những bức tranh dân gian Việt Nam lại mang đầy tính minh triết của văn hoá Đông phương về những ước mơ thánh thiện của con người.

LỄ TRÍ
Tranh dân gian Đông Hồ

Trong tranh "Lễ trí", qua hình tượng con rùa – phương tiện chuyển tải tri thức dưới thời Hùng Vương vào thời kỳ đầu lập quốc – chính là biểu tượng của sách học. Phải chăng, ý tưởng "Tiên học lễ" bắt đầu từ nền văn minh Lạc Việt?

NHÂN NGHĨA
Tranh dân gian Đông Hồ

Trong tranh "Nhân nghĩa", hình tượng con cóc chính là biểu tượng của người thày của chú bé ("Thầy đồ Cóc", vì chỉ có Cóc mới có chữ Khoa đẩu – nòng nọc – để dạy cho đời). Phải chăng những ý niệm về "Tôn sư trọng đạo", "Tiên học lễ, hậu học văn" của Nho giáo, chính là những ý tưởng đã có từ lâu trong thời Hùng Vương? Bởi vì hình tượng con Cóc và con Rùa bắt đầu và thuộc về nền văn minh Văn Lang.

Những dấu ấn của nền văn minh Văn Lang còn đâu đó trong những trò chơi trẻ em lưu truyền trong dân gian, như: Ô ăn quan, Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ ... như là một sự giáo dục, đào tạo những thế hệ tiếp nối nền văn minh đã một thời kỳ vĩ.

Chính từ nền giáo dục nhân bản ấy, đã tạo nên những thế hệ tiếp nối duy trì nền văn hiến Văn Lang với một bề dầy thời gian gần 3000 năm trong lịch sử loài người.

ÔNG KHIẾT VÀ CHÒM SAO TIỂU HÙNG TINH

Biểu tượng của nền văn minh Khoa Đẩu
và tri kiến vũ trụ quan kỳ vĩ

TÁC PHẨM VĂN HỌC CỦA MỘT THỜI ĐẠI NỐI TIẾP VĂN MINH VĂN LANG

Mỵ Châu - Trọng Thủy là một tác phẩm văn học hay truyền thuyết lịch sử?

Cuối thời đại Hùng Vương là những cuộc chiến tranh tàn khốc, liên miên ở nước láng giềng. Đó là thời Xuân thu Chiến quốc ở Trung Hoa. Những cuộc chiến đẫm máu vì tham vọng của con người đã dẫn đến sự thu hẹp lãnh thổ Văn Lang lần thứ hai, bởi sự chinh phục mở rộng lãnh thổ của nhà Tần, Sở. Đây là lúc Âu Lạc thay thế thời Hùng Vương thứ XVIII – chi tộc cuối cùng lãnh đạo một nước Văn Lang tôn trọng những giá trị nhân bản. Sự thay thế trong hòa bình này, đã tạo ra một sự tiếp nối văn hóa và để lại một tác phẩm văn học bất hủ còn truyền lại đến tận bây giờ. Đó là chuyện tình "Mỵ Châu - Trọng Thủy". Đây là một tác phẩm văn học được hư cấu dựa trên bối cảnh lịch sử về cuộc chiến Nam Việt - Âu Lạc.

Từ trước đến nay, chuyện tình Mỵ Châu - Trọng Thủy vẫn được coi là truyền thuyết lịch sử đã thần thoại hóa. Vì vậy, câu chuyện này vẫn được các sử gia quan tâm khai thác về những đề tài lịch sử liên quan đến thời kỳ An Dương Vương – Nam Việt. Đó là nguyên nhân dẫn đến một số sai lầm lịch sử thời kỳ này. Xin thí dụ như sau: trong *Đại Việt sử lược* (tức *Việt sử lược,* dịch giả Nguyễn Gia Tường, hiệu đính Nguyễn Khắc Thuần - sách đã dẫn) trong phần chú thích 37 được ghi như sau:

> *Triệu Văn Vương: con của Trọng Thủy lên ngôi năm Ất Tỵ (136 trước Công nguyên), ở ngôi 12 năm, hưởng thọ 52 tuổi.*

Nhưng cũng trong cuốn sách này phần chú thích 26 lại ghi:

> *"Đại Việt sử ký toàn thư" cùng nhiều tư liệu khác chép rằng Thục An Dương Vương lên ngôi năm Giáp Thìn và đến năm Quý Tỵ thì dứt (257 - 208 trước Công nguyên) ở ngôi 50 năm. Nhưng có nhiều chuyên gia sử học hiện đại cho rằng Thục An Dương Vương chỉ trị vì từ năm 208 đến năm 179 trước Công nguyên. Như vậy chỉ ở ngôi được 30 năm.*

So sánh tuổi thọ của Triệu Văn Vương lên ngôi từ năm 136

trước Công nguyên, ở ngôi 12 năm, thọ 52 tuổi tức là ngài sinh vào năm 176 trước Công nguyên. Trong khi đó nếu cho rằng các chuyên gia sử học hiện đại đã đúng về niên đại Âu Lạc mất nước, tức là vào năm 179, thì Mỵ Châu và Trọng Thủy không thể sống để sinh Triệu Văn Vương (theo truyền thuyết thì đã chết khi kết thúc trận chiến, tức là chết trước khi sanh Triệu Văn Vương 3 năm?). Chưa nói đến thời điểm của sử cũ thì Mỵ Châu – Trọng Thủy chết trước khi sinh Triệu Văn Vương là 32 năm (?). Sai lầm này không phải chỉ ở phần chú thích trong sách nói trên, mà còn được lặp lại ở một số sách khác. Đương nhiên không thể coi đây là sự nhầm lẫn vì lỗi chính tả.

Hoặc cũng trong cuốn *Đại Việt sử lược* này, tác giả khuyết danh đã viết:

> *Lúc bấy giờ An Dương Vương có thần nhân là **Cao Lỗ chế tạo được cái nỏ liễu bắn một phát ra mười mũi tên**, dạy quân lính muôn người.*
>
> *Võ Hoàng biết vậy bèn sai con là Thủy xin sang làm con tin để thông hiếu.*
>
> *Sau nhà vua đãi Cao Lỗ hơi bạc bẽo.*
>
> *Cao Lỗ bỏ đi, con gái là Mỵ Châu lại cùng với Thủy tư thông. **Thủy phỉnh Mỵ Châu mong được xem cái nỏ thần,** nhân phá hư cái lẫy nỏ rồi sai người trình báo với Võ Hoàng. Võ Hoàng lại cất binh sang đánh. Quân kéo đến, vua An Dương Vương lại như xưa là dùng nỏ thần thì nó đã hư gãy, quân lính đều tan rã. Võ Hoàng nhân đó mà đánh phá, nhà vua ngậm cái sừng tê đi xuống nước. Mặt nước cũng vì ngài mà rẽ ra.*
>
> *Đất nước vì thế mà thuộc nhà Triệu.*

Điều này đã chứng tỏ rằng tác giả *Đại Việt sử lược* (*Việt sử lược*) cũng đã coi chuyện tình "Mỵ Châu – Trọng Thủy" như là một truyền thuyết lịch sử, thể hiện ở yếu tố nỏ thần. Nhưng rất tiếc câu chuyện này đã bị tác giả *Việt sử lược* cắt xén thô bạo, có tính hạ thấp giá trị của Mỵ Châu, nên cố tình bỏ đi đoạn đầu và đoạn cuối của truyền thuyết: đó là việc cầu hôn của Triệu Đà cho Trọng Thủy lấy Mỵ Châu và hình ảnh Trọng Thủy ôm xác Mỵ Châu tự tử.

May mắn thay, tri kiến của tác giả *Việt sử lược* không qua được sự hiểu biết bậc thầy của tác gia Lạc Việt khi kiến tạo câu chuyện. Cho nên sự cắt xén thô bạo và xuyên tạc sự thật đã tạo nên một sự

gán ghép khiên cưỡng, trong việc đưa hình ảnh nỏ thần bên cạnh sự ngây thơ của công chúa Mỵ Châu (bởi vì làm gì có nỏ thần trên thực tế). Nếu bạn đọc chú ý một chút thì ở trên*: Thần nhân Cao Lỗ chế tạo được cái nỏ liễu bắn một phát ra mười mũi tên*; ở dưới thì đã biến thành cái *"nỏ thần"*.

Nhưng từ một cách nhìn với thời gian hình thành tính bằng thiên niên kỷ, cho rằng: Chuyện tình "Mỵ Châu – Trọng Thủy" là một truyền thuyết lịch sử, đã tạo ra những mâu thuẫn không thể lý giải. Đây cũng là nguyên nhân gây ra sự tam sao thất bản cho một tác phẩm văn học nổi tiếng, do những mâu thuẫn giữa tính hư cấu trong văn học và thực tế lịch sử. Do đó, trước khi phân tích chuyện tình "Mỵ Châu – Trọng Thủy" với tư cách là tác phẩm văn học, việc đầu tiên là phải minh chứng truyền thuyết "Mỵ Châu – Trọng Thủy" không phải là truyền thuyết lịch sử.

Tính hư cấu đầu tiên tất cả mọi người đều nhận thấy là chiếc nỏ thần không thể có thật. Hay nói một cách khác, hình tượng trọng tâm trong cấu trúc của câu chuyện là "nỏ thần" vốn không có thật. Do đó, cũng không thể có móng rùa thần để Trọng Thủy lấy cắp. Nhưng vì coi là một truyền thuyết lịch sử, cho nên đã có sử gia cho rằng: việc Trọng Thủy ăn cắp nỏ thần là một hình tượng của việc ăn cắp bí mật quốc phòng của Âu Lạc; qua cấu tạo của cái nỏ bắn được một lúc nhiều phát tên, nên Nam Việt đã biết cách hạn chế tác dụng của nó. Đây chỉ là một cách suy diễn khiên cưỡng cho một tình tiết trong nội dung so với kết cấu toàn bộ câu chuyện. Vì để làm được việc này không cần phải có thái tử đi làm con tin, mà chỉ cần một toán quân phục kích cảm tử cũng đủ thực hiện. Do đó, cũng không thể có việc Mỵ Nương rắc lông ngỗng rải đường cho Trọng Thủy trên thực tế. Công chúa Mỵ Châu – người phụ nữ có địa vị tôn quý nhất của Âu Lạc – đâu có thể ngớ ngẩn đến mức độ: quân Nam Việt do chính Trọng Thủy cầm đầu đang tấn công tàn phá Âu lạc (theo cách hiểu từ trước đến nay), thì lại rắc lông ngỗng chỉ đường cho quân giặc đuổi theo tàn quân của cha mình. Hoặc Trọng Thủy – vị thái tử si tình đi tìm người yêu – được gán cho là người cầm đầu đạo quân Nam Việt tấn công Âu Lạc, lại tin vào sự chỉ đường của công chúa một quốc gia đối địch để hành quân truy kích (xin lưu ý độc giả là thời điểm lịch sử của cuộc chiến Nam Việt – Âu Lạc xảy ra sau khi binh pháp Tôn Tử ra đời hơn

400 năm, và kinh nghiệm chiến trường đẫm máu kéo dài hơn 600 năm của thời Xuân Thu Chiến quốc trước đó).

Sự mâu thuẫn nói trên, chỉ mới so sánh về khả năng thực tế với nội dung câu chuyện. Nhưng cũng chính vì sự sai lầm từ căn bản cho rằng "Mỵ Châu – Trọng Thủy" là một truyền thuyết lịch sử, làm cho những nội dung văn học tạo nên diễn biến câu chuyện bị thất thoát. Điều này đã khiến cho tính cách Trọng Thủy trong câu chuyện, đoạn đầu và đoạn cuối không thống nhất. Ở đoạn đầu, Trọng Thủy như một kẻ lừa tình bỉ ổi. Nhưng ở đoạn cuối thì vị thái tử đầy quyền uy, võ công hiển hách, người kế vị ngai vàng thống trị hai vương quốc, lại nhảy xuống giếng tự tử chết theo người yêu – một hành động của người giàu tình cảm và chung thủy. Do đó, dựa vào một tác phẩm văn học đầy tính hư cấu – ngay từ hình tượng trọng tâm của tác phẩm – để tìm hiểu về tính cách lịch sử của những nhân vật không thật, quả là gặp nhiều khó khăn. Điều này cũng tương tự như việc phân tích tâm lý của vợ chồng thần Dớt trong thần thoại Hy Lạp, gây ảnh hưởng đến cuộc chiến của thành Troa.

Tính hư cấu - một đặc trưng của tác phẩm văn học - rất rõ nét và cũng là tình tiết phủ nhận việc coi "Mỵ Châu – Trọng Thủy" là một truyền thuyết lịch sử, được chứng tỏ ở đoạn cuối của câu chuyện. Đó là: với lời nguyền của Mỵ Châu, nên sau khi chết nàng đã hóa thân vào ngọc trai ở biển Nam Hải. Vì vậy, sau này khi lấy nước giếng thành Cổ Loa, rửa ngọc trai Nam Hải thì viên ngọc lại sáng lên rực rỡ. Linh hồn nàng công chúa Âu Lạc – quốc gia kế tiếp triều đại Hùng Vương – đã minh chứng cho chính câu chuyện tình bi tráng là một tác phẩm văn học của nền văn học truyền thống, kế tục nền văn hiến nhân bản của Văn Lang.

Giả thuyết về sự thật lịch sử của cuộc chiến Nam Việt - Âu Lạc

Việc Triệu Đà cho Trọng Thủy làm con tin rất có khả năng thực tế. Đây là hiện tượng thường xuyên xảy ra ở những quốc gia đối kháng ở phần lục địa của Trung Quốc và Việt Nam vào thời kỳ này. Theo truyền thuyết Trung Hoa, chính Tần Thủy Hoàng cũng là một kết quả của mối tình con tin nổi tiếng. Hoặc sau đó, chính Triệu Văn Vương – người kế vị Triệu Vũ Vương (Triệu Đà) – cũng phải cho con mình đi

làm con tin ở nhà Hán.

Như vậy, sự thực lịch sử của cuộc chiến này có thể giải thích theo một giả thuyết như sau:

Nam Việt bị sức ép từ hai phía là nhà Hán ở phương Bắc và Âu Lạc ở phương Nam. Khi mới lập quốc thế nước còn yếu, buộc Triệu Vũ Vương phải hòa hoãn với Âu Lạc để củng cố quốc gia. Ngài chứng tỏ thiện chí của mình bằng cách đưa thái tử làm con tin. An Dương Vương – người kế tục Hùng Vương – về nguyên tắc không thể công nhận vương quốc của Triệu Đà xây dựng trên vùng đất cũ của Văn Lang. Nhưng ngài cũng chưa đủ sức để phục hồi lãnh thổ, nên đã chấp nhận hòa hoãn. Đây cũng là lý do khiến một số triều thần của ngài phản đối cuộc hòa hoãn này và bỏ đi; như trường hợp của tướng quân Cao Lỗ. Khi Triệu Vũ Vương (Triệu Đà) củng cố quốc gia vững mạnh, đã cất quân đánh úp Âu lạc. An Dương Vương vì thiếu cảnh giác nên bị mất nước. Trọng Thủy đã bị chết trong cuộc chiến, do đang làm con tin ở Âu Lạc. Việc ngọc trai sáng lên khi được rửa trong nước giếng Cổ Loa, chỉ là một yếu tố thực đã được phát hiện từ lâu trong một xứ sở giàu ngọc trai như Văn Lang. Đây là một thực tế được đưa vào để tăng yếu tố lãng mạn của câu chuyện, ca ngợi tình yêu, phủ nhận chiến tranh.

Chuyện tình "Mỵ Châu – Trọng Thuỷ" tác phẩm văn học bi tráng, phủ nhận chiến tranh, ca ngợi tình yêu con người.

"Lịch sử là gì? Đó chỉ là những cái đinh để tôi treo bức họa của tôi thôi!"

Alexandre Dumas.

Chuyện tình Mỵ Châu – Trọng Thủy là một bức tranh hoành tráng ca ngợi tình yêu con người, phủ nhận chiến tranh. Nếu bạn đọc tìm thấy ý tưởng nhân bản này ở Romeo – Juliette, thì bạn cũng nhận thấy ngay giá trị nhân bản sâu sắc này ở chuyện tình "Mỵ Châu – Trọng Thủy".

Câu chuyện miêu tả một mối tình thủy chung son sắt của công chúa Mỵ Châu và thái tử Trọng Thủy. Một tình yêu được hình thành trong nền hòa bình của hai quốc gia láng giềng.

Trọng Thủy là người ủng hộ sự liên minh giữa hai quốc gia, đã trở về nước để tham gia cuộc chiến chống lại sự xâm lược nhà Hán theo lời cha chàng. Mỵ Châu đã đưa nỏ thần cho Trọng Thủy để giúp quân đội Nam Việt chống xâm lược. Nhưng Trọng Thủy đã bị chính cha chàng lừa dối. Khi lấy được nỏ thần, Triệu Đà đem quân tấn công Âu Lạc. Trọng Thủy đuổi theo quân viễn chinh để cứu người yêu. Nhưng khi chàng đến nơi thì tất cả đã tan hoang.

(Đoạn văn trên do người viết phục chế lại, xin được các bậc trí giả bổ khuyết).

Trọng Thuỷ đem quân bản bộ đi tìm Mỵ Châu theo đường lông ngỗng trắng ước hẹn. Đến nơi thì người yêu đã chết. Thất vọng và đau khổ vì đã góp phần gây nên cái chết của nàng và sự tàn phá đối với quốc gia mà chàng yêu mến. Trọng Thủy đã ôm xác Mỵ Châu tự tử trong giếng nước Cổ Loa đầy kỷ niệm của mối tình.

Cái chết của thái tử Trọng Thủy vì tình yêu, để lại đằng sau chàng một ngai vàng – biểu tượng của quyền lực tối cao và phú quý tột đỉnh – đã khẳng định: tình yêu con người vượt lên mọi sự phù hoa và phủ nhận chiến tranh, nguyên nhân của sự đau khổ mà loài người tự gây ra cho mình.

Nếu như chuyện tình Romeo – Juliette của đại văn hào Shakespeare cùng với đề tài này, chỉ giới hạn hận thù của hai dòng tộc. Bằng những thủ pháp nghệ thuật, Shakespeare đã chứng minh công lý và luật pháp có thể ngăn chặn, nhưng không thể xóa bỏ được hận thù (hình ảnh của quân triều đình can thiệp vào những cuộc trả thù của hai dòng tộc) và chỉ có tình yêu đích thực của con người mới là nguyên nhân của một cuộc sống thanh bình, được minh chứng sau cái chết kết thúc thiên bi diễm tình của Romeo – Juliette. Nhưng ở chuyện tình "Mỵ Châu – Trọng Thủy" có nội dung sâu sắc hơn nhiều. Ở đây, cuộc chiến giữa Nam Việt và Âu Lạc đã vượt ra ngoài phạm vi công lý của một quốc gia. Ngoài quyền năng của thượng đế thì chính tình yêu con người – qua thiên bi diễm tình " Mỵ Châu –Trọng Thuỷ" – đã chứng minh chỉ có tình yêu là vĩnh cửu.

Khi cả Nam Việt – Triệu Đà lẫn Âu Lạc đều thuộc về tay nhà Hán... Hàng ngàn năm đã trôi qua, thành Cổ Loa – bãi chiến trường

xưa – nay chỉ còn là những doi đất ngổn ngang. Thời hoàng kim của Nam Việt với những võ công và những âm mưu đen tối, đã chìm vào quá khứ. Nước Nam Việt chỉ còn là một hiện tượng trong lịch sử của cả Việt Nam và Trung Quốc. Nhưng viên ngọc miền Nam Hải hóa thân của Mỵ Châu vẫn rực sáng khi gặp nước giếng Cổ Loa pha hồn Trọng Thủy. Hình tượng viên ngọc trai rực sáng như muốn minh chứng cho tình yêu bất diệt của con người, phủ nhận những cuộc chiến tranh vô nghĩa.

Cùng với đề tài về tình yêu và chiến tranh đạt đến đỉnh cao văn học nghệ thuật, còn có Iliad & Odissey của Homer. Nhưng tiếc thay, đây lại là một thiên anh hùng ca bi tráng của con người. Tình yêu trong Iliad & Odissey lại chính là nguyên nhân bi thảm của cuộc chiến, khi nữ thần tình yêu Aphorodite cho nàng Helen xinh đẹp làm vợ hoàng tử si tình Panis của thành Troa.

Có thể khẳng định rằng: ngay cả vào thời kỳ suy tàn của nền văn minh Văn Lang; nền văn minh này cũng còn để lại một tác phẩm văn học với đề tài tình yêu và chiến tranh, rất giàu chất nhân bản hay nhất trong thể loại chuyện này của nền văn minh nhân loại; kể từ thời cổ đại cho đến tận bây giờ.

Giả thuyết về thời điểm xuất xứ của chuyện tình "Mỵ Châu – Trọng Thuỷ"

Với nội dung câu chuyện đã phục chế và trình bày với bạn đọc như trên, thì chuyện tình "Mỵ Châu – Trọng Thủy" không thể hình thành trong thời đại của Nam Việt. Như vậy, chỉ có khả năng thời điểm xuất hiện câu chuyện này vào đầu thời Bắc thuộc đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Đây là một thời kỳ chưa có chủ trương hủy diệt văn hóa và sự đồng hóa khốc liệt. Có thể chuyện tình "Mỵ Châu – Trọng Thủy" xuất hiện vào thời kỳ chuẩn bị khởi nghĩa của Hai Bà, hoặc khi Hai Bà lên trị vì vương quốc Văn Lang cũ. Theo sử cũ thì cuộc khởi nghĩa của Hai Bà được sự ủng hộ của nhân dân ở các vùng Nam Việt cũ. Cho nên nội dung câu chuyện có tác dụng đoàn kết các lực lượng ủng hộ Hai Bà thuộc những miền đất này, vốn gốc xưa là của Văn Lang. Mỵ Châu rải lông ngỗng trắng – hay xuất xứ nguyên thủy của câu chuyện là rải lông chim Lạc (Hạc)? Một hình tượng kêu gọi người Lạc Việt tìm về nguồn cội, giành lại đất nước của tổ tiên, vốn

đầy tình yêu thương của con người.

Nhưng cũng chính vì vậy mà các triều đại phong kiến Bắc thuộc không thể chấp nhận mối tình "Mỵ Châu – Trọng Thủy" và góp phần làm sai lệch nội dung tác phẩm văn học này (có thể ngoại trừ nhà Nam Tống khi sắp mất nước với Mông Cổ).

*

* *

Những tác phẩm văn học thuộc nền văn minh Văn Lang, dù dưới mọi hình thức với nội dung khác nhau: truyền thuyết lịch sử, truyền thuyết văn học hoặc thần thoại cổ tích, đều có nét tương đồng ở tính nhân bản và đề cao sự hòa nhập tình yêu con người. Đây là một nét đặc thù, khó có thể tìm thấy ở nội dung những câu chuyện dị bản khác. Giá trị nhân bản được thể hiện trong những tác phẩm văn học của các tác giả Lạc Việt là một trong những yếu tố chứng tỏ rằng:

Để có được những tác phẩm trác tuyệt đó, thì nền tảng xã hội của nó phải có một nền văn hiến đạt tới đỉnh cao của giá trị nhân bản và một tổ chức xã hội với một nền văn minh tương xứng, tạo ra sự ổn định cho cuộc sống và con người.

Những giá trị nhân bản đầy tình yêu thương con người của thời Văn Lang không tạo cho đất nước này những võ công hiển hách của Alexander đại đế hoặc vinh quang của Thành Cát Tư Hãn. Nền văn minh Lạc Việt cũng không hề để lại những kỳ quan đồ sộ đầy máu, mồ hôi và nước mắt như Kim Tự Tháp, Vạn Lý Trường Thành... Nhưng chính những giá trị nhân bản và tình yêu con người trong nền văn hiến Văn Lang là nguyên nhân cho sự tồn tại gần 3000 năm của đất nước này. Lòng nhân ái và tình yêu con người, tuy không phải là nguyên nhân thắng lợi của một cuộc chiến, nhưng là mơ ước của con người. Những võ công hiển hách của cha ông – quốc gia duy nhất chiến thắng quân Mông Cổ – ngoài sự lãnh đạo sáng suốt đã góp phần làm nên chiến thắng đó, phải chăng chính là sự hy sinh vì tình yêu cuộc sống, vốn là một truyền thống có tự ngàn xưa?

Hàng ngàn năm sau, nước Việt hưng quốc, truyền thống nhân nghĩa đó đã được tiếp nối trong lời mở đầu của "Bình Ngô đại cáo" – bản tuyên ngôn độc lập thuộc vào hàng thiên cổ hùng văn của dân Lạc Việt.

Từng nghe,

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt vì nhân trừ bạo.

Cho đến tận ngày nay, hùng khí của người Lạc Việt hòa chất lãng mạn, chan chứa tình yêu con người với những truyền thống nhân bản được tiếp nối từ thời Hùng Vương, vẫn còn thể hiện trong thi ca Việt Nam với những vần thơ trác tuyệt:

Ải Bắc quân thù kinh vó ngựa.

Giáp vàng khăn trở lạnh đầu voi.

Chàng ơi ! Điện ngọc bơ vơ quá.

Trăng chếch, ngôi trời bóng lẻ soi.

Trích bài thơ "Trưng Nữ Vương"

Nữ sĩ Ngân Giang

Linh hồn của đoạn thơ trác tuyệt của nữ sĩ Ngân Giang, như hòa nhập với sự diễm lệ bi tráng và đầy nhân bản của truyện tình Mỵ Châu Trọng Thủy và những câu truyện từ thời lập quốc. Có rất nhiều liệt nữ anh hùng trong lịch sử nhân loại. Nhưng chỉ có Hai Bà mới có nét đặc trưng, được miêu tả tài tình, đầy hình tượng trong ngôn từ, cô đọng tất cả sự bi phẫn và hùng khí Lạc Việt chỉ trong một câu thơ: *"Giáp vàng, khăn trở lạnh đầu voi"*. Với 4 câu thơ trong khổ thơ cuối của bài thơ bất hủ, nữ sĩ đã miêu tả một cách thiên tài bằng hình tượng gián tiếp, thể hiện sự bi tráng và tình yêu con người của vị nữ Vương đầu tiên của người Lạc Việt. Như tất cả câu truyện có từ thời Hùng Vương, mà chất nhân bản và tình người đã tạo nên sự linh diệu đến mức huyền vi của nội dung. Trong thơ của nữ sĩ Ngân Giang, sự sáng tạo nghệ thuật đạt đến sự vi diệu sâu lắng của tâm linh, cũng từ chất nhân bản và tình yêu con người. Trong bi phẫn với nỗi đau nhân thế vì sự tham bạo của kẻ đô hộ, Hai Bà đã lập bao võ công hiển hách và đạt tới tột đỉnh vinh quang. Ở nơi lầu son, gác tía đầy phú quí vinh hoa; nhưng ở đấy tình người và những giá trị nhân bản vẫn vượt lên trên tất cả. Hai câu thơ cuối đầy chất lãng mạn với hình tượng nghệ thuật tương phản đạt đến tuyệt kỹ – giữa trạng thái nội tâm cô đơn tận cùng và sự phù hoa cao nhất. Chính từ sự tương phản này đã khẳng định những giá trị của tình

yêu con người vượt lên trên tất cả. Hồn thơ mang tình người như vút lên không gian vô tận, tràn ngập trong nỗi cô đơn tận cùng, bỏ lại đằng sau đỉnh cao những mơ ước phù vân của thế nhân. Cả bài thơ, cả hồn thơ, cả cõi tâm linh con người như đã hòa vào vũ trụ, đi tìm trong hư vô, trong thời gian vô tận với sự khao khát một tình yêu con người.

Chàng ơi!Điện ngọc bơ vơ quá.

Trăng chếch, ngôi trời bóng lẻ soi.

Câu thơ cuối như chỉ còn đọng lại trong thế nhân một nỗi buồn sâu lắng, khi hồn người cô đơn trong ảo ảnh vàng son. Cả một không gian bơ vơ với ánh trăng buồn chếch, soi bóng một hình tượng của sự tột đỉnh vinh quang, nhưng đang khao khát một tình yêu con người đã khẳng định chỉ có tình yêu con người vượt lên trên tất cả.

Trải qua bao nỗi đau thương, thăng trầm theo dòng lịch sử của giống nòi Lạc Việt. Những áng văn chương tiếp nối nền văn hiến Văn Lang không chỉ còn chất lãng mạn trữ tình, mà còn pha chất bi tráng – dấu ấn của những cuộc chiến giữ nước đầy gian khổ. Nhưng từ trong sâu thẳm của tâm linh, người Lạc Việt vẫn khẳng định chất nhân bản và tình yêu con người, chống lại những cuộc chiến tranh phi nghĩa. Một trong những bài thơ hay nhất có nội dung bi tráng, ca ngợi tình yêu con người, phủ nhận chiến tranh trong văn học Việt Nam hiện đại, phải kể đến bài *"Màu tím hoa sim"* của nhà thơ Hữu Loan.

*

* *

Thời đại Hùng Vương – một thời đại đã được minh chứng về tầm vóc đồ sộ của một nền văn hiến – trong đó có những tác phẩm văn xuôi còn lại đã được trình bày ở trên. Một giá trị tự nhiên của tư duy và rung cảm nghệ thuật khác, đó là: âm nhạc, thi ca và hội họa của thời đại này phải được chứng tỏ. Những thanh âm trác tuyệt của tiếng sáo Trương Chi, tiếng đàn Thạch Sanh đã hòa vào hồn sông núi. Nhưng những vần thơ, phải chăng còn lại đâu đó trong ca dao dân gian Việt Nam. Và còn ở những truyện Nôm khuyết danh còn lưu truyền cách đây vài thập kỷ, khi thể thơ lục bát là thể thơ duy nhất có ở Việt Nam (*); hoặc còn ẩn mình dưới cái tên khác trong những cổ thư tìm thấy ở

** Chú thích : Trong kinh Trung Dung của Nho giáo, phần mở đầu cũng có hai câu có*

những vùng đất thuộc Văn Lang cũ. Về vấn đề nghệ thuật thời Hùng Vương còn khoảng trống lớn là âm nhạc, hội họa, kiến trúc, điêu khắc... Nhưng do khả năng có hạn và điều kiện thời gian hiện nay chưa thể tìm hiểu sâu hơn, nên xin đặt vấn đề để các bậc trí giả quan tâm xem xét.

kết cấu giống thơ lục bát (theo "Lều chõng" - Ngô Tất Tố).

Chương VIII:

SƠN TINH THỦY TINH

LỜI BÌNH CỦA SỬ GIA VĂN LANG VỀ NGUYÊN NHÂN KẾT THÚC THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

Từ xưa đến nay, chuyện "Sơn Tinh Thủy Tinh" vẫn được coi như là một câu chuyện cổ tích giải thích hiện tượng thiên nhiên và cuộc đấu tranh chống lũ lụt của người Lạc Việt. Nhưng thực ra đây là một truyền thuyết lịch sử. Nội dung của truyền thuyết này, chính là lời bàn của sử gia Văn Lang về nguyên nhân kết thúc thời đại Hùng Vương.

Mở đầu cho truyền thuyết "Sơn Tinh Thuỷ Tinh" là một câu quen thuộc, đặt ra một mệnh đề lịch sử tiếp theo đó:"Vào thời Hùng Vương thứ XVIII...". Đó chính là dấu ấn khẳng định giá trị lịch sử của câu chuyện, phủ nhận cái nhìn hình thức quen thuộc. Hoàn toàn vô lý khi hiện tượng lũ lụt thường niên, kéo dài hơn 2000 năm chỉ bắt đầu vào thời Hùng Vương thứ XVIII, trước đó lại không có? Từ đó có thể khẳng định rằng: Hiện tượng lũ lụt đã có từ lâu ở vùng châu thổ sông Hồng Hà, đã được sử dụng làm bằng cớ cho câu chuyện được lưu truyền với thời gian.

Theo kết cấu của câu chuyện thì nguyên nhân để dẫn đến diễn biến toàn bộ nội dung sau đó là: Vua Hùng Vương chỉ có một người con gái duy nhất cực kỳ xinh đẹp, đã đến tuổi lấy chồng là Mỵ Nương. Chi tiết này chứng tỏ ai là rể vua Hùng thì đồng thời sẽ là người kế vị vua Hùng. (Thực tế theo những tư liệu sưu tầm được thì vị vua cuối cùng của thời Hùng Vương thứ XVIII có 20 quan lang và 6 Mỵ Nương – *Truyền thuyết Hùng Vương - Thần thoại Vĩnh Phú*, sách đã dẫn). Có hai chàng trai đến cầu hôn là Sơn Tinh và Thủy Tinh, hoàn toàn đối lập nhau về tính cách và khả năng: Thủy Tinh có tài dâng nước, làm mưa làm gió gây bão tố; Sơn Tinh thì ngược lại. Hình ảnh hai vị thần đối lập nhau là hình tượng của Âm Dương, thể hiện trong những vấn

đề xã hội (tức Âm Dương xung khắc).

Thuyết Âm Dương ứng dụng trong việc điều hòa mâu thuẫn xã hội - tất nhiên thuộc về nền văn minh của thời Hùng Vương - lần đầu tiên được nhắc tới trong bộ sử tương đối xác tín của Trung Quốc là *Sử Ký của Tư Mã Thiên - Trần Thừa tướng thế gia*, có nội dung như sau:

... Hiếu Văn Hoàng đế sau khi đã quen việc nước, triều hội hỏi hữu thừa tướng Lưu Bột:

- Trong thiên hạ, một năm xét xử ngục hình bao nhiêu người?

Bột tạ lỗi nói:

- Thần không biết.

Nhà vua hỏi:

- Trong thiên hạ một năm tiền và thóc xuất nhập bao nhiêu?

Bột lại tạ lỗi nói:

- Thần không biết!

Bột mồ hôi ướt đẫm cả lưng vì thẹn không biết trả lời như thế nào. Vua bèn hỏi tả thừa tướng Trần Bình.

Bình nói:

- Đã có người lo việc ấy.

Vua hỏi:

- Ai lo việc ấy?

Bình nói:

- Bệ hạ nếu hỏi về việc xử ngục hình thì hỏi quan đình úy, nếu hỏi về tiền và thóc thì hỏi quan trị túc nội sử.

Vua hỏi:

- Nếu việc gì cũng có người lo thì ngươi còn phải lo việc gì?

Bình tạ lỗi và nói:

- Muôn tâu bệ hạ! Bệ hạ không kể thần tài hèn sức mọn, cho thần tạm giữ chức thừa tướng. Chức vụ thừa tướng trên thì giúp thiên tử ***chỉnh lý Âm Dương làm cho bốn mùa thuận, dưới thì vạn vật thỏa thích;*** *bên ngoài thì trấn áp, vỗ về tứ di, chư hầu, bên trong thân với trăm họ, làm cho các quan khanh và đại phu ai cũng đảm nhiệm tốt chức vụ của mình.*

Hiếu Văn Đế khen phải...

Trong lịch sử Việt Nam, ý niệm về sự cân bằng Âm Dương ứng dụng trong những vấn đề xã hội lần đầu tiên được ghi nhận trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội 1985, dịch giả Hoàng Văn Lâu, hiệu đính Gs. Hà Văn Tấn).

Tháng 6, hạn hán.

*Bấy giờ Trần Khắc Chung làm hành khiển. Quan ngự sử dâng sớ nói: "**Chức vụ của tể tướng, trước hết phải biết điều hòa Âm Dương.** Nay Khắc Chung ở ngôi tể tướng, không biết phối hợp đất trời (33a) cho khí tiết điều hòa, để đến nỗi mưa nắng trái thời, thế là quan không được công trạng gì". Khắc Chung nói: "Tôi tạm giữ chức quan tể tướng, chỉ biết cố sức làm việc gì mà chức vụ phải làm, còn như hạn hán thì hỏi ở Long Vương. Khắc Chung đâu phải Long Vương mà đổ tội được?". Sau nước sông to lên, vua đích thân đi xem đắp đê. Quan ngự sử tâu: "Bệ hạ chăm sửa đức chính, xem làm gì việc đắp đê nhỏ nhặt?" Khắc Chung nói: "Khi dân bị nạn lụt, người làm vua phải cứu giúp tai họa khẩn cấp đó, sửa đức chính không có gì lớn hơn việc đó, cần gì phải ngôi thinh, tư lự hồi lâu bảo là sửa đức chính?".*

Thuyết cân bằng Âm Dương và sự vận động của Ngũ hành ứng dụng trong sự vận động xã hội - sau *Sử ký* của Tư Mã Thiên - còn thấy rải rác trong nhiều bộ chính sử, truyền thuyết lịch sử hay những tác phẩm văn học với đề tài lịch sử khác của cả Việt Nam lẫn Trung Quốc. Nhưng nói chung đều mang tính huyền bí. Bởi vì, như phần trên đã trình bày: thuyết Âm Dương Ngũ hành thuộc về một nền văn minh đã bị tàn phá, hậu thế phát hiện, khôi phục. Do đó nguyên lý lý thuyết (Lý) không hoàn chỉnh và sự phát hiện mang tính chắp vá, gần như thuần túy chỉ có phương pháp ứng dụng. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự huyền hoặc hóa học thuyết này.

Bạn đọc có thể tham khảo những nội dung sau đây trong *Tam Quốc chí,* để thấy được sự biến dạng huyễn hoặc của học thuyết Âm Dương Ngũ Hành, do cách hiểu sai lầm của đời sau. Đoạn nói về Viên Thuật tự lập làm vua có nội dung sau:

*Viên Thuật nói: "Nhà Hán thuộc Hỏa, Hỏa sinh Thổ. Tên tự của ta là Công Lộ (*tức đất trên đường - Lộ bàng Thổ - theo thuyết Âm Dương Ngũ hành ứng dụng trọng một chu kỳ 60 năm của Âm lịch, người viết*). Đó là điềm trời ứng vào ta thay thế nhà Hán".*

Hoặc khi Tào Tháo bàn với các mưu sĩ dời kinh đô về Hứa Đô có nội dung như sau:

Nhà Hán thuộc Hỏa, Hứa Đô thuộc Thổ, Hỏa sinh Thổ, dời đô về đó khí số nhà Hán sẽ kiệt và Tào Tháo sẽ thay thế... (Những nội dung trên được thể hiện trong bộ *Tam Quốc diễn nghĩa* - tác giả La Quán Trung, dịch giả Phan Kế Bính, hiệu đính Bùi Kỷ, Nxb Phổ Thông Hà Nội đã phát hành vào khoảng năm 1960 - 1962).

Trong thực tế chẳng có nhà nào thay thế nhà Hán cả. Các trò bói toán vu thuật huyền bí được nói đến trong Tam Quốc, kể cả Quản Lộ chỉ để cho vui, chỉ có Tư Mã Đức Tháo là đáng chú ý. Thực tế nhà Tấn mới là kẻ thống nhất thiên hạ.

Nhưng thuyết Âm Dương Ngũ hành nếu chưa được chính thức coi là một học thuyết khoa học, thì ít nhất cũng là sự tổng hợp một quá trình nhận thức của người Lạc Việt trải gần 3000 năm. Học thuyết này đã có sự ứng dụng rộng rãi trong mọi nhu cầu cuộc sống con người vào thời đại xuất hiện của nó, không thể là một học thuyết huyễn hoặc không thể lý giải. Vậy thực chất thuyết Âm Dương ứng dụng trong vấn đề xã hội là gì?

Ý nghĩa đầu tiên của Âm Dương là sự phân biệt. Thuyết Âm Dương ứng dụng vào tổng thể xã hội là quan hệ giữa hình thái ý thức xã hội và những mối quan hệ xã hội, được hình thành trên sự phát triển đời sống, kinh tế, khoa học kỹ thuật vì nhu cầu của con người. Hình thái ý thức xã hội thuộc Dương. quan hệ xã hội thuộc Âm. Sự hình thành những mối quan hệ xã hội trên cơ sở phát triển đời sống kinh tế xã hội, luôn tạo ra nhu cầu về hình thái ý thức cho nó (cân bằng Âm Dương). Một thí dụ hiện đại cho ý niệm này là: theo báo Thanh Niên phát hành khoảng tháng 5-6/1998 đưa tin có nội dung như sau:

Một cặp vợ chồng Hoa Kỳ không có điều kiện sinh con. Mua một cái trứng đã thụ tinh ở một cơ sở khoa học (sự phát triển đời sống, kinh tế xã hội). Thuê một người đàn bà chửa và đẻ dùm cho họ một đứa con (quan hệ xã hội mới nảy sinh). Chưa đến thời gian sinh nở, cặp vợ chồng nói trên ly hôn (xin lưu ý cái trứng đã thụ tinh thuộc về cặp nam nữ khác, không phải là của hai vợ chồng này). Vấn đề đặt ra: Ai là cha mẹ của đứa bé sắp ra đời? (nhu cầu về một hình thái ý thức cần có trong quan hệ xã hội mới nảy sinh).

Như vậy, trong trường hợp này phải có những hình thái ý thức xã

hội tương ứng. Thí dụ: hoặc những đạo luật, hoặc là một giá trị đạo đức hay là một quy định, quy chế nào đó, để giải quyết những mâu thuẫn xã hội nhằm cân đối những quan hệ xã hội mới nảy sinh. Điều này giải thích vì sao cân bằng Âm Dương thuộc quyền năng của tể tướng ở các thời đại trước. Đồng thời cũng chứng minh quan niệm cho rằng: Âm động - Dương tĩnh đã trình bày ở phần trên, kể cả việc ứng dụng vào các vấn đề xã hội (So với quan niệm Dương động, Âm tĩnh như các nhà lý học cổ kim quan niệm). Khi những mối quan hệ xã hội (Âm) luôn chuyển dịch và phát triển là tiền đề cho sự hình thành những hình thái ý thức xã hội cho nó (Dương).

Qua những phần trình bầy ở các chương trên, bạn đọc cũng nhận thấy sự ứng dụng thuyết Âm Dương Ngũ hành vào việc điều hành xã hội, như một hệ tư tưởng chính thống. Dấu ấn của sự ứng dụng này – theo cổ thư chữ Hán – được ghi nhận trong Hồng phạm cửu trù từ thời nhà Hạ (Đại Vũ), trải đến thời Chu (Cơ tử & Chu Vũ Vương), cho đến Tần Hán và mãi sau này như một sự tiếp nối liên tục. Nhưng qua dấu ấn ghi nhận trong Đại Việt sử ký và Sử ký – Tư Mã Thiên cho thấy: đều chỉ là những tri kiến hết sức mơ hồ và huyễn hoặc. Trong khi đó, sự ứng dụng của học thuyết này trong các nhu cầu khác của cuộc sống như: thiên văn, y lý, lịch số, dự đoán tương lai ... lại chứng tỏ sự sâu sắc, vi diệu. Tính mâu thuẫn này chứng tỏ rằng: những dấu ấn của sự ứng dụng thuyết Âm Dương Ngũ hành trong việc điều hành xã hội, được ghi nhận trong cổ thư chữ Hán, chỉ là dư ảnh còn lại của một thực tế ứng dụng từ thời xa xưa của một nền văn minh khác đã thất truyền. Người viết đã minh chứng: Đó là nền văn minh Văn Lang, qua những di sản văn hoá còn lại.

Thời Hùng Vương với một nền văn hóa nhân bản đề cao Đức trị - thể hiện ở Hồng phạm cửu trù - trải gần 3000 năm. Mặc dù trong Hồng phạm cửu trù chứng tỏ thời Hùng Vương đã có luật pháp, nhưng chắc chắn rất khoan dung. Trước những mâu thuẫn xã hội thể hiện ở sự xung khắc Âm Dương (Sơn Tinh – Thủy Tinh), buộc vua Hùng phải lựa chọn biện pháp cho sự ổn định: hoặc là cứng rắn và thực tế hơn (hình tượng Thuỷ Tinh, thuộc Âm). Nếu biện pháp cứng rắn được thực hiện, sẽ đe dọa những giá trị nhân bản của nền văn hiến mà họ Hồng Bàng đã dầy công tạo lập và kiên trì theo đuổi gần 3000 năm trong khuôn khổ của Hồng phạm cửu trù. Hoặc là tìm cách giữ gìn những giá

trị của một nền văn hiến siêu việt của người Lạc Việt cho con cháu mai sau (hình tượng Sơn Tinh, thuộc Dương – tức là những giá trị tinh thần).

Hình tượng vua Hùng gả người con gái duy nhất – Mỵ Nương – thể hiện sự chấp nhận nhường ngôi cho Sơn Tinh, đã khẳng định giá trị tinh thần của nền văn hiến Văn Lang không thể tự thay đổi bằng chính những người tạo ra nó. Điều kiện mà vua Hùng đưa ra cho những người cầu hôn công chúa Mỵ Nương trong "Sơn Tinh Thủy Tinh", chính là điều kiện mà người tiếp nối lãnh đạo đất nước tiếp theo phải thực hiện.

VOI CHÍN NGÀ - GÀ CHÍN CỰA - NGỰA CHÍN HỒNG MAO VÀ CỘT ĐÁ THỀ CỦA AN DƯƠNG VƯƠNG

Điều kiện mà vị hoàng đế cuối cùng của dòng họ Hồng Bàng – đồng thời là vị vua cuối cùng của thời Hùng Vương thứ XVIII – đưa ra để có thể cưới được công chúa (tức trao Vương quyền) là sính lễ phải gồm:

"*Voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao*". Đây chính là những biểu tượng cô đọng nhất cho những giá trị của nền văn hiến Văn Lang – kết quả của nền văn minh Văn Lang được tạo lập qua hàng thiên niên kỷ – mà vua Hùng yêu cầu người kế vị có trách nhiệm gìn giữ. Đó là:

@ ***Voi chín ngà:*** là hình tượng của 5 dạng tồn tại ban đầu của Vũ trụ theo quan niệm của thuyết Âm Dương Ngũ hành là: Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ và 4 trạng thái tương tác của nó (Tứ tượng) là: Tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ. tổng cộng 9. Đây là sự cấu thành căn bản của hệ tư tưởng vũ trụ quan thời Hùng, tư tưởng chủ đạo xuyên suốt tất cả mọi giá trị tinh thần trong xã hội Văn Lang.

@ ***Gà chín cựa:*** Kê nghi – đã được nhắc tới trong Hồng phạm cửu trù. Đây là những thành tựu của nền văn minh Văn Lang đã tạo dựng với một thời gian bằng nửa lịch sử nhân loại, kể từ khi quốc gia đầu tiên của loài người được thành lập - được thể hiện trong việc quan sát vũ trụ, tìm ra qui luật những hiệu ứng vũ trụ và sự ứng dụng trong cuộc sống, xã hội và con người được bắt đầu bằng Lạc thư – Hà đồ cửu cung.

@ ***Ngựa chín hồng mao:*** ngựa là phương tiện chinh chiến, hình tượng của sự thống trị, lãnh đạo. Ngựa chín hồng mao là hình tượng của Cửu trù Hồng phạm: những giá trị của một nền chính trị nhân bản trong thế giới cổ đại mà những con người ở thời ấy phải mơ ước, đã được nhắc tới rất nhiều trong các trước tác của Nho giáo. Trong câu chuyện, vua Hùng đã gả Mỵ Nương cho Sơn Tinh là hình ảnh thể hiện sự chọn giải pháp trao quyền cho người kế vị, để tiếp tục gìn giữ những giá trị tinh thần cuả tổ tiên mà dòng họ Hồng Bàng đã dày công tạo dựng.

Giải mã truyền thuyết "Sơn Tinh Thủy Tinh" đã góp phần chứng tỏ trên thực tế lịch sử, vua Hùng truyền ngôi cho Thục Phán như truyền thuyết đã nói đến. Tuy Thục Phán không thuộc họ Hồng Bàng (hình tượng con rể trong truyền thuyết "Sơn Tinh - Thủy Tinh"), nhưng ông đã có công cùng các tộc Việt chống lại sự xâm lược của vua Tần. Sơn Tinh trong truyền thuyết "Sơn Tinh Thủy Tinh" chỉ là một hình tượng không liên quan đến Tản Viên Sơn Thánh Nguyễn Tuấn, con rể thực sự của vua Hùng cuối cùng trong thời Hùng Vương thứ XVIII, người đã dàn xếp cuộc chiến Thục Phán - Hùng Vương. Phải chăng, việc làm của ngài nhằm bảo vệ những thành tựu văn hóa của người Lạc Việt trải gần 3000 năm văn hiến, điều này sẽ giải thích vì sao ngài là một trong bốn vị thần hộ quốc của người Lạc Việt. Việc truyền ngôi này phù hợp với truyền thống của các thời đại vua Hùng đã trình bày ở trên (Tổ chức xã hội Văn Lang). An Dương Vương đã dựng cột đá thề. Cho đến nay vẫn còn di tích ở đền Hùng Phú Thọ, nguyện gìn giữ cơ nghiệp tổ tiên và những giá trị của nền văn hiến lâu đời nhất trong lịch sử nhân loại. Nhưng tiếc thay! Ngài đã không thực hiện được lời thề. Âu Lạc đã mất về tay Nam Việt.

Hình ảnh mặt biển mở rộng đón An Dương Vương đứng trên lưng thần Kim Quy đi xuống biển, đã chứng tỏ rằng: khi Âu Lạc mất nước đã khép lại một thời kỳ lịch sử vàng son của nền văn minh Văn Lang mà thần Kim Quy chính là biểu tượng cho nền văn minh đó.

Chương IX:

LỜI KẾT

Qua những truyền thuyết đã phân tích và trình bày với bạn đọc, chứng tỏ rằng:

Xã hội Văn Lang thời các vua Hùng có một nền văn minh đạt đến đỉnh cao của văn minh nhân loại thời cổ đại với một lãnh thổ rộng lớn: Bắc giáp Động Đình hồ, Tây giáp Ba Thục, Nam giáp Hồ Tôn, Đông giáp Đông Hải.

Những di vật khảo cổ từ nền văn minh đó chưa tìm thấy, hoặc sẽ không bao giờ tìm thấy. Nhưng điều đó không có nghĩa nền văn minh đó không tồn tại với sự vĩ đại như đã từng vĩ đại. Nền văn minh kỳ vĩ của Văn Lang – kết quả của sự kết hợp bởi sức mạnh của vũ trụ với tinh hoa trí tuệ của con người Lạc Việt – đã không để lại cho hậu thế những công trình đồ sộ pha máu, nước mắt và sự khổ cực của con người như Kim Tự Tháp, Vạn Lý Trường Thành... một thời làm kinh ngạc nền văn minh của thế giới hiện đại. Nhưng nền văn minh đó đã để lại những giá trị tri thức vô cùng to lớn, cho đến tận bây giờ con người hiện đại vẫn đang còn sử dụng trong thực tế. Đó là thiên văn, lịch pháp và cả một nền y học Đông phương đồ sộ... Cùng với nền văn minh đó là những giá trị tư tưởng của nền văn hiến nhân bản đầy mơ ước của nhân loại, kể từ khi con người tự nhận thấy giá trị của mình trong vũ trụ, đó là tình yêu con người. Chính những giá trị nhân bản và tình yêu con người trong nền văn hiến Văn Lang là nguyên nhân cho sự tồn tại gần 3000 năm của đất nước Văn Lang. Hàng ngày bạn đang tiếp xúc với nền văn minh từ thời Hùng Vương dựng nước. Ngay bây giờ khi bạn đang ngồi bên cạnh tất cả những phương tiện hiện đại mà bạn có, chỉ cần bạn gỡ một tờ lịch vào mỗi buổi sáng, thì bạn đã tiếp xúc với cả một quá khứ của dân tộc Việt Nam. Nền văn minh đó, khiêm tốn đến với bạn mỗi ngày qua hàng chữ Âm lịch.

Xã hội Văn Lang đã bị tàn phá. Kho tàng đồ sộ của nền văn minh Văn Lang lần lượt trở thành chiến lợi phẩm của những triều đại phong kiến đô hộ. May mắn thay! Chiếc chìa khóa để mở kho tàng đó không thuộc về kẻ chiến thắng. Những thành tựu của nền văn minh

Văn Lang đã hình thành với trái tim, khối óc của người Lạc Việt trải gần 3000 năm lịch sử sẽ trở thành đổ cổ trong viện bảo tàng lịch sử tiến hóa của nhân loại.

Viết cuốn sách này về xã hội Văn Lang – một thời đại đã lùi sâu vào quá khứ – người viết không đem lại một cái gì mới, mà chỉ mong được chia sẻ cùng bạn đọc sự tâm đắc với tiền nhân khi truyền lại cho con cháu từ thuở các vua Hùng dựng nước cho đến tận bây giờ, khi cả thế giới đang bước vào thiên niên kỷ mới.

NƯỚC VIỆT NAM CÓ GẦN 5000 NĂM VĂN HIẾN

Xin chân thành cảm tạ bạn đọc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Truyền thuyết Hùng Vương – thần thoại Vĩnh Phú
Nxb Sở VHTT – TT Phú Thọ 1997

Đại Việt sử ký toàn thư Nxb KHXH 1985

Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam Nxb 1997

Lĩnh Nam Chích Quái Nxb VH 1990

Truyệt cổ nước Nam

Sử ký Tư Mã Thiên

Thái Ất dị giản lục Nxb VH 1997

Đại cương Triết học Trung Quốc Nxb TP HCM 1992

Kinh Thư diễn nghĩa Nxb TP HCM 1993

Kinh Dịch Phục Hy Nxb KHXH 1997

Kinh Dịch và vũ trụ quan Đông phương Nxb TP HCM 1992

Chu Dịch vũ trụ quan Nxb Giáo Dục 1995

Chu Dịch Nxb VHTT 1996

Chu Dịch dự đoán học Nxb VH 1995

Mai Hoa Dịch số Nxb VHTT 1995

Hoàng Đế Nội Kinh Tố Vấn

Hoàng Đế Nội Kinh và suy đoán vận khí Nxb VHTT 1998

Lịch sử triết học phương Đông Nxb TP HCM 1997

Nguyên lý thời sinh học phương Đông Nxb VHTT 1996

Địa lý toàn thư Nxb VHTT 1996

Bàn về vạn niên lịch Nxb VHDT 1995

Lịch sử Trung Quốc 5000 năm VHTT 1997

Sử Trung Quốc Nxb VH 1996

Tâm hồn mẹ Việt Nam (Lê Gia) Nxb Văng Nghệ TP HCM
Về cội về nguồn (Lê Gia) Nxb Văn Nghệ TP HCM
Tiếng nói nôm na (Lê Gia) Nxb Văn Nghệ TP HCM
Lời mẹ (Lê Gia) Nxb Giáo Dục
Cau trầu đầu truyện Nxb Đồng Tháp 1994
Lão Tử và Đạo Đức Kinh Nxb VHTT 1994
Hợp tuyển truyện cổ tích Việt Nam Nxb GD 1996
Việt lý Tố Nguyên Nxb An Tiêm Sài Gòn 1970
Thời đại Hùng Vương Nxb KHXH 1976
Kiến thức ngày nay số 314
Thượng Thư – sách ghi chép thời thượng cổ
Nxb Đồng Nai – 1996
Đại Việt sử lược Nxb TP HCM 1993
Lang thang trên giải ngân hà Nxb Văn Hóa Thông Tin – 1996

THỜI HÙNG VƯƠNG
QUA TRUYỀN THUYẾT & HUYỀN THOẠI

-----ooOoo-----

MỤC LỤC

Lời bạch 5
LỜI NÓI ĐẦU 7
PHẦN MỞ ĐẦU 17

Chương I:
TRUYỀN THUYẾT BÁNH CHƯNG BÁNH DẦY
& THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Bánh chưng bánh dầy - Biểu tượng của thuyết Âm Dương Ngũ hành 23

Những vấn đề về nguồn gốc thuyết Âm Dương Ngũ hành 28

Sự mâu thuẫn trong truyền thuyết và thư tịch cổ Trung Hoa về thuyết Âm Dương Ngũ hành 33

Sự lý giải bản nguyên vũ trụ của thuyết Âm Dương Ngũ hành từ nền văn minh Văn Lang 39

Phụ Chương: *NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ NGUỒN GỐC KINH DỊCH 45*

Chương II:
TRUYỀN THUYẾT CON RỒNG CHÁU TIÊN
& LẠC THƯ HÀ ĐỒ

Lạc thư - Hà đồ tiền đề của khoa thiên văn học thời Hùng Vương 57

Truyền thuyết "Con Rồng cháu Tiên"
Sự khẳng định nguồn gốc của thuyết Âm Dương Ngũ hành và Lạc thư Hà đồ 67

Lịch pháp và khoa Thiên văn cổ Văn Lang 72

Chính sự dùng lối thắt nút - Sự ứng dụng quy luật vũ trụ trong việc điều hành đất nước dưới thời Hùng Vương 74

Tử Vi đẩu số - Một ví dụ khẳng định tính nhất quán và hoàn chỉnh của thuyết Âm Dương Ngũ hành với những vấn đề liên quan 76

Một hệ thống chữ viết chính thức của nền văn minh Văn Lang 90

Chương III:
TRUYỀN THUYẾT PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG

Sự thu hẹp lãnh thổ Văn Lang 99

Sự tiếp thu thuyết Âm Dương Ngũ hành
của văn minh Trung Hoa từ văn minh Văn Lang 108

Khoa học kỹ thuật thời Hùng Vương 111

Tổ chức xã hội thời Hùng Vương 120

Hồng Phạm Cửu Trù - Bản hiến pháp cổ nhất của dân Lạc Việt 126

Sự phân công lao động xã hội và khả năng sử dụng tiền tệ
trong xã hội Văn Lang 135

Chương IV:
TRUYỀN THUYẾT TRẦU CAU

Huyền thoại trầu cau và nền văn hiến thời Hùng Vương 139

Chương V:
SỰ TÍCH DƯA HẤU

Vấn đề nội dung Sự tích dưa hấu 153

Chương VI:
SỰ TÍCH ĐẦM NHẤT DẠ

Sự hình thành tín ngưỡng và y phục của dân tộc Lạc Việt 161

Y phục dân tộc thời Hùng Vương 168

Y phục thời Hùng Vương theo quan điểm mới
và những vấn đề liên quan 198

Chử Đồng Tử - Tiên Dung
Tạo dựng tín ngưỡng thời Hùng Vương 201

Đạo Đức Kinh và tín ngưỡng của người Lạc Việt 203

Dấu ấn của nền văn minh Lạc Việt
trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam và Đạo giáo 210

Phụ Chương:
Một nhận định khác về truyền thuyết "Nhất Dạ Trạch"
và những vấn đề liên quan 216

Chương VII:
VĂN HỌC NGHỆ THUẬT THỜI HÙNG VƯƠNG

Chuyện tình Trương Chi
tác phẩm văn học vượt thời gian của người Lạc Việt 233

Thạch Sanh
Truyện cổ tích từ nền văn hiến Lạc Việt 243

Nền giáo dục nhân bản thời Hùng Vương và tính minh triết trong tranh dân gian Việt Nam 247

Mỵ Châu - Trọng Thủy

Tác phẩm văn học của một thời đại nối tiếp văn minh Văn Lang 253

Chương VIII:
SƠN TINH THỦY TINH

Lời bình của sử gia Văn Lang
về nguyên nhân kết thúc thời đại Hùng Vương 265

Chương IX:
LỜI KẾT 272
Tài liệu tham khảo 275
Mục lục 277